

**Mục lục**

---

Công bố thông tin ngân hàng xanh tại các ngân hàng thương mại Việt Nam	
<i>Trần Nguyễn Sa, Hạ Thị Thiều Dao</i>	2
Đầu tư xanh, phát triển tài chính, tăng trưởng kinh tế và khí thải CO2: Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam	
<i>Ngô Thái Hưng, Nguyễn Yến Nhi, Phạm Thị Kim Xuyên, Võ Văn Thâm</i>	12
Liệu chính sách có ảnh hưởng đến quyết định cấp tín dụng cho các dự án xanh? – Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	
<i>Lê Đức Lữ, Khúc Thế Anh, Bùi Kiên Trung</i>	23
Quản lý thuế qua sàn giao dịch thương mại điện tử - pháp luật và thực tiễn	
<i>Khương Thị Quỳnh Hương</i>	34
Vai trò của phong cách lãnh đạo trong thực hiện trách nhiệm xã hội ở các doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa Việt Nam	
<i>Bùi Quang Tuyền, Đỗ Vũ Phương Anh, Tạ Huy Hùng</i>	43
Ảnh hưởng của quy mô lao động và ứng dụng công nghệ thông tin đến đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo Việt Nam	
<i>Vũ Thị Thu Hương</i>	52
Quản trị nguồn nhân lực xanh và hành vi xanh của người lao động: Nghiên cứu vai trò trung gian của trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và môi trường tâm lý xanh tại thành phố Cần Thơ	
<i>Ngô Mỹ Trân, Lê Thị Thu Trang, Phạm Ngọc Tú Uyên</i>	63
Ý định khởi sự kinh doanh của sinh viên Việt Nam: Vai trò điều tiết của tính sáng tạo	
<i>Nguyễn Duy Thành, Đào Đức Trung</i>	73
Tác động của phong cách lãnh đạo chuyên đổi đến kết quả công việc thông qua động lực làm việc, sự sáng tạo trong công việc và sự hài lòng của người lao động – Nghiên cứu các doanh nghiệp FDI tại Long An	
<i>Nguyễn Phan Thu Hằng, Diệc Vĩnh Thành</i>	83
Tổng Mục lục năm 2023	94

---

# CÔNG BỐ THÔNG TIN NGÂN HÀNG XANH TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Trần Nguyễn Sa

Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

Email: [satn@hub.edu.vn](mailto:satn@hub.edu.vn)

Hạ Thị Thiều Dao

Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

Email: [daohtt@hub.edu.vn](mailto:daohtt@hub.edu.vn)

Mã bài báo: JED-1378

Ngày nhận: 02/09/2023

Ngày nhận bản sửa: 13/10/2023

Ngày duyệt đăng: 10/11/2023

Mã DOI: 10.33301/JED.VI.1378

## Tóm tắt:

Bài viết này nghiên cứu thực trạng công bố thông tin về hoạt động ngân hàng xanh của các ngân hàng thương mại niêm yết ở Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích chỉ số công bố thông tin đối với Báo cáo thường niên của các ngân hàng để tiến hành đánh giá thực trạng công bố hoạt động ngân hàng xanh của 20 ngân hàng thương mại niêm yết ở Việt Nam theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC và 96/2020/TT-BTC trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2022. Kết quả nghiên cứu nhận thấy, chỉ có 17/20 ngân hàng thương mại công bố thông tin ngân hàng xanh vào năm 2022, các tiêu chí công bố thông tin vẫn chưa được báo cáo đầy đủ, từ đó, nghiên cứu đưa ra những khuyến nghị khả thi cho sự phát triển việc công bố thông tin ngân hàng xanh tại Việt Nam.

**Từ khóa:** Biến đổi khí hậu, phân tích chỉ số công bố thông tin, công bố thông tin ngân hàng xanh, phát triển bền vững.

**Mã JEL:** G19, G21, Q38.

## Green banking disclosure of commercial banks in Vietnam

### Abstract:

This study evaluates the green banking disclosure of listed commercial banks in Vietnam. The study uses the disclosure index analysis method for banks' annual reports to assess the status of green banking disclosure of 20 listed commercial banks in Vietnam under the guidance of the Ministry of Finance in Circulars No. 155/2015/TT-BTC and 96/2020/TT-BTC in the period from 2016 to 2022. The study results show that only 17 out of 20 commercial banks disclose green banking information in 2022, and the disclosure criteria have not been fully reported. Finally, the study makes feasible recommendations for developing green banking disclosure in Vietnam.

**Keywords:** Climate change, disclosure index analysis, green banking disclosure, sustainable development goals.

**JEL codes:** G19, G21, Q38.

## 1. Giới thiệu

Một thoả thuận lịch sử (đã không thể đạt được trong hai thập kỷ) nhằm ngăn chặn tình trạng nóng lên toàn cầu đã được các quốc gia đi đến thống nhất tại Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Biến đổi Khí hậu (COP - Conference of the Parties) lần thứ 21, hội nghị diễn ra vào ngày 12 tháng 12 năm 2015, tại Paris, với đại diện của 195 quốc gia (trong đó có Việt Nam). Tính đến tháng 8 năm 2023, đã có 26 lần COP được tổ chức, trong khuôn khổ của các cuộc hội nghị COP, các quốc gia tham dự đàm phán về các biện pháp nhằm giảm

---

thiểu tác động của biến đổi khí hậu và chia sẻ trách nhiệm trong việc thực hiện các hoạt động này. Trước đây, các giải pháp này chủ yếu áp dụng cho các lĩnh vực phi tài chính. Tuy nhiên, trong vài thập kỷ gần đây, quan điểm này đã thay đổi và các nhà hoạch định đã nhận ra rằng: (1) Lĩnh vực tài chính – ngân hàng đang ngày càng ảnh hưởng mạnh và bị ảnh hưởng bởi các vấn đề môi trường (McKenzie & Wolfe, 2004); (2) Khu vực ngân hàng là một trong những nguồn cung cấp tài chính chủ yếu cho nhiều ngành nghề và nhiều doanh nghiệp nên đặc điểm này đã tạo ra trách nhiệm về môi trường một cách gián tiếp đối với các ngân hàng, thông qua việc các ngân hàng đưa ra các tiêu chí xét duyệt liên quan đến môi trường của các ngành nghề và các doanh nghiệp trước khi cấp vốn.

Thực hiện cam kết, Việt Nam đã và đang triển khai các giải pháp nhằm giảm tác động của biến đổi khí hậu đối với cả khu vực phi tài chính và khu vực tài chính. Trước những áp lực về trách nhiệm với môi trường và phát triển bền vững của khu vực tài chính nói chung và ngành ngân hàng nói riêng, các cơ quan quản lý ngành ngân hàng Việt Nam, bao gồm Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước, đã ban hành khá nhiều Thông tư, quyết định, chỉ thị liên quan đến các hoạt động xanh và công bố thông tin về hoạt động xanh (hoạt động hướng tới môi trường) của các tổ chức tín dụng nói chung và các ngân hàng thương mại nói riêng, nổi bật nhất có thể kể đến: Chỉ thị số 03/CT-NHNC ngày 24 tháng 03 tháng 2015 về tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng; quyết định số 1604/QĐ- NHNC ngày 7 tháng 8 năm 2018 về việc phê duyệt đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam; Thông tư số 155/2015/TT-BTC và Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin (CBTT) trên thị trường chứng khoán, trong đó yêu cầu các công ty niêm yết phải báo cáo các nội dung liên quan đến môi trường và xã hội của công ty; Thông tư số 17/2022/TT- NHNC ngày 23 tháng 12 năm 2022 hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; quyết định số 1408/QĐ- NHNC ngày 26 tháng 7 năm 2023 ban hành kế hoạch hành động của ngành ngân hàng thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030. Triển khai tập huấn nhằm hướng đến ưu tiên thực hiện các khuyến nghị của Lực lượng Đặc nhiệm về Công khai tài chính liên quan đến khí hậu (TCFD - Task Force on Climate-Related Financial Disclosures).

Với mong muốn mang lại bức tranh tổng quan về tình hình CBTT liên quan đến hoạt động ngân hàng xanh của ngân hàng thương mại Việt Nam nhằm góp phần phát triển hoạt động ngân hàng xanh, đồng thời, đạt được sự hỗ trợ của các bên liên quan và thực hiện cam kết của Việt Nam với quốc tế, nghiên cứu tiến hành đánh giá việc CBTT về ngân hàng xanh tại Báo cáo thường niên (BCTN) của các ngân hàng thương mại bằng phương pháp phân tích chỉ số CBTT theo các tiêu chí về môi trường được Bộ Tài chính hướng dẫn công bố tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC. Từ đó, nghiên cứu có thể cung cấp thêm cơ sở khoa học trong việc hoạch định, đề xuất một số kiến nghị nhằm góp phần giúp hệ thống ngân hàng đưa ra thêm chính sách và giải pháp khả thi trong việc phát triển hoạt động ngân hàng xanh tại Việt Nam.

## **2. Cơ sở lý thuyết về công bố thông tin**

### **2.1. Lý thuyết các bên liên quan và lý thuyết về tính hợp pháp**

Trong những năm qua, lý thuyết về các bên liên quan và lý thuyết về tính hợp pháp vẫn là những lý thuyết phổ biến nhất đối với các nhà nghiên cứu trong việc giải thích về các hoạt động báo cáo xã hội và môi trường của doanh nghiệp (Hossain & cộng sự, 2016).

Lý thuyết các bên liên quan cho rằng các công ty phải làm việc với nhiều bên liên quan khác nhau như: cổ đông, nhân viên, cơ quan trong ngành, người tiêu dùng, phương tiện truyền thông, chính phủ, nhà cung cấp, nhóm lợi ích và công chúng (Deegan & Unerman, 2006). Với tư cách là một phần của xã hội, các tổ chức kinh doanh có thể ảnh hưởng đến đến xã hội một cách trực tiếp và gián tiếp, do đó, nhằm củng cố mối quan hệ với xã hội, các doanh nghiệp không nên thực hiện bất kỳ hoạt động nào có thể gây hại cho nhiều bên liên quan khác nhau, đồng thời, doanh nghiệp cần có trách nhiệm báo cáo về hoạt động của mình cho các bên liên quan này (bao gồm cả bên liên quan là cơ quan quản lý) (Hossain & cộng sự, 2016).

Một lý thuyết quan trọng khác trong nghiên cứu về CBTT môi trường và xã hội của doanh nghiệp là lý thuyết về tính hợp pháp. Theo đó, một doanh nghiệp không thể tồn tại trong xã hội nếu không có sự chấp thuận của những người trong xã hội hoặc cộng đồng; hoặc nếu hoạt động của doanh nghiệp đi ngược lại lợi ích và giá trị của xã hội thì sự tồn tại của doanh nghiệp đó sẽ bị đe dọa, đó chính là tính hợp pháp (Deegan & Unerman, 2006). Bất kỳ hành vi sai trái nào từ phía doanh nghiệp hoặc bất kỳ tin tức xấu nào về doanh

---

ngành đều có thể tạo ra “khoảng cách về tính hợp pháp”, điều này có thể gây hại cho doanh nghiệp, thậm chí có thể dẫn đến việc giải thể doanh nghiệp, đó là lý do tại sao các doanh nghiệp cố gắng quản lý ấn tượng hoạt động kinh doanh của mình trong mắt xã hội. Một trong những công cụ để quản lý ấn tượng và duy trì tính hợp pháp là báo cáo của doanh nghiệp. Bằng cách CBTT tích cực thông qua các báo cáo, các doanh nghiệp có thể đạt được tính hợp pháp cho hoạt động của mình (Hossain & cộng sự, 2016).

Lý thuyết các bên liên quan và lý thuyết tính hợp pháp có mối liên hệ với nhau theo cách mà cuối cùng các hoạt động của doanh nghiệp phải hợp pháp trong mắt các bên liên quan, những người bị ảnh hưởng bởi công việc của doanh nghiệp (Hossain & cộng sự, 2016). Ngày nay, vấn đề môi trường đã trở thành mối quan tâm của nhiều bên liên quan trên toàn cầu nói chung và của cơ quan quản lý ngành ngân hàng nói riêng, khi đó, nếu các hoạt động của một ngân hàng gây tổn hại đến môi trường theo bất kỳ cách nào thì tính hợp pháp của ngân hàng có thể bị đe dọa và khoảng cách về tính hợp pháp có thể xuất hiện. Cách để giảm thiểu khoảng cách về tính hợp pháp là CBTT về môi trường thông qua các báo cáo, với hành động này, các ngân hàng có thể tạo ra hình ảnh thân thiện với môi trường, khi đó, không chỉ tính hợp pháp của ngân hàng sẽ đạt được, mà còn đáp ứng được yêu cầu của các bên liên quan.

## **2.2. Hoạt động ngân hàng xanh, công bố thông tin ngân hàng xanh và chỉ số đo lường**

*Ngân hàng xanh* được phần lớn học giả định nghĩa là hoạt động ngân hàng hướng đến môi trường, được tiến hành theo cách giúp giảm tổng thể lượng khí thải carbon bên trong và bên ngoài ngân hàng (Suborna, 2020). Theo Bahl (2012), Islam & Das (2013), Agrawal (2014), Chaurasia (2014), Ahuja (2015), Lalon (2015), Ragupathi & Sujatha (2016), Mehedi & cộng sự (2017), Naji & Dnya (2022), hoạt động bên ngoài của ngân hàng bao gồm các hoạt động được thực hiện chủ yếu vì khách hàng hoặc nhằm vào khách hàng của ngân hàng như: áp dụng hình thức cho vay xanh, cung cấp lãi suất thấp cho người tiêu dùng và doanh nghiệp đối với các dự án hướng tới môi trường. Hoạt động bên trong ngân hàng được hiểu là những hoạt động làm giảm lượng khí thải carbon trong nội bộ hệ thống ngân hàng thông qua quá trình vận hành như: sử dụng ngân hàng không giấy tờ (paper-less), đào tạo về môi trường, sử dụng thiết bị tiết kiệm năng lượng, xây dựng các công trình xanh (Ginovsky, 2009; Ragupathi & Sujatha, 2016).

*Công bố thông tin* ra công chúng được phần lớn các học giả tập trung vào định nghĩa một bộ phận thông tin là: thông tin công bố bởi doanh nghiệp, loại thông tin bắt buộc và thông tin tài chính. Do đó, theo một khái niệm chung và rộng nhất, khái niệm CBTT đưa ra bởi IMF được xem là phù hợp để áp dụng với nhiều loại tổ chức kinh tế chính trị khác nhau và phù hợp với nhiều loại thông tin khác nhau, cụ thể: Công bố công khai (public disclosure) đề cập đến hành động làm cho thông tin hoặc dữ liệu được sẵn sàng truy cập và sẵn có đối với tất cả các cá nhân và tổ chức quan tâm. Một số ví dụ về các hình thức khác nhau của công bố công khai là: tuyên bố bằng lời nói hoặc văn bản được công bố trên một diễn đàn công khai, trên phương tiện truyền thông hoặc công bố cho công chúng; xuất bản trong một bản tin chính thức, công báo, báo cáo, hoặc tài liệu độc lập; và thông tin được đăng trên một trang web (IMF, 2000). Như vậy, có thể hiểu khái niệm CBTT ra công chúng một cách đầy đủ như sau: (1) doanh nghiệp công bố rộng rãi các thông tin liên quan (thông tin tài chính và thông tin phi tài chính) đến hoạt động của doanh nghiệp; (2) việc công bố cần được thực hiện công khai, sao cho tất cả các đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin của doanh nghiệp đều có thể tiếp cận được một cách dễ dàng. Quan điểm này cũng phù hợp với quy định của Bộ Tài chính Việt Nam về nguyên tắc CBTT và phương tiện CBTT tại Thông tư 96/2020/TT-BTC.

Kết hợp quan điểm về CBTT và ngân hàng xanh, trong nghiên cứu này, *công bố thông tin ngân hàng xanh* được hiểu là việc CBTT ra công chúng về hoạt động bên trong và bên ngoài ngân hàng hướng tới môi trường, nhằm bảo vệ môi trường khỏi tác động tiêu cực. Thông tin về hoạt động hướng tới môi trường sẽ được nghiên cứu tiếp cận ở nguồn thông tin đáng tin cậy là BCTN của ngân hàng thương mại nhằm thỏa mãn điều kiện thứ hai của khái niệm về CBTT.

### *Chỉ số đo lường công bố thông tin ngân hàng xanh*

Với mục đích của nghiên cứu là đánh giá việc CBTT ngân hàng xanh hiện có của các ngân hàng thương mại, nghiên cứu sẽ lựa chọn bộ chỉ số do Bộ Tài chính hướng dẫn tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC về các nội dung cần báo cáo liên quan đến hoạt động môi trường và xã hội, sau đó, nghiên cứu chọn lọc các tiêu chí liên quan đến môi trường (đối tượng mà hoạt động ngân hàng xanh hướng đến) để đánh giá, kết quả có 12 tiêu chí được lựa chọn (Bảng 1). Cách tiếp cận này cũng nhận được sự đồng tình của nhiều nhà khoa học

trong các nghiên cứu của họ về CBTT như Botosan (1997), Ferguson & cộng sự (2002), Bose & cộng sự (2018), Khan & cộng sự (2021).

### 3. Dữ liệu và Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Dữ liệu nghiên cứu, phương pháp thu thập, phương pháp xử lý dữ liệu

Dựa trên đối tượng mà nghiên cứu muốn hướng tới là hoạt động ngân hàng xanh của các ngân hàng thương mại, nghiên cứu lựa chọn BCTN để khai thác vì ba lý do sau: (1) BCTN là hình thức CBTT quan trọng nhất của công ty (Guthrie & cộng sự, 2004); (2) tính sẵn có của dữ liệu; (3) việc CBTT các hoạt động liên quan đến môi trường và xã hội được Bộ Tài chính Việt Nam yêu cầu các ngân hàng thương mại công bố định kỳ hằng năm ở mục Báo cáo phát triển bền vững hoặc Báo cáo liên quan đến môi trường, xã hội trong BCTN.

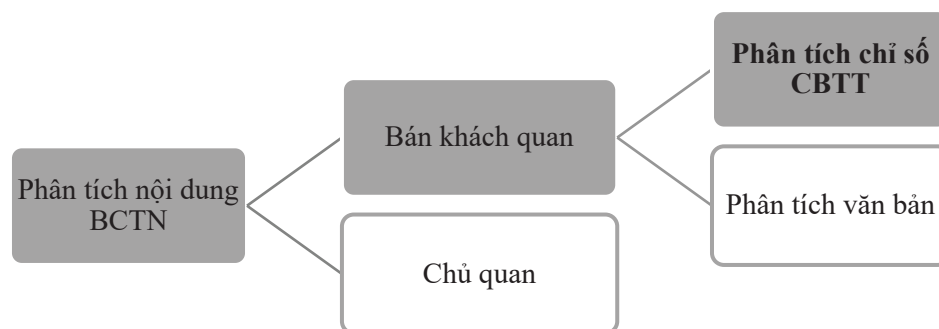
Nghiên cứu thu thập dữ liệu từ các BCTN đã kiểm toán của các ngân hàng thương mại niêm yết trên HNX, HOSE và UPCOM trong 7 năm (2016-2022). Giai đoạn này được chọn vì Thông tư số 155/2015/TT-BTC về việc yêu cầu các công ty niêm yết phải báo cáo các nội dung liên quan đến môi trường và xã hội có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016. Kết quả có của 20 ngân hàng thương mại Việt Nam niêm yết trên sàn chứng khoán thoả mãn điều kiện về thông tin liên tục (Phụ lục), tổng số BCTN được lựa chọn là 140 báo cáo.

Sau khi thu thập BCTN bằng cách truy cập vào website chính thức của các ngân hàng thương mại Việt Nam, nghiên cứu tiến hành xem xét mục Báo cáo phát triển bền vững hoặc Báo cáo liên quan đến môi trường, xã hội và sử dụng phương pháp phân tích chỉ số CBTT (được trình bày ở phần tiếp theo) để xem xét thực trạng CBTT ngân hàng xanh của các báo cáo này.

#### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích chỉ số CBTT (Disclosure Index Analysis) để lượng hoá thông tin về hoạt động ngân hàng xanh được công bố trong BCTN của các ngân hàng thương mại niêm yết ở Việt Nam. Phương pháp phân tích chỉ số CBTT là một trong hai nhánh của phương pháp bán khách quan thường được sử dụng trong phân tích nội dung BCTN (Hình 1), trong đó, phương pháp phân tích chỉ số CBTT thường được sử dụng cho các nghiên cứu đánh giá về tính đầy đủ của thông tin công bố (Beattie & cộng sự, 2004). Hiện nay, có rất nhiều nghiên cứu về CBTT sử dụng phương pháp này như: Ferguson & cộng sự (2002), Clarkson & cộng sự (2010), Bose & cộng sự (2018), Khan & cộng sự (2021).

**Hình 1: Phương pháp phân tích nội dung trên BCTN**



\* Chú thích: Ô được tô đậm thể hiện phép đo chỉ số CBTT được sử dụng trong nghiên cứu này.

Nguồn: Beattie & cộng sự (2004).

Một quy trình theo phương pháp phân tích chỉ số CBTT để đo lường số lượng thông tin xanh được công bố trong BCTN của các ngân hàng thương mại gồm các bước như sau:

**Bước 1:** Nghiên cứu sử dụng bộ tiêu chí do Bộ Tài chính Việt Nam khuyến nghị đối với các doanh nghiệp niêm yết tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, trong đó, lọc lấy 12 tiêu chí liên quan đến môi trường để tạo thành danh sách kiểm tra (Bảng 1).

**Bảng 1: Danh sách kiểm tra tiêu chí CBTT ngân hàng xanh theo khuyến nghị của Bộ Tài chính**

<b>Tiêu chí</b>	<b>Nội dung</b>
TC1	Tổng phát thải nhà kính trực tiếp và gián tiếp.
TC2	Các sáng kiến và biện pháp giảm phát thải nhà kính.
TC3	Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.
TC4	Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.
TC5	Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.
TC6	Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.
TC7	Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này.
TC8	Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.
TC9	Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.
TC10	Số lần bị xử phạt vì không tuân thủ luật pháp và các vấn đề về môi trường.
TC11	Tổng số tiền bị xử phạt vì không tuân thủ luật pháp và các vấn đề về môi trường.
TC12	Hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Thông tư số 96/2020/TT-BTC.*

**Bước 2:** Nghiên cứu tiếp cận BCTN của các ngân hàng ở các mục Báo cáo phát triển bền vững hoặc Báo cáo liên quan đến môi trường, xã hội để chấm điểm các tiêu chí theo Danh sách kiểm tra đã lọc ở Bước 1.

Khi sử dụng phương pháp phân tích chỉ số CBTT để thực hiện các nghiên cứu về CBTT dựa trên phân tích BCTN, các học giả thường thực hiện theo 2 cách như sau: (i) đo lường có trọng số và (ii) đo lường không có trọng số, trong 2 cách này, đo lường không có trọng số là tương đối đơn giản, được sử dụng ghi lại sự tồn tại hay không tồn tại của một mục và làm giảm tính chủ quan trong việc xác định trọng số cho từng mục (Ahmed & Curtis, 1999). Ngoài ra, trong nghiên cứu của mình Cooke (1989), Freedman & Jaggi (2005), Prado-Lorenzo & cộng sự (2009) đã công bố rằng việc định lượng trên cơ sở có trọng số hoặc không có trọng số không làm thay đổi đáng kể kết quả, thêm vào đó, Choi & Wang (2010) sử dụng kiểm định ANOVA để xem xét sự khác biệt giữa việc chấm điểm CBTT môi trường và trách nhiệm xã hội theo cách tiếp cận có trọng số và không có trọng số, kết quả sau kiểm định, nghiên cứu nhận thấy không có sự khác biệt về kết quả theo hai cách đo.

Vì mục đích của nghiên cứu là đánh giá có hay không việc triển khai hoạt động ngân hàng xanh thông qua việc CBTT ngân hàng xanh của các ngân hàng thương mại và số lượng thông tin về ngân hàng xanh được công bố, do đó, cách tiếp cận đo lường không có trọng số được xem là phù hợp hơn cho những nghiên cứu mà không có sự phân biệt về tầm quan trọng đối với bất kỳ yếu tố đánh giá cụ thể nào (Khan & cộng sự, 2021). Cụ thể, trong nghiên cứu này, ngân hàng thương mại được ghi nhận 1 điểm nếu có CBTT liên quan đến mỗi tiêu chí trong danh sách kiểm tra và sẽ là 0 điểm nếu tiêu chí đó không được công bố.

**Bước 3:** Tổng điểm CBTT ngân hàng xanh mỗi năm của mỗi ngân hàng thương mại được tính bằng tổng điểm CBTT của một ngân hàng đạt được. Như vậy, số điểm CBTT ngân hàng xanh tối đa 1 ngân hàng thương mại có thể đạt được cho 1 năm là 12 điểm và số điểm tối thiểu là 0 điểm. Điểm CBTT ngân hàng xanh càng cao cho thấy mức độ tham gia của ngân hàng thương mại vào các hoạt động thân thiện với môi trường càng cao.

#### **4. Thực trạng công bố thông tin ngân hàng xanh tại các ngân hàng thương mại Việt Nam**

Dựa vào điểm số CBTT ngân hàng xanh của 20 ngân hàng thương mại giai đoạn 2016-2022, nghiên cứu cung cấp thông tin về thực trạng CBTT ngân hàng xanh thông qua các nội dung như sau: (1) điểm số CBTT của các ngân hàng thương mại, (2) số lượng ngân hàng thương mại CBTT ngân hàng xanh, (3) tiêu chí ngân hàng xanh được công bố.

##### **4.1. Điểm công bố thông tin ngân hàng xanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2016-2022**

Kết quả nghiên cứu cho thấy điểm số tối đa ngân hàng thương mại đạt được là 10 điểm (theo thang điểm 12) - điểm số này thuộc về ACB năm 2022. Tổng số quan sát có điểm khác 0 là 82 quan sát – chiếm hơn 57% trong tổng số quan sát (140 quan sát) của nghiên cứu.

SHB là ngân hàng có điểm CBTT liên quan đến ngân hàng xanh cao liên tục qua các năm: năm 2016 (4 điểm), năm 2018 (3 điểm), năm 2019 (6 điểm), năm 2020 (6 điểm) và năm 2021 (7 điểm). Điểm số cao nhất của năm 2017 thuộc về MBB (5 điểm) và năm 2022 thuộc về ACB (10 điểm). Điều này có thể xuất phát từ sự nỗ lực vượt bậc của SHB, MBB và ACB, chẳng hạn: (1) Sáng kiến phát triển bền vững “Gắn lại O” của ACB, với O tròn là biểu tượng của Trái đất, ACB đã đổi mới cách nhìn về thúc đẩy trách nhiệm bảo vệ môi trường, không chỉ đơn thuần là kêu gọi, từ năm 2021, ACB đặt giải thưởng O-branch trong danh mục các giải thưởng quan trọng của ACB hằng năm để tất cả các đơn vị Hội sở và kênh phân phối chủ động tham gia các hoạt động vì môi trường một cách tích cực; (2) MBB ban hành khung chiến lược và lộ trình hướng tới phát triển ngân hàng xanh theo cấp độ 3 và từng bước hướng tới cấp độ 5 được đề xuất tại Đề án xây dựng ngân hàng xanh theo công văn 4141/VCL-NHNC; (3) Tại SHB, Tổng Giám đốc là người chịu trách nhiệm cao nhất liên quan đến chính sách phát triển bền vững, chính sách về vấn đề môi trường, xã hội được cụ thể hóa trong các văn bản nội bộ do Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc ban hành, Ban Điều hành bám sát chỉ đạo và tích cực triển khai các hoạt động liên quan đến bảo vệ môi trường.

**Hình 2: Điểm CBTT ngân hàng xanh của ngân hàng thương mại qua các năm trong giai đoạn 2016-2020**

YEAR	ABB	ACB	BAB	BID	CTG	EIB	HDB	KLB	LPB	MBB	MSB	NAB	PCB	SHB	STB	TCB	TPB	VCB	VIB	VPB
2016	1	0	0	1	0	2	0	0	0	0	0	0	0	4	3	0	0	0	0	0
2017	1	0	2	3	2	2	3	0	0	4	0	0	0	3	4	0	0	0	0	0
2018	1	2	2	1	3	2	2	0	0	3	0	0	2	3	2	0	0	0	0	0
2019	1	3	2	1	4	2	3	0	0	1	0	0	2	6	2	0	0	0	0	0
2020	1	2	2	2	3	3	2	0	0	1	0	0	2	6	5	0	1	0	0	3
2021	3	1	2	4	3	3	6	0	0	9	1	0	2	7	4	1	0	2	3	3
2022	2	10	2	4	7	3	7	0	2	7	7	1	2	7	0	5	0	8	3	5

Nguồn: Tổng hợp của nghiên cứu.

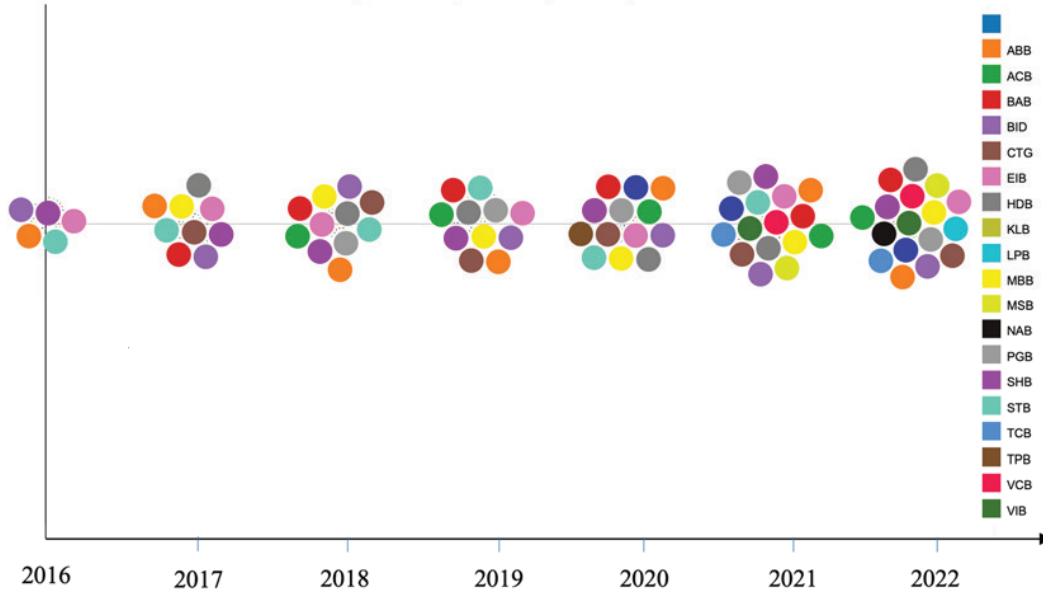
Bên cạnh đó, một số ngân hàng có sự thay đổi đáng chú ý trong giai đoạn 2020-2022 như ACB, VCB và VPB, trong đó, ACB có sự gia tăng đáng kể trong điểm CBTT ngân hàng xanh trong năm 2022 khi Báo cáo phát triển bền vững của ngân hàng đáp ứng 83.3% các tiêu chí do Bộ Tài chính hướng dẫn tại tổng tư 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính – mức cao nhất của các ngân hàng trong giai đoạn 2016-2022.

Tuy nhiên, nghiên cứu cũng ghi nhận một số ngân hàng chưa có sự quan tâm tích cực trong CBTT ngân hàng xanh như KLB và TPB khi điểm CBTT ngân hàng xanh của 2 ngân hàng này ghi nhận khá nhiều điểm 0 cho giai đoạn 2016-2022 mặc dù cả 2 ngân hàng đều niêm yết khá lâu trên sàn giao dịch chứng khoán (lần lượt là 2017 và 2018). Mức điểm phổ biến nhất của các ngân hàng qua các năm trong giai đoạn 2016-2022 là 2 điểm và 3 điểm – mức điểm chưa thật sự cao, với tần suất xuất hiện của 2 mức điểm này lần lượt là 26 và 19 lần trong tổng số 82 quan sát có điểm lớn hơn 0, điều này phần nào cho thấy mức độ quan tâm của một số ngân hàng trong việc CBTT ngân hàng xanh theo hướng dẫn của bộ tài chính trong giai đoạn 2016-2022 chưa được đầy đủ.

#### 4.2. Số lượng ngân hàng thương mại tham gia công bố thông tin ngân hàng xanh giai đoạn 2016-2022

Hình 3 cho thấy số lượng ngân hàng thương mại thực hiện CBTT ngân hàng xanh có xu hướng gia tăng theo thời gian, đáng chú ý kể từ năm 2020, sau Thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính, ngành ngân hàng đã chứng kiến sự gia tăng rõ rệt về số lượng ngân hàng thương mại tiến hành CBTT ngân hàng xanh, đạt mức 16/20 ngân hàng vào năm 2021 và 17/20 ngân hàng vào năm 2022. Có thể thấy lý thuyết về tính hợp pháp đã đóng vai trò khá quan trọng trong việc gia tăng số lượng ngân hàng thương mại báo cáo về ngân hàng xanh, góp phần thực hiện các cam kết của ngành ngân hàng trong thúc đẩy phát triển bền vững và thực hiện những hoạt động có lợi cho môi trường cũng như các bên liên quan trong xã hội.

**Hình 3: Số lượng ngân hàng thương mại thực hiện CBTT ngân hàng xanh giai đoạn 2016-2022**



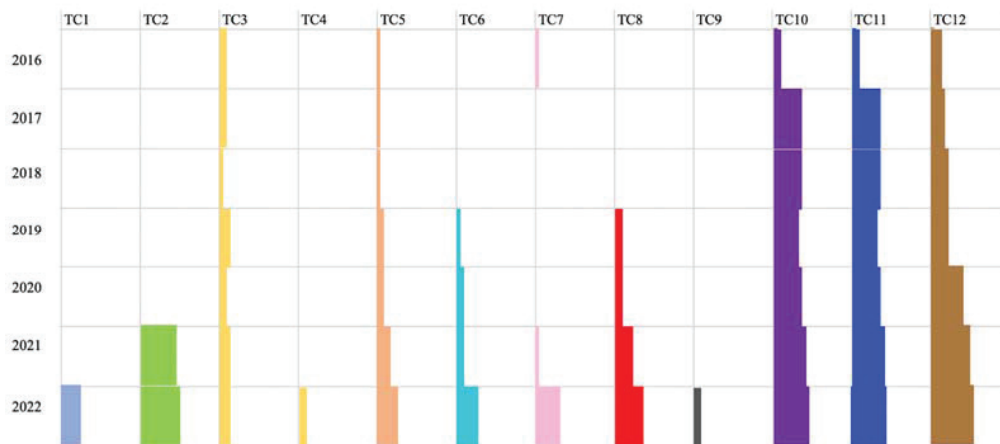
Nguồn: Tổng hợp của nghiên cứu.

Tuy nhiên, số lượng ngân hàng thương mại tham gia CBTT ngân hàng xanh tính đến năm 2022 vẫn chưa đạt được mức tuyệt đối, do đó, cơ quan quản lý cần gia tăng hơn nữa ảnh hưởng của lý thuyết về tính hợp pháp để cải thiện tình hình.

#### 4.3. Tiêu chí ngân hàng xanh được ngân hàng thương mại công bố giai đoạn 2016-2022

Hình 4 cho thấy các tiêu chí được ngân hàng thương mại quan tâm và công bố nhiều nhất trong giai đoạn 2016-2022 lần lượt là *TC10* và *TC11* - với số lượng ngân hàng thương mại CBTT nhiều nhất ở 2 tiêu chí này là 10/20 ngân hàng thương mại vào năm 2022; *TC12* - với 12/20 ngân hàng thương mại báo cáo vào năm 2022, đây là những tiêu chí liên quan đến số lần, số tiền bị xử phạt vì không tuân thủ luật pháp về môi trường và hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Có thể thấy, những tiêu chí này khá thuận tiện và không quá khó khăn cho các ngân hàng thương mại trong việc tổng hợp thông tin và công bố nhằm đáp ứng và tuân thủ yêu cầu của các bên liên quan.

**Hình 4: Số lượng ngân hàng thương mại CBTT ở mỗi tiêu chí qua các năm trong giai đoạn 2016-2022**



Nguồn: Tổng hợp của nghiên cứu.



Cũng theo Hình 4, các tiêu chí được các ngân hàng thương mại ít công bố nhất là *TC1*, *TC4*, *TC9*, cả 3 tiêu chí này chỉ nhận được sự quan tâm công bố của các ngân hàng thương mại vào năm 2022, trong đó, số lượng ngân hàng thương mại công bố ở *TC1* là 5/20 ngân hàng thương mại; số lượng ngân hàng thương mại công bố ở *TC4* và *TC9* là 2/20 ngân hàng thương mại. Đây là những tiêu chí liên quan đến lượng phát thải nhà kính trực tiếp và gián tiếp; tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức; tỉ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng. Có thể thấy cả 3 tiêu chí này là những tiêu chí đòi hỏi hành động cụ thể và theo dõi số liệu chi tiết hàng năm để thấy được tỷ lệ thay đổi, do đó, có thể gây khó khăn cho ngân hàng thương mại. Thêm vào đó, *TC1* và *TC2* mới được Bộ Tài chính bổ sung thêm vào Thông tư 96/2020/TT-BTC, có giá trị hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và không bắt buộc đối với lĩnh vực tài chính ngân hàng nên việc không ghi nhận được báo cáo ở 2 tiêu chí này trong giai đoạn 2016-2020 cũng phần nào có thể lý giải được, tuy nhiên, so với *TC2*, *TC1* vẫn có phần đòi hỏi sự đầu tư cho số liệu hơn *TC2* nên số lượng ngân hàng thương mại báo cáo ở *TC2* này nhiều hơn *TC1*.

Với xu hướng gia tăng điểm số CBTT ngân hàng xanh qua thời gian và gia tăng số lượng ngân hàng thương mại công bố ở các tiêu chí đã cho thấy xu hướng tích cực của ngân hàng thương mại trong việc hướng tới bảo vệ môi trường và tuân thủ hướng dẫn của Bộ Tài chính nhằm đạt được tính hợp pháp và đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan. Tuy nhiên, điểm số tuyệt đối CBTT ngân hàng xanh của các ngân hàng thương mại vẫn chưa thật sự cao và đồng đều, điều này hàm ý rằng các ngân hàng thương mại Việt Nam vẫn đang ở mức độ đáp ứng với quy định mà chưa có sự bứt phá và đầu tư trong việc thực hành ngân hàng xanh, do đó, ngành ngân hàng nói chung và các ngân hàng thương mại cần có thêm những giải pháp phù hợp và khả thi để khắc phục nhược điểm và phát huy mặt tích cực trong việc CBTT ngân hàng xanh.

## **5. Một số khuyến nghị đối với cơ quan quản lý ngành ngân hàng và các ngân hàng thương mại Việt Nam**

Nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị đối với cơ quan quản lý ngành ngân hàng và hệ thống ngân hàng thương mại nhằm góp phần nâng cao hoạt động CBTT ngân hàng xanh của các ngân hàng thương mại như sau:

### **5.1. Về điểm số công bố thông tin ngân hàng xanh của ngân hàng thương mại**

Có thể thấy những ngân hàng thương mại có điểm số CBTT ngân hàng xanh cao đều là những ngân hàng có chính sách ấn tượng, chiến lược cụ thể và đặt các vấn đề môi trường ở vị trí quan trọng trong quản lý ngân hàng. Do đó, để cải thiện điểm số CBTT ngân hàng xanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam, cơ quan quản lý và ngân hàng thương mại cần có những hành động cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, tăng cường tuyên truyền về lợi ích mà hoạt động ngân hàng xanh mang lại cho hệ thống ngân hàng thương mại, thực hành ngân hàng xanh không chỉ dừng ở việc thực hiện trách nhiệm của một ngân hàng với môi trường, xã hội - nơi ngân hàng đó hoạt động, mà nó còn giúp ngân hàng giảm các rủi ro, tăng cường hình ảnh, tăng cường khả năng cạnh tranh của ngân hàng.

*Thứ hai*, cơ quan quản lý ngành ngân hàng cần đóng vai trò là đầu mối trong việc thúc đẩy sự tương tác chia sẻ kinh nghiệm của những ngân hàng đã thực hiện tốt việc CBTT ngân hàng xanh nhằm hướng dẫn và hỗ trợ các ngân hàng chưa báo cáo hoặc báo cáo ở mức thấp.

### **5.2. Về số lượng ngân hàng thương mại tham gia công bố thông tin ngân hàng xanh**

Để số lượng ngân hàng thương mại thực hiện CBTT ngân hàng xanh hằng năm đạt mức tối đa, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị như sau:

*Thứ nhất*, cơ quan quản lý cần phát triển thêm chức năng/bộ phận ghi nhận điểm CBTT ngân hàng xanh của ngân hàng thương mại hằng năm và có cơ chế khen thưởng, ghi nhận thành tích đối với những ngân hàng có điểm số cao để tạo động lực cho các ngân hàng thương mại trong việc tăng cường CBTT ngân hàng xanh.

*Thứ hai*, ngân hàng thương mại cần chủ động nâng cao ý thức và trách nhiệm của mình trong việc CBTT ngân hàng xanh cũng như trong việc chủ động học hỏi những ngân hàng thương mại có điểm số CBTT ngân hàng xanh cao để áp dụng những chiếc lược tốt vào ngân hàng của mình.

### **5.3. Về các tiêu chí công bố thông tin ngân hàng xanh**

Xuất phát từ thực tế có ba tiêu chí nhận được ít công bố nhất của các ngân hàng thương mại là: *TC1*, *TC4*, *TC9*, điều này hàm ý rằng có sự khó khăn của các ngân hàng thương mại trong việc thực hành ngân hàng xanh và báo cáo. Do đó, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp như sau:

*Thứ nhất*, cơ quan quản lý cần có văn bản khảo sát ý kiến của các ngân hàng thương mại về những khó khăn hiện có trong quá trình thực thi hoạt động CBTT ngân hàng xanh, đặc biệt đối với 3 tiêu chí *TC1*, *TC4* và *TC9*, để từ đó, có những điều chỉnh và giải pháp thiết thực, kịp thời nhằm hỗ trợ các ngân hàng thực hiện tốt hơn và đầy đủ hơn việc CBTT ngân hàng xanh.

*Thứ hai*, các ngân hàng thương mại cũng cần chủ động hợp tác với các đối tác và nhà cung cấp để thu thập thông tin về phát thải nhà kính, lượng điện tiêu thụ, lượng nước tiêu thụ,... hoặc đầu tư hệ thống hiện đại (nếu cần) nhằm theo dõi thông tin về *TC1*, *TC4* và *TC9*, việc theo dõi này không chỉ giúp ngân hàng tiết kiệm chi phí hoạt động trong dài hạn, mà còn góp phần bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên hiện hữu, bảo vệ môi trường.

Nghiên cứu mong rằng kết quả của bài viết sẽ đóng góp cơ sở cho việc hoạch định và phát triển hơn nữa hoạt động ngân hàng xanh ở Việt Nam, nhằm đạt được những lợi ích mà ngân hàng xanh mang lại, cũng như thực hiện cam kết của Việt Nam với quốc tế.

## 6. Hạn chế của bài viết và các hướng nghiên cứu trong tương lai

Bài viết chỉ dừng lại ở việc sử dụng cách tiếp cận đo lường không trọng số đối với các tiêu chí CBTT ngân hàng xanh và chỉ đánh giá dựa vào BCTN của các ngân hàng thương mại, do đó, trong tương lai, các nghiên cứu mới cần khai thác thêm các nội dung như: (1) tầm quan trọng của các tiêu chí từ *TC1* đến *TC12* đối với môi trường và phát triển bền vững tại Việt Nam, bằng cách bổ sung trọng số cho các tiêu chí nhằm hoàn thiện hơn phần phân tích thực trạng CBTT ngân hàng xanh, đưa ra cái nhìn sâu sắc hơn về trách nhiệm môi trường của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam; (2) mở rộng đối tượng nghiên cứu với các loại thông tin được công bố trên website của ngân hàng hoặc các bài báo, bài phát biểu được đưa tin bởi các cơ quan truyền thông chính thức.

**Phụ lục: Danh sách 20 ngân hàng được nghiên cứu**

STT	Mã chứng khoán	Tên ngân hàng
1	ABB	Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình
2	ACB	Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu
3	BAB	Ngân hàng thương mại cổ phần Bắc Á
4	BID	Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam
5	CTG	Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam
6	EIB	Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam
7	HDB	Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển nhà thành phố Hồ Chí Minh
8	KLB	Ngân hàng thương mại cổ phần Kiên Long
9	LPB	Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt
10	MBB	Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội
11	MSB	Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải
12	NAB	Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Á
13	PGB	Ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex
14	SHB	Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
15	STB	Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín
16	TCB	Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam
17	TPB	Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong
18	VCB	Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam
19	VIB	Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế
20	VPB	Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

*Nguồn: Đề xuất của nghiên cứu.*

## Tài liệu tham khảo:

- Agrawal, S. (2014), 'Green banking in India: An empirical study of commercial banks', *Voice of Research*, 2(4), 58-60.
- Ahmed, K. & Curtis, J.K. (1999), 'Associations between corporate characteristics and disclosure levels in annual reports: A meta analysis', *British Accounting Review*, 31(1), 35-61.

- 
- Ahuja, N. (2015), 'Green banking in India: A review of literature', *International Journal for Research in Management and Pharmacy*, 4(1), 12-13.
- Bahl, S. (2012), 'Green banking – The new strategic imperative', *Asian Journal of Research in Business Economics and Management*, 2(2), 176-185.
- Beattie, V., McInness, B. & Fearnley, S. (2004), 'A methodology for analyzing and evaluating narratives in annual reports: A comprehensive descriptive profile and metrics for disclosure quality attributes', *Accounting Forum*, 8, 205-236.
- Bose, S., Khan, H.Z., Rashid, A. & Islam, S. (2018), 'What drives green banking disclosure? An institutional and corporate governance perspective', *Asia Pacific Journal of Management*, 35(2), 501-527.
- Botosan, C.A. (1997), 'Disclosure level and the cost of capital', *The Accounting Review*, 72(3), 323-349.
- Chaurasia, A.K. (2014), 'Green banking practices in Indian banks', *International Journal of Management and Commerce Innovations*, 2(1), 232-235.
- Choi, J. & Wang, H. (2010), 'The effect of firm compensation structures on the mobility and entrepreneurship of extreme performers', *Business*, 920, 1-43.
- Clarkson, P., Eljido-Ten, E. & Kloot, L. (2010), 'Extending the application of stakeholder influence strategies to environmental disclosures. Accounting', *Auditing & Accountability Journal*, 23(8), 1032-1059. <https://doi.org/10.1108/09513571011092547>.
- Cooke, T.E. (1989), 'Disclosure in the corporate annual reports of Swedish companies', *Accounting and Business Research*, 19(74), 113-124.
- Deegan, C.M. & Unerman, J. (2006), *Financial accounting theory*, McGraw Hill Education.
- Ferguson, M.J., Lam, K.C.K. & Lee, G.M. (2002), 'Voluntary disclosure by state-owned enterprises listed on the Stock Exchange of Hong Kon', *Journal of International Financial Management and Accounting*, 13(2), 125-152.
- Freedman, M. & Jaggi, B. (2005), 'Global warming, commitment to the Kyoto protocol, and accounting disclosures by the largest global public firms from polluting industries', *The International Journal of Accounting*, 40(3), 215-232.
- Ginovsky, J. (2009), *Green banking - Inside and out*, Community Banker, 30-32.
- Guthrie, J., Petty, R., Yongvanich, K. & Ricceri, F. (2004), 'Using content analysis as a research method to inquire into intellectual capital reporting', *Journal of Intellectual Capital*, 5(2), 282-293.
- Hossain, M., Ahmad, N., Tarique, M. & Momen, A. (2016), 'Disclosure of green banking issues in the annual reports: A study on Bangladeshi banks', *Middle East Journal of Business*, 11(1), 19-28.
- IMF (2000), *Code of Good Practices on Transparency in Monetary and Financial Policies: Declaration of Principles*, from <<https://www.imf.org/External/Np/Mae/Mft/Code/Index.Htm>>.
- Islam, M. & Das, P. (2013), 'Green banking practices in Bangladesh', *Journal of Business and Management*, 8(3), 39-44.
- Khan, H.Z., Bose, S., Sheehy, B. & Quazi, A. (2021), 'Green banking disclosure, firm value and the moderating role of a contextual factor: Evidence from a distinctive regulatory setting', *Business Strategy and the Environment*, 30(8), 3651-3670. <https://doi.org/10.1002/bse.2832>.
- Lalon, R. (2015), 'Green banking: Going green', *International Journal of Economics, Finance and Management Sciences*, 3(1), 34-35.
- McKenzie, G. & Wolfe, S. (2004), 'The impact of environmental risk on the UK banking sector', *Applied Financial Economics*, 14(14), 1005-1016. <https://doi.org/10.1080/0960310042000261880>.
- Mehedi, S., Kuddus, M. & Maniruzzaman, M. (2017), 'The Identification of bankers' perception toward indicators for the adoption of green banking in Bangladeshi scheduled commercial banks', *Journal of Internet Banking and Commerce*, 22(2), 1-18.
- Naji, A.F. & Dnya, H.F. (2022), 'The role of green bank marketing in sustainable development : Survey study in Sulaymaniyah city', *ASJP*, VIII(2), 931-949.
- Prado-Lorenzo, J.M., Rodri'guez-Domi'nguez, L., Gallego-A'Ivarez, I. & Garcí'a-Sa'nchez, I.M. (2009), 'Factors influencing the disclosure of greenhouse gas emissions in companies world-wide', *Management Decision*, 47(7), 1133-1157.
- Ragupathi, M. & Sujatha, S. (2016), 'Green banking initiatives of commercial banks in India', *International Research Journal of Business and Management*, VIII(2), 74-81.
- Suborna, B. (2020), *Principles of green banking*, Deutsche Nationalbibliothek.

---

# ĐẦU TƯ XANH, PHÁT TRIỂN TÀI CHÍNH, TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ KHÍ THẢI CO<sub>2</sub>: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TẠI VIỆT NAM

**Ngô Thái Hưng**

*Trường Đại học Tài Chính - Marketing*

*Email: hung.nt@ufm.edu.vn*

**Nguyễn Yên Nhi**

*Trường Đại học Tài Chính - Marketing*

*Email: yennhin672@gmail.com*

**Phạm Thị Kim Xuyên**

*Trường Đại học Tài Chính - Marketing*

*Email: kimxuyen23122002@gmail.com*

**Võ Văn Thắm**

*Trường Đại học Tài Chính - Marketing*

*Email: vovantham1610@gmail.com*

Mã bài: JED-1277

Ngày nhận bài: 05/06/2023

Ngày nhận bài sửa: 06/07/2023

Ngày duyệt đăng: 25/07/2023

DOI: 10.33301/JED.VI.1277

## **Tóm tắt**

*Nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa đầu tư xanh (GRE), phát triển tài chính (FIN), tăng trưởng kinh tế (GDP) và lượng khí thải CO<sub>2</sub> ở Việt Nam giai đoạn 1995 - 2020. Sử dụng mô hình hồi quy phân vị (QQR) cùng với kiểm định nhân quả Granger để xem xét mối quan hệ giữa các biến trên. Kết quả cho thấy GRE, FIN và GDP đều có ảnh hưởng mạnh mẽ đến lượng khí thải CO<sub>2</sub>; tuy nhiên mối quan hệ này thay đổi theo các phân vị khác nhau của từng cặp biến. Sự thay đổi này có thể là do điều kiện thị trường tài chính xanh, hay tốc độ tăng trưởng kinh tế mà nó có ảnh hưởng tiêu cực hay tích cực đến lượng khí thải CO<sub>2</sub>. Những phát hiện trong nghiên cứu khẳng định rằng đầu tư xanh là chiến lược tốt nhất để có thể giảm lượng khí thải CO<sub>2</sub>, và đưa ra các chính sách hàm ý ngày càng nâng cao hơn nữa vai trò của đầu tư xanh hướng đến phát triển bền vững.*

**Từ khóa:** Đầu tư xanh, phát triển tài chính, GDP, CO<sub>2</sub>, Việt Nam.

**Mã JEL:** C32, C33, Q43, Q48.

## **Green investment, Financial development, Economic growth, and Carbon emissions Evidence from Vietnam**

### **Abstract**

*This study takes into account the nexus between green investment (GRE), financial development (FIN), economic growth (GDP), and carbon emissions (CO<sub>2</sub>) in Vietnam during the period 1995-2020. We employ the quantile-on-quantile regression and the Granger causality test to explore causal associations between them. Our results indicate that GRE, FIN, and GDP significantly impact carbon emissions in Vietnam, but the interaction co-varies in different quantiles. The change could be due to green investment or economic development, which positively or negatively affects CO<sub>2</sub> emissions. The findings reveal that green investment is the most effective approach to reduce CO<sub>2</sub> emissions, and given the large repercussions, green investment plays an even more important role in sustainable development.*

**Keywords:** Green investment, financial development, GDP, CO<sub>2</sub>, Vietnam.

**JEL Codes:** C32, C33, Q43, Q48.

---

## 1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, ô nhiễm môi trường đã và đang trở thành vấn đề cấp bách trên toàn cầu, điều này ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển bền vững của một quốc gia (Murshed & cộng sự, 2021). Có nhiều dạng ô nhiễm môi trường tuy nhiên, lượng khí thải CO<sub>2</sub> được coi là một trong những yếu tố chính dẫn đến tình trạng suy thoái môi trường (Wang & cộng sự, 2022). Theo thống kê, mỗi ngày có tới 500.000 nghìn tấn CO<sub>2</sub> lơ lửng trong không khí tại Việt Nam và con số này là khoảng 200 triệu tấn mỗi năm, chiếm khoảng 1% của toàn thế giới. Để làm giảm sự ô nhiễm do lượng khí thải CO<sub>2</sub> gây ra nhóm nghiên cứu đã đặt ra câu hỏi rằng liệu có những chính sách, cách thức nào giải quyết vấn đề này hay không?

Thực tế và các nghiên cứu thực nghiệm nhận thấy rằng, tất cả các hoạt động mang tính chất phục vụ cho tăng trưởng kinh tế đều mang dấu ấn nhất định lên môi trường, nói chính xác là hoạt động đầu tư ảnh hưởng trực tiếp lên lượng phát thải khí CO<sub>2</sub> (Mahmood & cộng sự, 2020). Vấn đề trên cho chúng ta một thách thức rất lớn, làm thế nào để có thể vừa tăng trưởng kinh tế vừa làm giảm khí thải CO<sub>2</sub>.

Đã có nhiều kết quả cho rằng GDP, FIN, GRE và CO<sub>2</sub> tồn tại mối tương quan với nhau. Trong thực tế, khi tăng trưởng kinh tế tăng lên lượng khí thải CO<sub>2</sub> tiếp tục tăng lên, phát thải được kích thích ở mức cao. Do đó giảm phát thải có khả năng sẽ ảnh hưởng xấu đến tăng trưởng kinh tế (Mardani & cộng sự, 2019). Bên cạnh đó, kết luận trong nghiên cứu của Huang & cộng sự (2021) đề cập đến năng lượng tái tạo, đổi mới công nghệ và đầu tư xanh là rất quan trọng trong việc giảm phát thải CO<sub>2</sub>.

Thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng muốn tránh được thảm họa do biến đổi khí hậu gây ra thì việc ưu tiên hàng đầu là giảm lượng khí thải CO<sub>2</sub> gây ô nhiễm trong thời gian sớm nhất. Vì thế, chính phủ Việt Nam cần có những định hướng chính sách giúp giảm lượng khí thải CO<sub>2</sub>. Để điều đó có thể đạt được chúng ta cần nhiều nghiên cứu nhằm đánh giá tác động của đầu tư xanh, phát triển tài chính, tăng trưởng kinh tế đối với lượng khí thải CO<sub>2</sub> từ đó làm tiền đề để xây dựng chính sách phù hợp cho từng giai đoạn khác nhau của quốc gia. Bài nghiên cứu này chúng tôi đã sử dụng mô hình hồi quy phân vị QQR và một số phương pháp định lượng khác để phân tích những tác động của các biến trên đối với lượng khí thải CO<sub>2</sub> tại Việt Nam giai đoạn 1995 - 2020 góp phần cung cấp về mặt lý thuyết những hàm ý chính sách, nhằm giúp nền kinh tế phát triển một cách bền vững và ổn định.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Liên quan đến hoạt động phát triển tài chính, tăng trưởng kinh tế, đầu tư xanh và chất lượng môi trường, hàng loạt các nghiên cứu được cho ra đời nhằm tìm ra câu trả lời cho mối quan hệ giữa các biến này.

Nghiên cứu về phát triển tài chính và lượng khí thải CO<sub>2</sub>, Acheampong & cộng sự (2020) sử dụng biến công cụ GMM và dữ liệu bảng của tổng số 83 quốc gia giai đoạn 1980 – 2015, nhận được kết quả phát triển thị trường tài chính làm giảm lượng khí thải CO<sub>2</sub>. Theo nghiên cứu của Tamazian & Rao (2010), sử dụng phương pháp RE và dữ liệu bảng cho 24 nền kinh tế chuyển đổi trong giai đoạn 1993 – 2004 đã kết luận rằng phát triển tài chính có thể giúp làm giảm lượng khí thải CO<sub>2</sub>. Saidi & Mbarek (2017) đã nghiên cứu về sự tác động của phát triển tài chính đối lượng phát thải CO<sub>2</sub> bằng phương pháp EKC và dữ liệu chuỗi thời gian của 19 nền kinh tế mới nổi giai đoạn 1990 – 2013 đem đến kết quả phát triển tài chính ảnh hưởng tiêu cực đến lượng khí thải CO<sub>2</sub>. Bên cạnh các nghiên cứu làm giảm lượng khí thải CO<sub>2</sub> thì có một số bài lại cho thấy rằng FIN đang là nguyên nhân làm tăng CO<sub>2</sub> trong ngắn – dài hạn. Cetin & cộng sự (2018) dựa trên phương pháp ARDL, thử nghiệm nhân quả Granger của VECM và dữ liệu chuỗi thời gian để nghiên cứu mối quan hệ nhân quả của phát triển tài chính và lượng khí thải CO<sub>2</sub> ở Thổ Nhĩ Kỳ trong giai đoạn 1960 – 2013 và kết luận rằng giữa 2 biến trên có mối quan hệ tích cực. Mặt khác lại có một số nghiên cứu cho rằng giữa FIN và CO<sub>2</sub> không có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau. Chẳng hạn, như nghiên cứu của Dogan & Turkekul (2016) đã sử dụng phương pháp ARDL để xem xét tác động của chúng ở Hoa Kỳ trong giai đoạn 1960 – 2010 và nhận được kết quả phát triển tài chính không có ảnh hưởng đến lượng khí thải CO<sub>2</sub> trong dài hạn. Tương tự, nghiên cứu của Charfeddine & Kahia (2019) cũng nhận được kết quả FIN chỉ ảnh hưởng một chút đến lượng CO<sub>2</sub> dựa trên phương pháp VAR ở 24 quốc gia khu vực MENA trong giai đoạn 1980 – 2015.

Đối với mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và khí thải CO<sub>2</sub>, trong nghiên cứu của Jalil & cộng sự (2011) ở Trung Quốc giai đoạn 1975 – 2005 bằng phương pháp ARDL đã chứng minh rằng giữa tăng trưởng kinh tế và lượng khí thải CO<sub>2</sub> có một mối quan hệ bậc hai. Hay nghiên cứu Hatzigeorgiou & cộng sự (2011) phân tích mối quan hệ của CO<sub>2</sub>, GDP và cường độ năng lượng ở Hy Lạp giai đoạn 1977 – 2007 bằng kiểm định

đồng liên kết và kiểm định nhân quả Granger dựa trên mô hình VECM nhận được kết quả cho rằng có mối quan hệ một chiều GDP và CO<sub>2</sub>. Mitić & cộng sự (2017) đã sử dụng công cụ ước tính DOLS và FMOLS cho 17 nền kinh tế chuyển đổi trong giai đoạn 1997 – 2014 và nhận thấy rằng có sự tồn tại về mối quan hệ dài hạn giữa lượng khí thải CO<sub>2</sub> và GDP có ý nghĩa thống kê.

Tiếp tục liên quan đến khí thải CO<sub>2</sub>, nhưng xét mối quan hệ với đầu tư xanh. Trong nghiên cứu của Li & cộng sự (2021) đã tiến hành một nghiên cứu về 30 tỉnh ở Trung Quốc trong giai đoạn 1995 – 2007 bằng phương pháp ARDL với mục đích trả lời “Đầu tư xanh tốt như thế nào đối với các điều kiện môi trường” và kết quả GRE làm giảm mức phát thải CO<sub>2</sub> trong ngắn và dài hạn. Cho ra kết quả tương tự, Zahan & Chuanmin (2021) cũng tiến hành nghiên cứu của họ về Trung Quốc trong giai đoạn 1998 – 2019 sử dụng phương pháp ARDL với mục đích khám phá những đóng góp của GRE trong năng lượng sạch và CO<sub>2</sub> kết quả nghiên cứu cho thấy đầu tư xanh tác động tích cực trong năng lượng sạch, tiêu cực đối với CO<sub>2</sub>. Hay nghiên cứu của Al Kaabi & Nobanee (2020) đã tiến hành cuộc đánh giá nhỏ và chứng minh rằng đầu tư xanh giúp thúc đẩy các dự án thân thiện với môi trường, điều này rất có lợi cho chất lượng môi trường của một quốc gia. Có cùng sự quan tâm, Shen & cộng sự (2021) sử dụng phương pháp CS – ARDL ở 30 tỉnh của Trung Quốc giai đoạn 1995 – 2017 thu được kết quả đầu tư xanh có mối quan hệ tiêu cực với CO<sub>2</sub> và nhận xét rằng đầu tư xanh là cách hiệu quả để đối phó với biến đổi khí hậu.

### 3. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

#### 3.1 Hồi quy quantile on quantile (QQR)

Phương pháp QQR đo lường mối quan hệ giữa GDP, FIN, GRE và CO<sub>2</sub> được biểu diễn như sau:

$$Y_t = \beta^\theta(X_t) + u_t^\theta \quad (1)$$

Trong đó  $Y_t$  là biến phụ thuộc và  $X_t$  là biến độc lập vào thời điểm  $t$ ,  $\theta$  là phân vị thứ  $\theta^{th}$  của phân phối  $X$ . Ngoài ra  $u_t^\theta$  biểu hiện số hạng sai số và  $\beta^\theta(\cdot)$  là hệ số hồi quy.

Phương trình (1) có thể khai triển Taylor bậc một theo  $X_t$  như sau:

$$\beta^\theta(X_t) \approx \beta^\theta(X^\tau) + \beta^{\theta'}(X^\tau)(X_t - X^\tau) \quad (2)$$

Trong đó,  $\beta^{\theta'}$  là đạo hàm riêng của  $\beta^\theta(X_t)$ . Rõ ràng,  $\theta$  là hàm số của  $\beta^\theta(X^\tau)$  và  $\beta^{\theta'}(X^\tau)$  với  $\tau$  là hàm số của  $X$  và  $X^\tau$ , do đó,  $\theta$  và  $\tau$  là các hàm số của  $\beta^{\theta'}(X^\tau)$  và  $\beta^\theta(X^\tau)$ .

$$\beta^\theta(X_t) \approx \beta_0(\theta, \tau) + \beta_1(\theta, \tau)(X_t - X^\tau) \quad (3)$$

Thay phương trình (3) vào phương trình (1):

$$Y_t = \beta_0(\theta, \tau) + \beta_1(\theta, \tau)(X_t - X^\tau) + u_t^\theta \quad (4)$$

Trong đó (\*) là phân vị có điều kiện của  $\theta^{th}$ . Các phương trình này minh họa cho mối quan hệ giữa GDP, FIN và GRE. Dùng phương trình bình phương cực tiểu (OLS).

$$\text{Min}_{b_0, b_1} \sum_{i=1}^n \rho_\theta [Y_t - b_0 - b_1(\hat{X}_t - \hat{X}^\tau)] K\left(\frac{F_n(\hat{X}_t) - \tau}{h}\right) \quad (5)$$

Trong đó  $\rho_\theta(u)$  là hàm phân vị của  $\rho_\theta(u) = u(\theta - I(u < 0))$  và  $K(\cdot)$  là hàm mật độ.

#### 3.2. Dữ Liệu

Mục đích của bài nghiên cứu là xem xét mối quan hệ giữa phát triển tài chính, đầu tư xanh và tăng trưởng kinh tế với lượng khí thải CO<sub>2</sub>. Dữ liệu được nhóm tác giả lấy từ World Bank, giai đoạn 1995 – 2020. Để tránh các vấn đề về phương sai thay đổi, các dữ liệu trong nghiên cứu này đã được chuyển đổi từ năm sang quý cách thức này dựa vào những nghiên cứu đi trước (Shahbaz & cộng sự, 2018; Hung, 2021). Các chỉ số được dùng trong nghiên cứu bao gồm Phát triển tài chính (FIN - đo lường tỷ số tín dụng khu vực tư nhân, đơn vị %), tăng trưởng kinh tế (GDP - đo lường tổng sản phẩm trong nước, đơn vị USD), đầu tư xanh (GRE)

đo lường chỉ số sử dụng năng lượng, hiệu quả môi trường (Hung, 2023), và khí thải CO<sub>2</sub> (đo lường lượng khí thải CO<sub>2</sub> – đơn vị tấn trên đầu người).

#### 4. Kết quả và thảo luận

##### 4.1. Thống kê mô tả

Các biến sử dụng trong nghiên cứu được mô tả bao gồm: GRE, FIN, GDP và CO<sub>2</sub>. Kết quả Bảng 1 cho thấy trung bình của FIN là lớn nhất, tiếp đến là GDP, sau nữa là GRE và cuối cùng là CO<sub>2</sub>. Trong các chỉ số, ngoại trừ FIN thì ba biến còn lại có sự biến động rất ít. Kiểm định Jarque – Bera đưa ra kết quả cho thấy các biến không có phân phối chuẩn. Những kết quả sơ bộ này chính là tiền đề để nhóm tác giả đi vào phân tích mô hình hồi quy QQR.

**Bảng 1: Tóm tắt thống kê mô tả**

	CO <sub>2</sub>	FIN	GDP	GRE
Trung bình	0,310	18,642	5,698	1,155
Độ lệch chuẩn	0,289	18,903	5,689	1,092
Giá trị lớn nhất	0,488	20,020	6,295	2,599
Giá trị nhỏ nhất	0,189	15,136	5,107	0,366
Chỉ số độ lệch	0,093	1,101	0,366	0,571
Jarque-Bera	10,328***	23,366***	7,385**	5,121*

Chú thích: dấu \*, \*\*, \*\*\* tương ứng mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%.

##### 4.2. Kiểm định tính dừng

**Bảng 2: Kiểm định tính dừng trên từng phân vị**

$\tau$	CO <sub>2</sub>		FIN		GDP		GRE	
	$\hat{\alpha}$	Thống kê t	$\hat{\alpha}$	Thống kê t	$\hat{\alpha}$	Thống kê t	$\hat{\alpha}$	Thống kê t
0,05	-2,785	2,974	-2,346	-0,738	-3,274	-2,409	-2,694	1,816
0,10	-3,394	-0,927	-2,516	0,871	-3,214	2,628	-2,996	-1,725
0,15	-3,350	-1,092	-3,092	0,547	-3,410	2,439	-3,410	-0,922
0,20	-3,410	-0,506	-3,405	2,066	-3,410	3,441	-3,410	-1,520
0,25	-3,410	-0,517	-3,410	0,708	-3,410	1,365	-3,410	-1,340
0,30	-3,410	-0,506	-3,410	1,192	-3,410	1,185	-3,410	-1,302
0,35	-3,410	-0,786	-3,410	0,083	-3,410	0,716	-3,410	-0,844
0,40	-3,410	-0,541	-3,410	-0,786	-3,410	0,833	-3,410	-0,799
0,45	-3,410	-0,624	-3,410	-1,215	-3,410	0,473	-3,410	-0,342
0,5	-3,410	-0,433	-3,410	-1,614	-3,410	-0,078	-3,410	-0,265
0,55	-3,410	-0,265	-3,410	-2,046	-3,410	-0,304	-3,410	-0,361
0,6	-3,410	-0,295	-3,410	-2,611	-3,410	-0,965	-3,410	-0,184
0,65	-3,410	-0,399	-3,410	-2,705	-3,303	-0,945	-3,410	0,212
0,7	-3,410	-1,238	-3,410	-1,525	-3,124	-0,856	-3,410	-0,031
0,75	-3,410	-1,151	-3,410	-2,505	-3,027	-1,014	-3,410	-0,198
0,8	-3,410	-1,603	-3,259	-2,141	-2,887	-0,209	-3,410	0,051
0,85	-3,271	-0,714	-3,279	-2,284	-2,747	0,385	-3,164	0,229
0,9	-2,908	-0,949	-2,979	-3,682	-2,406	1,138	-2,928	0,165
0,95	-2,825	-1,401	-2,627	3,322	-2,31	-0,179	-2,559	-0,214

Chú thích: dấu \*, \*\*, \*\*\* tương ứng mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%.

Bảng 2 hiển thị kết quả của kiểm định nghiệm đơn vị trên từng phân vị. Nó chỉ ra ước lượng và thống kê t của giả thuyết H<sub>0</sub>:  $\alpha(\tau) = 1$  cho 19 phân vị  $\mathcal{T} = (0,05; \dots; 0,95)$ . Các biến quan sát đều không có ý nghĩa

ở mức ý nghĩa 5% đối với tất cả các phân vị trong phân phối có điều kiện. Lượng khí thải CO<sub>2</sub> cũng không dừng ở các phân vị thấp nhất của phân bố. Tuy nhiên, nhóm tác giả chấp nhận giả thuyết H<sub>0</sub> đối với biến CO<sub>2</sub> ở các phân vị trung bình và cao hơn ở mức ý nghĩa 5%. Quan sát kết quả kiểm định ta nhận thấy rằng tất cả các giá trị tuyệt đối thống kê t đều nhỏ hơn giá trị tuyệt đối  $\alpha$ , điều đó chưa có cơ sở để bác bỏ giả thuyết H<sub>0</sub>. Chỉ số của CO<sub>2</sub> và GRE chỉ dừng trên phân vị 0,05, nhưng nhìn chung các hệ số của cả bốn biến không dừng trên từng phân vị. Vì thế, nhóm tác giả tiến hành kiểm định tính đồng liên kết.

### 4.3. Kiểm định tính đồng liên kết

Nhóm nghiên cứu tiến hành kiểm định tính đồng liên kết trên từng phân vị được phát triển bởi Xiao (2009), kết quả được trình bày ở Bảng 3. Các hệ số  $\beta$  và  $\gamma$  ở các mức ý nghĩa 1%, 5%, 10% tương ứng cho thấy có tồn tại mối quan hệ dài hạn giữa các cặp biến nghiên cứu (CO<sub>2</sub> - GDP; CO<sub>2</sub> - FIN; CO<sub>2</sub> - GRE) hay không. Kết quả cho thấy giá trị hệ số  $\beta$  và  $\gamma$  của các cặp biến hầu hết đều có ý nghĩa thống kê, ngoại trừ một số phân vị trung hạn. Điều này đồng nghĩa chúng có tính đồng liên kết hay nói cách khác các cặp biến có mối quan hệ dài hạn phi tuyến tính. Kết quả này là cơ sở để nhóm nghiên cứu tiếp tục sử dụng mô hình QQR để phân tích.

**Bảng 3: Kiểm định tính đồng liên kết trên từng phân vị**

Quantile	CO <sub>2</sub> → GDP		CO <sub>2</sub> → FIN		CO <sub>2</sub> → GRE		
	$\tau$	$\beta(\tau)'$	$\gamma(\tau)'$	$\beta(\tau)'$	$\gamma(\tau)'$	$\beta(\tau)'$	$\gamma(\tau)'$
0,05		0,275***	4,198***	0,005	1,2094***	-0,109	1,201***
0,10		0,271	3,993	0,013***	5,279***	-0,141***	0,383***
0,15		0,265	4,692***	0,015***	4,256	-0,167***	0,512***
0,20		0,261***	4,104	0,016	3,130	-0,165***	0,746***
0,25		0,257***	3,469	0,031	6,230	-0,169***	1,162***
0,30		0,248	3,291	0,057***	5,009***	-0,169	1,244***
0,35		0,248***	3,374	0,057	4,449	-0,171***	1,210***
0,40		0,249	3,357	0,055***	3,848	-0,169	1,551
0,45		0,247	3,654***	0,046	2,660	-0,166	1,491
0,50		0,242	3,600	0,054	2,754	-0,165	1,970
0,55		0,247***	3,628***	0,048***	2,153	-0,167	2,535
0,60		0,248	3,358***	0,036	4,451	-0,171	3,044***
0,65		0,248	2,951	0,037	4,963	-0,172	3,279
0,70		0,246	2,710	0,025	5,636	0,001***	3,888
0,75		0,246***	2,705***	0,001***	6,255	-0,176***	4,893
0,80		0,250***	2,735	-0,037***	7,776	-0,175	6,188***
0,85		0,252***	2,751***	-0,060	10,306***	-0,165	7,390***
0,90		0,260	2,380	-0,100***	12,643***	-0,160***	6,852
0,95		0,262***	1,627	-0,074	25,623***	-0,162	9,311

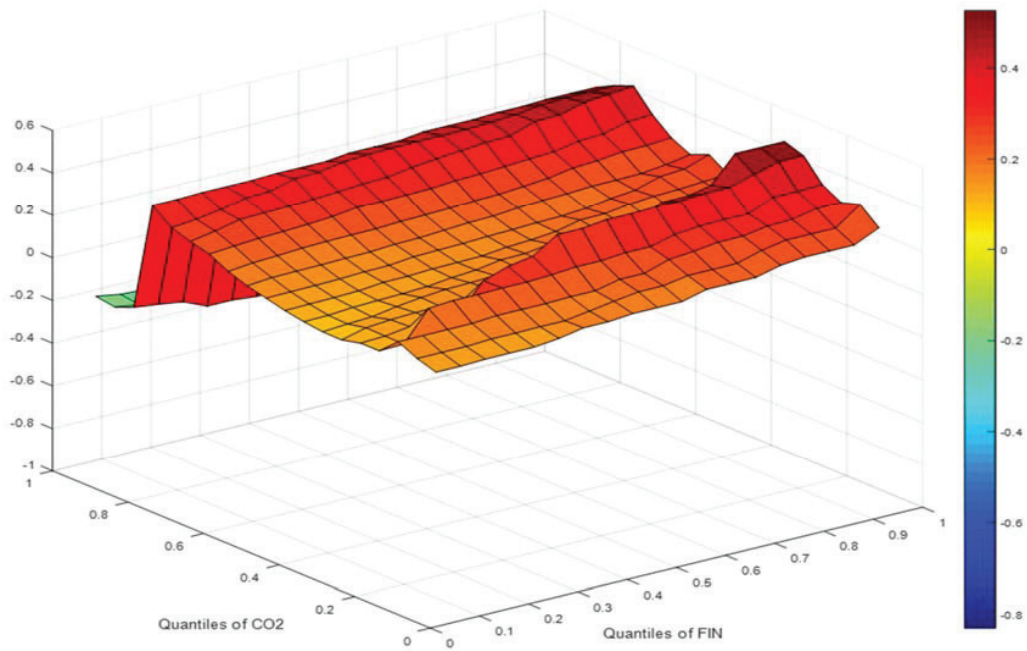
Chú thích: dấu \*, \*\*, \*\*\* tương ứng mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%

### 4.4. Hồi quy QQR

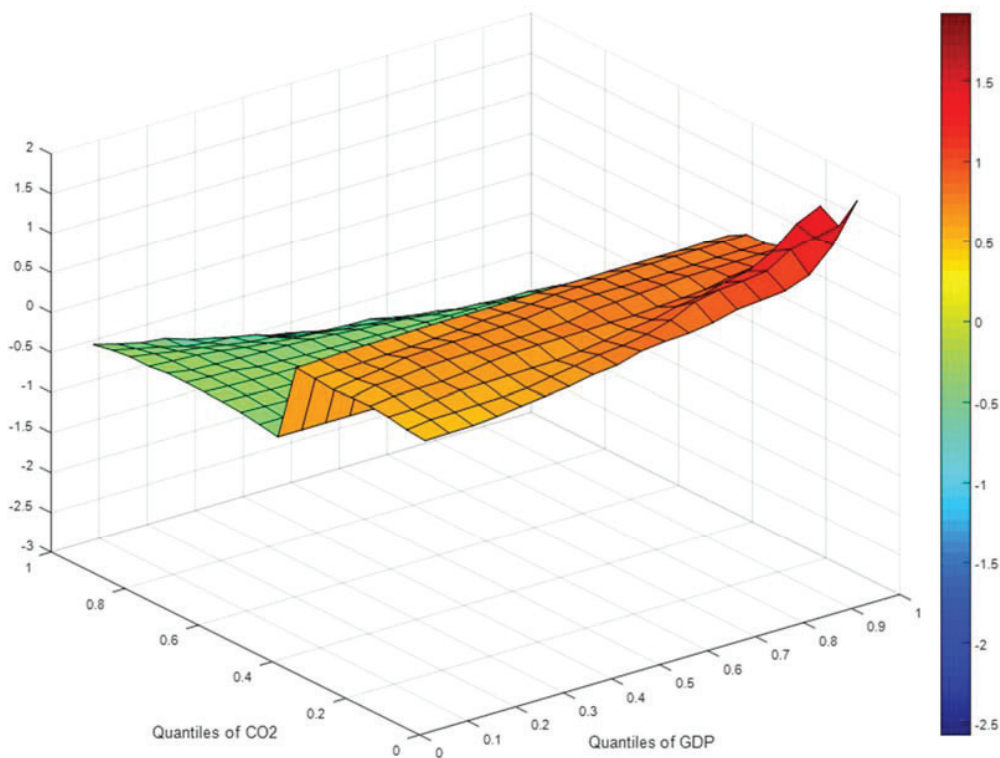
Trong phân này, nhóm nghiên cứu đã trình bày kết quả thực nghiệm của phân tích mô hình hồi quy QQR về sự tác động của đầu tư xanh, phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế lên lượng khí thải CO<sub>2</sub> trong giai đoạn 1995 - 2020 tại Việt Nam. Thông qua biểu đồ ba chiều thu được kết quả thể hiện ở Hình 1, 2 và 3 chứng minh các hệ số góc của độ dốc b1 ( $\sigma$ ,  $\pi$ ), hệ số này gợi ý được ảnh hưởng thứ  $\pi$  của các biến được lựa chọn trên phân vị thứ  $\sigma$  của khí thải CO<sub>2</sub>, tương ứng các giá trị khác nhau của  $\sigma$  và  $\pi$  ở Việt Nam. Từng cặp biến sẽ có những kết quả khác nhau, ở từng phân vị. Chúng sẽ cho thấy, trong các điều kiện kinh tế không giống nhau thì biến động giữa chúng cũng có sự thay đổi. Có thể nhận ra điều này rõ hơn qua màu sắc thể hiện qua mô hình: dần về xu hướng màu đỏ - tương quan dương, ngược lại tương quan âm sẽ là dãy màu dần về xanh dương.



Hình 1: Sự tác động của phát triển tài chính đến khí thải CO<sub>2</sub>



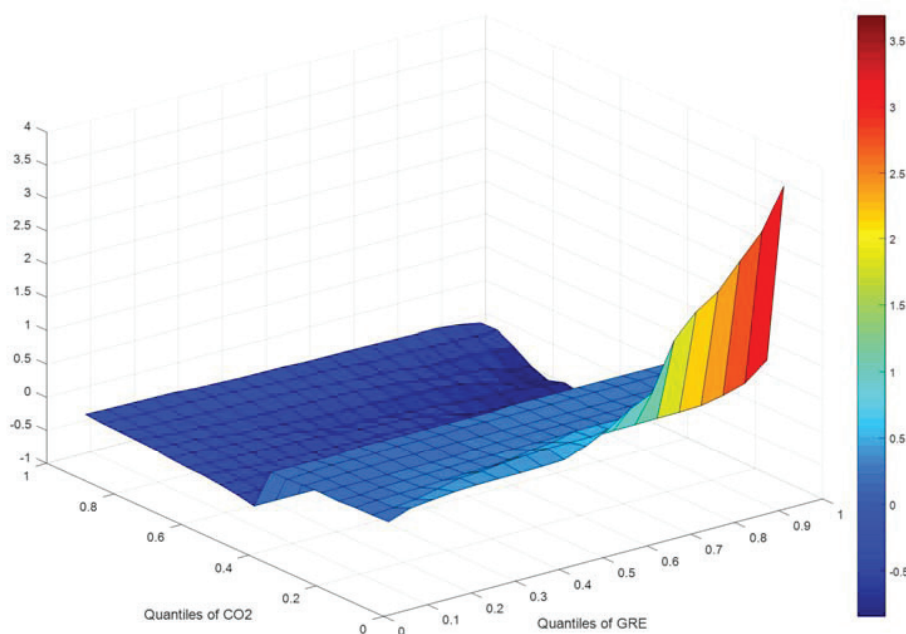
Hình 2: Sự tác động giữa tăng trưởng và khí thải CO<sub>2</sub>



Cụ thể, Hình 1 thể hiện mối quan hệ giữa phát triển tài chính và lượng khí thải CO<sub>2</sub> kết quả tìm thấy sự tác động dương trong cặp biến này. Gần như toàn bộ khối hình này đều cho thấy hướng thuận chiều giữa FIN và CO<sub>2</sub>, vì màu cam đỏ chiếm phần lớn diện tích của hình. Ngoại trừ vùng phân vị cao của CO<sub>2</sub> (0,9 – 0,95), FIN tác động âm, hay nói cách khác rằng FIN làm giảm khí thải CO<sub>2</sub>. Điều này cũng đã được đề cập một cách trực tiếp hoặc gián tiếp trong các nghiên cứu trước đây. Ví dụ, Zahoor & cộng sự (2022) cho thấy FIN làm tăng giá trị sản xuất và đô thị từ đó ảnh hưởng đến CO<sub>2</sub> và có tác động hai chiều. FIN còn ảnh hưởng đến chất lượng môi trường thông qua việc thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu, phát triển (R & D) và cải thiện tuân thủ các hoạt động kinh tế (Frankel & Romer, 1999).

Hình 2 mô tả mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và lượng khí thải CO<sub>2</sub>. Kết quả cho thấy GDP vừa tác động âm và dương đến khí thải CO<sub>2</sub>. Cụ thể, toàn bộ phân vị của GDP và vùng phân vị thấp của CO<sub>2</sub> (0,1 – 0,5), GDP tác động dương đến khí thải CO<sub>2</sub>, nghĩa là tăng trưởng kinh tế càng cao kéo theo lượng phát thải khí CO<sub>2</sub> càng nhiều. Có rất nhiều lý do để giải thích cho vấn đề này, nhiều nhà máy xí nghiệp, các khu chế xuất sẽ nổi lên khi nền kinh tế có sự chuyển biến tốt. Kéo theo đó trong quá trình sản xuất khó ổn định vấn đề về môi trường, đặc biệt là lượng khí thải từ các trang thiết bị máy móc. Các hoạt động xây dựng, sử dụng phương tiện đi lại là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường thông qua việc phát sinh khí thải CO<sub>2</sub>. Kết quả này trùng khớp với những nghiên cứu trước đây như Hưng (2022) tại Việt Nam, hay của Tiwari (2011) ở Ấn Độ. Bên cạnh đó, ở phân vị (0.5-0.95) của CO<sub>2</sub> và hầu hết phân vị của GDP, GDP tác động âm và yếu đến CO<sub>2</sub>, nghĩa là khi GDP tăng sẽ làm CO<sub>2</sub> giảm trong điều kiện kinh tế phát triển tốt. Kết quả này được thấy rõ trong các hình thức tăng trưởng xanh ở Việt Nam trong giai đoạn này, OECD (2011) đã đưa ra những chiếc lược thực hiện công cuộc tăng trưởng xanh để giảm ô nhiễm môi trường. Nghiên cứu của Nguyễn (2012) về mối quan hệ này tại Việt Nam, cũng trùng khớp với kết quả mà chúng tôi nghiên cứu.

**Hình 3: Sự tác động giữa đầu tư xanh và khí thải CO<sub>2</sub>**



Hình 3 mô tả tác động của đầu tư xanh đến CO<sub>2</sub>. Khác với hai kết quả trên, nhìn chung GRE tác động âm đến CO<sub>2</sub> trên toàn bộ phân phối của chúng, ngoại trừ vùng phân vị cao của GRE (0,7 – 0,9). Điều này thể hiện khi đầu tư xanh càng tăng sẽ làm cho lượng khí thải CO<sub>2</sub> giảm xuống. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Li & cộng sự (2021 và Zahan & Chuanmin (2021), họ cho rằng đầu tư xanh đóng góp vào việc giảm thải khí CO<sub>2</sub> tại Trung Quốc.

#### 4.5. Kiểm định nhân quả Granger trên từng phân vị

Nghiên cứu sử dụng mô hình do Troster (2018) phát triển để kiểm định nhân quả Granger trên từng phân vị nhằm phân tích mối quan hệ hai chiều giữa đầu tư xanh, phát triển tài chính, tăng trưởng kinh tế và khí thải CO<sub>2</sub> ở Việt Nam. Kết quả được trình bày ở Bảng 4. Đầu tiên, chúng ta quan sát cặp FIN và CO<sub>2</sub>, tồn tại quan hệ nhân quả giữa hai đại lượng này trên hầu hết các phân vị của chúng. Tương tự, GDP và CO<sub>2</sub> cũng tồn tại quan hệ nhân quả hai chiều từ GDP đến CO<sub>2</sub> và ngược lại trên các phân vị thấp, trung và cao của phân phối. Điều này cho thấy rằng GDP là nhân tố tác động lên lượng khí thải CO<sub>2</sub> và ngược lại CO<sub>2</sub> cũng chính là nhân tố có ảnh hưởng mạnh mẽ đến GDP. Cuối cùng, chúng ta xét cặp GRE và CO<sub>2</sub>. Kết quả cho thấy có mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa CO<sub>2</sub> và GRE trên phân vị thấp (0.15-0.3) và phân vị cao (0.7-0.95) của cả hai chuỗi thời gian này. Ngoài ra, tồn tại mối quan hệ một chiều từ CO<sub>2</sub> đến GDP ở các phân vị trung (0.4-0.6).

Các kết quả trên trùng khớp với mô hình QQR và khẳng định rằng giữa đầu tư xanh, phát triển tài chính, tăng trưởng kinh tế và lượng phát thải CO<sub>2</sub> tồn tại mối quan hệ nhân quả hai chiều. Kết quả phân tích cho chúng ta thấy được rằng GRE, FIN, GDP có sự ảnh hưởng đáng kể đến lượng phát thải CO<sub>2</sub>.

**Bảng 4: Kiểm định nhân quả Granger trên từng phân vị**

Quantile	FIN → CO <sub>2</sub>	CO <sub>2</sub> → FIN	GDP → CO <sub>2</sub>	CO <sub>2</sub> → GDP	GRE → CO <sub>2</sub>	CO <sub>2</sub> → GRE
0,05	0,014**	1,000	0,014**	0,371	1,000	1,000
0,10	0,014**	0,100	0,014**	0,057*	0,500	0,600
0,15	0,014**	0,014**	0,014**	0,014**	0,014**	0,014**
0,20	0,014**	0,014**	0,014**	0,014**	0,014**	0,014**
0,25	0,014**	0,014**	0,014**	0,014**	0,014**	0,014**
0,30	0,014**	0,014**	0,014**	0,014**	0,614	0,171
0,35	0,014**	0,014**	0,014**	0,014**	0,471	0,057*
0,40	0,014**	0,100	0,014**	0,014**	1,000	0,014**
0,45	0,057*	0,028**	0,057*	0,014**	0,614	0,028**
0,50	0,571	0,071*	0,571	0,471	0,314	0,300
0,55	0,271	0,514	0,271	0,400	0,814	0,428
0,60	0,042**	0,742	0,042**	0,071*	0,671	0,014**
0,65	0,200	0,442	0,200	0,014**	0,214	0,071*
0,70	0,014**	0,085*	0,014**	0,028**	0,471	0,014**
0,75	0,014**	0,185	0,014**	0,014**	0,014**	0,014**
0,80	0,057*	0,014**	0,057*	0,028**	0,285	0,014**
0,85	0,057*	0,014**	0,057*	0,014**	0,014**	0,014**
0,90	0,014**	0,071*	0,014**	0,285	0,071*	0,014**
0,95	0,014**	0,014**	0,014**	1,000	0,542	0,071*

Chú thích: dấu \*, \*\*, \*\*\* tương ứng mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%

#### 4.6. Kiểm định sự phù hợp của mô hình

Để làm sáng tỏ tác động của đầu tư xanh, phát triển tài chính, tăng trưởng kinh tế đến lượng phát thải CO<sub>2</sub>, nhóm tác giả sử dụng thêm phương pháp hồi quy phân vị truyền thống để kiểm tra kết quả của các mô hình đã sử dụng trong nghiên cứu này, được trình bày trong Bảng 5. Nhìn chung, FIN và GDP tác động tích cực đến khí thải CO<sub>2</sub>, ngược lại GRE tác động âm lên khí thải CO<sub>2</sub> và có ý nghĩa thống kê trên hầu hết các phân vị của chúng. Ngoài ra, kết quả OLS cũng có kết quả phù hợp với mô hình hồi quy phân vị truyền thống và QQR. Tóm lại, kết quả nghiên cứu này là phù hợp và đáng tin cậy.

### 5. Kết luận và hàm ý chính sách

Từ lý thuyết và các kết quả trong nghiên cứu có thể đưa ra kết luận rằng đầu tư xanh, phát triển tài chính, tăng trưởng kinh tế đều có tác động đến lượng khí thải CO<sub>2</sub> tại Việt Nam giai đoạn 1995 - 2020. Cụ thể, phát triển tài chính, tăng trưởng kinh tế có tác động dương đến lượng khí thải CO<sub>2</sub> và đầu tư xanh tác động âm đến CO<sub>2</sub>. Quan trọng hơn, kết quả thực nghiệm của bài nghiên cứu đã cung cấp mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa đầu tư xanh, phát triển tài chính, tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam ở các phân vị khác nhau. Điều này cho thấy rằng sự thay đổi của ba đại lượng trên ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến lượng phát thải

khí CO<sub>2</sub> ra bên ngoài môi trường. Với các kết quả đạt được có thể sử dụng làm cơ sở đề xuất các giải pháp cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế, đặc biệt là môi trường như sau:

Thứ nhất, cần tận dụng nguồn năng lượng sạch, ứng dụng triệt để nguồn năng lượng tái chế tạo (năng lượng mặt trời, gió, sóng biển, sinh khối,...).

Thứ hai, tập trung đào tạo cải tiến quy trình quản lý của các cơ quan chức năng. Nâng cao các điều khoản chặt chẽ, chi tiết hóa các quy định.

Thứ ba, khuyến khích đẩy mạnh nghiên cứu khoa học công nghệ trong các lĩnh vực năng lượng, xử lý và tái chế chất thải; Tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại trong công tác dự báo khí hậu.

Cuối cùng, tăng cường cơ chế hợp tác hiệu quả chia sẻ hài hoà lợi ích giữa các bên trong hợp tác song phương, đa phương trong chia sẻ các nguồn tài nguyên và trách nhiệm bảo vệ môi trường.

**Bảng 5: Hồi quy phân vị**

Quantile	FIN - CO <sub>2</sub>	GDP - CO <sub>2</sub>	GRE - CO <sub>2</sub>
0,05	4,975*** (1,009)	3,911*** (0,089)	-4,543*** (0,391)
0,01	4,677*** (1,024)	3,931*** (0,098)	-4,870*** (0,501)
0,15	4,708*** (1,451)	4,025*** 0,094	-5,469*** (0,409)
0,20	2,407 (2,634)	4,042*** (0,096)	-5,668*** (0,341)
0,25	3,896 (3,508)	4,030*** (0,094)	-5,702*** (0,288)
0,30	6,635*** (1,993)	3,964*** (0,100)	-5,593*** (0,267)
0,35	5,951*** (1,682)	4,034*** (0,094)	-5,4463*** (0,260)
0,40	5,131*** (1,344)	4,065*** (0,095)	-5,407*** (0,252)
0,45	5,063*** 1,295	4,036*** (0,101)	-5,454*** (0,242)
0,50	5,518*** (1,266)	3,962*** (0,112)	-5,573*** (0,225)
0,55	5,303896*** (1,268324)	3,941680*** (0,112860)	-5,774*** (0,204)
0,60	5,237*** (1,241)	3,955*** (0,111)	-5,900*** (0,201)
0,65	4,775*** (1,184)	3,979*** (0,109)	-6,005*** (0,196)
0,70	4,771*** (1,121)	3,830*** (0,126)	-5,999*** (0,186)
0,75	4,782*** (1,046)	3,788*** (0,123)	-5,949667*** (0,175733)
0,80	5,381*** (0,974)	3,741*** (0,118)	-5,949*** (0,163)
0,85	5,539*** (0,886)	3,693*** (0,110)	-5,887*** (0,161)
0,90	5,693*** 0,787	3,636*** (0,106)	-5,779*** (0,393)
0,95	6,010*** (0,758)	3,599*** (0,100)	-6,464*** (0,546)
OLS	4,970*** (1,064)	3,870*** (0,073)	-5,810*** (0,198)

Chú thích: dấu \*, \*\*, \*\*\* tương ứng mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%

---

## Tài liệu tham khảo

- Acheampong, A. O., Amponsah, M., & Boateng, E. (2020), 'Does financial development mitigate carbon emissions? Evidence from heterogeneous financial economies', *Energy Economics*, 88, 104768. DOI: 10.1016/j.eneco.2020.104768
- Al-Kaabi, M., & Nobanee, H. (2020), 'Green investments: A mini-review', DOI: 10.2139/ssrn.3538737.
- Cetin, M., Ecevit, E., & Yucel, A. G. (2018), 'The impact of economic growth, energy consumption, trade openness, and financial development on carbon emissions: empirical evidence from Turkey', *Environmental Science and Pollution Research*, 25(36), 36589-36603.
- Charfeddine, L., & Kahia, M. (2019), 'Impact of renewable energy consumption and financial development on CO2 emissions and economic growth in the MENA region: a panel vector autoregressive (PVAR) analysis', *Renewable Energy*, 139, 198-213.
- Dogan, E., & Turkekul, B. (2016), 'CO2 emissions, real output, energy consumption, trade, urbanization and financial development: testing the EKC hypothesis for the USA', *Environmental Science and Pollution Research*, 23, 1203-1213.
- Frankel, J. A., & Romer, D. (1999), 'Does trade cause growth?', *American Economic Review*, 89(3), 379-399.
- Granger, C. W. (1969), 'Investigating causal relations by econometric models and cross-spectral methods', *Econometrica*, 37(3), 424-438.
- Hatzigeorgiou, E., Polatidis, H., & Haralambopoulos, D. (2011), 'CO2 emissions, GDP and energy intensity: a multivariate cointegration and causality analysis for Greece, 1977–2007', *Applied Energy*, 88(4), 1377-1385.
- Hung, N. T. (2023), 'Green investment, financial development, digitalization and economic sustainability in Vietnam: Evidence from a quantile-on-quantile regression and wavelet coherence', *Technological Forecasting and Social Change*, 186, 122185, DOI: 10.1016/j.techfore.2022.122185
- Huang, Y., Xue, L., & Khan, Z. (2021), 'What abates carbon emissions in China: Examining the impact of renewable energy and green investment', *Sustainable Development*, 29(5), 823-834.
- Hung, N. T. (2021), 'Quantile dependence between green bonds, stocks, bitcoin, commodities and clean energy', *Economic Computation & Economic Cybernetics Studies & Research*, 55(3), 71-86. DOI: 0.24818/18423264/55.5.21.05
- Hung, N. T. (2022), 'Asymmetric impact of economic growth, financial development and energy consumption on CO2 emissions in Vietnam', *VNUHCM Journal of Economics, Business and Law*, 6(4), 3526-3541.
- Jalil, A., & Feridun, M. (2011), 'The impact of growth, energy and financial development on the environment in China: a cointegration analysis', *Energy Economics*, 33(2), 284-291.
- Jarque, C. M., & Bera, A. K. (1987), 'A test for normality of observations and regression residuals', *International Statistical Review/Revue Internationale de Statistique*, 55(2), 163-172.
- Li, Z. Z., Li, R. Y. M., Malik, M. Y., Murshed, M., Khan, Z., & Umar, M. (2021), 'Determinants of carbon emission in China: how good is green investment?', *Sustainable Production and Consumption*, 27, 392-401.
- Mahmood, H., Alkhateeb, T. T. Y., & Furqan, M. (2020), 'Industrialization, urbanization and CO2 emissions in Saudi Arabia: Asymmetry analysis', *Energy Reports*, 6, 1553-1560.
- Mardani, A., Streimikiene, D., Cavallaro, F., Loganathan, N., & Khoshnoudi, M. (2019), 'Carbon dioxide (CO2) emissions and economic growth: A systematic review of two decades of research from 1995 to 2017', *Science of the Total Environment*, 649, 31-49.
- Mitić, P., Munitlak Ivanović, O., & Zdravković, A. (2017), 'A cointegration analysis of real GDP and CO2 emissions in transitional countries', *Sustainability*, 9(4), 568.
- Murshed, M., Ahmed, R., Kumpamool, C., Bassim, M., & Elhaddad, M. (2021), 'The effects of regional trade integration and renewable energy transition on environmental quality: Evidence from South Asian neighbors', *Business Strategy and the Environment*, 30(8), 4154-4170.
- Nguyen, T. K. A. (2012), 'Structural decomposition analysis of CO2 emission variability in Vietnam during the 1986-2008 period', *VNU Journal of Economics and Business*, 28(2), 115-123.
- Nguyễn, T. N. (2020), 'Đầu tư xanh - cơ hội và thách thức. Hình thành và phát triển hệ thống tài chính xanh, những

---

luận cứ khoa học và bài học kinh nghiệm’, Hội thảo Khoa học Quốc gia, Hà Nội, 2020.

- Saidi, K., & Mbarek, M. B. (2017), ‘The impact of income, trade, urbanization, and financial development on CO<sub>2</sub> emissions in 19 emerging economies’, *Environmental Science and Pollution Research*, 24, 12748-12757.
- Shahbaz, M., Zakaria, M., Shahzad, S. J. H., & Mahalik, M. K. (2018), ‘The energy consumption and economic growth nexus in top ten energy-consuming countries: Fresh evidence from using the quantile-on-quantile approach’, *Energy Economics*, 71, 282-301.
- Shen, Y., Su, Z. W., Malik, M. Y., Umar, M., Khan, Z., & Khan, M. (2021), ‘Does green investment, financial development and natural resources rent limit carbon emissions? A provincial panel analysis of China’, *Science of the Total Environment*, 755, 142538. DOI: 10.1016/j.scitotenv.2020.142538.
- Sim, N., & Zhou, H. (2015), ‘Oil prices, US stock return, and the dependence between their quantiles’, *Journal of Banking & Finance*, 55, 1-8.
- Tamazian, A., & Rao, B. B. (2010), ‘Do economic, financial and institutional developments matter for environmental degradation? Evidence from transitional economies’, *Energy Economics*, 32(1), 137-145.
- Tiwari, A. K. (2011), ‘A structural VAR analysis of renewable energy consumption, real GDP and CO<sub>2</sub> emissions: evidence from India’, *Economics Bulletin*, 31(2), 1793-1806.
- Troster, V. (2018), ‘Testing for Granger-causality in quantiles’, *Econometric Reviews*, 37(8), 850-866.
- Wang, S., Bai, J., Innocent, M. T., Wang, Q., Xiang, H., Tang, J., & Zhu, M. (2022), ‘Lignin-based carbon fibers: Formation, modification and potential applications’, *Green Energy & Environment*, 7(4), 578-605.
- Xiao, Z. (2009), ‘Quantile cointegrating regression’, *Journal of Econometrics*, 150(2), 248-260.
- Zahan, I., & Chuanmin, S. (2021), ‘Towards a green economic policy framework in China: role of green investment in fostering clean energy consumption and environmental sustainability’, *Environmental Science and Pollution Research*, 28, 43618-43628.
- Zahoor, Z., Khan, I., & Hou, F. (2022), ‘Clean energy investment and financial development as determinants of environment and sustainable economic growth: Evidence from China’, *Environmental Science and Pollution Research*, 29, 16006–16016. DOI: 10.1007/s11356-021-16832-9.

---

# LIỆU CHÍNH SÁCH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN XANH? – BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI VIỆT NAM

**Lê Đức Lữ**

*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*

*Email: luld@neu.edu.vn*

**Khúc Thế Anh**

*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*

*Email: anhkt@neu.edu.vn*

**Bùi Kiên Trung**

*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*

*Email: trungtx@neu.edu.vn*

Mã bài báo: JED-1355

Ngày nhận: 19/08/2023

Ngày nhận bản sửa: 06/11/2023

Ngày duyệt đăng: 23/11/2023

Mã DOI: 10.33301/JED.VI.1355

## **Tóm tắt:**

*Bài viết này tập trung trả lời câu hỏi: chính sách có ảnh hưởng đến việc lập kế hoạch và tài trợ cho các dự án xanh của các tổ chức tài chính không phải ngân hàng hay không? Nghiên cứu định tính được sử dụng để phỏng vấn các chuyên gia lý thuyết và thực tiễn nhằm hiệu chỉnh bảng hỏi, thang đo và thảo luận một số chính sách. Chúng tôi sử dụng SPSS26 và AMOS24 để xử lý 1.383 bảng hỏi thu thập từ khảo sát. Kết quả cho thấy chính sách của các cơ quan quản lý nhà nước và của chính các tổ chức có ảnh hưởng tích cực đến ý định và quyết định cấp tín dụng xanh. Dựa trên kết quả nghiên cứu, chúng tôi đưa ra một số hàm ý chính sách đến Chính phủ, ngân hàng nhà nước, các Bộ có liên quan (như Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính) và chính các tổ chức tài chính.*

**Từ khóa:** Tổ chức tài chính, tín dụng xanh, chính sách, không phải ngân hàng.

**Mã JEL:** D22, G23, H32.

## **Does the mechanism affect the decisions to finance green projects? – empirical evidence from Vietnam**

### **Abstract:**

*This article focuses on answering the question: does the mechanism affect the planning (intention) and financing (decision) of green projects by financial institutions excluding banks? Qualitative research is used to interview theoretical and practical experts to calibrate questionnaires, scales, and discuss some policies. We use SPSS26 and AMOS24 to process 1,383 observations collected from the survey. The results show that the state management agencies' and organizations' mechanisms positively influence the intention and decision to grant and finance green credit. Based on the research results, we provide policy implications for the government, state banks, relevant ministries (such as the Ministry of Planning and Investment, and the Ministry of Finance), and financial institutions.*

**Keywords:** Financial institution, green credit, mechanism, non-bank.

**JEL Code:** D22, G23, H32.

---

## 1. Giới thiệu

Song song với quá trình phát triển kinh tế luôn là bài toán ô nhiễm môi trường, một trong những vấn đề nóng được rất nhiều quốc gia và các cá nhân quan tâm (Long & cộng sự, 2021; Zandalinas & cộng sự, 2021). Vấn đề tài trợ cho các dự án xanh thuộc nhóm nước có nền kinh tế đang phát triển, lại dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu cũng được thảo luận nhiều trong các nghiên cứu khác nhau, như Liang & cộng sự (2019) hay Nathaniel & cộng sự (2020).

Với sự tăng trưởng kinh tế xã hội trong những năm gần đây, Việt Nam đang dần trở thành quốc gia đứng đầu Đông Nam Á về lượng khí thải nhà kính và luôn là một trong những quốc gia đứng đầu về ô nhiễm không khí trên thế giới, đặc biệt là ở các khu đô thị và các thành phố lớn. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự ô nhiễm là do hoạt động sản xuất, đốt nhiên liệu của các nhà máy công nghiệp, hoạt động giao thông và sinh hoạt của con người (Le, 2022). Trong đó, 46% lượng khí nhà kính phát thải từ việc sử dụng năng lượng tại các tòa nhà (dân cư, thương mại, hành chính), sản xuất công nghiệp, xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản; 5% từ hoạt động giao thông; 6% từ chất thải; 3% còn lại là từ các lĩnh vực khác. Chỉ duy nhất ngành lâm nghiệp được kỳ vọng sẽ tăng dần lượng hấp thụ cacbon và lên đến khoảng 45 triệu tấn vào năm 2030, những con số này chỉ xấp xỉ 5% so với lượng khí nhà kính ước tính thải ra. Những con số này đặt Việt Nam vào vị thế một trong các nước phát thải CO<sub>2</sub> đứng đầu trong tương lai và tác động lên biến đổi khí hậu là không nhỏ (Ali & cộng sự, 2021). Chính vì thế, chính phủ Việt Nam và các tổ chức tín dụng đã đưa ra những cam kết về tài trợ cho các dự án xanh nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu cũng như giảm thiểu tác động đến môi trường (Phuong, 2020; Tang & Tan, 2015; World Bank, 2014). Một trong những cấu phần lớn nhất là hệ thống ngân hàng thương mại đã thực hiện các cam kết theo yêu cầu của Chính phủ (Nguyễn Thị Kim Thanh, 2019); nhưng phần còn lại của các tổ chức tài chính như các tổ chức tài chính vi mô, các quỹ đầu tư tài chính hay các công ty bảo hiểm... lại ít khi tài trợ cho các dự án xanh. Vấn đề đặt ra là liệu chính sách của chính các tổ chức tài chính không phải ngân hàng, đồng thời chính sách của chính phủ có tác động đến quyết định tài trợ này hay không?

Để trả lời câu hỏi đó, ngoài phần giới thiệu (phần 1), tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết sẽ được giới thiệu tại phần 2. Phần 3 sẽ đưa ra phương pháp nghiên cứu, trước khi phần 4 được triển khai kết quả nghiên cứu. Chúng tôi sẽ đưa ra một số hàm ý chính sách tại phần 5.

## 2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý luận

### 2.1. Tín dụng xanh

Tín dụng xanh là một chủ đề được thảo luận nhiều trong khoảng 20 năm trở lại đây – đi kèm với xu hướng bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu (D’Orazio & Popoyan, 2019; Dikau & Volz, 2018; Mirza & cộng sự, 2023); cũng như tạo ra sinh kế bền vững cho người dân tại các khu vực dễ bị tổn thương (Ashley & Carney, 1999; Sohail & cộng sự, 2022). Dựa trên góc nhìn của các nghiên cứu, một số quan điểm về tín dụng xanh được đưa ra, ví dụ:

Theo Wang & cộng sự (2019), định nghĩa về “tín dụng xanh” trên toàn thế giới được xây dựng dựa trên các “Nguyên tắc Xích đạo” (Equator Principles) - yêu cầu các tổ chức tài chính chú ý đến tác động môi trường và xã hội của các dự án tài trợ. Ngoài việc đánh giá khả năng thanh toán truyền thống, và yêu cầu các ngân hàng sử dụng đòn bẩy tài chính để thúc đẩy các dự án sẽ đóng vai trò tích cực trong năng lượng bảo tồn và giảm phát thải và tạo ra một xã hội ổn định. Một số khác, phát triển nguyên tắc xích đạo và cho rằng tín dụng xanh có nghĩa là các quyền, lợi ích, tín dụng phát sinh từ hoặc liên quan đến việc giảm khí nhà kính, bao gồm các nỗ lực môi trường tự nguyện hoặc bắt buộc để tạo ra, chuyển giao, giao dịch, thông qua hoặc chuyển nhượng các công cụ phái sinh hoặc các công cụ có thể giao dịch khác dựa trên việc cắt giảm khí nhà kính phát sinh hoặc có thể phát sinh trong tương lai, và bao gồm chứng nhận mức giảm phát thải và/hoặc tín dụng năng lượng tái tạo hoặc tín dụng hiệu quả năng lượng được cấp theo bất kỳ chương trình cấp quốc gia, và/hoặc được công nhận hoặc ban hành theo bất kỳ hiệp ước hoặc chính sách quốc gia hoặc quốc tế nào khác hiện tại hoặc trong tương lai (IFC, 2012; IFC, 2015).

Nghiên cứu này không tập trung đưa ra các định nghĩa khác tại các nước phát triển, do những bối cảnh khác nhau. Những nghiên cứu tại các nước có nền kinh tế mới nổi đưa ra cách tiếp cận khác - dựa trên lý thuyết trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp - cho rằng tín dụng xanh được cho là việc các tổ chức đảm bảo



---

thực hiện các dự án có trách nhiệm với xã hội nhưng vẫn đảm bảo có lợi nhuận (Lian & cộng sự, 2022; Awadh, 2017); trong khi Wang & cộng sự (2019) tập trung vào vấn đề tài trợ cho vấn đề bảo vệ môi trường và chống ứng phó với biến đổi khí hậu. Một cách tiếp cận khác – tài chính vi mô – lại cho rằng tín dụng xanh là việc cung cấp các khoản tài chính cần thiết để các đối tượng yếu thế có thể tạo ra sinh kế bền vững (Ledgerwood & cộng sự, 2013). Trong nghiên cứu này, chúng tôi cho rằng tín dụng xanh là việc các tổ chức tài chính không phải ngân hàng tài trợ cho các dự án bảo vệ môi trường và/hoặc ứng phó với biến đổi khí hậu; đồng thời giúp các đối tượng yếu thế trong nền kinh tế có được sinh kế bền vững.

## **2.2. Ý định và quyết định tài trợ tín dụng xanh của các tổ chức tài chính không phải ngân hàng**

Quyết định thực hiện hành vi thường được định nghĩa là một cá nhân có làm việc đó hay không (Ajzen, 1991), và nó bị ảnh hưởng trực tiếp bởi ý định thực hiện hành vi. Trong nghiên cứu này, chúng tôi cho rằng quyết định tài trợ cho tín dụng xanh là việc tổ chức tài chính không phải ngân hàng đồng ý tài trợ cho các dự án xanh của các doanh nghiệp.

Ý định thực hiện hành vi có chủ đích của cá nhân được cho rằng đó là việc người đó có ý tưởng và nghĩ rằng hoạt động đó nên làm (Ajzen, 1991; Venkatesh & cộng sự, 2003). Chúng tôi cho rằng ý định tài trợ tín dụng xanh của các tổ chức tài chính không phải ngân hàng là động cơ để thực hiện hành động, ra quyết định về việc các tổ chức này sẽ tài trợ các khoản tín dụng xanh hay không trong tương lai. Một cách diễn đạt khác, đây là việc một tổ chức tài chính có lên kế hoạch về nguồn vốn dự tính dành cho các dự án xanh hay không. He & cộng sự (2019) hay Yao & cộng sự (2021) cho rằng khi các tổ chức tài chính lập các chiến lược về tài trợ cho tín dụng xanh (ý định tài trợ) thì gần như sẽ thực hiện các chiến lược đó – trên cơ sở cân nhắc các chi phí, lợi ích có thể đạt được, cũng như trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Điều này có nghĩa rằng ý định tài trợ cho tín dụng xanh có tác động thuận chiều đến quyết định của chính tổ chức đó. Do vậy, chúng tôi cho rằng:

*H1: Ý định tài trợ cho tín dụng xanh có tác động thuận chiều đến quyết định tài trợ cho tín dụng xanh của các tổ chức tài chính không phải ngân hàng.*

## **2.3. Chính sách**

### **2.3.1. Chính sách của các cơ quan quản lý**

Các cơ quan quản lý các tổ chức tín dụng không phải ngân hàng bao gồm Chính phủ, Ngân hàng nhà nước Việt Nam và các bộ khác. Chính sách chính sách của các cơ quan quản lý được hiểu là khung pháp lý, các văn bản quy định pháp luật nhằm thúc đẩy các tổ chức tín dụng không phải ngân hàng thực hiện tín dụng xanh.

Trường hợp nghiên cứu tại Bangladesh cho thấy các tổ chức tài chính hiểu rằng việc áp dụng tín dụng xanh sẽ cải thiện hình ảnh thương hiệu của mình đối với thị trường (thể hiện trách nhiệm xã hội) và đặc biệt là đối với những công dân có ý thức về môi trường (Ahmad & cộng sự, 2013). Chính sách cũng tạo ra tiền, tránh áp lực pháp lý, đáp ứng các bên liên quan khác nhau và cũng để bảo vệ giá trị thương hiệu. Nghiên cứu này, cùng với Park & Kim (2020) đều cho thấy sự quan trọng của vấn đề định hướng của cơ quan quản lý. Khi có định hướng rõ ràng thì việc hình thành các định hướng và thực hiện định hướng đó tại các tổ chức tài chính rõ ràng. Với góc nhìn tại các nước phát triển, chính sách của Chính phủ sẽ yêu cầu các tổ chức tài chính (trọng tâm là các ngân hàng, các quỹ đầu tư) phải đưa ra lộ trình thẩm định các tiêu chuẩn về môi trường, sau đó là giảm lãi suất với các dự án nghiên cứu các vật liệu mới nhằm đảm bảo ứng phó với biến đổi khí hậu (Krosinsky, 2016; Khairunnessa & cộng sự, 2021). Điều đó hàm nghĩa rằng:

*H2: Chính sách của các cơ quan quản lý có tác động thuận chiều đến ý định tài trợ cho tín dụng xanh của các tổ chức tài chính không phải ngân hàng.*

*H3: Chính sách của các cơ quan quản lý có tác động thuận chiều đến quyết định tài trợ cho tín dụng xanh của các tổ chức tài chính không phải ngân hàng.*

### **2.3.2. Chính sách của các tổ chức tài chính không phải ngân hàng**

Chúng tôi quan điểm rằng chính sách của các tổ chức tài chính không phải ngân hàng về tài trợ tín dụng xanh là hệ thống các quan điểm, nguyên tắc, công cụ và biện pháp của các tổ chức này nhằm điều tiết và quản lý hoạt động tài trợ tín dụng xanh để đạt được mục tiêu trong một thời gian nhất định.

Chính sách của các tổ chức được cho rằng có tác động đến việc chấp thuận xây dựng các định hướng chiến lược về tín dụng xanh, và sau đó là quyết định tài trợ cho tín dụng xanh (Sahoo & Kumar, 2008; Agrawal, 2014). Nguyên nhân của vấn đề này là: khi người đứng đầu tổ chức phê duyệt chính sách, các bộ phận khác trong các tổ chức tài chính mới có cơ sở để trình các quy trình có liên quan, từ đó hình thành nên định hướng (ý định tài trợ), sau đó, vì nhiều lý do khác như trách nhiệm xã hội, hoặc danh tiếng, hoặc bản thân tổ chức muốn chiếm lĩnh thị trường mà quyết định tài trợ. Tara & cộng sự (2015) chỉ ra rằng tầm nhìn của lãnh đạo ngân hàng đóng vai trò quan trọng, ảnh hưởng tới quyết định tài trợ tín dụng xanh tại mỗi ngân hàng. Do đó:

*H4: Chính sách của các tổ chức tài chính không phải ngân hàng có tác động thuận chiều đến ý định tài trợ cho tín dụng xanh của các tổ chức tài chính không phải ngân hàng.*

*H5: Chính sách của các tổ chức tài chính không phải ngân hàng có tác động thuận chiều đến quyết định tài trợ cho tín dụng xanh của các tổ chức tài chính không phải ngân hàng.*

### 3. Phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

#### 3.1. Phương pháp nghiên cứu

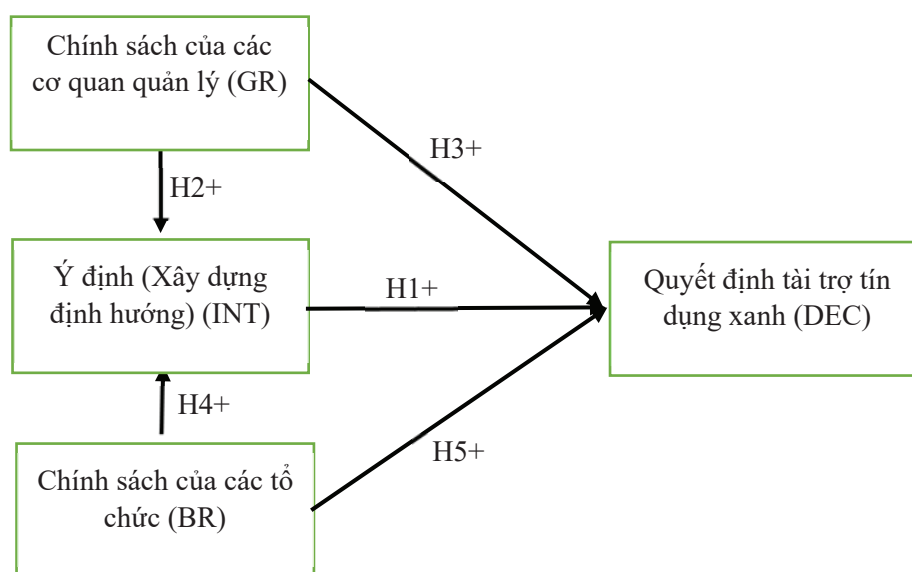
Chúng tôi sử dụng cả nghiên cứu định tính và định lượng để giải quyết câu hỏi nghiên cứu được đưa ra tại phần 1. Nghiên cứu định lượng được trình bày tại phần 4 của bài viết, do vậy, phần này chỉ tập trung vào nghiên cứu định tính.

Chúng tôi tiến hành phỏng vấn sâu lãnh đạo của các tổ chức tài chính không phải ngân hàng, bao gồm các tổ chức tài chính vi mô (3 người), công ty tài chính (2 người), các quỹ đầu tư (3 người), các quỹ trực thuộc các Bộ có chức năng cấp tín dụng (3 người), các quỹ trực thuộc các tỉnh (3 người); đồng thời cũng phỏng vấn các nhà nghiên cứu về tín dụng xanh tại các trường đại học (4 người) và các viện nghiên cứu, trường đào tạo thuộc các ngân hàng (3 người).

Các cuộc phỏng vấn này được tiến hành trực tiếp tại nhà riêng, cơ quan hoặc trong giờ giải lao của các cuộc họp hay hội thảo. Mỗi cuộc phỏng vấn được kéo dài từ 25 đến 50 phút. Chúng tôi gọi điện trước cho để xin phép được ghi âm. Trong trường hợp không được cho phép, chúng tôi thảo luận để tìm ra từ khóa, đồng thời kết hợp với dữ liệu để tìm ra mối quan hệ chính. Kết quả cho thấy những mối quan hệ trực tiếp về chính sách (của cả nhà nước và các tổ chức) đến xây dựng định hướng và cấp tín dụng cho các dự án xanh. Chúng tôi cũng hiệu chỉnh các câu hỏi trong bảng hỏi để tiến hành khảo sát.

#### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Các nhân tố trong mô hình đều được đề xuất trong tổng quan nghiên cứu. Cụ thể, các biến chính sách của cơ quan quản lý (ký hiệu GR), chính sách của tổ chức (ký hiệu BR), Ý định (hoặc xây dựng định hướng – ký hiệu INT) tài trợ cho tín dụng xanh đều có 4 chỉ báo (items). Chỉ có quyết định tài trợ cho tín dụng xanh (ký hiệu DEC) có 3 chỉ báo.

#### 4. Kết quả nghiên cứu

##### 4.1. Thống kê mô tả dữ liệu

Bảng hỏi được gửi đến những người làm chính sách và thực hiện chính sách tại các tổ chức tài chính không phải ngân hàng. Chúng tôi gửi đi 2.200 bảng hỏi, thu về 1.758 bảng hỏi. Sau khi tiến hành loại các bảng hỏi không phù hợp (ví dụ, đánh vào câu hỏi bẫy hoặc có những dữ liệu trả lời không phù hợp như tuổi dưới 30 nhưng có 12 năm công tác trong lĩnh vực tín dụng xanh) thì tổng số quan sát đạt yêu cầu về là 1.383.

**Bảng 1: Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu**

Giới tính	Đặc điểm	Tỷ lệ (%)	
		Nam	Nữ
Mối quan hệ với nhà nước	Có vốn nhà nước	76,15	
	Không có vốn nhà nước	23,85	
Loại hình tổ chức	Tổ chức tín dụng không bao gồm ngân hàng	26,33	
	Các quỹ đầu tư tư nhân	20,17	
	Các quỹ thuộc các Bộ	26,86	
	Các quỹ thuộc các tỉnh	26,64	

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Trong số những người trả lời bảng hỏi, tỉ lệ nam chiếm cao gấp đôi nữ. Nguyên nhân của vấn đề này là các dự án xanh thường yêu cầu khả năng thẩm định hoặc thực địa cao hơn, do vậy, các tổ chức thường chọn nam giới. Chúng tôi cũng thấy rằng, đa phần các đơn vị có liên quan đều có một phần vốn nhà nước tham gia (lên đến 76,15%), vì dễ gọi vốn hơn. Điều này làm cho các quỹ đầu tư tư nhân chỉ chiếm xấp xỉ 20% tổng số quan sát, còn lại là các quỹ thuộc Bộ hoặc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (lên đến hơn 53%). Sự tham gia của các tổ chức tín dụng không bao gồm ngân hàng (các tổ chức tín dụng phi ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân hay tổ chức tài chính vi mô) khá hạn chế khi tài trợ cho dự án xanh.

##### 4.2. Các kết quả nghiên cứu chính

**Bảng 2: Kết quả Cronbach's alpha**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
<b>Cronbach's Alpha biến tổng BR: ,905</b>				
BR1: Chính sách cho tín dụng xanh tại tổ chức	10,25	5,491	,694	,889
BR2: Ưu đãi về nguồn vốn, lãi suất, thời gian vay vốn cho tín dụng xanh	10,35	4,545	,815	,867
BR3: Định hướng về tài trợ tín dụng xanh đối với người lao động	10,32	4,426	,864	,848
BR4: Hướng đến trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường	10,35	4,750	,787	,877
<b>Cronbach's Alpha biến tổng GR: ,821</b>				
GR1: Khung pháp lý hoặc các văn bản có liên quan về tín dụng xanh	10,59	7,264	,597	,797
GR2: Chính sách ưu đãi của cơ quan quản lý nhà nước nếu thực hiện tín dụng xanh	10,49	7,084	,705	,746
GR3: Mục tiêu tăng trưởng tín dụng xanh của các cơ quan quản lý nhà nước	10,52	7,501	,624	,783
GR4: Các yêu cầu về tín dụng xanh phải thực hiện đối với các tổ chức	10,29	7,276	,649	,771

<b>Cronbach's Alpha biến tổng INT: ,857</b>				
INT1: Ý định xây dựng chiến lược tài chính xanh	9,92	9,975	,675	,830
INT2: Ý định dành vốn với lãi suất và thời gian phù hợp	9,91	10,133	,720	,810
INT3: Cố gắng tạo điều kiện ưu đãi cho tín dụng xanh	9,81	10,251	,718	,812
INT4: Ý định tài trợ cho tín dụng xanh	9,84	10,210	,694	,821
<b>Cronbach's Alpha biến tổng DEC: ,843</b>				
DEC1: Sẽ tài trợ cho các dự án xanh	7,25	4,117	,649	,836
DEC2: Sẽ tiếp tục tài trợ cho các dự án xanh trước đây	7,30	3,504	,754	,736
DEC3: Có động lực mạnh mẽ để tài trợ cho các dự án xanh	7,29	3,638	,726	,764

Nguồn: Tính toán của các tác giả từ SPSS26.

Kết quả của Bảng 2 cho thấy, hệ số tương quan biến tổng của từng nhân tố đều lớn hơn hệ số Cronbach's Alpha if Item Deleted. Chúng tôi tiếp tục tiến hành kiểm định KMO và Bartlett's. Trị số KMO trong Bảng 3 đạt được là 0,820 chứng tỏ phân tích nhân tố là phù hợp với tập dữ liệu nghiên cứu. Kiểm định Bartlett-KMO có ý nghĩa thống kê khi giá trị sig = 0,000 < 0,05 chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố.

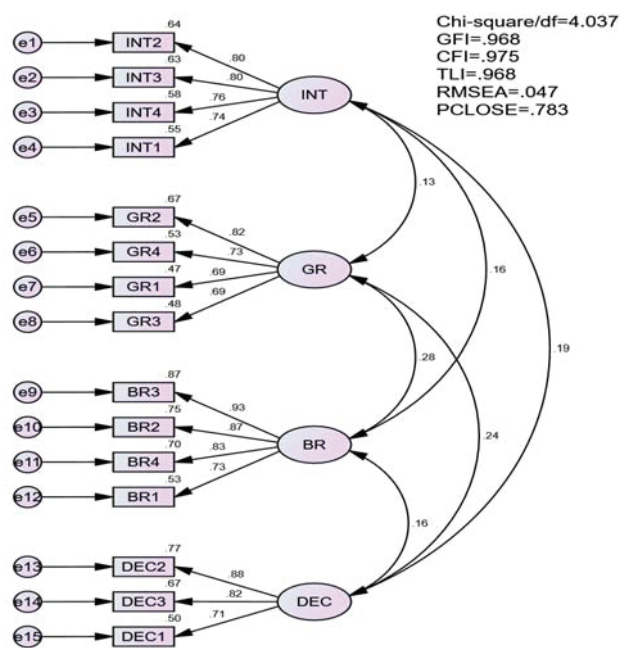
**Bảng 3: KMO and Bartlett's Test**

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,820
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	10126,509
	df	105
	Sig.	,000

Nguồn: Tính toán của các tác giả từ SPSS26.

Đối với kiểm định phương sai trích các nhân tố: Giá trị Initial Eigenvalues của 4 nhân tố lớn hơn 1 giúp xác định 4 nhân tố ban đầu được giữ lại trong mô hình. Tổng phương sai trích của các nhân tố là 72,543 cho thấy mô hình EFA phù hợp.

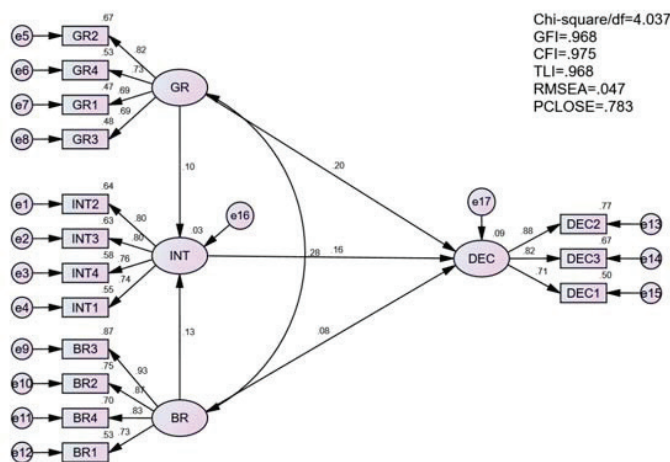
**Hình 2: Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA**



Nguồn: Tính toán của các tác giả từ SPSS26 và AMOS24.

Kết quả phân tích CFA các chỉ tiêu đo lường độ phù hợp của mô hình cho thấy, giá trị Chi-square/df = <5; CFI > 0,9, GFI > 0,8, hệ số RMSEA < 0,08, vì thế mô hình có sự phù hợp với thị trường. Kết quả các giá trị P-value của các biến quan sát biểu diễn các nhân tố đều có giá trị bằng \*\*\* (tức là bằng 0,000), do đó các biến quan sát được khẳng định có khả năng biểu diễn tốt cho nhân tố trong mô hình CFA.

**Hình 3: Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM lý thuyết**



Nguồn: Tính toán của các tác giả từ SPSS26 và AMOS24.

Các chỉ tiêu đo lường độ phù hợp của mô hình trong Hình 3, giá trị Chi-square/df = 4,037 < 5, CFI= 0,968 > 0,9, hệ số RMSEA = 0,047 < 0,08, vì thế mô hình đạt được sự phù hợp dữ liệu thị trường. Kết quả các giá trị P-value của các biến độc lập đều có giá trị thấp hơn giá trị 0,05 (với độ tin cậy là 95%), do đó các biến độc lập đều thể hiện sự ảnh hưởng tới biến phụ thuộc.

**Bảng 4: Kết quả của mô hình SEM**

			Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
INT	<---	GR	.108	.038	2.876	.004	
INT	<---	BR	.163	.039	4.195	***	
DEC	<---	GR	.224	.037	6.079	***	
DEC	<---	BR	.092	.038	2.437	.015	
DEC	<---	INT	.154	.031	4.956	***	

Nguồn: Tính toán của các tác giả từ SPSS26 và AMOS24.

Như vậy, tất cả các giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận, và đều có tác động dương. Chúng tôi sẽ tiếp tục thảo luận kết quả nghiên cứu và một số hàm ý chính sách tại phần 5 của bài báo này.

## 5. Thảo luận kết quả nghiên cứu và hàm ý một số chính sách

### 5.1. Chính sách của các cơ quan quản lý

Chính sách của các cơ quan quản lý có tác động thuận chiều đến ý định và quyết định tài trợ tín dụng xanh của các tổ chức tài chính không phải ngân hàng. Như vậy, giả thuyết H3 và H4 được chấp nhận. Kết quả này đồng thuận và bổ sung cho các nghiên cứu của Aizawa & Yang (2010), Ahmad & cộng sự (2013), Krosinsky (2016) hay Khairunnessa & cộng sự (2021). Trong trường hợp của Việt Nam, vấn đề này có thể giải thích như sau:

Thứ nhất, với trường hợp của các tổ chức tín dụng (không bao gồm các ngân hàng), thuộc sự quản lý của ngân hàng nhà nước Việt Nam. Ngân hàng Nhà nước đã ban hành các chính sách phát triển ngân hàng xanh hoàn thiện Kế hoạch hành động của ngành ngân hàng (Quyết định số 1552/2015/QĐ-NHNN), Đề án phát triển ngân hàng xanh (Quyết định số 1604/2018/QĐ-NHNN) và các chương trình tín dụng góp phần sử dụng tài nguyên hiệu quả, tạo sinh kế và nâng cao mức sống của người dân, giải quyết từng bước các vấn đề môi trường và xã hội; ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực theo hướng đầu tư theo chiều sâu, sử dụng công nghệ cao (Ngân hàng Nhà nước, 2019). Với mục tiêu hỗ trợ tối đa cho các tổ chức tín dụng, các thông tư

---

nhu 39/2016/TT-NHNN đã hướng tới các khách hàng đáp ứng được các quy định của pháp luật có liên quan bao gồm cả pháp luật về bảo vệ môi trường. Tức là, quy định này đã hướng ngân hàng chọn lọc đối tượng khách hàng đáp ứng đủ các tiêu chuẩn về môi trường. Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước cũng ban hành chính sách trần lãi suất cho vay đối với các lĩnh vực ưu tiên là các lĩnh vực thân thiện với môi trường, như nông nghiệp, nông thôn; đặc biệt là các lĩnh vực nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Mức lãi suất được ưu đãi thấp hơn 1-2%/năm so với các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường. Như vậy, về cơ bản thì những định hướng của Ngân hàng nhà nước đã tạo nền tảng cho các tổ chức tín dụng nền tảng để hình thành chính sách và thực hiện tín dụng xanh.

Để có thể phát triển được hoạt động này trong các tổ chức tín dụng không bao gồm các ngân hàng, ngân hàng trung ương có thể nghiên cứu ban hành tỷ lệ đòn bẩy theo ngành. Tỷ lệ này được tính toán bằng cách lấy Vốn cấp 1 chia cho rủi ro ngành tạo ra lượng khí thải lớn (Dombrovskis & Palmqvist, 2017). Khi đó, chính sách tỷ lệ đòn bẩy theo ngành có thể giới hạn trạng thái sử dụng đòn bẩy quá mức đối với một nhóm tài sản được nhắm mục tiêu – trong trường hợp này là tài sản liên quan đến các ngành nghề tạo ra lượng khí thải carbon lớn. Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước có thể bổ sung - danh mục cho vay các dự án thuộc nhóm Danh mục năng lượng tiêu chuẩn (Renewable portfolio standards) như năng lượng mặt trời và năng lượng gió. Sự tham gia của các công ty tài chính trong thị trường này chưa nhiều, và cũng cần động viên nhóm này giống như các ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính vi mô lớn như TYM, CEP.

Thứ hai, với trường hợp các quỹ đầu tư tư nhân. Đa phần các tổ chức này được quản lý bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính. Ủy ban Chứng khoán nhà nước đã triển khai các chương trình đào tạo, xây dựng năng lực cho nhà đầu tư khi tham gia thị trường trái phiếu xanh, đồng thời có giải pháp thu hút các nhà đầu tư tổ chức như: quỹ đầu tư, công ty bảo hiểm, quỹ hưu trí... tham gia thị trường vốn xanh (Quyết định số 2183/2015/QĐ-BTC). Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội cũng phối hợp với GIZ để xây dựng Đề án phát hành thử nghiệm trái phiếu xanh với cơ cấu, đặc điểm sản phẩm linh hoạt như: trái phiếu coupon thuần túy, trái phiếu có nguồn thu từ dự án; trái phiếu zero coupon, phù hợp với Chương trình hành động chung của Bộ Tài chính. Ngoài nghiên cứu chỉ số trái phiếu xanh, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội cũng đang nghiên cứu triển khai sản phẩm kết hợp giữa tín dụng, trái phiếu và từ nguồn hỗ trợ vốn ưu đãi quốc tế (Nguyễn Thị Kim Thanh, 2019; IFC, 2012). Đây cũng là nguyên nhân làm chính sách chính sách của nhà nước tác động dương đến ý định và quyết định tài trợ tín dụng xanh của các quỹ.

Chúng tôi cho rằng, trong thời gian tới, Bộ Tài chính nên tiếp tục đẩy mạnh các sản phẩm của thị trường vốn xanh bao gồm: Trái phiếu xanh (các trái phiếu của doanh nghiệp xanh, phát hành cho các dự án xanh hoặc các sản phẩm xanh); trái phiếu chính phủ và trái phiếu chính quyền địa phương phục vụ cho các mục tiêu, chương trình, dự án xanh; Các chỉ số xanh, chỉ số bền vững, chỉ số carbon; Các chứng chỉ, chứng chỉ đầu tư xanh của các quỹ đầu tư phát hành. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán nghiên cứu xây dựng khung tài chính xanh cho thị trường vốn như: ban hành các quy định, điều kiện khi niêm yết cổ phiếu (niêm yết xanh), báo cáo (trong báo cáo bền vững) và trong giám sát (theo các tiêu chí tài chính xanh) theo Nghị định 95/2018/NĐ-CP.

Thứ ba, đối với các Bộ và các tỉnh có các quỹ tài trợ cho tín dụng xanh. Một số đơn vị điển hình trong này là Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường), Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ hỗ trợ vốn... thuộc sự quản lý của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Các đơn vị này không có hoặc có một cách hạn chế chức năng huy động vốn; và tiến hành cấp tín dụng hoặc bảo lãnh tín dụng theo định hướng của đơn vị chủ quản. Do đó, việc nâng cao nguồn vốn cho các quỹ này là điều cần thiết.

### **5.2. Chính sách của các tổ chức tài chính không phải ngân hàng**

Chính sách của các tổ chức ảnh hưởng trực tiếp đến ý định và quyết định cấp tín dụng xanh – phù hợp với nghiên cứu của Sahoo & Kumar (2008), Tara & cộng sự (2015). Vấn đề các tổ chức tài chính tại Việt Nam dành vốn, lãi suất ưu đãi và thời gian đủ dài để tài trợ các doanh nghiệp cho thấy họ sẵn sàng cấp tín dụng xanh.

Với bối cảnh đa phần các tổ chức tài chính không phải ngân hàng có vốn chưa lớn, và khó có thể huy động vốn trực tiếp từ dân cư như các ngân hàng thương mại, chúng tôi cho rằng, ngoài sự hỗ trợ trực tiếp từ phía các cơ quan quản lý, các tổ chức có thể:

---

Thứ nhất, thẩm định trực tiếp cơ sở sản xuất kinh doanh để xác định dự án là có thật, tính hiệu quả, lợi ích về mặt kinh tế và xã hội của dự án mang lại, các tiêu chí kỹ thuật, khả năng thu hồi vốn của dự án. Thẩm định tính hợp pháp của tài sản đảm bảo, xem tài sản có thuộc quyền sở hữu của người vay, người bảo lãnh không, giá trị tài sản, tính thanh khoản của tài sản (trường hợp phải xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ). Một căn cứ quan trọng để xem xét tình hình hoạt động kinh doanh, năng lực tài chính đối với khách hàng vay vốn là báo cáo tài chính vì nó phản ánh năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và giúp cho việc thẩm định của cán bộ tín dụng chính xác hơn. Các cán bộ ngân hàng cần phối hợp chặt chẽ với các tổ chức, cơ quan chức năng về quản lý tài nguyên môi trường, các đơn vị chuyên ngành thẩm định về rủi ro môi trường để đánh giá các chỉ số về môi trường của các dự án tín dụng.

Thứ hai, quy định về phòng ngừa rủi ro trong các dự án cấp tín dụng xanh. Hầu hết các dự án kinh tế xanh cần nguồn vốn lớn, thời gian thu hồi vốn lâu, đồng thời, các dự án này cũng phải đối mặt với nhiều rủi ro. Do đó, nghiên cứu bổ sung các quy định về dự phòng rủi ro khi các tổ chức tín dụng cấp tín dụng cho các dự án đầu tư kinh doanh xanh, thân thiện với môi trường. Như vậy, việc kết hợp giữa các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng rất cần thiết. Đối với các đơn vị trực thuộc nhà nước (điển hình là quỹ bảo vệ môi trường, quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa...) có thể xem xét việc thẩm định hiệu quả xã hội nhiều hơn là hiệu quả tài chính.

## 6. Kết luận

Nghiên cứu này tập trung đánh giá chính sách của cả cơ quan quản lý và các tổ chức tín dụng không phải ngân hàng trong ý định và quyết định tài trợ tín dụng xanh. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng chính sách có tác động trực tiếp và tương quan dương đến quyết định tài trợ. Chúng tôi nhận thấy rằng, để tăng khả năng các dự án xanh nhận được vốn, cần có sự hỗ trợ trước hết của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước; các Bộ trong việc hình thành định hướng, khung pháp lý, thị trường trái phiếu xanh. Sau đó, bản thân các tổ chức tài chính không phải ngân hàng cũng sẽ thay đổi dần theo xu hướng xanh hóa.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi thừa nhận một số hạn chế như sau. Thứ nhất, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, năng lực tài chính và danh tiếng của ngân hàng có tác động đến chính sách của chính tổ chức đó. Chúng tôi sẽ phát triển các biến này trong các nghiên cứu tiếp theo. Thứ hai, nghiên cứu này chỉ tập trung vào các tổ chức tài chính không phải ngân hàng. Tuy nhiên, động lực lớn nhất của nền kinh tế lại là các ngân hàng thương mại. Do vậy, trong những công bố tiếp theo, chúng tôi sẽ đưa thêm các vấn đề về ngân hàng, cũng như các biến giả về loại hình tổ chức và có sự tham gia của nhà nước hay không.

## Tài liệu tham khảo:

- Agrawal, S. (2014), 'Green banking in India: An empirical study of commercial banks', *Voice of Research*, 2(4), 58-60.
- Ahmad, F., Zayed, N.M. & Harun, M.A. (2013), 'Factors behind the adoption of green banking by Bangladeshi commercial banks', *ASA University Review*, 7(2), 241-255.
- Aizawa, M. & Yang, C. (2010), 'Green credit, green stimulus, green revolution? China's mobilization of banks for environmental cleanup', *The Journal of Environment Development*, 19(2), 119-144.
- Ajzen, I. (1991), 'The theory of planned behavior', *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50, 179-211.
- Ali, K., Bakhsh, S., Ullah, S., Ullah, A. & Ullah, S. (2021), 'Industrial growth and CO2 emissions in Vietnam: the key role of financial development and fossil fuel consumption', *Environmental Science and Pollution Research*, 28(6), 7515-7527.
- Ashley, C. & Carney, D. (1999), *Sustainable livelihoods: Lessons from early experience*, Department for International Development London.
- Awadh, O. (2017), 'Sustainability and green building rating systems: LEED, BREEAM, GSAS and Estidama critical analysis', *Journal of Building Engineering*, 11, 25-29.

- 
- Dikau, S. & Volz, U. (2018), *Central banking, climate change and green finance*, Asian Development Bank Institute, Tokyo.
- Dombrovskis, J.K. & Palmqvist, A.E. (2017), 'One-pot synthesis of transition metal ion-chelating ordered mesoporous carbon/carbon nanotube composites for active and durable fuel cell catalysts', *Journal of Power Sources*, 357, 87-96.
- D'Orazio, P. & Popoyan, L. (2019), 'Fostering green investments and tackling climate-related financial risks: Which role for macroprudential policies?', *Ecological Economics*, 160, 25-37.
- He, L., Zhang, L., Zhong, Z., Wang, D. & Wang, F. (2019), 'Green credit, renewable energy investment and green economy development: Empirical analysis based on 150 listed companies of China', *Journal of cleaner production*, 208, 363-372.
- IFC (2012), *Tiêu chuẩn Hoạt động Môi trường và Xã hội, Chương trình Tư vấn của IFC tại Đông Á - Thái Bình Dương*, truy cập ngày 02 tháng 5 năm 2021, từ <<https://www.ifc.org/wps/wcm/connect/2f39f79c-940a-4f3b-a026-42754f7e9437/7.Tieu+chuan+Hoat+dong+cua+IFC.pdf?MOD=AJPERES&CVID=liCY4bE>>.
- IFC (2015), *Green Finance: A bottom-up approach to track existing flows*, 2121 Pennsylvania Avenue, N.W.
- Khairunnessa, F., Vazquez-Brust, D.A. & Yakovleva, N. (2021), 'A review of the recent developments of green banking in Bangladesh', *Sustainability*, 13(4), 1-21.
- Krosinsky, C. (2016), *The State of Sustainable Finance in the United States, The Inquiry into the Design of a Sustainable Financial System - United Nations Environment Programme*, from <[https://pmworldlibrary.net/wp-content/uploads/2016/03/160313-state\\_of\\_sustainable\\_finance\\_in\\_the\\_United\\_States.pdf](https://pmworldlibrary.net/wp-content/uploads/2016/03/160313-state_of_sustainable_finance_in_the_United_States.pdf)>.
- Le, T.H. (2022), 'Connectedness between nonrenewable and renewable energy consumption, economic growth and CO2 emission in Vietnam: New evidence from a wavelet analysis', *Renewable Energy*, 195, 442-454.
- Ledgerwood, J., Earne, J. & Nelson, C. (2013), *The new microfinance handbook: A financial market system perspective*, The World Bank, USA.
- Lian, Y., Gao, J. & Ye, T. (2022), 'How does green credit affect the financial performance of commercial banks?: Evidence from China', *Journal of cleaner production*, 344, 131061-131013.
- Liang, L., Wang, Z. & Li, J. (2019), 'The effect of urbanization on environmental pollution in rapidly developing urban agglomerations', *Journal of cleaner production*, 237, 117641-117615.
- Long, C., Jiang, Z., Shanguan, J., Qing, T., Zhang, P. & Feng, B. (2021), 'Applications of carbon dots in environmental pollution control: A review', *Chemical Engineering Journal*, 406, 126841-126821.
- Mirza, N., Afzal, A., Umar, M. & Skare, M. (2023), 'The impact of green lending on banking performance: Evidence from SME credit portfolios in the BRIC', *Economic Analysis and Policy*, 77, 843-850.
- Nathaniel, S., Aguegbah, E., Iheonu, C., Sharma, G. & Shah, M. (2020), 'Energy consumption, FDI, and urbanization linkage in coastal Mediterranean countries: re-assessing the pollution haven hypothesis', *Environmental Science and Pollution Research*, 27, 35474-35487.
- Ngân hàng Nhà nước (2019), *Hỗ trợ đầu tư xanh tại Việt Nam: Vai trò của Tổ chức tài chính xanh*, Vivid Economics, GBRW, The Asia Foundation chuẩn bị để báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước, Hà Nội.
- Nguyễn Thị Kim Thanh (2019), *Nghiên cứu và xây dựng các công cụ chính sách tiền tệ, biện pháp (giải pháp) của ngân hàng nhà nước để hỗ trợ, khuyến khích tổ chức tín dụng tài trợ cho các mục đích hướng tới tăng trưởng xanh và phát triển bền vững*, Tổ chức hợp tác quốc tế Đức - GIZ, Hà Nội.
- Park, H. & Kim, J.D. (2020), 'Transition towards green banking: role of financial regulators and financial institutions', *Asian Journal of Sustainability and Social Responsibility*, 5(1), 1-25.
- Phuong, N. (2020), 'Factors affecting the development of green banks in Vietnam', *Accounting*, 6(6), 991-1000.
- Sahoo, P. & Kumar, R. (2008), *Impact of proposed commodity transaction tax on futures trading in India*, Working paper.
- Sohail, M.T., Mustafa, S., Ali, M.M. & Riaz, S. (2022), 'Agricultural communities' risk assessment and the effects of climate change: a pathway toward green productivity and sustainable development', *Frontiers in Environmental Science*, 10, 948011-948019.
- Tang, C.F. & Tan, B.W. (2015), 'The impact of energy consumption, income and foreign direct investment on carbon dioxide emissions in Vietnam', *Energy*, 79, 447-454.
-



- 
- Tara, K., Singh, S. & Kumar, R. (2015), 'Green banking for environmental management: A paradigm shift', *Current World Environment*, 10(3), 1029-1038.
- Venkatesh, V., Morris, M.G., Davis, G.B. & Davis, F.D. (2003), 'User acceptance of information technology: Toward a unified view', *MIS quarterly*, 27, 425-478.
- Wang, F., Yang, S., Reisner, A. & Liu, N. (2019), 'Does green credit policy work in China? The correlation between green credit and corporate environmental information disclosure quality', *Sustainability*, 11(3), 733-747.
- World Bank (2014), *Responsible Finance in Vietnam*, International Finance Corporation, World Bank.
- Yao, S., Pan, Y., Sensoy, A., Uddin, G.S. & Cheng, F. (2021), 'Green credit policy and firm performance: What we learn from China', *Energy Economics*, 101, 105411-105416.
- Zandalinas, S.I., Fritschi, F.B. & Mittler, R. (2021), 'Global warming, climate change, and environmental pollution: recipe for a multifactorial stress combination disaster', *Trends in Plant Science*, 26(6), 588-599.

---

# QUẢN LÝ THUẾ QUA SÀN GIAO DỊCH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ - PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN

**Khương Thị Quỳnh Hương**  
Khoa Luật, trường Đại học Kinh Tế Quốc dân  
Email: huongkq@neu.edu.vn

Mã bài báo: JED-1407  
Ngày nhận: 19/09/2023  
Ngày nhận bản sửa: 24/11/2023  
Ngày duyệt đăng: 05/12/2023  
Mã DOI: 10.33301/JED.VI.1407

## **Tóm tắt:**

*Trong những năm gần đây thương mại điện tử đã và đang phát triển nhanh chóng, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế của Việt Nam. Bên cạnh đó, sự phát triển của Thương mại điện tử cũng đặt ra nhiều thách thức đối với quản lý nhà nước nói chung và quản lý thuế nói riêng. Bài viết tập trung nghiên cứu việc quản lý thuế đối với các hoạt động kinh doanh qua sàn giao dịch thương mại điện tử. Mục tiêu của bài viết nhằm đúc kết các vấn đề pháp luật và thực tiễn trong quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh qua sàn thương mại điện tử để từ đó thấy được các bất cập và đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý thuế đối với lĩnh vực này. Dữ liệu của bài viết được thu thập trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành điều chỉnh về quản lý thuế trong lĩnh vực thương mại điện tử, các tài liệu và công trình nghiên cứu có liên quan, tài liệu phản hồi của các chủ thể kinh doanh về chính sách thuế của nhà nước đối với các giao dịch qua sàn thương mại điện tử... Kết quả nghiên cứu là một số kiến nghị nâng cao hiệu quả quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên sàn thương mại điện tử.*

**Từ khóa:** Thương mại điện tử, sàn giao dịch thương mại điện tử, quản lý thuế, quản lý thuế thương mại điện tử.

**Mã JEL:** K34.

## **Tax management of E-commerce exchange - Law and practice**

### **Abstract:**

*In recent years, e-commerce has been growing rapidly, positively contributing to Vietnam's economic development. Besides, the development of e-commerce also brings many challenges for the government as well as tax authorities. This study focuses on tax management for business activities through E-commerce Exchange. This research is to summarize legal documents and practical application in tax management for business activities through E-commerce Exchange to investigate disadvantages and propose some solutions for improving tax management efficiency in this area. The data is collected on the basis of current legal documents of e-commerce tax management, other relevant documents and related studies, and feedback from businesses about government tax policy for transactions via E-commerce Exchange. Several recommendations are proposed to improve tax management efficiency for business activities on E-commerce Exchange.*

**Keywords:** E-commerce, e-commerce exchange, tax management, tax management for e-commerce.

**JEL code:** K34.

---

## 1. Giới thiệu

Trong khoảng 20 năm qua, cùng với sự phát triển của Internet, mạng viễn thông và các thiết bị di động, đặc biệt là điện thoại thông minh kết nối với Internet, Thương mại điện tử đã có những bước phát triển nhanh chóng cả về nền tảng kỹ thuật cũng như thị trường kinh doanh. Theo Dương Tố Dung (2005, 20), thương mại điện tử là việc thực hiện các hoạt động thương mại dựa trên các công cụ điện tử, đặc biệt là Internet và www.

Ở Việt Nam, thời gian gần đây thương mại điện tử đã phát triển mạnh dưới hình thức mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, quảng cáo... thông qua các website thương mại điện tử, sàn giao dịch thương mại điện tử, mạng xã hội. Thương mại điện tử có ưu điểm nổi bật hơn so với thương mại truyền thống<sup>1</sup> là giúp cho các bên tham gia có thể tiết kiệm thời gian, chi phí, giảm thiểu các khâu trung gian và tăng tốc độ lưu thông hàng hóa, đem lại nhiều thuận lợi cho người tiêu dùng, góp phần thúc đẩy sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp. Bên cạnh những ưu điểm đó, sự phát triển nhanh chóng của thương mại điện tử trong thời gian qua đã và đang đặt ra nhiều thách thức mới đối với Chính phủ trong công tác quản lý thương mại điện tử nói chung và quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử nói riêng. Đó là yêu cầu vừa phải quản lý đầy đủ nguồn thu, đảm bảo sự công bằng, bình đẳng cho chủ thể tham gia kinh doanh, vừa góp phần tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động này phát triển, khuyến khích đầu tư, phù hợp với quá trình hội nhập và phát triển của nền kinh tế. Bài viết này sẽ tập trung phân tích về thực trạng và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý thuế đối với các giao dịch thông qua sàn thương mại điện tử - một chi phần của thương mại điện tử.

Kết cấu của bài viết gồm: Cơ sở lý thuyết hay tổng quan nghiên cứu về sàn thương mại điện tử và pháp luật quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh qua sàn thương mại điện tử; Phương pháp nghiên cứu; Kết quả nghiên cứu; Đề xuất giải pháp và kết luận.

## 2. Cơ sở lý thuyết

### 2.1. Tổng quan về sàn giao dịch thương mại điện tử

*Sàn giao dịch thương mại điện tử* hay còn gọi là sàn thương mại điện tử, là một kênh mua bán hàng trực tuyến. Đây là một trang web, nơi diễn ra vô số các hoạt động giao dịch trực tuyến giữa người bán và người mua. Các bên cùng truy cập với những vai trò và mục đích khác nhau. Với việc đăng ký tài khoản người bán trên các sàn thương mại điện tử, các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có thể trưng bày giới thiệu sản phẩm, dịch vụ, thương hiệu của họ đến với người dùng.

Sàn thương mại điện tử là nơi có thể thay thế các cửa hàng truyền thống, một số chủ thể chỉ sử dụng hình thức kinh doanh này, tuy nhiên một số duy trì cả hai.

Theo điều 3 nghị định số 52/2013/NĐ-CP về thương mại điện tử thì “sàn thương mại điện tử là một website thương mại điện tử cho phép các thương nhân, tổ chức, cá nhân không phải chủ sở hữu của website có thể tiến hành toàn bộ hoặc một phần quy trình mua bán hàng hóa, dịch vụ trên website đó” (Chính phủ, 2013).

Hiện nay chỉ các thương nhân, tổ chức mới được đăng ký cung cấp dịch vụ sàn thương mại điện tử, đây là một trong các điều kiện để được thiết lập website cung cấp dịch vụ sàn thương mại điện tử mà pháp luật quy định (Điều 54 nghị định Số 52/2013/NĐ-CP).

Ví dụ, một số sàn thương mại điện tử lớn đang hoạt động ở Việt Nam hiện nay là: Shopee, Lazada, Tiki, Sendo...

Theo báo cáo chỉ số thương mại điện tử Việt Nam 2023 của Cục thương mại điện tử và kinh tế số - Bộ Công Thương, tại Việt Nam năm 2020, 2021, 2022 số lượng các website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử đã được xác nhận đăng ký lần lượt là: 937, 1114, 1205 sàn. Cũng theo báo cáo này, trong số các doanh nghiệp tham gia khảo sát năm 2022 thì có 23% cho biết có kinh doanh qua các sàn thương mại điện tử, năm 2020, 2021 tỷ lệ doanh nghiệp tham gia kinh doanh qua sàn thương mại điện tử là 22%.

Thông thường trên sàn thương mại điện tử có các chủ thể tham gia sau:

- Người mua: đây là các thương nhân, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tìm hiểu thông tin, mua hàng hóa, dịch vụ được đăng bán trên sàn và bắt buộc đăng ký tài khoản để tham gia giao dịch mua bán.

---

- Người bán: người bán trên sàn thương mại điện tử bao gồm các thương nhân tạo lập gian hàng, đăng tin giới thiệu bán hàng hóa, dịch vụ. Số tiền mà người bán nhận được = Tổng tiền sản phẩm bán được - các loại phí. Trong đó, các loại phí người bán phải trả cho sàn có thể là: phí thanh toán, phí cố định, phí dịch vụ, phí quảng cáo...

Chủ sở hữu sàn thương mại điện tử đóng vai trò là người cung cấp hạ tầng công nghệ để kết nối người bán và người mua thực hiện giao dịch, cung cấp các dịch vụ về thanh toán và vận chuyển để tạo trải nghiệm mua sắm thuận tiện, dễ dàng cho người mua. Theo đó, doanh thu của chủ sở hữu sàn đến từ các khoản phí người bán phải trả, hoa hồng, tiền vận chuyển, tiền quảng cáo...

Các sàn có thể hợp tác với một số đơn vị vận chuyển độc lập như: Giao hàng tiết kiệm, Giao hàng nhanh, Viettel Post, Vietnam Post,... để đáp ứng được các nhu cầu của người mua, người bán trên sàn với giá cả hợp lý, thời gian giao nhận nhanh, hình thức vận chuyển đa dạng, đồng thời có thể theo dõi thông tin vận chuyển đơn hàng với hệ thống của sàn. Ngoài ra, các sàn có thể hỗ trợ các hình thức thanh toán đa dạng như thanh toán khi nhận hàng (COD); thanh toán bằng thẻ tín dụng; thanh toán bằng thẻ ATM nội địa; Người mua có thể thanh toán bằng chuyển khoản ngân hàng hoặc bằng ví điện tử.

Hiện nay, cơ quan thuế đang quản lý đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh trên sàn thương mại điện tử bao gồm người bán, chủ sở hữu sàn, các đơn vị vận chuyển theo cơ chế rủi ro. Trên cơ sở thông tin quản lý thuế và các dữ liệu thông tin thu thập được, cơ quan thuế tiến hành đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ pháp luật thuế và mức độ rủi ro của người nộp thuế để áp dụng biện pháp quản lý thuế phù hợp. Trường hợp có rủi ro thì áp dụng biện pháp thanh tra, kiểm tra. Thời gian gần đây, các cơ quan thuế tập trung thanh tra, kiểm tra đối với chủ sở hữu sàn thương mại điện tử và các đơn vị vận chuyển, nhằm thu thập thông tin về hoạt động kinh doanh của các cá nhân, tổ chức kinh doanh trên sàn (Nguyễn Thị Hương & công sự, 2021).

## **2.2. Quy định của pháp luật Việt Nam về quản lý thuế qua sàn thương mại điện tử**

Trong thời gian gần đây nhiều văn bản quy phạm pháp luật có nội dung về quản lý thuế về lĩnh vực thương mại điện tử đã được xây dựng và dần hoàn thiện. Đầu tiên là Luật quản lý thuế số 38/2019/QH 14 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2020 (Quốc hội, 2019) và các văn bản hướng dẫn thi hành như Nghị định 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế (Chính phủ, 2020); Nghị định số 91/2022/NĐ-CP của Chính phủ (2022) sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 126/2020/NĐ-CP và một số thông tư hướng dẫn thực hiện của Bộ Tài Chính như Thông tư số 105/2020/TT-BTC hướng dẫn về đăng ký thuế; Thông tư 80/2021/TT-BTC về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và nghị định số 126 năm 2020 của Chính phủ; Thông tư 40/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính (2021b) hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; Thông tư số 100/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính (2021a) sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 40/2021/TT-BTC... đã có nhiều quy định cho hoạt động quản lý thuế đối với thương mại điện tử nói chung và các giao dịch qua sàn thương mại điện tử nói riêng.

Pháp luật về chính sách thuế có các văn bản như : Luật thuế giá trị gia tăng năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung vào các năm 2014, 2015 và 2016; Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung vào các năm 2013, 2014 và 2020; Luật Thuế thu nhập cá nhân năm 2007 đã được sửa đổi, bổ sung vào các năm 2012, 2014...

Ngoài ra còn một số văn bản pháp luật khác có liên quan như Nghị Định Số 52/2013/NĐ-CP về thương mại điện tử; Nghị định số 85/2021/NĐ-CP bổ sung một số điều của nghị định số 52 quy định về việc phát triển, ứng dụng và quản lý hoạt động thương mại điện tử cũng đóng góp vai trò quan trọng trong việc quản lý thuế đối với sàn thương mại điện tử (Chính phủ, 2021).

Thương mại điện tử về bản chất vẫn là các hoạt động thương mại như mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ... nhưng thay vì diễn ra trực tiếp thông qua hành vi của các cá nhân, tổ chức thì nó sẽ diễn ra trên môi trường Internet, trên các nền tảng thương mại điện tử... Do vậy, pháp luật thuế hiện hành không phân biệt kinh doanh theo phương thức truyền thống hay dựa trên các phương tiện điện tử về cơ bản chính sách pháp luật thuế sẽ áp dụng như nhau.

Việc thực hiện các giao dịch thông qua sàn thương mại điện tử có thể làm phát sinh các khoản thuế như thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế nhà thầu... Việc quản lý thuế

---

đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử đang được thực hiện theo đúng quy định của các luật thuế như: Luật Quản lý thuế, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật thuế thu nhập cá nhân... và các văn bản hướng dẫn thi hành các Luật Thuế này.

*Thứ nhất, về thuế Giá trị gia tăng (GTGT):* Theo quy định của Luật Thuế GTGT hiện hành thì đối tượng chịu thuế GTGT là các hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng tại Việt Nam. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT và tổ chức, cá nhân khác nhập khẩu hàng hóa chịu thuế GTGT là đối tượng nộp thuế GTGT (Điều 3, 4 Luật thuế GTGT). Do đó, các hàng hóa, dịch vụ sử dụng tại Việt Nam được mua, bán thông qua phương thức thương mại điện tử, hoặc mua bán qua các sàn thương mại điện tử thì người bán đều phải kê khai và nộp thuế GTGT theo quy định.

*Thứ hai, về thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):* Hiện nay pháp luật về thuế TNDN có quy định, tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định của luật thuế TNDN thì phải nộp thuế TNDN. Cụ thể, doanh nghiệp Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam; Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú đó; đối với doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam. Như vậy, dù là doanh nghiệp Việt Nam hay doanh nghiệp nước ngoài kinh doanh theo phương thức truyền thống hay kinh doanh qua sàn thương mại điện tử, nếu thuộc các trường hợp như pháp luật thuế TNDN của Việt Nam quy định thì đều phải nộp thuế TNDN (Điều 2, 3 Luật Thuế TNDN).

*Thứ ba, về thuế thu nhập cá nhân (TNCN):* Theo quy định của Luật Thuế TNCN hiện hành, cá nhân không phân biệt là công dân Việt Nam hay người nước ngoài có thu nhập chịu thuế theo quy định tại điều 3 của luật Thuế TNCN là đối tượng nộp thuế TNCN. Cụ thể là cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế TNCN phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế TNCN phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam là đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân trừ trường hợp cá nhân có thu nhập từ kinh doanh có doanh thu từ 100 triệu đồng năm trở xuống.

Như vậy đối với cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh không phân biệt kinh doanh truyền thống hay kinh doanh trên sàn thương mại điện tử nếu có thu nhập chịu thuế TNCN phát sinh thì phải nộp thuế thu nhập cá nhân cho nhà nước Việt Nam (Điều 2, 3 Luật Thuế TNCN).

Bên cạnh pháp luật về chính sách thuế nói trên thì pháp luật về Quản lý Thuế bao gồm Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành đã tạo nền tảng quan trọng để cơ quan thuế chủ động trong quản lý đối tượng nộp thuế dù họ kinh doanh theo phương thức truyền thống hay thương mại điện tử, thông qua các điểm trọng yếu như cơ chế tự khai - tự nộp thuế; Nghĩa vụ cung cấp thông tin liên quan tới đối tượng nộp thuế của bên thứ 3 (bao gồm cả thông tin dạng dữ liệu điện tử); Hiện đại hóa công tác quản lý thuế (khuyến khích thực hiện giao dịch điện tử). Tuy nhiên, để thực sự thúc đẩy giao dịch điện tử nói chung và thương mại điện tử nói riêng, đồng thời vừa tạo thuận lợi cho người nộp thuế, mở rộng cơ sở thu thuế, vừa đảm bảo ngăn ngừa, phòng chống được các hệ quả tiêu cực, thì cũng cần phải có các quy định cụ thể và các biện pháp quản lý thuế đối với hình thức kinh doanh mới này. Chính vì vậy, Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 (có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2020) ra đời đã bổ sung những quy định liên quan đến quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử theo hướng xây dựng cơ sở dữ liệu và triển khai rộng rãi các dịch vụ điện tử như khai thuế điện tử, hoá đơn điện tử, nộp thuế trực tuyến, đảm bảo để người nộp thuế có điều kiện tiếp cận và bắt kịp với thương mại điện tử (Quốc hội, 2019).

Gần đây đã có một số công trình nghiên cứu về về quản lý thuế đối với thương mại điện tử nói chung như: đề án về “Quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử tại Việt nam” của Tổng Cục Thuế - Bộ Tài chính, mục tiêu của đề án là hệ thống các vấn đề thực tiễn và kinh nghiệm quốc tế trong quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử, từ đó đưa ra giải pháp xây dựng chính sách thuế, quản lý thuế đối với thương mại điện tử tại Việt Nam cho giai đoạn từ nay tới năm 2025 và tầm nhìn tới 2030; đối tượng nghiên cứu của đề án rất rộng, bao gồm các tổ chức, cá nhân có hoạt động thương mại điện tử như những tổ chức, cá nhân có hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ thông qua Website bán hàng, Website cung cấp dịch vụ để các tổ chức, cá nhân khác tiến hành hoạt động thương mại (sàn thương mại điện tử, website đấu giá trực tuyến...).

---

Các ứng dụng cài đặt trên thiết bị điện tử có nối mạng để mua bán hàng hóa, dịch vụ; các trang mạng xã hội được phép hoạt động tại Việt Nam...; Một số bài báo đăng các tạp chí như “Quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử trong điều kiện cách mạng 4.0” (Bùi Việt Hà, 2022); “Quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử thực trạng và một số kiến nghị” (Nguyễn Trung Dương & Lê Nhật Hồng, 2019); “Quản lý thuế thương mại điện tử áp dụng thông lệ quốc tế để nâng cao hiệu quả” (Minh Huệ, 2021); “Quản lý thuế trong bối cảnh kinh tế số: Ấn Độ quy định ngưỡng đánh thuế đối với các đối tượng không cư trú” (Nguyễn Đức Thịnh, 2021); “Kinh nghiệm của các nước Châu Á về chống thất thu thuế từ hoạt động thương mại điện tử và bài học cho Việt Nam” (Vũ Thị Như Quỳnh, 2021); “Hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế đối với sàn thương mại điện tử” (Lâm Văn Minh & cộng sự, 2022)... Các công trình nghiên cứu đa phần tập trung vào nghiên cứu về quản lý thuế đối với thương mại điện tử trên bình diện rộng, ít công trình nghiên cứu sâu về quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên sàn thương mại điện tử.

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

Quy trình nghiên cứu chủ yếu được thực hiện trên cơ sở phương pháp quan sát, phân tích, đúc kết.

Quan sát có nghĩa là: Quan sát thông qua việc đọc kỹ các văn bản quy phạm pháp luật về chính sách thuế và quản lý thuế đối với lĩnh vực thương mại điện tử của Nhà nước, như ; Quan sát thực tiễn thông qua xem xét việc áp dụng các chính sách pháp luật này trong đời sống trên hai góc độ, một là: thông qua các báo cáo tổng kết, đánh giá của Tổng Cục thuế - Bộ Tài Chính, cục thuế... về quản lý thuế thương mại điện tử và hai là: thông qua báo cáo tổng kết về tình hình nộp thuế trên lĩnh vực thương mại điện tử của các đối tượng nộp thuế do phòng thương mại và công nghiệp Việt nam VCCI (hiệp hội của các doanh nghiệp) đưa ra trên cơ sở khảo sát các doanh nghiệp.

Phương pháp phân tích, đúc kết: được hiểu là việc xem xét, đánh giá sự phù hợp của quy định pháp luật với thực tiễn, những kết quả đạt được khi áp dụng pháp luật về quản lý thuế đối với lĩnh vực thương mại điện tử và những khó khăn còn tồn tại, xác định vấn đề cốt lõi cần phải cải thiện và đề xuất giải pháp hoàn thiện.

### **4. Kết quả và thảo luận**

#### **4.1. Thực trạng việc quản lý thuế đối với các tổ chức, cá nhân kinh doanh trên sàn thương mại điện tử**

*Đối với hoạt động của các cá nhân bán hàng trên sàn nhưng không hoặc chưa đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế*

Trên thực tế việc kê khai nộp thuế TNCN của hộ, cá nhân kinh doanh cũng như việc quản lý thuế đối với đối tượng này thực hiện theo quy định của pháp luật về Quản lý Thuế. Hiện tại mới quản lý được các hộ/cá nhân kinh doanh có địa điểm kinh doanh cố định, có đăng ký thuế. Tuy nhiên, đối với các cá nhân kinh doanh trên mạng, qua các sàn thương mại điện tử nhưng không hoặc chưa đăng ký thuế, kê khai thuế thì Nhà nước còn đang tìm các biện pháp quản lý phù hợp, trước mắt mới chỉ dừng lại ở tuyên truyền, vận động, yêu cầu các sàn thương mại điện tử cung cấp thông tin về cá nhân..., đưa vào diện thanh tra, kiểm tra thuế qua các sàn; thí điểm phối hợp với ngân hàng thu thập thông tin giao dịch tài khoản cá nhân để tìm ra các tài khoản có doanh số giao dịch lớn, sau đó có thể mời làm việc, vận động và đấu tranh, hướng dẫn để cá nhân khai nộp thuế.

Để có thông tin quản lý, vừa qua Bộ tài chính có báo cáo Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định 126/2020/NĐ-CP theo hướng các sàn thương mại điện tử có trách nhiệm định kỳ hàng quý phải cung cấp thông tin của thương nhân, tổ chức, cá nhân có tiến hành một phần hoặc toàn bộ quá trình mua bán hàng hóa, dịch vụ trên sàn thương mại điện tử... cho Tổng cục thuế (Khoản 7, Điều 1, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP). Trên cơ sở nguồn thông tin, dữ liệu này, cơ quan quản lý thuế còn phải mất thời gian để khoanh vùng, đối chiếu, phân loại... tìm ra các trường hợp đã hay chưa đăng ký, khai thuế để áp dụng các phương thức và biện pháp quản lý thuế phù hợp.

*Đối với cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai có hoạt động thương mại điện tử thì căn cứ vào doanh thu thực tế phát sinh, yêu cầu cá nhân/hộ kinh doanh tự thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định. Tuy nhiên, cơ quan thuế rất khó giám sát và thu thập thông tin về mua bán kinh doanh trên nền tảng trực tuyến nên việc xây ra thất thu ngân sách nhà nước đối với nhóm đối tượng này là khó tránh khỏi. Số lượng cá nhân tham gia kinh doanh trên các sàn thương mại điện tử rất lớn, phạm vi hoạt động rộng khắp trên toàn quốc, cùng lúc trên nhiều nền tảng, loại hình kinh doanh đa dạng, không ổn định, thời*

---

gian kinh doanh là 24/7, gây khó khăn trong việc xác định doanh thu, thu nhập của họ. Chưa kể, khi tham gia bán hàng trên sàn, người bán không cần phải cung cấp mã số thuế mà chỉ cần phải cung cấp một số thông tin như: tên, số điện thoại, chứng minh nhân dân/căn cước công dân... Trong khi, khâu kiểm duyệt thông tin của sàn lỏng lẻo, dẫn đến thông tin để xác định danh cá nhân không chính xác, hoặc có tình trạng sử dụng giấy tờ của người khác để đăng ký kinh doanh trên sàn. Điều này khiến cơ quan thuế khó theo dõi, quản lý cũng như xác định đúng đối tượng.

*Vấn đề bất cập là có nhiều cá nhân thuộc diện quản lý thuế* đã lập nhiều tài khoản ngân hàng, tài khoản mạng xã hội... với mục đích giảm doanh thu mỗi tài khoản không quá 100 triệu đồng/năm, gây khó khăn cho cơ quan thuế trong việc thu thập thông tin nộp thuế. Cá biệt, có chủ sở hữu sàn viện lý do là người cung cấp dịch vụ, kết nối người mua và người bán cần bảo mật thông tin khách hàng mà chưa phối hợp cung cấp thông tin cho cơ quan thuế (Nguyễn Thị Hương & cộng sự, 2021).

Rõ ràng, khả năng thất thu thuế đối với kinh doanh thương mại điện tử là rất lớn khi các cơ quan quản lý khó giám sát và thu thập thông tin kinh doanh trên nền tảng trực tuyến. Mặt khác, việc thực hiện cung cấp thông tin các giao dịch mua bán trên các sàn thương mại điện tử theo yêu cầu của từng cơ quan thuế vẫn còn riêng lẻ, thiếu tính đồng bộ, khó tập hợp với thông tin thu thập từ các nguồn khác, khó xử lý và tổng hợp, đồng thời có thể khiến doanh nghiệp mất nhiều nguồn lực cho công việc này, tăng chi phí quản lý.

#### **4.2. Vấn đề đặt ra**

Trên thực tế việc thu thuế đối với hộ/cá nhân kinh doanh xưa nay vẫn được coi là một điểm đen trong công tác thu ngân sách, bởi số lượng các hộ cá nhân kinh doanh rất lớn, phức tạp, ý thức tuân thủ pháp luật còn hạn chế. Do vậy, phương pháp quản lý thuế truyền thống sẽ tốn rất nhiều nguồn lực, thời gian, và chi phí quản lý trong khi số thu từ khu vực này chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng thu ngân sách (Trung Bảo, 2021). Để khắc phục điểm này, thông tư số 40/2021/TT-BTC có quy định các sàn thương mại điện tử phải có trách nhiệm phối hợp với ngành thuế trong việc kê khai nộp thuế đối với các hộ/cá nhân có kinh doanh trên sàn thương mại điện tử. Cụ thể là, “tổ chức là chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử thực hiện việc khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân theo lộ trình của cơ quan thuế. Trong thời gian chưa thực hiện được việc khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử phải có trách nhiệm cung cấp các thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh của cá nhân thông qua sàn theo yêu cầu của cơ quan thuế theo quy định của pháp luật như: họ tên; số định danh cá nhân hoặc chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu; mã số thuế; địa chỉ; email; số điện thoại liên lạc; hàng hóa, dịch vụ cung cấp; doanh thu kinh doanh; tài khoản ngân hàng của người bán; thông tin khác liên quan” (Điều 8 khoản 1 điểm đ Thông tư 40/2021/TT-BTC).

Tuy nhiên, quy định này đã gặp phải ý kiến phản đối của các doanh nghiệp kinh doanh sàn thương mại điện tử. Những doanh nghiệp này cho rằng bên cạnh việc chưa thống nhất với một loạt các quy định pháp luật liên quan thì quy định này là chưa phù hợp và khó khả thi, tạo cạnh tranh không bình đẳng giữa các chủ thể kinh doanh tương tự (chỉ yêu cầu sàn thương mại điện tử mà không yêu cầu các mạng xã hội thực hiện), tạo gánh nặng về chi phí tuân thủ cho các sàn khi phải gia tăng chi phí để đầu tư công nghệ, nhận sự... (VCCI, 2022).

Trước ý kiến phản ánh của doanh nghiệp, Bộ Tài chính có soạn thảo và ban hành thông tư số 100/2021/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 40/2021/TT-BTC theo đó, “tổ chức bao gồm cả chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử thực hiện việc khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân trên cơ sở ủy quyền theo quy định của pháp luật dân sự” (Điều 1 khoản 2 Thông tư 100/2021/TT-BTC). Như vậy, sàn thương mại điện tử sẽ không kê khai, nộp thuế thay nếu người bán không ủy quyền.

Thông tư số 100 còn bổ sung thêm khoản 6 Điều 18 “Trong trường hợp tổ chức là chủ sở hữu Sàn giao dịch thương mại điện tử không thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân kinh doanh thông qua Sàn trên cơ sở ủy quyền theo quy định của pháp luật dân sự thì Cục Thuế phối hợp với Sàn giao dịch thương mại điện tử trong việc chia sẻ và cung cấp thông tin của cá nhân kinh doanh thông qua Sàn theo hướng dẫn của Tổng cục Thuế để quản lý thuế theo quy định của pháp luật” (Điều 1 khoản 5 Thông tư 100/2021/TT-BTC). Việc cung cấp thông tin được thực hiện định kỳ hàng quý, chậm nhất vào ngày cuối cùng của tháng đầu quý sau.

---

Nhằm hỗ trợ các sàn thương mại điện tử cung cấp thông tin, ngày 15 tháng 12 năm 2022, Tổng cục Thuế đã chính thức vận hành Cổng thông tin thương mại điện tử để tiếp nhận thông tin về các tổ chức, cá nhân kinh doanh trên sàn thương mại điện tử. Tổng cục Thuế cho biết, hiện nay hệ thống Cổng tiếp nhận thông tin thương mại điện tử trong nước đang vận hành ổn định, tiếp nhận dữ liệu kê khai từ các sàn thương mại điện tử gửi cơ quan thuế. Cổng có khả năng tiếp nhận thông tin với quy mô lớn, thường xuyên, liên tục từ các sàn thương mại điện tử thông qua hệ thống công nghệ thông tin hiện đại, tích hợp. Thông tin thu thập được từ các sàn được dùng để xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung phục vụ quản lý thuế theo rủi ro đảm bảo bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật (Trung Kiên, 2023).

Sau hai kỳ cung cấp thông tin (quý IV/2022 và quý I/2023) đã ghi nhận 333 sàn thương mại điện tử thực hiện việc cung cấp thông tin, trong đó có nhiều sàn chiếm thị phần lớn như Shopee, Lazada, Sendo, Voso, Tiki... Cụ thể, trong quý IV/2022, các sàn đã cung cấp thông tin của 159.218 cá nhân và 31.882 tổ chức có hoạt động kinh doanh trên sàn thương mại điện tử cho cơ quan thuế, với 50,7 triệu lượt giao dịch và tổng giá trị giao dịch là 15.272 tỷ đồng trong quý I/2023, cơ quan thuế đã có danh sách của 64.327 cá nhân và 22.840 tổ chức kinh doanh trên sàn thương mại điện tử, với tổng giá trị giao dịch là 11.478 tỷ đồng. Căn cứ cơ sở dữ liệu các sàn thương mại điện tử cung cấp cho cơ quan thuế thông qua Cổng thông tin thương mại điện tử và cơ sở dữ liệu quản lý, cơ quan thuế đã hướng dẫn, hỗ trợ người nộp thuế kê khai nộp thuế đối với hộ kinh doanh thương mại điện tử. Theo đó, số thu từ thương mại điện tử cũng có bước tăng trưởng mạnh. Theo báo cáo của các cục thuế, tổng số thu thương mại điện tử từ các tổ chức, cá nhân Việt Nam trên toàn quốc năm 2021 là 261 tỷ đồng, năm 2022 tăng cao lên mức 716 tỷ đồng, bằng 274% số thu năm 2021; 5 tháng đầu năm 2023 số thu từ hoạt động thương mại điện tử đạt mức 246 tỷ đồng (Trung Kiên, 2023).

### **5. Đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên sàn thương mại điện tử**

Như đã đề cập ở phần trên, mặc dù đã đạt được kết quả nhất định trong công tác quản lý thuế qua sàn thương mại điện tử, nhưng với đặc thù là các giao dịch trên không gian mạng, cơ quan thuế vẫn gặp một số khó khăn như: khó khăn trong việc thu thập dữ liệu thông tin về đối tượng nộp thuế, khó khăn trong công tác phối hợp với các cơ quan tổ chức có liên quan, có trường hợp ngân hàng, các trung gian thanh toán hay trung gian vận chuyển từ chối cung cấp thông tin về đối tượng nộp thuế cho cơ quan thuế. Ngoài ra, cũng có trường hợp đã thu được dữ liệu thông tin, nhưng là dữ liệu cũ, nên cũng không mang lại nhiều giá trị trong công tác quản lý thuế.

Do đó, để nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên sàn thương mại điện tử cơ quan thuế cần triển khai kịp thời và đồng bộ nhiều giải pháp.

*Một là:* Tích cực tuyên truyền để người nộp thuế nâng cao ý thức tự giác chấp hành chính sách pháp luật thuế, tổ chức các hội nghị đối thoại, tập huấn, chuyển thư ngỏ đến tổ chức, cá nhân, giúp họ nắm bắt đầy đủ các nội dung chính sách thuế về kinh doanh thương mại điện tử. Đối với các trường hợp cố tình không kê khai, nộp thuế sẽ thanh kiểm tra, xử lý nghiêm. Trường hợp cố tình gian lận, trốn thuế sẽ chuyển hồ sơ sang cơ quan có thẩm quyền xác minh, xử lý theo quy định.

*Hai là:* Hiện đại hóa công tác quản lý thuế; xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng việc khai, nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử, triển khai hóa đơn điện tử, nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người nộp thuế trong việc thực hiện nghĩa vụ với nhà nước. Có thể tích hợp thông tin định danh cá nhân với số tài khoản ngân hàng, số máy điện thoại, mã số thuế cá nhân cho phép chúng ta tìm ra được các cá nhân có tham gia hoạt động trên các sàn thương mại điện tử, tuy nhiên việc này đòi hỏi phải có thời gian, tốn kém chi phí và quan trọng hơn là tinh thần hợp tác của các cơ quan nhà nước có liên quan.

*Ba là:* Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đối với các sàn thương mại điện tử để nắm được cách thức hoạt động, yêu cầu cung cấp thông tin về các tổ chức, cá nhân có kinh doanh thông qua sàn. Trên cơ sở thông tin do sàn cung cấp, sẽ phân tích đánh giá, rà soát, đối chiếu về nghĩa vụ thuế đối với các tổ chức, cá nhân tại địa phương có hoạt động kinh doanh thông qua sàn thương mại điện tử.

*Bốn là:* Phối hợp với các ngân hàng thương mại để cung cấp chi tiết giao dịch và số dư tài khoản của cá nhân trong các trường hợp cụ thể nếu có dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế; Phối hợp với Bộ Công thương để



---

trao đổi thông tin về danh sách các doanh nghiệp, thương nhân có hoạt động cung cấp dịch vụ sàn thương mại điện tử (đã đăng ký), phục vụ việc thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

*Nhằm là:* Để tạo thuận lợi cho các sàn thương mại điện tử cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý, Tổng cục Thuế cần xây dựng cơ sở hạ tầng và định dạng chuẩn để tiếp nhận thông tin. Trên cơ sở thông tin thu thập được, Tổng cục Thuế sẽ chia sẻ dữ liệu với cơ quan thuế địa phương để rà soát việc kê khai, nộp thuế theo quy định pháp luật, lựa chọn người nộp thuế có rủi ro để thanh tra, kiểm tra, nhằm nâng cao tính tuân thủ pháp luật của tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh trên sàn thương mại điện tử.

### **Ghi chú:**

1. Thương mại truyền thống chỉ việc thực hiện các hoạt động thương mại theo cách thức truyền thống bao đòi nạy mà không có sự hỗ trợ của các công cụ điện tử như Internet, www, email...

### **Tài liệu tham khảo:**

Bộ Tài chính (2021a), *Thông tư 100/2021/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của bộ trưởng bộ tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh*, ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2021.

Bộ Tài chính (2021b), *Thông tư 40/2021/TT-BTC hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh*, ban hành Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2021.

Bùi Việt Hà (2022), ‘Quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử trong điều kiện cách mạng 4.0’, *Tạp chí nghiên cứu Tài chính kế toán*, 08(229), 28-32.

Chính phủ (2013), *Nghị định số 52/2013/NĐ-CP về thương mại điện tử*, ban hành ngày 6 tháng 05 năm 2013.

Chính phủ (2020), *Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của luật quản lý thuế*, ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2020.

Chính phủ (2021), *Nghị định 85/2021/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013*, ban hành ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Chính phủ (2022), *Nghị định số 91/2022/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/nđ-cp ngày 19 tháng 10 năm 2020 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý thuế*, ban hành ngày 30 tháng 10 năm 2022.

Dương Tô Dung (2005), *Cẩm nang thương mại điện tử cho doanh nhân*, nhà xuất bản Lao Động.

Lâm Văn Minh, Nguyễn Sỹ Huy & Phùng Thu Phương (2022), ‘Hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế đối với sàn thương mại điện tử’, *Tạp chí kiểm sát*, 17, 49-54.

Minh Huệ (2021), ‘Quản lý thuế thương mại điện tử áp dụng thông lệ quốc tế để nâng cao hiệu quả’, *Tạp chí thuế nhà nước*, 29+30+31(856-858), 14-15.

Nguyễn Đức Thịnh (2021), ‘Quản lý thuế trong bối cảnh kinh tế số: Ấn Độ quy định ngưỡng đánh thuế đối với các đối tượng không cư trú’, *Tạp chí thuế nhà nước*, 29+30+31(856-858), 16-17.

Nguyễn Thị Hương, Lê Ngọc Anh, Nguyễn Thị Hải Anh & Lê An (2021), ‘Quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên sàn thương mại điện tử Shopee thực trạng và giải pháp’, *Tạp chí thuế nhà nước*, from <<https://thuenhanuoc.vn/tapchi/chuyen-muc/dien-dan/32bd47d6-ed26-446a-b359-f5198d4839e1>>.

Nguyễn Trung Dương & Lê Nhật Hồng (2019), ‘Quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử thực trạng và một số kiến nghị’, *Tạp chí pháp luật và thực tiễn*, 40/2019, 17-28.

---

Quốc hội (2019), *Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14*, ban hành ngày 13 tháng 6 năm 2019.

Trung Bảo (2021), *Thu thuế qua sàn giao dịch thương mại điện tử sẽ giảm thiểu thời gian, chi phí cho người nộp thuế*, từ <<https://thuenhanuoc.vn/tapchi/chuyen-muc/nhip-song-thue/thu-thue-qua-san-giao-dich-thuong-mai-dien-tu-se-giam-thieu-thoi-gian-chi-phi-cho-nguoi-nop-thue>>.

Trung Kiên (2023), *Các sàn thương mại điện tử đã cung cấp gần 16 triệu lượt giao dịch cho cơ quan thuế*, từ <<https://thuenhanuoc.vn/tapchi/chuyen-muc/nhip-song-thue/e58b1999-32a5-4233-89ad-8fd70438907b>>.

VCCI (2022), *Chất lượng của quy định và sự thuận lợi của môi trường kinh doanh, chất lượng của thông tư, công văn với hiệu quả của cải cách thể chế*, từ <<https://vibonline.com.vn/file-c-users-admin-downloads-22-9-29-thong-tu-cong-van-print-final-pdfg-cua-thong-tu-cong-van-voi-hieu-qua-cua-cai-cach-che.html>>.

Vũ Thị Như Quỳnh (2021), 'Kinh nghiệm của các nước Châu Á về chống thất thu thuế từ hoạt động thương mại điện tử và bài học cho Việt Nam', *Tạp chí Công thương*, 17, 242-247.

# VAI TRÒ CỦA PHONG CÁCH LÃNH ĐẠO TRONG THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI Ở CÁC DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM

**Bùi Quang Tuyền**

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

Email: tuyenbq@vnu.edu.vn

**Đỗ Vũ Phương Anh**

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

Email: dvphuonganh@vnu.edu.vn

**Tạ Huy Hùng**

Trường Quốc tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

Email: hungth@vnuis.edu.vn

Mã bài: JED-1460

Ngày nhận bài: 29/10/2023

Ngày nhận bài sửa: 27/11/2023

Ngày duyệt đăng: 14/12/2023

DOI: 10.33301/JED.VI.1460

## Tóm tắt

Sử dụng bộ dữ liệu duy nhất về doanh nghiệp tư nhân và lý thuyết quản lý cấp trên, nghiên cứu này có đóng góp bằng việc cung cấp những bằng chứng mới về vai trò của phong cách lãnh đạo đến hoạt động trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng phong cách kiểm soát bên ngoài không thực sự ảnh hưởng rõ ràng đến hoạt động trách nhiệm xã hội. Tuy thế, các doanh nghiệp dẫn dắt bởi các lãnh đạo thích đổi mới sáng tạo có xu hướng thúc đẩy hoạt động trách nhiệm xã hội. Kết quả nghiên cứu hàm ý rằng thúc đẩy phong cách đổi mới sáng tạo, dám nghĩ dám làm của lãnh đạo doanh nghiệp thông qua các chương trình đào tạo, huấn luyện và chuyển giao tri thức và công nghệ là hết sức cần thiết và có tính quyết định đến mục tiêu phát triển bền vững của các doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam.

**Từ khóa:** Phong cách lãnh đạo, môi trường kinh doanh, trách nhiệm xã hội.

**Mã JEL:** D21, D22, D23

## The role of entrepreneurial leadership style in implementing social responsibility in small and medium-sized private enterprises in Vietnam

### Abstract

Leveraging a unique dataset concerning small and medium-sized private enterprises and the upper echelons theory, this study enriches the existing literature by introducing fresh insights into the relationship between leadership style and corporate social responsibility performance among small and medium-sized private enterprises in Vietnam. The findings of this research reveal that leadership with external locus control does not exhibit a substantial influence on corporate social responsibility activities. On the other hand, businesses with innovative leaders tend to be more proactive in advancing corporate social responsibility initiatives. The results of this study, therefore, underscore the significance of fostering an innovative and entrepreneurial leadership approach among business leaders through training, coaching, and knowledge transfer programs. Such efforts are pivotal for achieving the sustainable development objectives of private enterprises in Vietnam.

**Keywords:** Leadership style, business environment, corporate social responsibility.

**Jel Codes:** D21; D22; D23

---

## 1. Lời mở đầu

Phát triển bền vững (PTBV) thu hút sự quan tâm đáng kể từ các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo doanh nghiệp và nhà đầu tư do vai trò then chốt của nó trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giải quyết các thách thức toàn cầu liên quan đến các vấn đề môi trường và xã hội. Theo Dyllick & Hockerts (2002), phát triển doanh nghiệp bền vững đề cập đến các doanh nghiệp phát triển trong khi vẫn đáp ứng được nhu cầu trước mắt của các bên liên quan như cổ đông, nhân viên, khách hàng và cộng đồng mà không ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng những nhu cầu này của tổ chức. Ở cấp độ doanh nghiệp, phát triển bền vững thường được hiện thực hóa thông qua việc ban hành các trách nhiệm của doanh nghiệp đối với người lao động, xã hội và môi trường.

Trách nhiệm xã hội (TNXH) của doanh nghiệp được coi là động lực chính giúp doanh nghiệp tạo ra lợi thế cạnh tranh, tồn tại và phát triển trong dài hạn trước những thay đổi và thách thức ngày càng tăng từ môi trường kinh doanh (Van & Ly, 2021). Nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động TNXH, nhiều doanh nghiệp đã quan tâm nghiên cứu nhằm xác định được con đường đúng đắn và phù hợp để nâng cao hoạt động này. Tuy thế, phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam là những doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ (chiếm tỷ lệ trên 95%) với sự hạn chế nhất định về vốn, nguồn lực và khả năng nghiên cứu phát triển (NCPT) để đổi mới, do đó, việc thực hiện TNXH của các doanh nghiệp vừa và nhỏ dựa trên những khoản đầu tư lớn vào đổi mới công nghệ dường như là sự lựa chọn không phù hợp (Van & Ly, 2021; Nguyen & cộng sự, 2018). Nói cách khác, việc nghiên cứu, khám phá và phát hiện các yếu tố tiền đề, sẵn có để tăng cường khả năng thực hiện TNXH của các doanh nghiệp vừa và nhỏ là rất cần thiết và có ý nghĩa.

Các học giả cho rằng, mặc dù có nhiều nhân tố khác nhau tác động tích cực đến TNXH của doanh nghiệp, tuy nhiên lãnh đạo vẫn được coi là nhân tố quan trọng và có ảnh hưởng trực tiếp nhất (Cho & cộng sự, 2019; Hambrick, 2007; Hambrick & Mason, 1984). Đặc biệt, việc vận dụng và thực hành các phong cách lãnh đạo khác nhau sẽ khiến các nhà quản trị tạo ra những tác động khác nhau đối với hiệu suất tổ chức và hoạt động TNXH của doanh nghiệp (Cho & cộng sự, 2019; Hambrick & Mason, 1984). Trong khi các phong cách lãnh đạo thiên về đổi mới sáng tạo hoặc kiểm soát bên trong mang tính hỗ trợ, truyền cảm hứng và thường tạo ra những ảnh hưởng tích cực đến thực hiện TNXH của doanh nghiệp, thì những phong cách mang tính kiểm soát bên ngoài và không thực sự tin tưởng vào năng lực lãnh đạo của bản thân chú trọng nhiều vào yếu tố thưởng phạt và điều này có thể không thúc đẩy các hoạt động có TNXH. Do đó, việc nghiên cứu để hiểu rõ vai trò và ảnh hưởng của các phong cách lãnh đạo khác nhau sẽ có ý nghĩa quan trọng giúp các nhà quản trị nâng cao nhận thức, lựa chọn đúng đắn và vận dụng linh hoạt một phong cách lãnh đạo phù hợp để tăng cường hoạt động TNXH của doanh nghiệp và phát triển bền vững của doanh nghiệp.

Bài nghiên cứu tiếp theo được kết cấu bao gồm 4 phần. Phần 2 trình bày tổng quan tài liệu. Trong khi phần 3 trình bày nguồn số liệu và phương pháp nghiên cứu, phần 4 thảo luận kết quả nghiên cứu. Cuối cùng, nghiên cứu đưa ra một số nhận định và hàm ý chính sách liên quan đến kết quả nghiên cứu.

## 2. Tổng quan tài liệu

Một chuỗi các lý thuyết đã được ứng dụng trong việc làm sáng tỏ lý do tại sao các doanh nghiệp theo đuổi hoạt động TNXH, ngay cả khi những chiến lược này có thể không mang lại lợi ích tài chính ngay lập tức. Trước tiên, lý thuyết các bên liên quan (Freeman, 1984) cho rằng chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước kỳ vọng doanh nghiệp sẽ có những đóng góp tích cực, dài hạn cho xã hội, môi trường và kinh tế. Tuy thế, nếu đứng trên quan điểm của lý thuyết về tính hợp pháp (legitimacy theory) thì các thực thể (bao gồm cả các doanh nghiệp) sẽ hoạt động theo một cách thức phù hợp với cấu trúc xã hội tại từng giai đoạn lịch sử và từng khu vực địa lý cụ thể (Lindblom, 1994; Suchman, 1995). Cấu trúc xã hội bao gồm các chủ thể trong xã hội và chính phủ cũng như các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh được coi là một trong các chủ thể đó. Theo lý thuyết này, doanh nghiệp sẽ phải thích ứng để có thể tồn tại phù hợp với các quy định và chính sách của chính phủ.

Lý thuyết thể chế cũng chỉ ra rằng sức ép từ chính sách như chính sách, quy định, hướng dẫn, yêu cầu hoặc hỗ trợ mang tính bắt buộc của chính quyền địa phương có tác động mang tính chi phối tới thực hành

TNXH (Barthorpe, 2010; Bevan & Yung, 2015; Duman & cộng sự, 2016). Thêm nữa, ngoài việc ứng phó với áp lực quy định, các doanh nghiệp có thể áp dụng các hoạt động môi trường bền vững hơn với mục đích củng cố hiệu quả kinh tế của họ cũng như đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng từ người tiêu dùng đối với các sản phẩm thân thiện với môi trường và tính minh bạch cao hơn trong hành vi môi trường của công ty (Ginsberg & Bloom, 2004; Russo & Fouts, 1997). Tuy áp lực và nhu cầu từ các thể chế, chẳng hạn như kỳ vọng của xã hội, đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành các hoạt động TNXH của công ty. Tuy thế, một điểm đáng chú ý trong các nghiên cứu nêu trên là những nhận định trên đây không có khả năng giải thích những khác biệt trong cách các doanh nghiệp phản ứng khi đối mặt với những hoàn cảnh thể chế và môi trường kinh doanh tương tự (Berrone & cộng sự, 2009).

Lý thuyết quản lý của cấp trên (the upper echelons theory) là một dòng lý thuyết ra đời bổ sung cho những khoảng trống trên (Hambrick & Mason, 1984). Theo lý thuyết này, kết quả của doanh nghiệp nói chung và hoạt động TNXH nói riêng được quyết định bởi kinh nghiệm, sự hiểu biết, trình độ và phong cách của các lãnh đạo (Hambrick, 2007). Theo khá nhiều nghiên cứu chỉ ra (ví dụ: Bantel & Jackson, 1989), trình độ học vấn của các nhà quản lý có tác động tích cực đến việc thực thi các hoạt động TNXH. Khi nhà quản lý có trình độ học vấn cao sẽ đưa ra quyết định giải quyết các vấn đề tác động của môi trường bên ngoài, điều hành kinh doanh và quản lý các vấn đề về tổ chức dễ dàng hơn. Thêm nữa, những nghiên cứu khác (ví dụ: Del Mar Alonso-Almeida & cộng sự, 2015) cũng chỉ ra rằng trình độ học vấn gắn liền với thái độ tích cực đối với TNXH. Nhiều yếu tố khác nhau như giới tính, tuổi tác có khả năng gây ảnh hưởng đến hoạt động xã hội và môi trường của doanh nghiệp (Kassinis & cộng sự, 2016; Lee & cộng sự, 2018).

Bên cạnh đó, những nghiên cứu về nhân tố tác động đến TNXH của doanh nghiệp trong những năm gần đây còn bổ sung thêm các yếu tố về tham gia hoạt động thương mại quốc tế (bao gồm hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu), hoạt động hỗ trợ của chính phủ đến thực hành TNXH của doanh nghiệp (ví dụ: Nguyễn Minh Thành & Vũ Thị Thúy Nga, 2022). Thêm nữa, sự khác biệt giữa các nhóm doanh nghiệp như đặc điểm ngành nghề kinh doanh cũng là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến TNXH. Theo Campbell (2007), các quy định không phải lúc nào cũng thuộc về trách nhiệm của chính phủ; các quy định có thể được tạo ra bởi các hiệp hội ngành. Nói cách khác, các ngành công nghiệp tự thành lập các quy tắc, quy định của mình để bắt buộc các thành viên phải thực hiện tuân theo các quy tắc quy định của ngành.

Tuy thế, cho đến nay, theo hiểu biết tốt nhất của các tác giả, chưa có nghiên cứu nào xem xét trong bối cảnh của Việt Nam, phong cách lãnh đạo doanh nghiệp sẽ có ảnh hưởng như thế nào đến thực hành TNXH tại Việt Nam, đặc biệt đối với các doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa. Vì vậy, nghiên cứu sẽ điền đầy vào khoảng trống nghiên cứu bằng cung cấp những dẫn chứng mới về chủ đề này.

### **3. Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu**

#### **3.1. Nguồn dữ liệu**

Nghiên cứu này sử dụng khảo sát các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam. Các cuộc khảo sát được thực hiện với sự hợp tác giữa các đối tác bao gồm Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA) và Đại học Liên hợp quốc. Các cuộc khảo sát tập trung vào các doanh nghiệp sản xuất vừa và nhỏ tư nhân ở 10 tỉnh thành (Hà Nội, Hà Nội, Hải Phòng, Long An, Hà Tây, Quảng Nam, Phú Thọ, Nghệ An, Khánh Hòa, và Lâm Đồng) tại Việt Nam và được thực hiện hai năm một lần từ 2005 đến 2015. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ sử dụng dữ liệu từ cuộc khảo sát gần đây nhất vào năm 2015 vì đây là cuộc khảo sát duy nhất bao gồm dữ liệu phản ánh đặc điểm và phong cách lãnh đạo của chủ doanh nghiệp.

#### **3.2. Phương pháp luận**

Để phân tích tác động của phong cách lãnh đạo đến thực hành TNXH của doanh nghiệp, nghiên cứu sử dụng các mô hình dạng tổng quát như sau. Chỉ định thực nghiệm như các mô hình nghiên cứu trước đây (ví dụ: Quang, 2022; Sharma & Tarp, 2018):

$$Y_{ijk} = \beta_1 + \beta_2 PL_{ij} + \beta_3 X_{ij} + \beta_4 Z_{ij} + \beta_5 ngành_{ij} + v_{ij} \quad (1)$$

Trong đó:  $Y_{ij}$  là TNXH của doanh nghiệp  $i$  trong ngành  $j$  và được đo lường bằng một số chỉ tiêu là TNXH

---

cho lao động, TNXH về môi trường và TNXH đối với nhà nước;  $i$  là doanh nghiệp vừa và nhỏ thứ  $i$ ,  $j$  là ngành. Trong phương trình hồi quy này, TNXH được đo lường bởi một chuỗi các biến giả. Dựa theo định nghĩa về phong cách lãnh đạo của Chen (2007) và Renko & cộng sự (2015), trong nghiên cứu này, phong cách của nhà quản lý (PL) được đo bằng một số biến phản ánh các khía cạnh tính cách của các nhà lãnh đạo (sự ưa thích rủi ro, sở thích về kiểm soát và phong cách thích đổi mới),  $X_{ij}$  là biến số thể hiện đặc điểm khác của chủ doanh nghiệp như tuổi, giới tính, trình độ giáo dục dựa trên những phát hiện gần đây trong tổng quan (Kassinis & cộng sự, 2016; Lee & cộng sự, 2018).  $Z_{ij}$  là một vectơ bao gồm các biến giả thích phản ánh các đặc điểm khác nhau của doanh nghiệp như quy mô, tuổi đời và hoạt động xuất nhập khẩu đã được xác định trong các nghiên cứu trước đây (Quang, 2022). Nghiên cứu cũng kiểm soát các biến giả ngành để đánh giá ảnh hưởng của các đặc điểm ngành đến việc thực hiện TNXH của doanh nghiệp. Thuật ngữ  $v_{ij}$  biểu thị sai số ngẫu nhiên trong mô hình.

#### 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Bảng 1 lần lượt báo cáo kết quả thực nghiệm về vai trò phong cách lãnh đạo đến TNXH đối với người lao động của doanh nghiệp được đo lường các chỉ tiêu khác nhau. Kết quả chỉ ra trong khi các nhà lãnh đạo ưa thích đổi mới và có phong thái kiểm soát bên trong có mối tương quan thuận, thì phong cách kiểm soát bên ngoài lại có mối tương quan nghịch với khả năng TNXH của doanh nghiệp đối với người lao động. Điều này có thể được giải thích bởi một sự thật rằng lãnh đạo ưa thích đổi mới và kiểm soát bên trong sẽ thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam (Quang, 2022). Tuy thế, sự đổi mới tiềm ẩn những mức độ rủi ro cao và thường đòi hỏi những khoản đầu tư đáng kể dành riêng cho doanh nghiệp (Drucker, 1985; Helfat, 1994). Kết quả của các hoạt động đổi mới vẫn không chắc chắn cho đến khi chúng mang lại những kết quả rõ ràng. Các cổ đông, những người đóng vai trò then chốt trong bối cảnh kinh doanh ngày nay, tìm kiếm sự đảm bảo rằng các công ty mà họ hợp tác đều bền vững và có trách nhiệm với xã hội. Để giải quyết mối quan ngại của các bên liên quan liên quan đến khoản đầu tư của họ và duy trì niềm tin của họ, các công ty có tính đổi mới cao đang ngày càng có xu hướng thể hiện cam kết của mình đối với tính bền vững và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Xu hướng này thể hiện rằng các doanh nghiệp có thành tích TNXH mạnh mẽ có khả năng nuôi dưỡng hình ảnh xã hội tích cực, tích lũy vốn đạo đức một cách hiệu quả (Godfrey, 2005). Hình ảnh xã hội tích cực này không chỉ đóng vai trò như một phương tiện để xác định các vấn đề mới nổi và ngăn chặn các hoạt động gian lận mà còn bảo vệ danh tiếng của công ty, do đó giảm thiểu các hình phạt tiềm năng có thể xảy ra trong trường hợp có bất kỳ hành vi vi phạm nào (Francis & Armstrong, 2003).

Thêm nữa, các nhà quản lý có phong cách đổi mới thường thích sự rõ ràng và có tuân thủ pháp lý tốt hơn. Kết quả trong Phụ lục 1 chỉ ra rằng các nhà lãnh đạo có phong cách đổi mới thường thúc đẩy các hoạt động về kiểm soát nội bộ, ít trả các chi phí bôi trơn và thúc đẩy quá trình chính thức hóa của doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam. Những điều này củng cố thêm nhận định rằng những doanh nghiệp được dẫn dắt bởi các nhà lãnh đạo ưa thích đổi mới sáng tạo là những doanh nghiệp có xu hướng theo đuổi xu hướng phát triển bền vững.

Liên quan đến các biến kiểm soát, phần lớn các biến số có ý nghĩa như kỳ vọng. Ví dụ, Bảng 1 chỉ ra rằng hệ số về quy mô doanh nghiệp luôn dương và có ý nghĩa thống kê. Kết quả này phù hợp với nhận định rằng các doanh nghiệp quy mô lớn sẽ có nhiều tiềm năng và động lực để xây dựng hình ảnh doanh nghiệp thông qua các hoạt động TNXH và đồng thuận với phát hiện của phần lớn nghiên cứu trước đây (ví dụ: Dremptic & cộng sự, 2020).

Tuy nhiên, trái với phát hiện của các nghiên cứu trước đây - chỉ ra rằng các công ty lâu đời hơn có nhiều khả năng có các quy trình và tiền lệ vững chắc cho các hoạt động TNXH (ví dụ: Roberts, 1992) - các doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa của Việt Nam có nhiều năm tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh có xác suất thấp hơn trong các hoạt động TNXH liên quan đến người lao động.

Liên quan đến các đặc điểm khác của của nhà lãnh đạo, kết quả từ Bảng 1 cũng chỉ ra rằng những trong khi các doanh nghiệp dẫn dắt bởi các nhà lãnh đạo nam có xác suất tham gia các hoạt động TNXH đối với

**Bảng 1: Vai trò của phong cách lãnh đạo đến trách nhiệm xã hội đối với người lao động của doanh nghiệp**

Biến giải thích	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm thất nghiệp	Nghỉ ốm đau	Nghỉ thai sản
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Sự ưa thích rủi ro	-0.000 (0.004)	-0.000 (0.004)	0.003 (0.004)	0.017*** (0.006)	0.011* (0.006)
Sự ưa thích kiểm soát bên trong 1	0.019* (0.010)	0.018* (0.009)	0.012 (0.008)	0.008 (0.012)	0.009 (0.012)
Sự ưa thích kiểm soát bên trong 2	-0.009 (0.010)	-0.009 (0.010)	-0.007 (0.009)	0.005 (0.013)	0.000 (0.013)
Sự ưa thích kiểm soát bên ngoài 1	-0.006 (0.008)	-0.006 (0.007)	-0.013* (0.007)	0.001 (0.010)	-0.009 (0.010)
Sự ưa thích kiểm soát bên ngoài 2	0.013* (0.008)	0.012 (0.008)	0.010 (0.007)	-0.006 (0.011)	0.013 (0.011)
Sự ưa thích đổi mới sáng tạo	0.033*** (0.010)	0.033*** (0.010)	0.024*** (0.009)	0.038*** (0.013)	0.042*** (0.013)
Giới tính của lãnh đạo	-0.082*** (0.022)	-0.074*** (0.021)	-0.070*** (0.019)	-0.060** (0.028)	-0.071*** (0.027)
Tuổi của lãnh đạo	-0.001 (0.001)	-0.001 (0.001)	-0.001 (0.001)	-0.003** (0.001)	-0.001 (0.001)
Dân tộc của lãnh đạo	0.026 (0.035)	0.029 (0.034)	0.027 (0.032)	0.174*** (0.044)	0.089** (0.045)
Giáo dục của lãnh đạo	0.045*** (0.004)	0.044*** (0.004)	0.037*** (0.004)	0.051*** (0.006)	0.050*** (0.006)
Tuổi của doanh nghiệp	-0.080*** (0.018)	-0.078*** (0.018)	-0.050*** (0.016)	-0.064*** (0.024)	-0.078*** (0.023)
Quy mô của doanh nghiệp	0.272*** (0.014)	0.258*** (0.013)	0.204*** (0.011)	0.291*** (0.018)	0.289*** (0.017)
Hoạt động xuất khẩu	0.109** (0.048)	0.048 (0.042)	0.068* (0.037)	-0.036 (0.054)	0.009 (0.051)
Số quan sát	2,374	2,374	2,374	1,906	1,888

Sai số chuẩn trong ngoặc

\*\*\*  $p < 0.01$ , \*\*  $p < 0.05$ , \*  $p < 0.1$

Kết quả được ước lượng bằng mô hình Probit

Ước lượng biên được báo cáo trong bảng

người lao động thấp hơn các doanh nghiệp điều hành bởi các nữ giám đốc. Thêm nữa, như kỳ vọng, những nhà quản lý có trình độ giáo dục cao hơn có nhiều khả năng tham gia vào các hoạt động TNXH. Điều này phù hợp với các tài liệu dựa trên thực tế là những người quản lý có trình độ học vấn chính quy cao hơn sẽ có nền tảng kiến thức và khả năng học hỏi kiến thức cụ thể của công ty tốt hơn (Hitt & cộng sự, 2001). Trình độ học vấn cao hơn cũng mở rộng sự phức tạp về nhận thức của cá nhân và có liên quan tích cực đến sự đổi mới (Hambrick & Mason, 1984). Hơn nữa, giáo dục làm tăng mức độ tự tin của một người và ảnh hưởng tích cực đến mức độ chấp nhận rủi ro và khả năng đối phó với sự không chắc chắn (Jansen & cộng sự, 2013; Rivera & Leon, 2005).

Kết quả từ Bảng 2 thể hiện rằng phong cách lãnh đạo có vai trò thiết yếu trong việc thực hiện trách nhiệm đối với nhà nước và môi trường. Về mặt lý thuyết, những chủ doanh nghiệp có tính cách đổi mới và chủ động có tác động tích cực đến môi trường của họ. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này chúng tôi không tìm thấy một mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa các nhà quản lý ưa thích rủi ro, hoạt động đổi mới sáng tạo với trách nhiệm môi trường. Kết quả này không đồng thuận với các nhận định trước đây về việc các nhà lãnh đạo ko thích rủi ro sẽ cố gắng tránh các chiến lược phi đạo đức và vô trách nhiệm với xã hội như một cách để bảo vệ công ty trước các sự kiện liên quan đến TNXH (Kang, 2015).

Bảng 2 cũng thể hiện vai trò của các nhà lãnh đạo đối với nộp thuế cho nhà nước. Nhận thức được hành vi trốn thuế có thể ảnh hưởng tiêu cực như thế nào đến danh tiếng của công ty và mối quan hệ của công ty với nhà nước, các nhà lãnh đạo có kinh nghiệm sẽ tham gia vào các chính sách và nghĩa vụ với nhà nước một cách chủ động hơn như là một cách phòng ngừa để giảm thiểu rủi ro hoặc như một biện pháp bảo hiểm để

**Bảng 2: Vai trò của phong cách lãnh đạo đến trách nhiệm xã hội đối với môi trường và nhà nước của doanh nghiệp**

Biến giải thích	CSR đối với môi trường		CSR đối với nhà nước
	Có chứng chỉ môi trường	Có xử lý các vấn đề môi trường	Nộp thuế
Sự ưa thích rủi ro	0.001 (0.002)	-0.005 (0.005)	0.031** (0.014)
Sự ưa thích kiểm soát bên trong 1	-0.006 (0.005)	-0.002 (0.010)	-0.036 (0.031)
Sự ưa thích kiểm soát bên trong 2	0.017*** (0.005)	0.012 (0.011)	0.060* (0.033)
Sự ưa thích kiểm soát bên ngoài 1	0.003 (0.004)	0.006 (0.008)	-0.047* (0.025)
Sự ưa thích kiểm soát bên ngoài 2	-0.000 (0.004)	0.000 (0.009)	0.001 (0.026)
Sự ưa thích đổi mới sáng tạo	-0.008 (0.005)	0.012 (0.010)	0.172*** (0.031)
Giới tính của lãnh đạo	-0.024** (0.011)	-0.046** (0.022)	-0.281*** (0.069)
Tuổi của lãnh đạo	-0.000 (0.001)	0.001 (0.001)	0.009*** (0.003)
Dân tộc của lãnh đạo	0.044** (0.017)	0.229*** (0.039)	0.985*** (0.119)
Giáo dục của lãnh đạo	0.014*** (0.002)	0.031*** (0.005)	0.224*** (0.016)
Tuổi của doanh nghiệp	0.022** (0.010)	-0.094*** (0.019)	-0.297*** (0.057)
Quy mô của doanh nghiệp	0.076*** (0.006)	0.205*** (0.013)	1.387*** (0.036)
Hoạt động xuất khẩu	0.015 (0.019)	-0.071 (0.051)	-0.072 (0.142)
Hằng số			-2.776*** (0.310)
Số quan sát	2,640	2,640	2,484
R-squared			0.616

*Sai số chuẩn trong ngoặc*  
\*\*\*  $p < 0.01$ , \*\*  $p < 0.05$ , \*  $p < 0.1$   
*Kết quả được ước lượng bằng mô hình Probit*  
*Ước lượng biên được báo cáo trong bảng*

bảo vệ công ty trước các sự kiện tiêu cực liên quan đến TNXH hoặc giúp họ thoát khỏi các biện pháp trừng phạt có thể xảy ra (Godfrey, 2005; Godfrey & cộng sự, 2009).

### 5. Kết luận và hàm ý chính sách

Việc tiến hành các hoạt động TNXH thường đi kèm với chi phí đáng kể và đòi hỏi nguồn lực đáng kể và nhiều khi đòi hỏi doanh nghiệp hy sinh những ích lợi kinh tế trong ngắn hạn. Sử dụng bộ dữ liệu duy nhất về doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa tại Việt Nam, nghiên cứu này đóng góp bằng việc cung cấp những bằng chứng mới về vai trò của phong cách lãnh đạo đến hoạt động TNXH của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng phong cách kiểm soát bên ngoài không thực sự có ảnh hưởng rõ ràng đến hoạt động TNXH. Tuy thế, các doanh nghiệp dẫn dắt bởi các lãnh đạo thích đổi mới có xu hướng thúc đẩy hoạt động TNXH bởi vì họ nhận thấy những lợi ích lâu dài của TNXH thường lớn hơn chi phí ngắn hạn.

Các nghiên cứu hàm ý rằng trong bối cảnh đặc thù của nền kinh tế Việt Nam khi phần lớn các doanh nghiệp tư nhân nhỏ vừa với nguồn lực hạn chế chưa có hoặc có ít các hoạt động TNXH thì kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa hết sức quan trọng. Kết quả hàm ý rằng việc tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa tiến hành các hoạt động đổi mới sáng tạo cũng như tiến trình cải thiện môi trường kinh



doanh ở Việt Nam hiện nay là cần thiết. Quan trọng hơn, thúc đẩy phong thái đổi mới sáng tạo, dám nghĩ dám làm của lãnh đạo doanh nghiệp thông qua các chương trình đào tạo, huấn luyện và chuyển giao tri thức và công nghệ là hết sức cần thiết bởi lẽ phong cách lãnh đạo là một nhân tố mang tính quyết định đến mục tiêu phát triển bền vững của các doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam.

Chúng tôi thừa nhận rằng nghiên cứu này còn một số hạn chế. Thứ nhất, phép đo phong cách lãnh đạo qua các chỉ số như sự ưa thích về rủi ro, kiểm soát và đổi mới không hoàn toàn phản ánh hết các khía cạnh của phong cách lãnh đạo. Hạn chế này là khách quan do bộ dữ liệu thứ cấp không chứa đựng các thông tin về các khía cạnh khác của phong cách lãnh đạo. Điều này gợi mở cho các nghiên cứu tương lai phân tích thêm các khía cạnh khác của phong cách lãnh đạo và tác động của chúng tới TXNH. Thứ hai, nghiên cứu sử dụng dữ liệu chéo nên kết quả có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố không quan sát được. Hạn chế này gợi mở rằng với sự sẵn có của dữ liệu mảng, các nghiên cứu tương có thể hạn chế được tác động của các yếu tố bất biến không quan sát được theo thời gian có thể ảnh hưởng tới kết quả nghiên cứu.

**Phụ lục: Một vài cơ chế về ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo đến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp**

Biến số	Chính thức hóa	Trả chi phí phi chính thức	Duy trì thường xuyên hệ thống sổ sách kế toán	Tiến hành hoạt động kiểm toán thường xuyên
	(1)	(2)	(3)	(4)
Sự ưa thích rủi ro	0.001 (0.003)	-0.002 (0.005)	0.003 (0.006)	0.014*** (0.005)
Sự ưa thích kiểm soát bên trong 1	-0.003 (0.008)	0.002 (0.010)	0.009 (0.012)	-0.005 (0.011)
Sự ưa thích kiểm soát bên trong 2	0.002 (0.008)	0.002 (0.011)	-0.025* (0.014)	-0.006 (0.012)
Sự ưa thích kiểm soát bên ngoài 1	0.006 (0.006)	0.017** (0.008)	-0.019* (0.010)	0.001 (0.009)
Sự ưa thích kiểm soát bên ngoài 2	-0.009 (0.006)	0.008 (0.008)	0.004 (0.011)	0.000 (0.009)
Sự ưa thích đổi mới sáng tạo	0.023*** (0.007)	-0.035*** (0.010)	0.059*** (0.013)	0.034*** (0.011)
Giới tính của lãnh đạo	-0.009 (0.016)	0.028 (0.022)	-0.096*** (0.028)	-0.078*** (0.025)
Tuổi của lãnh đạo	0.003*** (0.001)	0.001 (0.001)	0.003** (0.001)	0.003** (0.001)
Dân tộc của lãnh đạo	0.095*** (0.028)	-0.225*** (0.038)	0.054 (0.044)	0.019 (0.041)
Giáo dục của lãnh đạo	0.036*** (0.005)	-0.020*** (0.005)	0.095*** (0.006)	0.075*** (0.005)
Tuổi của doanh nghiệp	0.040*** (0.013)	0.101*** (0.018)	-0.220*** (0.024)	-0.181*** (0.021)
Quy mô của doanh nghiệp	0.136*** (0.012)	-0.184*** (0.012)	0.383*** (0.019)	0.303*** (0.015)
Hoạt động xuất khẩu	0.056 (0.069)	-0.039 (0.049)	0.344*** (0.090)	0.103* (0.061)
Số quan sát	1,292	2,640	2,640	2,640

Sai số chuẩn trong ngoặc

\*\*\*  $p < 0.01$ , \*\*  $p < 0.05$ , \*  $p < 0.1$

Kết quả được ước lượng bằng mô hình Probit

Ước lượng biên được báo cáo trong bảng

---

## Tài liệu tham khảo

- Barthorpe, S. (2010), 'Implementing corporate social responsibility in the UK construction industry', *Property Management*, 28(1), 4-20.
- Bantel, K. A., & Jackson, S. F. (1989), 'Top management and innovations in banking: Does the composition of the team make a difference?', *Strategic Management Journal*, 10 (Special Issue), 107-124.
- Berrone, P., & Gomez-Mejia, L. R. (2009), 'Environmental performance and executive compensation: An integrated agency-institutional perspective', *Academy of Management Journal*, 52(1), 103-126
- Bevan, E., & Yung, P. (2015), 'Implementation of corporate social responsibility in Australian construction SMEs', *Engineering, Construction and Architectural Management*, 22(3), 295-311.
- Campbell, J. L. (2007), 'Why would corporations behave in socially responsible ways? An institutional theory of corporate social responsibility', *Academy of management Review*, 32(3), 946-967.
- Chen, M. H. (2007), 'Entrepreneurial leadership and new ventures: Creativity in entrepreneurial teams', *Creativity, Innovation Management*, 16(3), 239-249.
- Cho, C. K., Cho, T. S., & Lee, J. (2019), 'Managerial attributes, consumer proximity, and corporate environmental performance', *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 26(1), 159-169.
- del Mar Alonso-Almeida, M., Perramon, J., & Bagur, L. (2015), 'Women managers and corporate social responsibility (CSR) in Spain: Perceptions and drivers', *Women's Studies International Forum*, 50, 47-56. DOI: 10.1016/j.wsif.2015.02.007.
- Drempetic, S., Klein, C., & Zwergel, B. (2020), 'The influence of firm size on the ESG score: Corporate sustainability ratings under review', *Journal of Business Ethics*, 167(2), 333-360.
- Duman, D., Giritli, H., & McDermott, P. (2016), 'Corporate social responsibility in construction industry A comparative study between UK and Turkey', *Built Environment Project and Asset Management*, 6(2), 218-231.
- Drucker, P. F. (1985), *Innovative and Entrepreneurship: Practice and Principles*, Harper & Row, New York.
- Dyllick, T., & Hockerts, K. (2002), 'Beyond the business case for corporate sustainability', *Business Strategy and the Environment*, 11(2), 130-141.
- Francis, R., & Armstrong, A. (2003), 'Ethics as a risk management strategy: the Australian experience', *Journal of Business Ethics*, 45(2), 375-385.
- Freeman, R. (1984), *Strategic management: A stakeholder approach*, Massachusetts Pitman Publishing, Cambridge University Press Cambridge.
- Ginsberg, J. M., & Bloom, P. N. (2004), 'Choosing the right green marketing strategy', *MIT Sloan Management Review*, 46(1), 79-84.
- Godfrey, P. C., Merrill, C. B., & Hansen, J. M. (2009), 'The relationship between corporate social responsibility and shareholder value: An empirical test of the risk management hypothesis', *Strategic Management Journal*, 30(4), 425-445.
- Godfrey, P. C. (2005), 'The relationship between corporate philanthropy and shareholder wealth: A risk management perspective', *Academy of Management Review*, 30(4), 777-798.
- Hambrick, D. C., & Mason, P. A. (1984), 'Upper echelons: The organization as a reflection of its top managers', *Academy of Management Review*, 9(2), 193-206
- Hambrick, D. C. (2007), 'Upper echelons theory: An update', *Academy of Management Review*, 32(2), 334-343.
- Helfat, C. E. (1994), 'Firm-specificity in corporate applied R&D', *Organization Science*, 5, 173-184.
- Hitt, M. A., Biermant, L., Shimizu, K., & Kochhar, R. (2001), 'Direct and moderating effects of human capital on strategy and performance in professional service firms: A resource-based perspective', *Academy of Management Journal*, 44(1), 13-28.
- Jansen, R. J. G., Curşeu, P. L., Vermeulen, P. A. M., Geurts, J. L. A., & Gibcus, P. (2013), 'Information processing

- 
- and strategic decision-making in small and medium-sized enterprises: The role of human and social capital in attaining decision effectiveness', *International Small Business Journal*, 31, 192–216.
- Kang, J. (2015), 'Unobservable CEO characteristics and CEO compensation as correlated determinants of CSP', *Business & Society*, 56, 419–453.
- Kassinis, G., Panayiotou, A., Dimou, A., & Katsifaraki, G. (2016), 'Gender and environmental sustainability: A longitudinal analysis', *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 23(6), 399-412.
- Lee, K. H., Herold, D. M., & Yu, A. L. (2016), 'Small and medium enterprises and corporate social responsibility practice: A Swedish perspective', *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 23(2), 88-99.
- Lindblom, C. K. (1994), *The implications of organisational legitimacy for corporate social performance and disclosure*, Critical Perspectives on Accounting Conference, New York.
- Nguyen, M., Bensemann, J. & Kelly, S. (2018), 'Corporate social responsibility (CSR) in Vietnam: a conceptual framework', *International Journal of Corporate Social Responsibility*, 3(9), 1-12.
- Nguyễn Minh Thành & Vũ Thị Thúy Nga (2022), 'Tác động của hỗ trợ của chính phủ đến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam: Vai trò trung gian của môi trường kinh doanh', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 306, 23–30.
- Quang, T. B. (2022), 'Tác động của phong cách lãnh đạo đến hoạt động đổi mới sáng tạo: Bằng chứng từ các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 305, 20-28.
- Renko, M., El Tarabishy, A., Carsrud, A. L., & Brännback, M. (2015), 'Understanding and measuring entrepreneurial leadership style', *Journal of small business Management*, 53(1), 54-74.
- Rivera, J., & Leon, P. (2005), 'Chief executive officers and voluntary environmental performance: Costa Rica's certification for sustainable tourism', *Policy Sciences*, 38(2/3), 107–127.
- Roberts, R. W. (1992), 'Determinants of corporate social responsibility disclosure: An application of stakeholder theory', *Accounting, Organizations and Society*, 17(6), 595–612.
- Russo, M. V., & Fouts, P. A. (1997), 'A resource-based perspective on corporate environmental performance and profitability', *The Academy of Management Journal*, 40(3), 534–559.
- Sharma, S., & Tarp, F. (2018), 'Does managerial personality matter? Evidence from firms in Vietnam', *Journal of Economic Behavior & Organization*, 150, 432-445.
- Suchman, M. C. (1995), 'Managing legitimacy: strategic and institutional approaches', *Academy of Management Review*, 20(3), 571-610.
- Van, H. V., & Ly, K. C. (2021), 'Does rising corporate social responsibility promote firm tax payments? New perspectives from a quantile approach', *International Review of Financial Analysis*, 77(3), 101-132.

---

# ẢNH HƯỞNG CỦA QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN ĐẾN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH CHẾ BIẾN CHẾ TẠO VIỆT NAM

Vũ Thị Thu Hương  
Trường Đại học Thương mại  
Email: huong.vtt@tmu.edu.vn

Mã bài: JED-1336  
Ngày nhận bài: 08/08/2023  
Ngày nhận bài sửa: 31/10/2023  
Ngày duyệt đăng: 12/12/2023  
DOI: 10.33301/JED.VI.1336

## Tóm tắt

Bài báo phân tích và đánh giá ảnh hưởng của quy mô lao động, ứng dụng công nghệ thông tin và tương tác giữa chúng đến đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo, bao gồm đổi mới sản phẩm, đổi mới quy trình, đổi mới tổ chức. Nghiên cứu sử dụng mô hình Probit trên dữ liệu gồm 200.059 doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành chế biến chế tạo, được thu thập từ Tổng điều tra kinh tế năm 2021 của Tổng cục Thống kê. Kết quả nghiên cứu cho thấy: quy mô lao động và ứng dụng công nghệ thông tin (sử dụng internet, phần mềm và hệ thống tự động trong hoạt động sản xuất kinh doanh) có ảnh hưởng tích cực đến đổi mới sáng tạo. Hơn nữa, ứng dụng công nghệ thông tin đồng thời giảm quy mô lao động hợp lý sẽ tăng hiệu quả đổi mới sáng tạo. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp và khuyến nghị chính sách nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo Việt Nam.

**Từ khóa:** Đổi mới sáng tạo, Sản phẩm, Quy trình, Tổ chức.

**Mã JEL:** C12, D22, O32.

## The influence of labor scale and information technology application on the innovation of Vietnamese manufacturing enterprises

### Abstract

This article analyzes and evaluates the impact of labor scale, information technology applications, and the interaction between them on the innovation of manufacturing enterprises, including product, process, and organizational innovation. The study uses the Probit model on data including 200,059 enterprises operating in the manufacturing industry, collected from the 2021 Economic Census of the General Statistics Office. Research results show that labor scale and information technology applications (using the internet, software, and automated systems in production and business activities) positively influence innovation. Furthermore, in parallel with the application of information technology, reducing the scale of labor appropriately will bring higher innovation results. Hence, the author proposes several solutions and policy recommendations to promote innovation in Vietnamese manufacturing enterprises.

**Keywords:** Innovation, Organization, Product, Process.

**JEL Codes:** C12, D22, O32.

---

## 1. Giới thiệu

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) đang diễn ra với tốc độ nhanh và quy mô lớn, đổi mới sáng tạo là tư duy mới trong chiến lược phát triển của hầu hết các quốc gia và trở thành ngôn ngữ chung, có ý nghĩa toàn cầu. Đổi mới sáng tạo đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, tạo ra sản phẩm và dịch vụ mới, cải tiến quy trình sản xuất và kinh doanh, tối ưu hóa hoạt động sản xuất để giảm chi phí và tăng năng suất. Nhờ đó, doanh nghiệp có thể tăng doanh thu và lợi nhuận, đồng thời tạo ra cơ hội việc làm mới cho người lao động và đóng góp vào sự phát triển kinh tế của đất nước (Expósito & Sanchis-Llopis, 2019; Pece & cộng sự, 2015). Nghiên cứu của Hall & cộng sự (2009) đã chứng minh rằng các doanh nghiệp đầu tư vào đổi mới sáng tạo có xu hướng tăng trưởng nhanh hơn và có sức cạnh tranh cao hơn so với các doanh nghiệp không đầu tư vào đổi mới sáng tạo. Theo OECD (2017), đổi mới sáng tạo giúp các doanh nghiệp tận dụng tối đa lợi ích từ các công nghệ số như trí tuệ nhân tạo (AI), Internet of Things (IoT), blockchain và các công nghệ mới khác để tạo ra các hệ thống tự động, kết nối và thông minh. Trong bối cảnh CMCN 4.0, quá trình đổi mới đòi hỏi các doanh nghiệp cần tăng cường năng lực công nghệ thông tin (CNTT) để có thể tiếp cận, tiếp thu và sử dụng kịp thời kiến thức và thông tin bên ngoài (Guo & cộng sự, 2021). Cú sốc COVID-19 cung cấp thêm bằng chứng cho các nghiên cứu về mối liên hệ giữa ứng dụng CNTT và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp. Để thích ứng và giảm thiểu tác động tiêu cực do đại dịch COVID-19, nhiều doanh nghiệp đã thực hiện các hoạt động và các giao dịch kinh tế của mình sang hình thức trực tuyến dựa trên nền tảng kỹ thuật số (OECD, 2021; Soluk & cộng sự, 2021). Thời kỳ hậu COVID-19, các giao dịch trên nền tảng số thông qua ứng dụng CNTT vẫn tiếp tục duy trì và chiếm ưu thế, giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường, tìm thêm nguồn cung nguyên vật liệu, nguồn cầu sản phẩm, qua đó thúc đẩy đổi mới sản phẩm, quy trình, tổ chức và marketing của doanh nghiệp.

Tại Việt Nam, ngành công nghiệp chế biến chế tạo (CBCT) là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế trong chiến lược tăng trưởng dựa vào xuất khẩu, góp phần đưa đất nước hội nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu (Akhlaque & cộng sự, 2017). Đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo đóng vai trò quan trọng. Bởi lẽ, các doanh nghiệp ngành này là hạt nhân xây dựng nền tảng vật chất cho nền kinh tế, sản sinh ra những phát minh mới, công nghệ mới có vai trò quan trọng đối với tương lai kinh tế của đất nước.

Nghiên cứu này sử dụng mô hình Probit và dựa trên dữ liệu về đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo Việt Nam để kiểm định giả thuyết về ảnh hưởng của quy mô lao động, ứng dụng CNTT và tương tác giữa các biến này đến đổi mới sáng tạo, bao gồm đổi mới sản phẩm, đổi mới quy trình và đổi mới tổ chức.

## 2. Cơ sở lý thuyết

### 2.1. Đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp

Một trong những định nghĩa đầu tiên về đổi mới sáng tạo xuất hiện trong Schumpeter (1934). Theo ông, đổi mới sáng tạo là việc các công ty đưa ra một sản phẩm mới, một quy trình mới, một phương pháp sản xuất mới hoặc một hệ thống mới. Từ những phát hiện ban đầu của Schumpeter, khái niệm đổi mới sáng tạo được nhiều nhà nghiên cứu tiếp tục phát triển. Tushman & Nadler (1986) định nghĩa đổi mới là việc tạo ra một sản phẩm và dịch vụ mới cho một đơn vị kinh doanh. Damanpour & Gopalakrishnan (1998) định nghĩa đổi mới là “việc áp dụng một ý tưởng hoặc hành vi mới trong một tổ chức”. Một trong những định nghĩa được thừa nhận rộng rãi và phổ biến hơn cả là của OECD, theo đó “Đổi mới là việc thực hiện một sản phẩm hoàn toàn mới hoặc được cải thiện đáng kể, quy trình, kỹ thuật tiếp thị mới hoặc một phương pháp tổ chức mới trong hoạt động kinh doanh, tổ chức nơi làm việc” (OECD, 2005). Tại Việt Nam, Quốc hội (2022) giải thích: “Đổi mới sáng tạo (innovation) là việc tạo ra, ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa”.

Theo Rogers (1998), các hoạt động đổi mới sáng tạo được chia làm 4 loại gồm: đổi mới sản phẩm, đổi mới quy trình, đổi mới marketing và đổi mới tổ chức.

Đổi mới sản phẩm được hiểu là việc giới thiệu một hàng hóa hoặc dịch vụ mới hoặc được cải tiến đáng

---

kể về các đặc tính hoặc mục đích sử dụng của nó. Điều này bao gồm cải tiến đáng kể về thông số kỹ thuật, thành phần và vật liệu, phần mềm tích hợp, sự thân thiện với người dùng hoặc các đặc điểm chức năng khác (OECD, 2005; OECD 2018). Theo Expósito & Sanchis-Llopis (2019), đổi mới sản phẩm cho phép các công ty đáp ứng nhu cầu thị trường đang thay đổi và phát triển hình ảnh thương hiệu.

Đổi mới quy trình được hiểu là việc thực hiện một phương pháp sản xuất hoặc phân phối mới hoặc cải tiến đáng kể để thực hiện các hoạt động kinh doanh một cách hiệu quả hơn. Mục tiêu chính của đổi mới quy trình là giảm thiểu chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm hoặc dịch vụ và đảm bảo sự hài lòng của khách hàng cao hơn (Gunday & cộng sự, 2011). Rauter & cộng sự (2019) đã chỉ ra rằng đổi mới quy trình cho phép các doanh nghiệp đạt được sự phát triển bền vững hơn.

Đổi mới tổ chức là việc thực hiện một phương pháp tổ chức mới trong thực tiễn kinh doanh, tổ chức nơi làm việc hoặc quan hệ bên ngoài của doanh nghiệp (OECD, 2005; OECD, 2018). Đổi mới tổ chức có thể dẫn đến tăng hiệu quả kinh doanh bằng cách giảm chi phí quản lý và giao dịch. Loại đổi mới này phù hợp với một trong các nhóm sau: đổi mới cơ cấu nhằm tác động đến trách nhiệm, trách nhiệm giải trình, cơ cấu các bộ phận chức năng (nghiên cứu và phát triển, sản xuất, nhân sự, tài chính,...); và đổi mới về thủ tục, bao gồm những thay đổi trong thói quen, quy trình và hoạt động của một công ty.

Đổi mới tiếp thị (marketing) là việc thực hiện một phương pháp tiếp thị mới liên quan đến những thay đổi đáng kể trong thiết kế hoặc bao bì sản phẩm, vị trí sản phẩm, quảng cáo hoặc định giá sản phẩm.

## **2.2. Quy mô, ứng dụng công nghệ thông tin và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp**

### **2.2.1. Quy mô doanh nghiệp và đổi mới sáng tạo**

Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa quy mô doanh nghiệp và hoạt động đổi mới được bắt đầu từ công trình của Schumpeter (1942). Trong đó, Ông nhấn mạnh tầm quan trọng ngày càng tăng của các doanh nghiệp lớn trong việc thúc đẩy thay đổi công nghệ trong các nền kinh tế công nghiệp hóa hiện đại. Kể từ đó, nhiều nhà nghiên cứu đã thảo luận về giả thuyết tân Schumpeter, tức là tồn tại mối quan tích cực giữa đổi mới và quy mô doanh nghiệp (Archibugi & cộng sự, 1993). Trong đó, quy mô doanh nghiệp thường được đo bởi số lao động, doanh thu, tổng tài sản hoặc giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu (Farooq & cộng sự, 2021). Do sự không hoàn thiện của thị trường vốn, các doanh nghiệp có quy mô lớn thường có điều kiện về nguồn lực dành cho các hoạt động ĐMST và hỗ trợ cho các hoạt động chứa đựng nhiều rủi ro hơn so các doanh nghiệp nhỏ và vừa (Becheikh & cộng sự, 2006). Hơn nữa, các doanh nghiệp lớn thường có lợi thế quy mô về kiến thức nội bộ, nguồn lực tài chính cho đổi mới, cơ sở bán hàng và sức mạnh thị trường (Cohen & Klepper, 1996).

Nghiên cứu này trình bày bằng chứng thực nghiệm mới đối với các doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo Việt Nam thông qua kiểm định giả thuyết tân Schumpeter:

*H1: Quy mô lao động có ảnh hưởng tích cực đến đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp.*

### **2.2.2. Ứng dụng công nghệ thông tin và đổi mới sáng tạo**

Theo quan điểm dựa trên nguồn lực (Resource-Based View), nguồn lực và khả năng của một công ty là yếu tố quyết định chính cho lợi thế cạnh tranh của công ty (Wernerfelt, 1984). Công nghệ thông tin được coi là một nguồn lực mà các công ty có thể tận dụng để cải thiện khả năng đổi mới. Bằng cách đầu tư vào công nghệ, các công ty có thể tiếp cận thông tin mới, tự động hóa quy trình, cải thiện giao tiếp và cộng tác, tất cả những điều này có thể góp phần tăng cường đổi mới (Barney, 1991). Nghiên cứu của Arora Ashish & cộng sự (2003) nhận thấy rằng các công ty sử dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ các hình thức hợp tác và chia sẻ kiến thức mới có mức độ đổi mới tổ chức cao hơn, được đo bằng sự phát triển của các mô hình kinh doanh mới và giới thiệu cơ cấu tổ chức mới. Cuevas-vargas & cộng sự (2016) chỉ ra rằng có mối quan hệ tích cực và đáng kể giữa ứng dụng CNTT và đổi mới sản phẩm, quy trình và tổ chức của các công ty ở Mexico. Blichfeldt & Faullant (2021) nghiên cứu các doanh nghiệp trong ngành chế biến chế tạo và kết luận rằng việc áp dụng công nghệ kỹ thuật số có liên quan tích cực đến đổi mới sản phẩm/dịch vụ. Nghiên cứu của Chuks (2022) đã giải thích vai trò học hỏi của tổ chức trong mối quan hệ giữa năng lực công nghệ thông tin và đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp ở Kenya. Theo đó, CNTT cho phép doanh nghiệp cải thiện các

---

hoạt động học hỏi của tổ chức thông qua việc tạo ra và quản lý tri thức cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc chia sẻ kiến thức giữa các phòng ban chức năng, từ đó nâng cao khả năng của công ty trong việc phát triển sản phẩm mới, cải tiến quy trình và mở rộng thị trường. Ngày nay, chính sự phát triển nhanh chóng của Internet đã cải thiện cách thức tạo ra và phổ biến thông tin giữa các tổ chức, vượt qua các giới hạn về thời gian và không gian, tạo điều kiện cho sự thâm nhập nhanh chóng của kiến thức và thông tin (Bloom & cộng sự, 2014; Li & cộng sự, 2023). Theo Neirotti & Pesce (2019), việc sử dụng internet trong kinh doanh đã dẫn đến sự thay đổi trong hoạt động theo hướng sử dụng công nghệ internet để tạo ra giá trị mới cho các công ty và khách hàng. Internet đã làm phong phú và mở rộng các nguồn lực đổi mới của các công ty sản xuất do tính liên kết, chia sẻ thông tin, giảm chi phí tìm kiếm và giao dịch (Bygstad & Aanby, 2010; Galati & Bigliardi, 2019), từ đó tạo ra nhiều loại hình đổi mới khả thi. Hơn nữa, doanh nghiệp có thể nhận ra giá trị của thông tin mới bên ngoài; tiếp thu, chuyển đổi và sử dụng kiến thức mới được tạo ra trong quá trình sản xuất và thúc đẩy sự phát triển của đổi mới quy trình (Otioma, 2023).

Từ các kết quả nghiên cứu trước đây, nghiên cứu này xây dựng giả thuyết:

*H2: Ứng dụng công nghệ thông tin (sử dụng internet, phần mềm, hệ thống tự động) trong hoạt động sản xuất kinh doanh có ảnh hưởng tích cực đến đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp.*

### *2.2.3. Quy mô lao động điều tiết ảnh hưởng của ứng dụng công nghệ thông tin lên đổi mới sáng tạo*

Quy mô doanh nghiệp với vai trò là yếu tố điều tiết đã thu hút được sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu (Vij & Farooq, 2016; Farooq & cộng sự, 2021). Quy mô doanh nghiệp là một yếu tố quan trọng và có thể hữu ích trong điều tiết mối quan hệ giữa ứng dụng công nghệ thông tin với đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp. CNTT có ít hoặc không có ý nghĩa gì đối với doanh nghiệp nếu không được tích hợp với các nguồn lực và quy trình của doanh nghiệp. Hiệu quả ứng dụng CNTT phụ thuộc vào trình độ và kỹ năng sử dụng CNTT của người lao động (Bresnahan & cộng sự, 2002). Năng lực học hỏi và năng lực hấp thụ của tổ chức giải thích sự khác biệt trong hiệu quả ứng dụng CNTT của các doanh nghiệp (Otioma, 2023; Sancho-Zamora & cộng sự, 2022; Kastelli & cộng sự, 2022). Li & cộng sự (2023) nghiên cứu thực nghiệm trên các doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo Trung Quốc và đi đến kết luận: các ứng dụng internet có tác động hỗ trợ đáng kể đến số lượng và chất lượng đổi mới quy trình. Hơn nữa, ứng dụng internet có tác động lớn hơn đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Trong lĩnh vực sản xuất, các doanh nghiệp nhỏ thường có lợi thế linh hoạt và dẫu như nắm bắt, khai thác tốt hơn những lợi ích của mạng lưới phục vụ đổi mới (như vị trí gần các trung tâm R&D, trường đại học, viện nghiên cứu). Hơn nữa, lãnh đạo đóng vai trò quan trọng trong các công ty nhỏ vì sự tiếp xúc trực tiếp và thường xuyên giữa lãnh đạo và các nhân viên có thể ảnh hưởng đến hiệu quả của nhân viên. Khi quy mô lao động tăng lên, các năng lực học hỏi và năng lực hấp thụ của tổ chức cũng khó kiểm soát hơn, các nhà lãnh đạo có thể khó đạt được mức độ cam kết mong muốn (Farooq & cộng sự, 2021).

Từ các lập luận trên, nghiên cứu này đề xuất giả thuyết:

*H3: Quy mô lao động có thể điều tiết ảnh hưởng của ứng dụng CNTT lên đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp.*

## **3. Phương pháp nghiên cứu**

### **3.1. Số liệu**

Nghiên cứu này sử dụng số liệu gồm 200.059 doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo, đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020. Số liệu do Tổng cục Thống kê (TCTK) khảo sát từ Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

### **3.2. Các biến số**

Xem Bảng 1

### **3.3. Mô hình nghiên cứu**

Nghiên cứu này tập trung đánh giá tác động của quy mô lao động, ứng dụng Công nghệ thông tin và tương tác giữa chúng đến kết quả đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp trong ngành chế biến chế tạo Việt Nam. Ở đây, kết quả ĐMST là một biến nhị phân, nhận giá trị 1 khi doanh nghiệp thực hiện ĐMST và nhận giá trị 0 cho các trường hợp khác. Theo Long (1997), lớp mô hình hồi quy logistic là phù hợp cho nghiên cứu có

**Bảng 1. Giải thích các biến số**

Ký hiệu	Tên biến	Giải thích cách đo lường
<b>Biến phụ thuộc</b>		
<i>DMSP</i>	Đổi mới sản phẩm	Nhận giá trị bằng 1 nếu trong năm doanh nghiệp có đổi mới/ cải tiến sản phẩm, bằng 0 trong trường hợp còn lại.
<i>DMQT</i>	Đổi mới quy trình	Nhận giá trị bằng 1 nếu trong năm doanh nghiệp có đổi mới/ cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh, bằng 0 trong trường hợp còn lại.
<i>DMTC</i>	Đổi mới tổ chức	Nhận giá trị bằng 1 nếu trong năm doanh nghiệp có đổi mới /cải tiến mô hình tổ chức hoạt động, bằng 0 trong trường hợp còn lại.
<b>Các biến độc lập</b>		
<i>Size</i>	Quy mô lao động	Logarit tự nhiên của số lao động doanh nghiệp có tại thời điểm cuối năm 2020
<b>Ứng dụng CNTT</b>		
<i>Net</i>	Sử dụng Internet	Nhận giá trị bằng 1 nếu doanh nghiệp có sử dụng Internet trong hoạt động SXKD, bằng 0 trong trường hợp còn lại
<i>Auto</i>	Sử dụng hệ thống tự động hóa	Nhận giá trị bằng 1 nếu doanh nghiệp có sử dụng hệ thống tự động hóa trong hoạt động SXKD, bằng 0 trong trường hợp còn lại
<i>Soft</i>	Sử dụng phần mềm quản lý	Nhận giá trị bằng 1 nếu doanh nghiệp có sử dụng phần mềm quản lý hoạt động SXKD, bằng 0 trong trường hợp còn lại
<b>Các biến kiểm soát</b>		
<i>Income</i>	Thu nhập bình quân của người lao động	Bằng logarit tự nhiên của số tiền lao động được nhận trong năm (Tổng số tiền phải trả người lao động phát sinh trong năm; Tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi; Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) chia cho tổng số lao động cuối năm.
<i>FL</i>	Đòn bẩy tài chính	Logarit tự nhiên của tổng nợ phải trả cuối kỳ chia cho vốn chủ sở hữu cuối kỳ
<i>R&amp;D</i>	Đầu tư nghiên cứu và phát triển	Là biến giả, nhận giá trị bằng 1 nếu doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển, bằng 0 trong trường hợp còn lại
<i>Exim</i>	Có hoạt động xuất nhập khẩu	Là biến giả, nhận giá trị bằng 1 nếu doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ, bằng 0 trong trường hợp còn lại

Nguồn: Nghiên cứu của tác giả.

biến phụ thuộc dạng nhị phân. Kiểm định dựa trên tiêu chuẩn thông tin AIC, BIC để lựa chọn giữa mô hình Logit và Probit, nghiên cứu này đã chọn mô hình Probit.

Mô hình Probit sử dụng hàm phân phối tích lũy chuẩn hóa  $\Phi(z)$  để mô hình hóa mối quan hệ giữa các biến độc lập  $X$  và xác suất xảy ra sự kiện  $Y$ .

$$P(Y = 1|X) = \Phi(X^T \beta) = \frac{1}{\sqrt{2\pi}} \int_{-\infty}^{x^T \beta} e^{-\frac{t^2}{2}} dt$$

Trong đó:  $P$  là xác suất;  $Y$  là biến nhị phân, nhận giá trị 1 khi xảy ra sự kiện và nhận giá trị 0 trong trường hợp còn lại;  $X$  là véc tơ các biến độc lập;  $P(Y=1|X)$  là xác suất xảy ra sự kiện với điều kiện  $X$ .

$\beta$  là các tham số của mô hình được ước lượng theo phương pháp hợp lý cực đại.

### 3.4. Mô hình nghiên cứu thực nghiệm

Trong mô hình nghiên cứu thực nghiệm, để kiểm định các giả thuyết H1, H2, H3, ngoài các biến quy mô lao động, ứng dụng CNTT, chúng ta còn đưa thêm biến tương tác giữa chúng để kiểm định vai trò điều tiết của quy mô lao động.

$$P(Y=1|X) = \Phi(z)$$

Trong đó  $Z = X^T \beta$  là một hàm tuyến tính của véc tơ các biến độc lập  $X$ .

Trong mô hình nghiên cứu thực nghiệm, chúng ta xem xét:



$$Z = \beta_0 + \beta_1 \text{Income} + \beta_2 \text{FL} + \beta_3 \text{R\&D} + \beta_4 \text{Exim} + \beta_5 \text{Size} + \beta_6 \text{Soft} + \beta_7 \text{Net} + \beta_8 \text{Auto} + \beta_9 \text{Size*Soft} + \beta_{10} \text{Size*Net} + \beta_{11} \text{Size*Auto}$$

Y là sự kiện doanh nghiệp có ĐMST, bao gồm: đổi mới sản phẩm; đổi mới quy trình; đổi mới tổ chức. Các biến được giải thích chi tiết trong Bảng 1.

Phần mềm sử dụng trong phân tích và xử lý dữ liệu: Excel, Stata.

#### 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

##### 4.1. Đổi mới sáng tạo theo quy mô doanh nghiệp và ứng dụng công nghệ thông tin

###### 4.1.1. Đổi mới sáng tạo theo quy mô doanh nghiệp

Thống kê số lượng và tỷ lệ doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo có đổi mới sáng tạo (đổi mới sản phẩm, đổi mới quy trình, đổi mới tổ chức) được cho trong Bảng 2.

**Bảng 2: Đổi mới sáng tạo theo quy mô doanh nghiệp**

Quy mô doanh nghiệp	Số doanh nghiệp	Đổi mới sản phẩm		Đổi mới quy trình		Đổi mới tổ chức	
		Số doanh nghiệp	%	Số doanh nghiệp	%	Số doanh nghiệp	%
Siêu nhỏ	120.849	15.411	12,75	12.529	10,37	11.222	9,29
Nhỏ	55.990	15.458	27,61	14.038	25,07	11.757	21,05
Vừa	10.823	4.224	39,03	3.880	35,85	3.230	29,84
Lớn	12.397	7.022	56,64	6.259	50,49	5.455	44
Tổng	200.059	42.115	21,05	36.706	18,35	31.664	15,83

Nguồn: Nghiên cứu của tác giả.

Xét trên toàn mẫu, tỷ lệ doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo có đổi mới sản phẩm chiếm 21,05%, tỷ lệ đổi mới quy trình là 18,35%, tỷ lệ đổi mới tổ chức là 15,83%. Trong đó, tỷ lệ đổi mới sáng tạo tăng dần theo quy mô. Doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm số lượng lớn nhất trong mẫu thì có tỷ lệ đổi mới thấp nhất. Trong khi đó, các doanh nghiệp lớn chiếm tỷ lệ 8,4% trong mẫu thì có tỷ lệ đổi mới cao nhất.

###### 4.1.2. Đổi mới sản phẩm theo tình trạng ứng dụng công nghệ thông tin

**Bảng 3. Đổi mới sáng tạo theo các tình trạng ứng dụng CNTT**

Hoạt động	Tình trạng	Số doanh nghiệp	Đổi mới sản phẩm		Đổi mới quy trình		Đổi mới tổ chức	
			Số doanh nghiệp	%	Số doanh nghiệp	%	Số doanh nghiệp	%
Phần mềm	Không	115.055	12.278	10,67	10.120	8,8	8.709	7,57
	Có	85.004	29.837	35,1	26.586	31,28	22.955	27
Internet	Không	48.142	3.105	6,45	2.526	5,25	2.112	4,39
	Có	151.917	39.010	25,68	34.180	22,5	29.552	19,45
Tự động hóa	Không	178.748	28.775	16,1	24.275	13,58	21.135	11,82
	Có	21.311	13.340	62,6	12.431	58,33	10.529	49,41
Tổng		200.059	42.115	21,05	36.706	18,35	31.664	15,83

Nguồn: Nghiên cứu của tác giả.

Kết quả thống kê trong Bảng 3 cho thấy: tỷ lệ đổi mới cao nhất thuộc về các doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển, tiếp đến là các doanh nghiệp có sử dụng hệ thống tự động hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ đổi mới thấp nhất thuộc về nhóm các doanh nghiệp không sử dụng internet.

##### 4.2. Phân tích tương quan giữa các biến

Hệ số tương quan cặp giữa các biến trong Bảng 4 đều nhỏ hơn 0,4, cho thấy các biến độc lập có tương quan thấp và mô hình hồi quy không có hiện tượng đa cộng tuyến.

**Bảng 4. Hệ số tương quan giữa các biến**

	<i>Income</i>	<i>FL</i>	<i>Size</i>	<i>R&amp;D</i>	<i>Exim</i>	<i>Soft</i>	<i>Net</i>	<i>Auto</i>
<i>Income</i>	1,0000							
<i>FL</i>	0,2455	1,0000						
<i>Size</i>	0,2896	0,2815	1,0000					
<i>R&amp;D</i>	0,1246	0,0542	0,2675	1,0000				
<i>Exim</i>	0,2467	0,1399	0,3567	0,1958	1,0000			
<i>Soft</i>	0,1997	0,1286	0,3324	0,1577	0,2199	1,0000		
<i>Net</i>	0,1300	0,0691	0,1723	0,0869	0,1342	0,3689	1,0000	
<i>Auto</i>	0,1204	0,0743	0,3074	0,2738	0,2161	0,1818	0,0954	1,0000

Nguồn: Nghiên cứu của tác giả.

### 4.3. Kết quả ước lượng mô hình thực nghiệm

Thực hiện quy trình ước lượng mô hình Logit và Probit theo phương pháp hợp lý cực đại, sau đó kiểm định để lựa chọn mô hình. Tiêu chí BIC chỉ ra mô hình Probit phù hợp hơn mô hình Logit.

Kết quả ước lượng mô hình Probit, có khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi, loại bỏ các quan sát bị khuyết nên số quan sát còn lại là 173.269.

**Bảng 5. Kết quả ước lượng mô hình Probit**

	ĐMSP	ĐMQT	ĐMTC
<b>Các biến điều khiển</b>			
<i>Income</i>	0,02642***	0,02799***	0,03205***
<i>FL</i>	0,01150***	0,01734***	0,01623***
<i>R&amp;D</i>	1,31930***	1,08729***	0,98363***
<i>Exim</i>	0,17473***	0,14665***	0,10874***
<b>Quy mô lao động</b>			
<i>Size</i>	0,10095***	0,12248***	0,09676***
<b>Ứng dụng CNTT</b>			
<i>Soft</i>	0,46482***	0,48302***	0,46333***
<i>Net</i>	0,47077***	0,50042***	0,47642***
<i>Auto</i>	1,01915***	1,05550***	0,83120***
<b>Tương tác giữa quy mô lao động và ứng dụng CNTT</b>			
<i>Soft*Size</i>	-0,02972***	-0,03986***	-0,03268***
<i>Net*Size</i>	-0,01185*	-0,02001***	-0,01276*
<i>Auto*Size</i>	-0,06393***	-0,07150***	-0,04378***
<b>Hệ số chặn</b>			
Số quan sát	173.269	173.269	173.269
R <sup>2</sup>	21,51%	20,97%	18,62%

Ký hiệu \*\*\*, \*\*, \* ứng với mức ý nghĩa P value 1%; 5%; 10%

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả.

Kết quả ước lượng mô hình Probit trong Bảng 5 với biến phụ thuộc là xác suất đổi mới sản phẩm (ĐMSP); đổi mới quy trình (ĐMQT) và đổi mới tổ chức (ĐMTC). Theo đó, các biến độc lập đều có ảnh hưởng đến đổi mới sáng tạo theo cả ba loại hình đổi mới với mức ý nghĩa chủ yếu là dưới 1%. Cụ thể:

Các biến kiểm soát bao gồm thu nhập (*Income*); đòn bẩy tài chính (*FL*); đầu tư nghiên cứu và phát triển (*R&D*) và tham gia xuất nhập khẩu (*Exim*) đều có ảnh hưởng tích cực đến ĐMST của doanh nghiệp. Kết quả này phù hợp với tổng quan nghiên cứu của Becheikh & cộng sự (2006).

Quy mô lao động (*Size*) có ảnh hưởng tích cực và ảnh hưởng trực tiếp đến ĐMST theo cả ba loại hình đổi mới. Cường độ ảnh hưởng của quy mô lao động đến ĐMST mạnh nhất ở loại hình ĐMQT, tiếp đến là ĐMSP, cuối cùng là ĐMTC. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Becheikh & cộng sự (2006), Hue (2019), và Vaona & Pianta (2008). Các tác giả này nghiên cứu trong các bối cảnh khác nhau nhưng đều ủng hộ giả thuyết tân Schumpeter: quy mô doanh nghiệp ảnh hưởng tích cực đến đổi mới sáng tạo.

Ứng dụng CNTT có ảnh hưởng tích cực đến ĐMST theo cả ba loại hình đổi mới. Điều đó thể hiện ở hệ số

---

của các biến: sử dụng phần mềm (Soft), sử dụng internet (Net), sử dụng hệ thống tự động (Auto) đều mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê mức 1%. Hơn nữa, sử dụng hệ thống tự động có ảnh hưởng đến ĐMST ở mức cao hơn so với sử dụng internet và phần mềm quản lý. Ngoài ra, ứng dụng CNTT có cường độ ảnh hưởng lớn nhất đối với loại hình ĐMQT, tiếp đến là ĐMSP, cuối cùng là ĐMTC. Kết quả này cũng phù hợp với quan điểm năng lực động (Dynamic Capabilities View), các công ty có khả năng thích ứng với sự thay đổi của điều kiện thị trường và sự phát triển của công nghệ có nhiều khả năng đạt được lợi thế cạnh tranh bền vững hơn, giúp các công ty phản ứng nhanh chóng với những thay đổi trên thị trường và phát triển các sản phẩm, dịch vụ và mô hình kinh doanh mới (Teece & cộng sự, 1997; Li & cộng sự, 2023; Chen & cộng sự, 2015; Bartelsman & cộng sự, 2019).

Tương tác giữa quy mô lao động và ứng dụng CNTT: Hệ số của các biến tương tác đều mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê trong cả ba mô hình có biến phụ thuộc là xác suất ĐMSP; ĐMQT; ĐMTC. Điều này cho phép khẳng định giả thuyết H3: quy mô lao động có thể điều tiết ảnh hưởng của ứng dụng CNTT đối với ĐMST. Cụ thể, hiệu quả ứng dụng CNTT đối với ĐMST tăng khi quy mô lao động giảm. Đây là một kết quả mới, có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn. Đặc biệt, trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay, các doanh nghiệp Việt Nam đã, đang và sẽ thực hiện các hoạt động đổi mới sản phẩm, đổi mới quy trình, đổi mới tổ chức và đổi mới marketing dựa trên nền tảng số và ứng dụng CNTT, cùng với đó là những thay đổi trong quy mô lao động. Các nhà quản trị cần có chiến lược và giải pháp đi song song với việc ứng dụng CNTT là giảm quy mô lao động phù hợp thì sẽ mang lại kết quả ĐMST cao hơn.

## **5. Kết luận và khuyến nghị**

### **5.1. Kết luận**

Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô lao động và ứng dụng CNTT (sử dụng internet, phần mềm, hệ thống tự động) có ảnh hưởng tích cực đến ĐMST (bao gồm đổi mới sản phẩm, đổi mới quy trình và đổi mới tổ chức) của các doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo Việt Nam. Khác với các nghiên cứu trước đây, nghiên cứu này đã tìm thấy bằng chứng có ý nghĩa rằng: quy mô lao động có thể điều tiết mức độ ảnh hưởng của ứng dụng CNTT lên ĐMST của doanh nghiệp. Cụ thể, mức độ ảnh hưởng của việc ứng dụng CNTT đến ĐMST tăng lên khi quy mô lao động giảm. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để các nhà quản lý và hoạch định chính sách ra các quyết định nhằm thúc đẩy ĐMST của doanh nghiệp.

### **5.2. Khuyến nghị hàm ý chính sách**

Ứng dụng CNTT trong hoạt động sản xuất kinh doanh có vai trò quan trọng trong đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay. Do đó, chính phủ và các bên liên quan cần có chính sách hỗ trợ, tăng cường ứng dụng CNTT và tiến bộ công nghệ để thúc đẩy đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp.

Chính phủ nên tạo ra một môi trường pháp lý và chính sách cho phép sự phát triển và áp dụng CNTT trong doanh nghiệp; ban hành các quy định và hướng dẫn rõ ràng về quyền sở hữu trí tuệ, bảo vệ dữ liệu và quyền riêng tư, cũng như khuyến khích việc ứng dụng CNTT và ĐMST.

Chính phủ có trách nhiệm xây dựng hạ tầng và mạng lưới viễn thông phát triển để tăng cường kết nối và truy cập internet cho các doanh nghiệp ở các khu vực địa lý khác nhau, giúp doanh nghiệp tiếp cận công nghệ và thông tin một cách nhanh chóng, hiệu quả.

Doanh nghiệp cần đầu tư vào hạ tầng công nghệ thông tin, xây dựng và nâng cấp hệ thống mạng, phần cứng và phần mềm để đảm bảo tính ổn định và hiệu suất cao cho việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các quy trình sản xuất và quản lý. Áp dụng các phần mềm quản lý, các hệ thống tự động hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh để nâng cao năng suất và hiệu quả. Tận dụng các công cụ và kỹ thuật phân tích dữ liệu để hiểu rõ hơn về hoạt động sản xuất, xu hướng thị trường và nhu cầu của khách hàng. Doanh nghiệp cần xây dựng chiến lược ĐMST hiệu quả, song song với tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin là giảm quy mô lao động một cách hợp lý. Trong trường hợp doanh nghiệp cần tăng quy mô lao động, thì nên lập kế hoạch đào tạo, nâng cao trình độ ứng dụng CNTT và sẵn sàng học hỏi, chấp nhận công nghệ của người lao động để giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực từ việc tăng quy mô lao động lên kết quả ĐMST của doanh nghiệp.

---

**Lời thừa nhận/Cảm ơn:** Nghiên cứu này được tài trợ bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo, theo đề tài nghiên cứu khoa học mã số B2023-TMA-05.

### Tài liệu tham khảo

- Akhlaque, Asya, Ong Lopez, A. & Coste, Antoine (2017), *Vietnam : Enhancing enterprise competitiveness and SME linkages – lessons from international and national experience*, World Bank Group, Retrieved from 18 Nov 2023, from <<https://policycommons.net/artifacts/1522057/vietnam/2205295/>>.
- Archibugi, D., Evangelista, R. & Simonetti, R. (1993), ‘Concentration, firm size and innovation: evidence from innovation costs’, *Technovation*, 15(3), 153-163.
- Arora, A., Fosfuri, A., & Gambardella, A. (2003), ‘Markets for Technology and Their Implications for Corporate Strategy’, In Granstrand, O. (eds), *Economics, Law and Intellectual Property*, Springer, Boston, MA. DOI: [https://doi.org/10.1007/978-1-4757-3750-9\\_5](https://doi.org/10.1007/978-1-4757-3750-9_5).
- Barney, J. (1991), ‘Firm resources and sustained competitive advantage’, *Journal of Management*, 17(1), 99-120.
- Bartelsman, E. J., Falk, M., Hagsten, E., & Polder, M. (2019), ‘Productivity, technological innovations and broadband connectivity: firm-level evidence for ten European countries’, *Eurasian Business Review*, 9(1), 25-48. DOI: 10.1007/s40821-018-0113-0.
- Becheikh, N., Landry, R., & Amara, N. (2006), ‘Lessons from innovation empirical studies in the manufacturing sector: a systematic review of the literature from 1993–2003’, *Technovation*, 26(5), 644-664.
- Blichfeldt, H., & Faullant, R. (2021), ‘Performance effects of digital technology adoption and product & service innovation: A process-industry perspective’, *Technovation*, 105, 102275. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.technovation.2021.102275>.
- Bloom, N., Garicano, L., Sadun, R., & Van Reenen, J. (2014), ‘The distinct effects of information technology and communication technology on firm organization’, *Management Science*, 60(12), 2859–2885. DOI: <https://doi.org/10.1287/mnsc.2014.2013>.
- Bresnahan, T. F., Brynjolfsson, E., & Hitt, L. M. (2002), ‘Information technology, workplace organization, and the demand for skilled labor: Firm-level evidence’, *The Quarterly Journal of Economics*, 117(1), 339-376.
- Bygstad, B., & Aanby, H. P. (2010), ‘ICT infrastructure for innovation: A case study of the enterprise service bus approach’, *Information Systems Frontiers*, 12(3), 257–265. DOI: <https://doi.org/10.1007/s10796-009-9169-9>.
- Chen, Yang, Wang, Yi, Nevo, Saggi, Benitez-Amado, Jose & Kou, Gang (2015), ‘IT capabilities and product innovation performance: The roles of corporate entrepreneurship and competitive intensity’, *Information & Management*, 52(6), 643-657. DOI: 10.1016/j.im.2015.05.003.
- Cohen, W. M. & Klepper, S. (1996), ‘Firm size and the nature of innovation within industries: The case of process and product R&D’, *The Review of Economics and Statistics*, 78/2, 232-243.
- Cuevas-Vargas, H., Estrada, S., & Larios-gómez, E. (2016), ‘The effects of ICTs as innovation facilitators for a greater business performance: Evidence from Mexico’, *Procedia Computer Science*, 91(Itqm), 47–56. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.procs.2016.07.040>.
- Damanpour, F., & Gopalakrishnan, S. (1998), ‘Theories of Organizational Structure and Innovation Adoption: The Role of Environmental Change’, *Journal of Engineering and Technology Management*, 15, 1-24. DOI: [https://doi.org/10.1016/S0923-4748\(97\)00029-5](https://doi.org/10.1016/S0923-4748(97)00029-5).
- Expósito, A., & Sanchis-Llopis, J. A. (2019), ‘The relationship between types of innovation and SMEs’ performance: A multi-dimensional empirical assessment’, *Eurasian Business Review*, 9, 115-135.

- 
- Farooq, R., Vij, S. & Kaur, J. (2021), 'Innovation orientation and its relationship with business performance: moderating role of firm size', *Measuring Business Excellence*, 25(3), 328-345. DOI: 10.1108/MBE-08-2020-0117.
- Galati, F., & Bigliardi, B. (2019), 'Industry 4.0: Emerging themes and future research avenues using a text mining approach', *Computers in Industry*, 109, 100–113. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.compind.2019.04.018>.
- Gunday, G., Ulusoy, G., Kilic, K., & Alpkan, L. (2011), 'Effects of innovation types on firm performance', *International Journal of Production Economics*, 113(2), 662–676.
- Guo, J., Zhou, S., Chen, J., & Chen, Q. (2021), 'How information technology capability and knowledge integration capability interact to affect business model design: A polynomial regression with response surface analysis', *Technological Forecasting and Social Change*, 170, 120935. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2021.120935>.
- Hall, Bronwyn H; Lotti, Francesca & Mairesse, Jacques (2009), 'Innovation and productivity in SMEs: empirical evidence for Italy', *Small Business Economics*, 33(1), 13–33. DOI: 10.1007/s11187-009-9184-8.
- Hue, T.T (2019), 'The determinants of innovation in Vietnamese manufacturing firms: an empirical analysis using a technology–organization–environment framework', *Eurasian Business Review*, 9, 247–267. DOI: <https://doi.org/10.1007/s40821-019-00125-w>.
- Kastelli, I., Dimas, P., Stamopoulos, D., & Tsakanikas, A. (2022), 'Linking Digital Capacity to Innovation Performance: the Mediating Role of Absorptive Capacity', *Journal of the Knowledge Economy*. DOI: <https://doi.org/10.1007/s13132-022-01092-w>.
- Li, Xiaokai, Li, Xingong & Ding, Sheng (2023), 'How do Internet applications affect process innovation in Chinese manufacturing companies?', *Economic Research-Ekonomika Istraživanja*, 36(1), 2120045. DOI: 10.1080/1331677X.2022.2120045.
- Long, J. S. (1997), *Regression models for categorical and limited dependent variables, Vol. 7, Series: Advanced quantitative techniques*, Sage Publications, Thousand Oaks, CA.
- Neirotti, P., & Pesce, D. (2019), 'ICT-based innovation and its competitive outcome: The role of information intensity', *European Journal of Innovation Management*, 22(2), 383–404. DOI: <https://doi.org/10.1108/EJIM-02-2018-0039>.
- OECD (2005), *Oslo manual: Guidelines for collecting and interpreting innovation data*, OECD Publishing.
- OECD (2017), *Enhancing the Contributions of SMEs in a Global and Digitalised Economy*, Paris.
- OECD (2018), *Oslo Manual 2018: Guidelines for Collecting, Reporting and Using Data on Innovation, 4th Edition, The Measurement of Scientific, Technological and Innovation Activities*, OECD Publishing, Paris/Eurostat, Luxembourg. DOI: <https://doi.org/10.1787/9789264304604-en>.
- OECD (2021), *The role of online platforms in weathering the COVID-19 shock*, OECD, Paris.
- Otioma, Chuks (2023), 'IT capability, organizational learning and innovation performance of firms in Kenya', *Journal of the Knowledge Economy*, 14, 3489–3517. DOI: <https://doi.org/10.1007/s13132-021-00886-8>.
- Pece, A. M., Simona, O. E. O., & Salisteanu, F. (2015), 'Innovation and Economic Growth: An Empirical Analysis for CEE Countries', *Procedia Economics and Finance*, 26, 461-467. DOI: [https://doi.org/10.1016/S2212-5671\(15\)00874-6](https://doi.org/10.1016/S2212-5671(15)00874-6).
- Quốc hội (2022), *Văn bản hợp nhất số 13/VBHN-VPQH Luật Khoa học và Công nghệ*, ban hành ngày 08 tháng 07 năm 2022.
- Rauter, R., Globocnik, D., Perl-Vorbachc, E. & Baumgartner, R. J. (2019), 'Open innovation and its effects on economic and sustainability innovation performance', *Journal of Innovation & Knowledge*, 4(4), 226-233. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jik.2018.03.004>.
- Rogers, Mark (1998), *The definition and measurement of innovation*, Melbourne Institute Working Paper No. 10/98, Melbourne Institute of Applied Economic and Social Research, Parkville, VIC.

- 
- Sancho-Zamora, R; Hernández-Perlino, F; Peña-García, I; Gutiérrez-Broncano, S. (2022), 'The Impact of Absorptive Capacity on Innovation: The Mediating Role of Organizational Learning', *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 19(2), 842. DOI: <https://doi.org/10.3390/ijerph19020842>.
- Schumpeter, J. A. (1934), *The theory of economic development*, Harvard University Press, Cambridge, MA.
- Schumpeter, J. A. (1942), *Socialism, capitalism and democracy*, Harper and Brothers, New York.
- Suluk, J., Kammerlander, N., & De Massis, A. (2021), 'Exogenous shocks and the adaptive capacity of family firms: Exploring behavioral changes and digital technologies in the COVID-19 pandemic', *R&D Management*, (Special Paper), 1–17. DOI: <https://doi.org/10.1111/radm.12471>.
- Teece, D. J., Pisano, G., & Shuen, A. (1997), 'Dynamic capabilities and strategic management', *Strategic Management Journal*, 18(7), 509-533.
- Tushman, M. & Nadler, D. (1986), 'Organizing for Innovation', *California Management Review*, 28, 74-92.
- Vaona, A., & Pianta, M. (2008), 'Firm size and innovation in European Manufacturing', *Small Business Economics*, 30, 283-299. DOI: <https://doi.org/10.1007/s11187-006-9043-9>.
- Vij, Sandeep & Farooq, Rayees (2016), 'Moderating Effect of Firm Size on the Relationship between IT Orientation and Business Performance', *The IUP Journal of Knowledge Management*, XIV(4), 34-52.
- Wernerfelt, B. (1984), 'A resource-based view of the firm', *Strategic Management Journal*, 5(2), 171-180.

---

# QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC XANH VÀ HÀNH VI XANH CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG: NGHIÊN CỨU VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TÂM LÝ XANH TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ

**Ngô Mỹ Trân**

Trường Đại học Cần Thơ  
Email: nmtran@ctu.edu.vn

**Lê Thị Thu Trang**

Trường Đại học Cần Thơ  
Email: lttrang@ctu.edu.vn

**Phạm Ngọc Tú Uyên**

Trường Đại học Cần Thơ  
Email: tuyen1492001@gmail.com

Mã bài báo: JED-1268

Ngày nhận: 02/06/2023

Ngày nhận bản sửa: 18/06/2023

Ngày duyệt đăng: 25/08/2023

Mã DOI: 10.33301/JED.VI.1268

## **Tóm tắt:**

Bài nghiên cứu này phân tích ảnh hưởng của Quản trị nguồn nhân lực xanh đến hành vi xanh của người lao động thông qua vai trò trung gian của trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và môi trường tâm lý xanh dựa trên số liệu khảo sát từ 160 người lao động. Hành vi xanh được nghiên cứu trên hai góc độ là hành vi xanh nhiệm vụ và hành vi xanh tự nguyện. Kết quả phân tích PLS-SEM cho thấy quản trị nguồn nhân lực xanh có ảnh hưởng tích cực trực tiếp và gián tiếp thông qua nhân tố môi trường tâm lý xanh đến hai loại hành vi xanh của người lao động. Trong khi đó, nhân tố trách nhiệm xã hội chỉ được ghi nhận có ảnh hưởng trung gian đến mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực xanh và hành vi xanh tự nguyện. Ngoài ra, bằng chứng thống kê còn cho thấy quản trị nguồn nhân lực xanh có ảnh hưởng tích cực đến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và môi trường tâm lý xanh. Trên cơ sở đó, một số hàm ý quản trị được đề xuất nhằm thúc đẩy quản trị nguồn nhân lực xanh và tăng cường hành vi xanh của người lao động.

**Từ khóa:** Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, quản trị nguồn nhân lực xanh, hành vi xanh tự nguyện, hành vi xanh nhiệm vụ, môi trường tâm lý xanh.

**Mã JEL:** M10, M12, M14.

**Green human resources management and green behaviors of employees: A research on the mediating role of corporate social responsibilities and green psychological environment in Can Tho**

## **Abstract:**

This study analyzes the impact of green human resource management on green behavior of employees through the mediating role of corporate social responsibility and green psychological environment using survey data from 160 employees. Green behavior has been studied from two aspects including task green behavior and voluntary green behavior. The results of PLS-SEM indicate that green human resource management has a positive influence directly and indirectly through green psychological environment on the green behavior of employees. Meanwhile, the corporate social responsibility factor was only documented to have a mediating influence on the relationship between green human resource management and voluntary green behavior. The statistical evidence also reveals that green human resource management has a positive impact on corporate social responsibility and green psychological environment. Based on the findings, some governance implications are proposed to promote green human resource management and enhance green behavior of employees.

**Keywords:** Corporate social responsibility, green human resource management, green psychological environment, task green behavior, voluntary green behavior.

**JEL Codes:** M10, M12, M14.

---

## 1. Giới thiệu

Tình trạng ô nhiễm môi trường ở Việt Nam đã và đang tiếp tục diễn biến ở mức báo động, đặc biệt là các khu tập trung nhiều hoạt động kinh tế - xã hội. Đánh giá của Ngân hàng Thế giới cho thấy ô nhiễm môi trường và không khí tại Việt Nam đã gây thiệt hại đến 5% GDP hàng năm (Tuấn Hà, 2021). Đứng trên góc độ doanh nghiệp, khi chịu áp lực từ cạnh tranh và tối đa hóa lợi nhuận thì các hoạt động sản xuất kinh doanh có thể gây ra tác động xấu, phá hủy các yếu tố cân bằng môi trường... Điều này cần các doanh nghiệp phải có trách nhiệm đối với môi trường, tuân thủ pháp luật để đảm bảo an toàn và có thể phát triển bền vững. Hơn thế nữa, bảo vệ môi trường còn là một trong các khía cạnh của trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (Phạm Thị Cẩm Anh & Tăng Văn Nghĩa, 2020). Tuy vậy, các doanh nghiệp cũng đang gặp khó khăn trong việc thực hiện trách nhiệm xã hội với môi trường.

Trước thực trạng trên, các thực hành quản trị nguồn nhân lực xanh có thể xem như là một cách thức tiếp cận chiến lược nhằm kích thích người lao động của một doanh nghiệp thực hiện hành vi xanh và xây dựng bầu không khí làm việc thân thiện với môi trường, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên và có trách nhiệm xã hội (Darvishmotevali & Altinay, 2022). Nghiên cứu về quản trị nguồn nhân lực xanh được xem là một xu hướng quan trọng cho đến hiện tại trên toàn cầu vì có khả năng đóng góp vào chiến lược bền vững của tổ chức (Freitas & cộng sự, 2020). Từ năm 2016, tài liệu nghiên cứu về quản trị nguồn nhân lực xanh tăng lên đáng kể (Sabokro & cộng sự, 2021; Darvishmotevali & Altinay, 2022), tuy nhiên nghiên cứu trong lĩnh vực này ở Việt Nam thì rất ít, chủ yếu là xây dựng mô hình hay định hướng cho quản trị nguồn nhân lực xanh chứ chưa khám phá sâu những tác động của quản trị nguồn nhân lực xanh. Hầu hết các nghiên cứu sử dụng lý thuyết khả năng - động lực - cơ hội (Ability - Motivation - Opportunity - AMO) chỉ kiểm tra ảnh hưởng của quản trị nguồn nhân lực xanh đối với hành vi xanh (Phạm & cộng sự, 2020; Sabokro & cộng sự, 2021), không có sự phân biệt hành vi xanh nhiệm vụ và tự nguyện. Cả hai loại hành vi đều có tầm quan trọng đối với tổ chức khi muốn đạt được mục tiêu xanh. Tuy nhiên, hai loại hành vi này có thể có tiền đề khác nhau vì mỗi người lao động sẽ có sự khác nhau về cách thức và thời điểm mà họ thực hiện hành vi xanh.

Thành phố Cần Thơ là đô thị trung tâm của vùng đã và đang tập trung xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu (Khánh Linh, 2022). Vì thế, các doanh nghiệp Cần Thơ cũng được thúc đẩy thực hiện các biện pháp, nâng cao nhận thức và tuân thủ pháp luật để chung tay đẩy lùi ô nhiễm. Điều này cho thấy nghiên cứu về quản trị nguồn nhân lực xanh thật sự cần thiết và có ý nghĩa với những tác động tích cực mang lại trong bối cảnh hiện tại ở thành phố Cần Thơ.

## 2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu này được phát triển dựa trên lý thuyết trao đổi xã hội (Social Exchange Theory) và lý thuyết ứng xử có chuẩn mực (Theory of Normative Conduct). Các giả thuyết nghiên cứu được phát triển như sau:

### 2.1. Quản trị nguồn nhân lực xanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Thời gian gần đây mối quan tâm của người lao động đang hướng vào trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và các khía cạnh liên quan đến đạo đức của quản trị nguồn nhân lực dẫn đến việc nâng cao sự tập trung vào nghiên cứu cũng như thực hành liên kết quản trị nguồn nhân lực và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (Ubeda-Garcia & cộng sự, 2021). Các hoạt động và chức năng của quản trị nguồn nhân lực như tuyển dụng và lựa chọn, đào tạo và phát triển, quản lý hiệu suất, khen thưởng và đãi ngộ... có thể mang đến nhiều hỗ trợ cần thiết trong việc triển khai và thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Nếu kết hợp giữa quản trị nguồn nhân lực xanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp sẽ thúc đẩy những đổi mới trong cấu trúc thực hành nhân sự, ý nghĩa và các khái niệm xanh trong tổ chức (Freitas & cộng sự, 2020; Sabokro & cộng sự, 2021). Vì vậy, giả thuyết đầu tiên được đề xuất như sau:

*H<sub>1</sub>: Quản trị nguồn nhân lực xanh ảnh hưởng tích cực đến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.*

### 2.2. Quản trị nguồn nhân lực xanh và môi trường tâm lý xanh

Môi trường tâm lý nắm bắt “nhận thức của từng cá nhân về môi trường làm việc” hay “nhận thức của nhân viên về các yếu tố tổ chức của họ” (Dumont & cộng sự, 2017). Môi trường tâm lý được tạo nên từ sự tương tác của nhân viên với môi trường xã hội của tổ chức và các cuộc thảo luận liên quan đến thực hành, chính sách, thủ tục đã được tổ chức thiết lập (Khan & cộng sự, 2019). Khi các thủ tục và chính sách môi trường của một tổ chức nhằm hỗ trợ tính bền vững của môi trường được nhân viên nhận thức và thừa nhận thì các



---

giá trị xanh, hành vi xanh sẽ được kích hoạt, từ đó tạo ra một môi trường tâm lý xanh (Sabokro & cộng sự, 2021). Mặt khác, Saeed & cộng sự (2019) có nhấn mạnh nếu các tổ chức không thực hiện những chính sách xanh trong thực hành quản trị nhân lực thì nhân viên sẽ cảm thấy tổ chức của họ thiếu sự quan tâm đến môi trường, ít trách nhiệm với xã hội dẫn đến nhận thức của nhân viên về môi trường tâm lý xanh bị giảm xuống. Vì vậy, giả thuyết được đặt ra là:

$H_7$ : *Quản trị nguồn nhân lực xanh ảnh hưởng tích cực đến môi trường tâm lý xanh.*

### **2.3. Quản trị nguồn nhân lực xanh và hành vi xanh**

Hành vi xanh của người lao động được xem là các hành động và hành vi có thể mở rộng mà lực lượng lao động thực hiện liên quan đến tính bền vững của môi trường (Sabokro & cộng sự, 2021). Theo Chaudhary (2020), hành vi xanh có thể phân biệt thành hai loại là hành vi xanh tự nguyện và hành vi xanh nhiệm vụ. Hành vi nhiệm vụ là hành vi hướng đến môi trường nhưng dưới sự ràng buộc của quy định trong tổ chức hay những hành vi đó nằm trong phần mô tả công việc cụ thể, còn hành vi xanh tự nguyện là hành vi liên quan đến nhận thức và ý tưởng cá nhân nằm ngoài sự mong đợi của tổ chức. Hành vi xanh liên quan được phổ biến như một quy định sẽ được đánh giá cao và khen thưởng một cách chính thức, từ đó sẽ hình thành thói quen cho nhân viên tại nơi làm việc (Norton & cộng sự, 2014). Theo lý thuyết trao đổi xã hội, nếu người lao động nhận thức được lợi ích từ các tổ chức của họ, họ cảm thấy có nghĩa vụ phải đáp lại (Pham & cộng sự, 2020). Nếu người lao động biết được thực hành quản trị nguồn nhân lực xanh mang lại những lợi ích và hiệu quả thì họ có thể chủ động tham gia vào các hoạt động và kế hoạch môi trường của doanh nghiệp (Darvishmotevali & Altinay, 2022). Từ đó, nghiên cứu này đưa ra những kỳ vọng sau:

$H_{3a}$ : *Quản trị nguồn nhân lực xanh ảnh hưởng tích cực đến hành vi xanh nhiệm vụ của người lao động.*

$H_{3b}$ : *Quản trị nguồn nhân lực xanh ảnh hưởng tích cực đến hành vi xanh tự nguyện của người lao động.*

### **2.4. Môi trường tâm lý xanh và hành vi xanh**

Theo Zhou & cộng sự (2018), “Môi trường tổ chức được coi là một yếu tố ngữ cảnh quan trọng phản ánh thái độ và hành vi của người lao động”. Môi trường tâm lý xanh tích cực sẽ có thể mang đến cho người lao động những tín hiệu về hành vi được tổ chức đánh giá cao. Norton & cộng sự (2014) đã chỉ ra rằng các chính sách là tiền thân của hành vi thông qua việc thông tin đến người lao động những tiêu chuẩn ứng xử được chấp nhận. Các chính sách bền vững hiện diện ở doanh nghiệp mà được người lao động nhận thức sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho cả hai loại hành vi xanh được thực hiện. Theo lý thuyết ứng xử có chuẩn mực, nhận thức của nhân viên về môi trường làm việc phản ánh các lược đồ dựa trên giá trị cá nhân được sử dụng để giải thích thông tin tại nơi làm việc cũng như các giá trị và chuẩn mực hành vi được tán thành (Norton & cộng sự, 2017). Điều này dẫn đến giả thuyết sau được đặt ra:

$H_{4a}$ : *Môi trường tâm lý xanh ảnh hưởng tích cực đến hành vi xanh nhiệm vụ của người lao động.*

$H_{4b}$ : *Môi trường tâm lý xanh ảnh hưởng tích cực đến hành vi xanh tự nguyện của người lao động.*

### **2.5. Vai trò trung gian của môi trường tâm lý xanh trong mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực xanh và hành vi xanh**

Darvishmotevali & Altinay (2022) đã có đề cập rằng quản trị nguồn nhân lực xanh không những tác động trực tiếp đến hành vi xanh của người lao động mà còn thông qua nâng cao nhận thức về môi trường của họ bằng cách gửi đến người lao động những thông báo, sự khuyến khích và tạo điều kiện cho họ có thể hiểu và hành động theo đúng mục tiêu của tổ chức đã đề ra. Nghiên cứu của Dumont & cộng sự (2017) đã cho thấy mối quan hệ tích cực giữa quản trị nguồn nhân lực xanh và hành vi xanh tự nguyện thông qua môi trường tâm lý xanh. Khi các chương trình và chính sách liên quan đến môi trường được phổ biến ở doanh nghiệp và được người lao động nhận thức sẽ tạo nên môi trường tâm lý xanh ở nơi làm việc, qua đó sẽ góp phần thúc đẩy và ra tín hiệu cho các hành vi xanh được thực hiện. Vì lẽ đó, nghiên cứu đề xuất các giả thuyết tiếp theo như sau:

$H_{5a}$ : *Môi trường tâm lý xanh có ảnh hưởng trung gian tích cực đến mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực xanh và hành vi xanh nhiệm vụ của người lao động.*

$H_{5b}$ : *Môi trường tâm lý xanh có ảnh hưởng trung gian tích cực đến mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực xanh và hành vi xanh tự nguyện của người lao động.*

---

## 2.6. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và hành vi xanh

Theo Sabokro & cộng sự (2021), sự tham gia của người lao động vào các sáng kiến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp tác động mạnh mẽ đến lợi nhuận của tổ chức. Các chính sách về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đòi hỏi tất cả các bộ phận chức năng phải thực hiện các sáng kiến xanh và nếu không có sự cộng tác đắc lực của nguồn nhân lực thì việc tuân thủ hoạt động trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp khó có thể thực hiện được (Ubeda-Garcia & cộng sự, 2021). Nhận thức của người lao động về các chương trình xã hội, ví dụ là các sáng kiến về trách nhiệm xã hội, sẽ khơi gợi và thúc đẩy tâm lý, cảm xúc của người lao động, từ đó có thể tạo thành phản ứng hành vi (Dumont & cộng sự, 2017). Qua đó, nghiên cứu muốn kiểm chứng rằng:

$H_{6a}$ : Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ảnh hưởng tích cực đến hành vi xanh nhiệm vụ của người lao động.

$H_{6b}$ : Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ảnh hưởng tích cực đến hành vi xanh tự nguyện của người lao động.

## 2.7. Vai trò trung gian của trách nhiệm xã hội trong mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực xanh và hành vi xanh

Theo Ubeda-Garcia & cộng sự (2021), trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong tổ chức được hiểu và thực hiện chịu ảnh hưởng khá lớn từ quản trị nguồn nhân lực. Việc đối xử với người lao động cũng liên quan đến việc hình thành nên trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Các thực hành quản trị nguồn nhân lực xanh có xu hướng đào tạo ra những người hiểu các giá trị xanh trong tổ chức và đảm bảo thực hiện các yêu cầu về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Khi đó, người lao động, những người có nhận thức tốt về các hoạt động trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp sẽ có xu hướng thực hiện cam kết với tổ chức ở mức độ cao hơn, từ đó bắt nguồn cho hành vi của tổ chức (Kim & cộng sự, 2019; Sabokro & cộng sự, 2021). Do đó, có thể thấy trách nhiệm xã hội có mối liên hệ đến hành vi xanh của người lao động. Nghiên cứu sẽ tiếp nối và khám phá mối liên hệ này, tuy nhiên nghiên cứu này mở rộng thêm khi xem xét trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là trung gian cho quản trị nguồn nhân lực xanh với cả hai loại hành vi xanh nhiệm vụ và tự nguyện của người lao động.

$H_{7a}$ : Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp có ảnh hưởng trung gian tích cực đến mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực xanh và hành vi xanh nhiệm vụ của người lao động.

$H_{7b}$ : Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp có ảnh hưởng trung gian tích cực đến mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực xanh và hành vi xanh tự nguyện của người lao động<sup>1</sup>.

## 3. Phương pháp nghiên cứu

### 3.1. Phương pháp thu thập số liệu

Đề tài sử dụng số liệu sơ cấp thông qua khảo sát người lao động ở các doanh nghiệp tại thành phố Cần Thơ. Cỡ mẫu tối thiểu dự kiến theo Hair & cộng sự (1998) là số quan sát nên gấp 5 lần tổng số biến quan sát. Mô hình nghiên cứu đề xuất có 26 biến quan sát, do đó cần khảo sát tối thiểu 130 người lao động. Để đề phòng bảng câu hỏi bị loại do thiếu thông tin nên cỡ mẫu được tăng lên 160. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn sử dụng PLS-SEM. Để có độ tin cậy trong kiểm định độ thích hợp của mô hình SEM, kích thước mẫu phải từ 100 đến 200 là đạt yêu cầu (Hoyle, 1995).

Mẫu trong nghiên cứu được chọn theo phương pháp chọn mẫu phi xác suất kiểu thuận tiện. Một số nghiên cứu tiến hành thu thập dữ liệu từ người lao động như Dumont & cộng sự (2017), hay Zhang & cộng sự (2020) vì người lao động là đối tượng hiểu rõ và chịu trách nhiệm thực hành các mục tiêu cũng như các chính sách môi trường mà doanh nghiệp đã đề ra. Nghiên cứu khảo sát người lao động ở các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực xanh hoặc có quan tâm đến môi trường, có tiềm năng tạo ra việc làm xanh bao gồm Cung cấp năng lượng, vận tải, công nghiệp cơ bản (thép, xi măng, hóa chất...), xây dựng, nông nghiệp, lâm nghiệp, bán lẻ, du lịch (Nguyễn Thế Chinh & Lại Văn Mạnh, 2021).

### 3.2. Phương pháp phân tích số liệu

Đầu tiên, kiểm định Cronbach Alpha được thực hiện để kiểm định độ tin cậy của thang đo. Tiếp theo, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nhân tố EFA (Exploratory factors analysis) để rút gọn tập hợp các biến quan sát thành một số lượng nhỏ hơn các nhân tố có ý nghĩa. Nghiên cứu thực hiện mô hình cấu

trúc tuyến tính theo phương pháp bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) để kiểm định các giả thuyết. PLS-SEM là phương pháp xử lý phi tham số, xử lý tốt dữ liệu khi không có phân phối chuẩn. PLS-SEM đạt được sức mạnh thống kê lớn hơn ở tất cả các cỡ mẫu, đặc biệt là các kích thước mẫu nhỏ (Hair & cộng sự, 2017). Trước khi thực hiện PLS-SEM, các chỉ tiêu liên quan để đánh giá mô hình đo lường (độ tin cậy tổng hợp, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt) và đánh giá mô hình cấu trúc (đánh giá đa cộng tuyến giữa các biến độc lập dựa trên giá trị VIF) sẽ được tính toán và kiểm tra (Dư Thị Chung, 2020).

#### 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

**Bảng 1: Kết quả phân tích EFA lần 2**

STT	Kí hiệu biến	Diễn giải biến	Nhân tố				
			1	2	3	4	5
<b>Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp</b>							
1	XH4	Doanh nghiệp đặt mục tiêu phát triển bền vững và coi trọng thế hệ tương lai	0,880				
2	XH2	Doanh nghiệp có những chương trình giúp giảm tác động tiêu cực	0,854				
3	XH5	Doanh nghiệp hợp tác với các viện, nhóm, dự án tăng cường phúc lợi xã hội	0,832				
4	XH3	Doanh nghiệp tạo cơ hội cho người lao động tham gia các hoạt động gìn giữ môi trường	0,779				
5	XH1	Doanh nghiệp tham gia hoạt động bảo vệ môi trường như mục tiêu	0,686				
<b>Hành vi xanh nhiệm vụ</b>							
6	NV2	Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong bản mô tả công việc theo cách thân thiện môi trường		0,855			
7	NV4	Thực hiện nhiệm vụ chuyên môn theo cách tích cực với môi trường		0,841			
8	NV3	Thực hiện nhiệm vụ mong đợi theo cách thân thiện với môi trường		0,833			
9	NV1	Hoàn thành nhiệm vụ được giao theo cách thân thiện với môi trường		0,753			
10	NV5	Trong công việc, tham gia chương trình bảo vệ môi trường		0,597			
<b>Hành vi xanh tự nguyện</b>							
11	TN3	Làm nhiều việc cho môi trường hơn mong đợi			0,933		
12	TN1	Có cơ hội tham gia tích cực vào công tác bảo vệ môi trường			0,848		
13	TN2	Chủ động hành động theo cách thân thiện với môi trường			0,780		
14	TN4	Tránh lãng phí nguồn lực			0,657		
15	TN5	Chia sẻ kiến thức môi trường			0,574		
<b>Môi trường tâm lý xanh</b>							
16	MT3	Doanh nghiệp khuyến khích tất cả nhân viên tiết kiệm năng lượng				0,897	
17	MT2	Doanh nghiệp tin điều quan trọng là bảo vệ môi trường				0,884	
18	MT4	Doanh nghiệp công bố các chính sách chung về môi trường				0,825	

##### 4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu có 56,9% người lao động nam. Phần lớn đáp viên trong độ tuổi từ 26 đến 35 tuổi (chiếm 48,8% tổng số đáp viên). Đa phần người lao động có trình độ đại học (chiếm 57,5%). Lĩnh vực sản xuất có

số lượng đáp viên nhiều nhất (chiếm đến 51,3%), tiếp đến là lĩnh vực chế biến (chiếm 15,6%), ngành kinh doanh, mua bán (chiếm 11,9%) và du lịch, nhà hàng, khách sạn (chiếm 11,3%) và các lĩnh vực khác.

Kết quả khảo sát về hành vi xanh nhiệm vụ cho thấy hành vi hoàn thành nhiệm vụ được giao theo cách thân thiện môi trường đạt tỷ lệ 82,7% tổng số quan sát. Khi khảo sát người lao động về các hành vi xanh tự nguyện tại doanh nghiệp thì hành vi tắt đèn khi tan sở là hành vi được sự lựa chọn nhiều nhất với tỷ lệ 69,7%. Hành vi cân nhắc hậu quả của hành động có ảnh hưởng đến môi trường có 65,8% tổng số quan sát. Các hành vi xanh tự nguyện khác có tỷ lệ lựa chọn thấp hơn, chẳng hạn như hành vi in giấy hai mặt khi có thể, hành vi chia sẻ kiến thức môi trường, hành vi sử dụng thang bộ thay cho thang máy, hành vi đề xuất ý tưởng bảo vệ môi trường.

#### 4.2. Kết quả phân tích EFA

Trước khi phân tích FFA, độ tin cậy của thang đo được kiểm định bằng hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả phân tích cho thấy thang đo nghiên cứu đạt yêu cầu về độ tin cậy vì tất cả các tiêu chí đánh giá đều đáp ứng với tiêu chuẩn yêu cầu. Kết quả phân tích EFA lần đầu đã loại bỏ hai biến QT1 của nhân tố quản trị nguồn nhân lực xanh và MT5 của nhân tố môi trường tâm lý xanh vì có hệ số tải thấp hơn 0,5. Kết quả phân tích EFA lần 2 rút trích được 5 nhóm nhân tố với 24 biến quan sát giống như đề xuất ban đầu (Bảng 1).

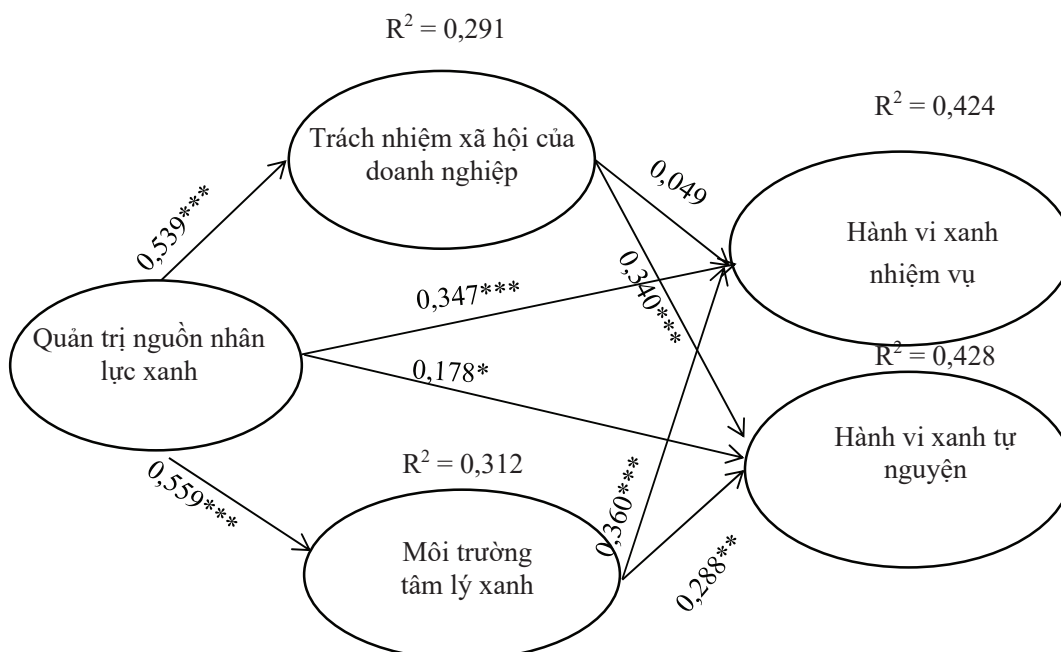
#### 4.3. Kết quả phân tích PLS-SEM

Trước khi thực hiện PLS-SEM, việc đánh giá mô hình đo lường và đánh giá mô hình cấu trúc được tiến hành. Kết quả phân tích cho thấy tất cả các biến đều đạt chất lượng (Kết quả phân tích chi tiết sẽ được cung cấp khi có yêu cầu).

##### Kết quả phân tích PLS-SEM các tác động trực tiếp

Theo kết quả ước lượng Hình 1, giá trị  $R^2$  của nhân tố trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là 0,291. Có thể nói quản trị nguồn nhân lực xanh giải thích được 29,1% sự biến thiên của trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Kết quả phân tích cho thấy quản trị nguồn nhân lực xanh có ảnh hưởng tích cực đến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (XH) với trọng số 0,539, do đó bằng chứng thống kê ủng hộ giả thuyết  $H_1$ . Kết quả này tương đồng với Cheema & Javed (2017), Freitas & cộng sự (2020) hay Sabokro & cộng sự (2021).

Hình 1: Kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu bằng PLS-SEM



Nguồn: Kết quả phân tích từ mẫu nghiên cứu gồm 160 người lao động tại thành phố Cần Thơ năm 2022.

Ghi chú: \*\*\*, \*\* và \* đại diện cho mức ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 1%, 5%, và 10%.

---

Giá trị  $R^2$  của nhân tố môi trường tâm lý xanh thể hiện ở hình 1 là 0,312, tức là nhân tố quản trị nguồn nhân lực xanh giải thích được 31,2% biến thiên của môi trường tâm lý xanh. Theo kết quả ở Hình 1, quản trị nguồn nhân lực xanh có ảnh hưởng tích cực đến môi trường tâm lý xanh (MT) với trọng số 0,559 ở mức ý nghĩa 1%. Điều này cho thấy rằng quản trị nguồn nhân lực xanh giúp tạo ra một môi trường xanh, không gian xanh và sự nhận thức của nhân viên về các chính sách xanh được công bố tại doanh nghiệp, từ đó thúc đẩy tinh thần xanh của người lao động và đảm bảo tối thiểu những tác hại ra môi trường. Kết quả nghiên cứu này cũng đồng nhất với Dumont & cộng sự (2017) và Sabokro & cộng sự (2021).

\* Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi xanh nhiệm vụ

Kết quả ước lượng ở Hình 1 cho thấy nhân tố quản trị nguồn nhân lực xanh và môi trường tâm lý xanh có ảnh hưởng tích cực đến hành vi xanh nhiệm vụ của người lao động. Các nhân tố độc lập trực tiếp và gián tiếp giải thích được 42,4% sự biến thiên của hành vi xanh nhiệm vụ. Quản trị nguồn nhân lực xanh cùng các thực hành đưa ra với yêu cầu nhân viên thực hiện tốt các quy định xanh được công bố. Các nghiên cứu trước đã chỉ ra quản trị nguồn nhân lực xanh có ảnh hưởng đến hành vi nhiệm vụ như Dumont & cộng sự (2017) hay Darvishmotevali & Altinay (2022). Sự hiểu biết và chấp thuận của người lao động về các thực hành quản lý xanh sẽ giúp họ tương tác tốt hơn với hành vi xanh nhiệm vụ.

Theo kết quả ước lượng thì chưa có bằng chứng thống kê về ảnh hưởng của trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đến hành vi xanh nhiệm vụ. Điều này nói lên mặc dù các hoạt động gắn với trách nhiệm xã hội được tổ chức tại các doanh nghiệp ở Cần Thơ như tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường theo mục tiêu đề ra, tạo cơ hội cho người lao động tham gia vào các chương trình xanh... nhưng đa phần là không nằm trong quy định bắt buộc và ít liên quan đến nhiệm vụ công việc của người lao động tại nơi làm việc nên trách nhiệm xã hội không ảnh hưởng đến hành vi xanh liên quan nhiệm vụ.

Kết quả ở Hình 1 còn thấy môi trường tâm lý xanh có ảnh hưởng tích cực đến hành vi xanh nhiệm vụ. Kết quả này ủng hộ kết quả của Norton & cộng sự (2014) và Dumont & cộng sự (2017) khi xác định môi trường tâm lý xanh có ảnh hưởng đến hành vi xanh liên quan đến nhiệm vụ và phù hợp với lý thuyết ứng xử chuẩn mực. Môi trường tâm lý xanh tại nơi làm việc đã xây dựng nên một bầu không khí, trong đó có sự hiểu biết và tin tưởng của người lao động về các chính sách, về các điều kiện môi trường tạo nên những giá trị xanh. Khi người lao động nhận thức được các chính sách xanh ở nơi làm việc thì đó như là một chuẩn mực, một hướng dẫn ngầm cho mọi người noi theo và thực hiện hành vi xanh tại doanh nghiệp.

\* Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi xanh tự nguyện

Các nhân tố quản trị nguồn nhân lực xanh, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và môi trường tâm lý xanh cùng với các tác động trung gian giải thích được 42,8% sự biến thiên của nhân tố hành vi xanh tự nguyện với  $R^2 = 0,428$  thể hiện ở Hình 1. Với trọng số 0,178 và mức ý nghĩa  $p$  là 0,083, quản trị nguồn nhân lực xanh có ảnh hưởng tích cực đến hành vi xanh tự nguyện của người lao động. Có thể nói dù không được quy định vào trách nhiệm nhưng hành vi xanh tự nguyện vẫn được người lao động thực hiện tại doanh nghiệp khi chịu ảnh hưởng từ các thực hành quản trị nguồn nhân lực xanh. Kết quả này phù hợp với Zhu & cộng sự (2021) hay Darvishmotevali & Altinay (2022).

Bên cạnh đó, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp được ghi nhận có ảnh hưởng tích cực đến hành vi xanh tự nguyện của người lao động nên giả thuyết  $H_{6b}$  được ủng hộ. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đề cập đến những gì liên quan đến xã hội, con người và môi trường. Cheema & Javed (2017) và Sabokro & cộng sự (2021) đã chỉ ra được trách nhiệm xã hội có ảnh hưởng đến hành vi vì môi trường của người lao động nhưng không có sự phân biệt giữa các loại hành vi xanh. Nghiên cứu này chỉ ra được trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến hành vi xanh tự nguyện. Phát hiện này có thể giúp các nhà quản trị có cái nhìn rõ hơn và gợi ý rằng để có thể thúc đẩy những hành động bảo vệ môi trường của người lao động một cách chủ động thì nên xem xét việc tăng cường trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

Môi trường tâm lý xanh cũng được ghi nhận có ảnh hưởng tích cực đến hành vi xanh tự nguyện. Kết quả này cũng đồng nhất với Norton & cộng sự (2014) và Dumont & cộng sự (2017). Hành vi xanh tự nguyện không nằm trong yêu cầu hay bắt buộc của doanh nghiệp, thế nhưng hành vi xanh tự nguyện góp phần không nhỏ đối với việc thực hiện xanh hóa doanh nghiệp, hướng tới một tổ chức thân thiện với môi trường.

### Kết quả phân tích PLS-SEM các tác động gián tiếp

Bảng 2 (trình bày riêng các hệ số ước lượng liên quan tác động gián tiếp, bổ sung cho kết quả ở Hình 1) cho thấy quản trị nguồn nhân lực xanh cũng có ảnh hưởng gián tiếp tích cực đến hai loại hành vi xanh thông qua vai trò trung gian của thông qua trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và thông qua môi trường tâm lý xanh. Tuy nhiên, vai trò trung gian của môi trường tâm lý xanh chỉ được ghi nhận có ý nghĩa thống kê đối với trường hợp hành vi xanh tự nguyện.

**Bảng 2: Kiểm định mối quan hệ tác động gián tiếp bằng PLS-SEM**

Giả thuyết	Mối quan hệ	Original sample (O)	P values	Kết luận
H5b	QT -> MT -> TN	0,161	0,034	Chấp nhận
H5a	QT -> MT -> NV	0,201	0,003	Chấp nhận
H7a	QT -> XH -> NV	0,026	0,657	Không chấp nhận
H7b	QT -> XH -> TN	0,183	0,015	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả phân tích từ mẫu nghiên cứu gồm 160 người lao động tại thành phố Cần Thơ năm 2022.

Nghiên cứu về sự ảnh hưởng gián tiếp của quản trị nguồn nhân lực xanh đến hành vi xanh thông qua trách nhiệm xã hội là nỗ lực đầu tiên của Sabokro & cộng sự (2021). Nghiên cứu này tiếp nối nhưng với góc nhìn ở cả hai loại hành vi xanh. Kết quả chỉ có ý nghĩa thống kê đối với hành vi xanh tự nguyện. Kết quả này bổ sung cho nghiên cứu của Sabokro & cộng sự (2021) và cho thấy trách nhiệm xã hội như đòn bẩy với các chương trình hướng đến cộng đồng, môi trường từ các chính sách quản trị nguồn nhân lực xanh, qua đó kích thích được sự chủ động thực hiện hành vi xanh của người lao động.

Bên cạnh đó, môi trường tâm lý xanh cũng được tìm thấy có vai trò trung gian cho mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực xanh và hành vi xanh nhiệm vụ cũng như hành vi xanh tự nguyện của người lao động (Giả thuyết H5a và H5b được ủng hộ). Kết quả nghiên cứu này cũng đồng nhất với Dumont & cộng sự (2017) khi cho rằng thông qua môi trường tâm lý xanh, quản trị nguồn nhân lực xanh ảnh hưởng đến cả hành vi xanh nhiệm vụ và tự nguyện. Còn nghiên cứu của Sabokro & cộng sự (2021), mặc dù phát hiện ra môi trường tâm lý xanh có vai trò trung gian cho mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực xanh và hành vi xanh nhưng không có sự phân biệt loại hành vi xanh nào nên chưa thể hiện rõ cách thức ảnh hưởng một cách cụ thể.

Nhìn chung, kết quả phân tích cho thấy dù xét ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp thì hành vi xanh nhiệm vụ cũng chịu sự tác động từ quản trị nguồn nhân lực xanh nhiều hơn là hành vi xanh tự nguyện. Điều này nói lên được rằng các thực hành quản trị nguồn nhân lực xanh chưa tác động mạnh mẽ đến hành vi xanh tự nguyện và sự tự giác thực hiện hành vi xanh của người lao động chưa thật sự cao.

Để kiểm định độ tin cậy của các ước lượng, nghiên cứu sử dụng kỹ thuật bootstrapping với cỡ mẫu lặp lại là 1000 quan sát. Kết quả cho thấy các ước lượng trong mô hình có thể kết luận là đáng tin cậy.

### 5. Kết luận

Nghiên cứu này phân tích vai trò trung gian của trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và môi trường tâm lý xanh đến mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực xanh và hành vi xanh của người lao động tại Thành phố Cần Thơ. Số liệu nghiên cứu được khảo sát từ 160 người lao động. Mẫu nghiên cứu có tỷ lệ người lao động nam là 56,9%. Phần lớn có độ tuổi từ 26 đến 35 tuổi. Trình độ học vấn chiếm nhiều nhất là trình độ đại học. Hành vi xanh nhiệm vụ có tỷ lệ lựa chọn nhiều nhất là hoàn thành nhiệm vụ được giao theo cách thân thiện với môi trường trong tổng số đáp viên. Trong khi đó, tất cả khi tan sở là hành vi xanh tự nguyện được thực hiện nhiều nhất. Kết quả phân tích PLS-SEM cho thấy quản trị nguồn nhân lực xanh có ảnh hưởng tích cực trực tiếp và gián tiếp thông qua nhân tố môi trường tâm lý xanh đến hành vi xanh nhiệm vụ và tự nguyện của người lao động. Trong khi đó, nhân tố trách nhiệm xã hội chỉ được ghi nhận có ảnh hưởng trung gian đến mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực xanh và hành vi xanh tự nguyện. Ngoài ra, bằng chứng thống kê còn cho thấy quản trị nguồn nhân lực xanh có ảnh hưởng tích cực đến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và môi trường tâm lý xanh.

---

Từ cơ sở nghiên cứu, một số hàm ý quản trị được đề xuất đối với các nhà quản lý doanh nghiệp nhằm thúc đẩy quản trị nguồn nhân lực xanh và hành vi xanh của người lao động. Theo đó, các nhà quản trị nên tăng cường thực hiện quản trị nguồn nhân lực xanh để thúc đẩy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp thông qua thiết kế công việc và lập mục tiêu xanh và cần tiếp tục tập trung xây dựng và triển khai đến người lao động về chính sách xanh nhằm tạo nên môi trường tâm lý xanh thông qua nhiều kênh thông tin khác nhau. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng cần đẩy mạnh, bổ sung và đổi mới phương thức quản trị nguồn nhân lực xanh với mục đích duy trì và gia tăng việc thực hiện hành vi xanh nhiệm vụ và tự nguyện của người lao động như thu hút tuyển dụng xanh, trao thưởng đặc biệt... Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng cần tạo môi trường và điều kiện cho người lao động hiểu, chấp nhận các chính sách và quy định xanh, qua đó thúc đẩy cả hai loại hành vi xanh và phát huy vai trò trung gian của môi trường tâm lý xanh. Cuối cùng, các doanh nghiệp nên định hướng và thường xuyên tổ chức các hoạt động gắn với trách nhiệm xã hội để khơi gợi sự chủ động thực hiện hành vi xanh của người lao động và nêu bật vai trò trung gian của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp.

#### **Ghi chú:**

1. Từ những giả thuyết nêu trên, mô hình nghiên cứu đề xuất được phác họa và được kết hợp trình bày với kết quả ước lượng trong Hình 1 trong mục kết quả nghiên cứu.

#### **Tài liệu tham khảo:**

- Chaudhary, R. (2020), 'Green human resource management and employee green behavior: An empirical analysis', *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 27(2), 630-641.
- Cheema, S. & Javed, F. (2017), 'The effects of corporate social responsibility toward green human resource management: The mediating role of sustainable environment', *Cogent Business & Management*, 4(1), p.1310012.
- Darvishmotevali, M. & Altinay, L. (2022), 'Green HRM, environmental awareness and green behaviors: The moderating role of servant leadership', *Tourism Management*, 88, p.104401.
- Dumont, J., Shen, J. & Deng, X. (2017), 'Effects of green HRM practices on employee workplace green behavior: The role of psychological green climate and employee green values', *Human Resource Management*, 56(4), 613-627.
- Dur Thị Chung (2020), 'So sánh CB-SEM và PLS-SEM trong kiểm định mô hình đo lường tính đổi mới của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh', *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 56(4D), 178-189.
- Freitas, W.R.D.S., Caldeira-Oliveira, J.H., Teixeira, A.A., Stefanelli, N.O. & Teixeira, T.B. (2020), 'Green human resource management and corporate social responsibility: Evidence from Brazilian firms', *Benchmarking: An International Journal*, 27(4), 1551-1569.
- Hair, J.F.J., Anderson, R.E., Tatham, R.L. & Black, W.C. (1998), *Multivariate Data Analysis*, Prentice-Hall International, Inc.
- Hair, J.F., Matthews, L.M., Matthews, R.L. & Sarstedt, M. (2017), 'PLS-SEM or CB-SEM: Updated guidelines on which method to use', *International Journal of Multivariate Data Analysis*, 1(2), 107-123.
- Hoyle, R.H. (1995), 'The structural equation modeling approach: Basic concepts and fundamental issues', In *Structural equation modeling: Concepts, issues, and applications*, Hoyle, R.H. (Ed.), Sage Publications, Inc., 1-15.
- Khan, M.A.S., Jianguo, D., Ali, M., Saleem, S. & Usman, M. (2019), 'Interrelations between ethical leadership, green psychological climate, and organizational environmental citizenship behavior: A moderated mediation model', *Frontiers in Psychology*, 10, p.1977.
- Khánh Linh (2022), *Cần Thơ: Phát triển kinh tế – xã hội thân thiện với môi trường*, truy cập lần cuối ngày 14 tháng 10 năm 2022, từ <<https://moitruong.net.vn/can-tho-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-than-thien-voi-moi-truong-8638.html>>.

- 
- Kim, Y.J., Kim, W.G., Choi, H.M. & Phetvaroon, K. (2019), 'The effect of green human resource management on hotel employees' eco-friendly behavior and environmental performance', *International Journal of Hospitality Management*, 76, 83-93.
- Nguyễn Thế Chinh & Lại Văn Mạnh (2021), *Doanh nghiệp bảo vệ môi trường với tăng trưởng xanh và phát triển bền vững*, truy cập lần cuối ngày 14 tháng 10 năm 2022, từ <<https://tainguyenvamoitruong.vn/doanh-nghiep-bao-ve-moi-truong-voi-tang-truong-xanh-va-phat-trien-ben-vung-cid1494.html>>.
- Norton, T.A., Zacher, H. & Ashkanasy, N.M. (2014), 'Organisational sustainability policies and employee green behaviour: The mediating role of work climate perceptions', *Journal of Environmental Psychology*, 38, 49-54.
- Norton, T.A., Zacher, H., Parker, S.L. & Ashkanasy, N.M. (2017), 'Bridging the gap between green behavioral intentions and employee green behavior: The role of green psychological climate', *Journal of Organizational Behavior*, 38(7), 996-1015.
- Pham, N.T., Thanh, T.V., Tučková, Z. & Thuy, V.T.N. (2020), 'The role of green human resource management in driving hotel's environmental performance: Interaction and mediation analysis', *International Journal of Hospitality Management*, 88, p.102392.
- Phạm Thị Cẩm Anh & Tăng Văn Nghĩa (2020), 'Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong việc bảo vệ môi trường và ảnh hưởng của nó tới hành vi của người tiêu dùng', *Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế*, 125, 71-79.
- Sabokro, M., Masud, M.M. & Kayedian, A. (2021), 'The effect of green human resources management on corporate social responsibility, green psychological climate and employees' green behavior', *Journal of Cleaner Production*, 313, p.127963.
- Saeed, B.B., Afsar, B., Hafeez, S., Khan, I., Tahir, M. & Afridi, M.A. (2019), 'Promoting employee's proenvironmental behavior through green human resource management practices', *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 26(2), 424-438.
- Tuấn Hà (2021), *Một số thiệt hại kinh tế do ô nhiễm môi trường gây nên*, truy cập lần cuối ngày 20 tháng 9 năm 2022, từ <<https://moitruongvaxahoi.vn/mot-so-thiet-hai-kinh-te-do-o-nhiem-moi-truong-gay-nen-407366545.html>>.
- Úbeda-García, M., Claver-Cortés, E., Marco-Lajara, B. & Zaragoza-Sáez, P. (2021), 'Corporate social responsibility and firm performance in the hotel industry. The mediating role of green human resource management and environmental outcomes', *Journal of Business Research*, 123, 57-69.
- Zhang, Y., Luo, Y., Zhang, X. & Zhao, J. (2019), 'How green human resource management can promote green employee behavior in China: A technology acceptance model perspective', *Sustainability*, 11(19), p.5408.
- Zhou, S., Zhang, D., Lyu, C. & Zhang, H. (2018), 'Does seeing "mind acts upon mind" affect green psychological climate and green product development performance? The role of matching between green transformational leadership and individual green values', *Sustainability*, 10(9), p.3206.
- Zhu, J., Tang, W., Wang, H. & Chen, Y. (2021), 'The influence of green human resource management on employee green behavior—a study on the mediating effect of environmental belief and green organizational identity', *Sustainability*, 13(8), p.4544.



---

# Ý ĐỊNH KHỞI SỰ KINH DOANH CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM: VAI TRÒ ĐIỀU TIẾT CỦA TÍNH SÁNG TẠO

Nguyễn Duy Thành

Trường Quản trị và Kinh doanh, Đại học Quốc gia Hà Nội

Email: thanhduy1989@gmail.com

Đào Đức Trung

Trường Đại học Thăng Long

Email: duc trung00.tlu@gmail.com

Mã bài: JED-1282

Ngày nhận: 08/06/2023

Ngày nhận bản sửa: 04/10/2023

Ngày duyệt đăng: 16/10/2023

DOI 10.33301/JED.VI.1282

## Tóm tắt:

Nghiên cứu này áp dụng mô hình lý thuyết hành vi có kế hoạch nhằm dự đoán ý định khởi sự kinh doanh của sinh viên Việt Nam, đồng thời kiểm định vai trò điều tiết của tính sáng tạo trong mối quan hệ giữa thái độ và ý định khởi sự kinh doanh. Với dữ liệu thu được từ 1091 sinh viên đang học tập tại 17 trường đại học trên toàn quốc, nghiên cứu đã sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM nhằm kiểm định đồng thời các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả ước lượng cho thấy cả 3 tiền tố của ý định khởi sự kinh doanh là thái độ, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi đều tác động tích cực đến ý định khởi sự kinh doanh, trong đó thái độ có tác động mạnh nhất và 3 tiền tố cũng có vai trò hỗ trợ cho nhau. Bên cạnh đó, tính sáng tạo có vai trò điều tiết tích cực mối quan hệ giữa thái độ và ý định khởi sự kinh doanh. Đồng thời, những sinh viên sáng tạo và có thái độ tích cực sẽ dẫn đến ý định khởi sự kinh doanh cao hơn. Ngoài ra, các biến kiểm soát là giới tính và nền tảng kinh doanh gia đình cũng tác động đến ý định khởi sự kinh doanh.

**Từ khóa:** Ý định khởi sự kinh doanh, thuyết hành vi có kế hoạch, tính sáng tạo, ảnh hưởng điều tiết.

**Mã JEL:** I29, J24, L26, M13.

## Entrepreneurial intention among Vietnamese students: The moderating role of creativity

### Abstract:

This study applies the Theory of Planned Behavior (TPB) model of Ajzen (1991) to predict the entrepreneurial intention among Vietnamese students and examines the moderating role of creativity on the relationship between attitude towards entrepreneurship and entrepreneurial intention. By collecting data from 1091 students studying at 17 universities nationwide, the study used Structural Equation Modeling (SEM) to test the research hypotheses simultaneously. The estimation results show that all three antecedents of entrepreneurial intention, namely attitude towards entrepreneurship, subjective norm and perceived behavioral control, have positive effects on entrepreneurial intention, in which the attitude towards entrepreneurship has the strongest impact and the three antecedents also complement each other. Besides, creativity positively moderates the relationship between attitude and entrepreneurial intention. When students are both more creative and have a more positive attitude, this leads to a higher intention to start a business. In addition, control variables, which are gender and family business background, also significantly affect on entrepreneurial intention.

**Keywords:** Entrepreneurial intention, theory of planned behavior, creativity, moderating role.

**JEL Codes:** I29, J24, L26, M13.

---

## 1. Đặt vấn đề

Khởi sự kinh doanh (KSKD) được coi là một trong những định hướng chiến lược của các quốc gia trên thế giới trong thời đại ngày nay vì nó được coi là cần thiết cho sự phát triển kinh tế bền vững, tạo việc làm và xóa đói giảm nghèo cũng như thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Gird & Bagraim, 2008; Misoska & cộng sự, 2016; Otache & cộng sự, 2021). Động lực của khởi sự kinh doanh là tạo ra một cộng đồng doanh nghiệp năng động giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đây cũng đang là ưu tiên hàng đầu của Chính phủ Việt Nam (Dao & cộng sự, 2021). Theo Tổng cục thống kê (2021), nhóm người có trình độ từ đại học trở lên có tỷ trọng thất nghiệp khá cao với 13,4%, trong đó tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của nhóm người có trình độ trên đại học chiếm 3,38%. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này như chất lượng đào tạo không đáp ứng nhu cầu tuyển dụng, tiền lương chưa như mong muốn hay công việc không phù hợp với chuyên môn nghiệp vụ. Do đó, trong bối cảnh khan hiếm việc làm hiện nay, một trong những giải pháp cấp thiết nhằm giảm thiểu số lượng sinh viên thất nghiệp sau tốt nghiệp là khơi gợi tinh thần khởi nghiệp, đào tạo hướng nghiệp và hỗ trợ các hoạt động khởi sự kinh doanh (Gird & Bagraim, 2008; Usman & Yennita, 2019; Duong, 2022).

Các nghiên cứu về ý định khởi sự kinh doanh với đối tượng sinh viên đang ngày càng được quan tâm hơn và là một hướng nghiên cứu quan trọng trong lĩnh vực quản trị kinh doanh (Autio & cộng sự, 2001; Kolvereid & Isaksen, 2006; Maresch & cộng sự, 2016). Bởi đây là nhóm lao động trẻ có trình độ chuyên môn cao và được kỳ vọng sẽ giúp tăng trưởng nền kinh tế thông qua các hoạt động kinh doanh (Otache & cộng sự, 2021; Tổng cục thống kê, 2021). Hầu hết các nghiên cứu về ý định khởi sự kinh doanh trên thế giới hiện nay đều sử dụng mô hình lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior – TPB) của Ajzen (1991) (Liñán & Chen, 2009). Các kết quả từ các nghiên cứu trước đây cho thấy mô hình TPB giải thích được khoảng 30% phương sai của ý định khởi sự kinh doanh, thế nhưng 70% sự khác biệt còn lại vẫn chưa được luận giải đầy đủ (Autio & cộng sự, 2001; Gird & Bagraim, 2008; Maresch & cộng sự, 2016). Điều này có thể là do các doanh nhân tương lai không chọn đi theo một con đường duy nhất được thiết lập sẵn để đi đến quyết định khởi sự kinh doanh (Lichtenstein & cộng sự, 2007). Họ phải đối mặt với quyết định phức tạp này theo những cách khác nhau, tùy thuộc vào cơ chế nhận thức khác nhau (Krueger & cộng sự, 2000). Do đó, các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực này cần quan tâm hơn đến việc phân tích ảnh hưởng của đặc điểm cá nhân đối với sự phát triển của quá trình nhận thức dẫn đến sự hình thành ý định khởi sự kinh doanh (Ajzen & Fishbein, 2005; Liñán & cộng sự, 2011). Một trong những đặc điểm cá nhân có thể có ảnh hưởng đến quá trình hình thành ý định kinh doanh là tính sáng tạo (Corbett, 2005; Otache & cộng sự, 2021). Tính sáng tạo có quan hệ chặt chẽ với việc nhận thức các quy trình liên quan đến hành vi khởi sự kinh doanh, vì nó cho phép cá nhân liên kết các thông tin hiện có nhằm tạo ra những ý tưởng mới, điều này có thể hữu ích trong việc xác định các cơ hội kinh doanh mới (Edelman & Yli-Renko, 2010; Hansen & cộng sự, 2011).

Ngoài ra, tính sáng tạo có vai trò quan trọng đến việc khởi sự kinh doanh bởi nó cho phép các cá nhân đưa ra các giải pháp mới, giúp phân biệt sản phẩm hoặc dịch vụ của họ với sản phẩm hoặc dịch vụ của đối thủ cạnh tranh, từ đó gia tăng lợi thế cạnh tranh trên thị trường (Corbett, 2005; Lichtenstein & cộng sự, 2007; Otache & cộng sự, 2021). Một số nghiên cứu trước đây thường xem xét tác động của đặc điểm cá nhân dưới dạng thông tin nhân khẩu học như giới tính, độ tuổi, nơi cư trú hay kinh nghiệm làm việc đến ý định khởi sự kinh doanh (Liñán & cộng sự, 2011; Kautonen & cộng sự, 2013; Dao & cộng sự, 2021). Trong khi đó, các nghiên cứu về đặc điểm cá nhân xét trên khía cạnh tâm lý vẫn còn có sự hạn chế, đặc biệt là tác động của tính sáng tạo rất ít khi được nghiên cứu trong bối cảnh Việt Nam.

Ajzen & Fishbein (2005) cho rằng ba tiền tố của ý định theo mô hình TPB (thái độ, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi) có thể bổ trợ lẫn nhau. Điều này đã làm cho kết quả về tác động của chúng đến ý định khởi sự kinh doanh thiếu thống nhất giữa các nghiên cứu (Autio & cộng sự, 2001; Dao & cộng sự, 2021). Vì vậy, việc mở rộng mô hình TPB bằng cách xem xét vai trò bổ trợ của chúng cũng như bổ sung tác động của các biến kiểm soát tới ý định khởi sự kinh doanh của sinh viên Việt Nam là cần thiết. Nghiên cứu này cũng bổ sung thêm vai trò điều tiết của tính sáng tạo trong mối quan hệ giữa thái độ và ý định khởi sự kinh doanh. Việc mở rộng mô hình TPB như trên sẽ giúp định hình cơ chế tác động giữa các yếu tố đến ý định khởi sự kinh doanh trong bối cảnh văn hóa, xã hội đặc thù mà sinh viên Việt Nam đang đối mặt. Từ đó, cung cấp những thông tin quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách, các trường đại học và các nhà nghiên cứu tại Việt Nam tập trung vào những khía cạnh cần thiết nhất để thúc đẩy tích cực ý định khởi sự

---

kinh doanh của sinh viên. Việc hiểu rõ về mối quan hệ giữa các yếu tố này cũng góp phần cải thiện chính sách và thực tiễn giáo dục tinh thần khởi nghiệp ở Việt Nam, tạo điều kiện tốt nhất cho sinh viên Việt Nam thực hiện các hoạt động khởi sự kinh doanh.

## **2. Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu**

### **2.1. Lý thuyết hành vi có kế hoạch**

Mô hình lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior – TPB) của Ajzen (1991) là một trong những mô hình được sử dụng phổ biến nhất để giải thích ý định khởi sự kinh doanh của một cá nhân (Liñán & Chen, 2009; Dao & cộng sự, 2021). Lý thuyết này xác định 3 tiền tố cơ bản của ý định gồm: (1) Thái độ đối với hành vi, (2) chuẩn chủ quan và (3) nhận thức kiểm soát hành vi. Thái độ đối với hành vi là việc cá nhân cảm thấy thế nào khi thực hiện hành vi, thái độ này có thể là tích cực hoặc tiêu cực. Chuẩn chủ quan liên quan tới áp lực từ phía xã hội và văn hóa tới việc thực hiện một hành vi cụ thể. Nhận thức kiểm soát hành vi đề cập đến cảm nhận về sự dễ dàng hay khó khăn khi thực hiện hành vi, thể hiện cảm nhận của cá nhân là bản thân có khả năng và đủ nguồn lực để thực hiện hành vi hay không (Krueger & cộng sự, 2000; Shook & Bratianu, 2010; Usman & Yennita, 2019).

Trong lĩnh vực khởi sự kinh doanh, thái độ với khởi sự kinh doanh thể hiện mức độ tán thành hoặc không tán thành về việc thực hiện khởi sự kinh doanh (Autio & cộng sự, 2001; Ajzen & Fishbein, 2005). Nếu cá nhân nhận thấy hoạt động đó càng tích cực, kích thích tinh thần phát triển sự nghiệp cũng như có tiềm năng mang lại lợi ích thương mại, thái độ của họ với khởi sự kinh doanh càng tích cực, do đó họ càng có ý định khởi sự kinh doanh hơn (Kautonen & cộng sự, 2013; Miranda & cộng sự, 2017). Trong khi đó, chuẩn chủ quan về việc khởi sự kinh doanh thể hiện nhận thức của một người về ý kiến của các nhóm tham khảo xã hội (chẳng hạn như gia đình và bạn bè) về việc liệu người đó có nên khởi sự kinh doanh hay không (Shook & Bratianu, 2010; Otache & cộng sự, 2021; Ashraf & cộng sự, 2021). Ý kiến của nhóm tham khảo càng tích cực thì người đó càng nhận được nhiều sự ủng hộ từ nhóm tham khảo này và gia tăng động lực thực hiện, từ đó ý định khởi sự kinh doanh của người đó càng mạnh mẽ (Liñán & cộng sự, 2011; Maresch & cộng sự, 2016). Bên cạnh đó, nhận thức kiểm soát hành vi phản ánh nhận thức về việc khởi sự kinh doanh là dễ dàng hay khó khăn hay nói cách khác là nhận thức về sự thành công của việc trở thành một doanh nhân (Kolvereid & Isaksen, 2006; Misoska & cộng sự, 2016). Khi một người cảm nhận việc khởi sự kinh doanh là không khó, họ sẽ có ý định khởi sự kinh doanh cao hơn (Dao & cộng sự, 2021; Duong, 2022).

Tính đến nay, đã có nhiều nghiên cứu cùng lĩnh vực áp dụng mô hình TPB và kết luận rằng thái độ với khởi sự kinh doanh, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi tác động tích cực đến ý định khởi sự kinh doanh trong nhiều bối cảnh khác nhau (Autio & cộng sự, 2001; Liñán & Chen, 2009; Kautonen & cộng sự, 2013). Vì vậy, các giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

*H1a: Thái độ với khởi sự kinh doanh tác động tích cực đến ý định khởi sự kinh doanh của sinh viên Việt Nam*

*H1b: Chuẩn chủ quan tác động tích cực đến ý định khởi sự kinh doanh của sinh viên Việt Nam*

*H1c: Nhận thức kiểm soát hành vi tác động tích cực đến ý định khởi sự kinh doanh của sinh viên Việt Nam.*

### **2.2. Mối quan hệ tương quan giữa thái độ với khởi sự kinh doanh, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi**

#### **2.2.1. Tác động của chuẩn chủ quan đến thái độ với khởi sự kinh doanh và nhận thức kiểm soát hành vi**

Theo Ajzen & Fishbein (2005), ba tiền tố cơ bản của ý định (thái độ, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi) có thể hỗ trợ lẫn nhau vì chúng có thể dựa một phần vào cùng một thông tin. Điều này có nghĩa rằng ba tiền tố này không hoàn toàn độc lập mà có mối liên hệ tương tác với nhau. Thái độ với khởi sự kinh doanh, chuẩn chủ quan và cảm nhận khả năng kiểm soát hành vi đã được nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ tương quan với nhau (Autio & cộng sự, 2001; Liñán & cộng sự, 2011; Dao & cộng sự, 2021).

Xét về khía cạnh khởi sự kinh doanh, việc trở thành một doanh nhân hay không là một quyết định quan trọng vì nó ảnh hưởng đến việc phát triển sự nghiệp, do đó cá nhân thường tham khảo ý kiến của những

người quan trọng xung quanh (Gird & Bagraim, 2008). Khi những người xung quanh ủng hộ việc khởi sự kinh doanh là một quyết định đúng đắn, các cá nhân sẽ tin tưởng hơn về việc thực hiện khởi sự kinh doanh, vì vậy thái độ với khởi sự kinh doanh của họ trở nên tích cực hơn (Krueger & cộng sự, 2000; Miranda & cộng sự, 2017). Điều này hoàn toàn đúng với những người chưa có định hướng, thiếu kinh nghiệm và sự tự tin với quyết định lựa chọn nghề nghiệp của mình (Misoska & cộng sự, 2016). Mặt khác, việc thực hiện hành vi khởi sự kinh doanh đòi hỏi nhận thức của các cá nhân về việc ra quyết định dựa trên những đánh giá chủ quan là chưa đủ (Ajzen & Fishbein, 2005). Các cá nhân thường ra quyết định trong bối cảnh không chắc chắn và họ không thể lường trước được hết các kết quả có thể xảy ra bởi họ chưa có đủ thông tin cần thiết (Edelman & Yli-Renko, 2010). Do đó, chuẩn chủ quan về khởi sự kinh doanh có thể góp phần thay đổi quan điểm của một cá nhân cũng như nhận thức của họ có nên thực hiện hay không thực hiện việc khởi sự kinh doanh (Autio & cộng sự, 2001; Shook & Bratianu, 2010). Bởi vì, chuẩn chủ quan sẽ cung cấp thêm những cơ sở ý thức cho việc quyết định khởi sự kinh doanh (Dao & cộng sự, 2021). Một cá nhân có thể cảm thấy việc khởi sự kinh doanh là khả thi nếu những người xung quanh ủng hộ họ, ngược lại, họ có thể không khởi sự kinh doanh khi những người xung quanh phản đối bởi họ cảm thấy việc khởi sự kinh doanh khó khăn và không thuận lợi. Nói như vậy, chuẩn chủ quan có thể ảnh hưởng đến việc kiểm soát hành vi của một cá nhân (Liñán & Chen, 2009; Usman & Yennita, 2019). Đã có một số nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra tác động tích cực của chuẩn chủ quan đến thái độ với khởi sự kinh doanh và nhận thức kiểm soát hành vi như nghiên cứu của Liñán & Chen (2009) tại Tây Ban Nha và Đài Loan, Misoska & cộng sự (2016) tại Cộng hòa Macedonia hay Dao & cộng sự (2021) tại Việt Nam. Vì vậy, các giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

*H2a: Chuẩn chủ quan tác động tích cực đến thái độ với khởi sự kinh doanh của sinh viên Việt Nam.*

*H2b: Chuẩn chủ quan tác động tích cực đến nhận thức kiểm soát hành vi của sinh viên Việt Nam.*

### *2.2.2. Tác động của nhận thức kiểm soát hành vi đến thái độ với khởi sự kinh doanh*

Ngoài ra, theo lý thuyết TPB, việc đánh giá hành vi khởi sự kinh doanh là niềm tin về kết quả mong đợi của hoạt động khởi sự kinh doanh, điều này thể hiện thái độ của một cá nhân với khởi sự kinh doanh (Ajzen, 1991; Kolvereid & Isaksen, 2006). Do đó, cá nhân tin rằng kết quả của hành vi khởi sự kinh doanh thành công thì sẽ có thái độ tích cực hơn trong việc thực hiện hành vi khởi sự kinh doanh. Bên cạnh đó, để thành công trong việc khởi sự kinh doanh, các cá nhân cần có đủ kiến thức, kỹ năng và sự tự tin nhằm tìm ra các cơ hội kinh doanh cũng như kiểm soát các hoạt động kinh doanh (Hansen & cộng sự, 2011; Misoska & cộng sự, 2016). Nói cách khác, nhận thức kiểm soát hành vi của cá nhân càng cao thì thái độ với khởi sự kinh doanh của họ càng tích cực. Đã có một số nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa nhận thức kiểm soát hành vi và thái độ với khởi sự kinh doanh như nghiên cứu của Usman & Yennita (2019) tại Thổ Nhĩ Kỳ hay Duong (2022) tại Việt Nam. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

*H3: Nhận thức kiểm soát hành vi tác động tích cực đến thái độ với khởi sự kinh doanh của sinh viên Việt Nam.*

### *2.3. Vai trò điều tiết của tính sáng tạo*

Yếu tố quyết định chính của ý định đối với hành vi trong mô hình TPB chính là thái độ (Ajzen, 1991). Tuy nhiên, trên thực tế, đã có những nghiên cứu thực nghiệm cho thấy chuẩn chủ quan hoặc nhận thức kiểm soát hành vi mới là yếu tố tác động mạnh mẽ nhất tới ý định khởi sự kinh doanh (Autio & cộng sự, 2001; Kautonen & cộng sự, 2013; Ashraf & cộng sự, 2021). Điều này hàm ý rằng mối quan hệ giữa thái độ và ý định khởi sự kinh doanh có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố điều tiết (Krueger & cộng sự, 2000).

Mặc dù cá nhân có thể có thái độ tích cực với khởi sự kinh doanh, tuy nhiên, họ lại có thể không có ý định khởi sự kinh doanh (Ajzen & Fishbein, 2005). Một trong những lý do có thể kể đến đó là việc thiếu ý tưởng khởi sự kinh doanh hoặc nhận thức về hoàn cảnh hiện tại không thuận lợi để khởi sự kinh doanh (Townsend & cộng sự, 2010; Hansen & cộng sự, 2011). Tính sáng tạo có thể làm giảm sự hiện diện của các yếu tố liên quan đến những lý do trên bởi nó mang lại cho các cá nhân những ý tưởng kinh doanh nhằm kích thích thái độ của họ đối với việc bắt đầu một dự án kinh doanh mới (Edelman & Yli-Renko, 2010; Hansen & cộng sự, 2011). Bên cạnh đó, các cá nhân có khả năng tư duy sáng tạo thường dễ dàng thích ứng với những điều kiện thị trường luôn thay đổi và nắm bắt những cơ hội kinh doanh mới khi chúng xuất hiện (Shook & Bratianu, 2010; Townsend & cộng sự, 2010). Những cơ hội này thường giúp họ nâng cao hiệu quả hoạt động của

doanh nghiệp, giảm chi phí dẫn đến tăng lợi nhuận hoặc thu hút thêm nhiều khách hàng hơn, từ đó gia tăng sự thành công của quá trình khởi sự kinh doanh (Lichtenstein & cộng sự, 2007; Otache & cộng sự, 2021).

Ngoài ra, tính sáng tạo đem lại cho các cá nhân khả năng nhận ra nhanh chóng sự liên kết giữa các vấn đề và các giải pháp hiệu quả bằng cách định hình hoặc cải tổ các nguồn lực sẵn có (Miranda & cộng sự, 2017). Điều này thúc đẩy các cá nhân xác định các cơ hội khởi sự kinh doanh ngay cả trong hoàn cảnh bất lợi (Corbett, 2005). Nói cách khác, khi cá nhân càng sáng tạo thì thái độ với khởi sự kinh doanh càng góp phần ảnh hưởng mạnh mẽ đến ý định khởi sự kinh doanh của họ. Vì vậy, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

*H4: Tính sáng tạo điều tiết tích cực mối quan hệ giữa thái độ với khởi sự kinh doanh và ý định khởi sự kinh doanh của sinh viên Việt Nam.*

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu đã thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua việc khảo sát sinh viên theo học chuyên ngành kinh doanh và quản lý từ ngày 15 tháng 2 đến ngày 24 tháng 3 năm 2023. Bảng hỏi được thiết kế trên Google Form và gửi tới 2.000 sinh viên tại 17 trường đại học trên cả 3 miền Bắc, Trung, Nam của Việt Nam thông qua email cá nhân hoặc Zalo của sinh viên. Bảng hỏi được chia làm hai nội dung chính, phần thứ nhất được thiết kế giúp sinh viên trả lời các câu hỏi liên quan tới thái độ với khởi sự kinh doanh, chuẩn chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi, ý định khởi sự kinh doanh và tính sáng tạo dựa trên thang đo Likert từ 1 (rất không đồng ý) đến 5 (rất đồng ý). Các câu hỏi trong phần này đều được dựa trên các thang đo từ các nghiên cứu trước (Bảng 2). Phần thứ 2 bao gồm các câu hỏi về các đặc điểm nhân khẩu học (giới tính và nền tảng kinh doanh gia đình) của người trả lời. Trong số 1.170 bảng hỏi thu được (58,5%) thông qua cách chọn mẫu thuận tiện, 1.091 phiếu khảo sát đủ điều kiện được tiến hành phân tích (93,3%) trên SPSS 20.0 và AMOS 24.0.

### 4. Kết quả nghiên cứu

#### 4.1. Thông tin nhân khẩu học

Bảng 1 cho thấy rằng hầu hết sinh viên tham gia trả lời khảo sát là nữ giới (chiếm 67,2%). Ngoài ra, số lượng các sinh viên có nền tảng kinh doanh từ gia đình (52,2%) với nhóm sinh viên không có nền tảng kinh doanh từ gia đình (47,8%) khá cân bằng. Điều này cho thấy việc tự kinh doanh là một nghề khá phổ biến tại Việt Nam. Ngoài ra, hơn 80% số sinh viên đang học năm 3 và năm 4, đây là nhóm được kỳ vọng có ý định khởi sự kinh doanh mạnh nhất.

**Bảng 1: Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu**

Đặc điểm	Phân loại	Tần số	Tỷ lệ (%)
1. Giới tính	Nam	358	32,8
	Nữ	733	67,2
2. Nền tảng kinh doanh gia đình	Có	569	52,2
	Không	522	47,8
3. Năm học	Năm 1	87	8,0
	Năm 2	128	11,7
	Năm 3	424	38,9
	Năm 4	452	41,4

*Nguồn: Kết quả phân tích mẫu nghiên cứu khảo sát từ SPSS (2023)*

#### 4.2. Kiểm định thang đo

Hệ số Cronbach's Alpha được sử dụng để đánh giá mức độ nhất quán nội tại các thang đo. Hệ số Cronbach's Alpha của tất cả 5 nhân tố nhận giá trị từ 0,836 đến 0,922 và được coi là có độ tin cậy rất cao (Hair & cộng sự, 2014). Dữ liệu tiếp tục được kiểm định bằng cách sử dụng phân tích nhân tố khám phá EFA. Kết quả phân tích nhân tố EFA đáp ứng yêu cầu với hệ số KMO = 0,949 > 0,5, mức ý nghĩa sig. của kiểm định Barlett là 0,000 < 0,05, tổng phương sai giải thích tích lũy đạt 75,987% > 50%. Kết quả rút trích nhân tố cho thấy 21 biến quan sát đáp ứng yêu cầu với các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5 (từ 0,606 đến 0,829), các biến quan sát trong cùng nhóm với nhau với các hệ số tải nhân tố trong cùng một thang đo như ban đầu.

**Bảng 2: Phân tích nhân tố khám phá**

Biến quan sát	Nhân tố					Tác giả
	1	2	3	4	5	
<b>Thái độ với khởi sự kinh doanh (ATE)</b>						
ATE1. Tôi vẫn ưu tiên việc KSKD mặc dù có nhiều lựa chọn khác	0,682					Liñán & cộng sự (2011)
ATE2. Việc KSKD khiến tôi thấy hài lòng	0,640					
ATE3. Tôi nghĩ rằng việc KSKD có nhiều thuận lợi hơn là khó khăn	0,802					
<b>Chuẩn chủ quan (SN)</b>						
SN1. Bạn bè ủng hộ quyết định KSKD của tôi		0,778				Liñán & Chen (2009)
SN2. Gia đình ủng hộ quyết định KSKD của tôi		0,784				
SN3. Mọi người xung quanh ủng hộ quyết định KSKD của tôi		0,801				
<b>Nhận thức kiểm soát hành vi (PBC)</b>						
PBC1. Tôi thấy việc mở và duy trì một doanh nghiệp không quá khó khăn			0,776			Liñán & cộng sự (2011)
PBC2. Tôi có thể kiểm soát quá trình thành lập một doanh nghiệp mới			0,829			
PBC3. Nếu tôi cố gắng bắt đầu kinh doanh, nhiều khả năng tôi sẽ thành công			0,809			
PBC4. Tôi biết cần phải làm những gì để bắt đầu kinh doanh			0,825			
<b>Ý định KSKD (EI)</b>						
EI1. Tôi sẵn sàng làm tất cả để trở thành chủ doanh nghiệp				0,606		Liñán & Chen (2009)
EI2. Mục tiêu nghề nghiệp của tôi là trở thành một doanh nhân				0,762		
EI3. Tôi sẽ nỗ lực hết sức để thành lập và điều hành doanh nghiệp riêng của mình				0,815		
EI4. Tôi đã quyết định sẽ thành lập doanh nghiệp trong tương lai				0,773		
EI5. Tôi có suy nghĩ nghiêm túc về việc KSKD				0,785		
EI6. Tôi đã có ý định sẽ KSKD vào một ngày nào đó				0,761		
<b>Tính sáng tạo (CRE)</b>						
CRE1. Tôi thấy mình là một người sáng tạo					0,699	Miranda & cộng sự (2017)
CRE2. Tôi thích bắt đầu những dự án mới, bất chấp nguy cơ mắc sai lầm					0,743	
CRE3. Tôi thường chọn những lộ trình mới khi tiến hành làm gì đó					0,769	
CRE4. Khi được truyền cảm hứng, tôi kiên trì thay đổi ngay cả khi kết quả không được như mong muốn					0,781	
CRE5. Khi một sự thay đổi xảy ra, đối với tôi, những cơ hội phát sinh quan trọng hơn bất kỳ mối đe dọa nào mà nó mang lại					0,805	
Cronbach's Alpha	0,836	0,893	0,875	0,922	0,921	
KMO = 0,949; $\chi^2 = 17071,317$ ; df = 210; sig. = 0,000						

Nguồn: Kết quả phân tích mẫu nghiên cứu khảo sát từ SPSS (2023)

Phân tích CFA được tiến hành cho tất cả các tiêu chí của Bảng 2 (mỗi tiêu chí được giới hạn tải lên một nhân tố) cho kết quả phù hợp với số liệu quan sát ( $\chi^2/df = 3,885$ , GFI = 0,940, CFI = 0,970, TLI = 0,964, RMSEA = 0,051). Bảng 3 cho biết độ tin cậy tổng hợp (CR) của các nhân tố đều > 0,7 và phương sai trích trung bình (AVE) của các nhân tố đều > 0,5 nên đạt yêu cầu về tính hội tụ (Hair & cộng sự, 2014). Đồng thời, các AVE đều lớn hơn phương sai riêng lớn nhất (MSV) và các căn bậc hai của AVE đều lớn hơn hệ số tương quan giữa các biến tiềm ẩn, nhờ đó, tính phân biệt được đảm bảo (Fornell & Larcker, 1981).

**Bảng 3: Độ tin cậy tổng hợp, tính hội tụ, tính phân biệt**

	CR	AVE	MSV	ATE	SN	PBC	EI	CRE
ATE	0,852	0,661	0,519	0,813				
SN	0,893	0,736	0,491	0,702***	0,858			
PBC	0,868	0,623	0,257	0,488***	0,461***	0,789		
EI	0,922	0,662	0,538	0,720***	0,650***	0,481***	0,814	
CRE	0,923	0,705	0,538	0,667***	0,690***	0,507***	0,734***	0,839

Chú thích: \*\*\*  $p < 0,001$

Nguồn: Kết quả phân tích mẫu nghiên cứu khảo sát từ AMOS (2023)

Ngoài ra, để kiểm tra tính sai lệch chung gây nên bởi việc thu thập các biến độc lập và các biến phụ thuộc từ cùng một nguồn, kiểm định Harman được áp dụng và cho thấy các biến quan sát khi hội tụ về một nhân tố sẽ giải thích được 49,705% sự biến thiên của dữ liệu. Giá trị này nhỏ hơn mức giới hạn 50%, chứng tỏ rằng không có sai lệch chung nghiêm trọng trong trường hợp này (Podsakoff & cộng sự, 2003).

### 4.3. Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Các giả thuyết nghiên cứu được kiểm định đồng thời thông qua áp dụng kỹ thuật phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM. Kết quả tại Bảng 4 cho thấy mô hình phù hợp tốt với dữ liệu (Hair & cộng sự, 2014).

**Bảng 4: Kết quả phân tích mô hình SEM chuẩn hóa**

Tác động		Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình 4
PBC <--- SN		0,461***	0,461***	0,461***	0,461***
ATE <--- SN		0,606***	0,606***	0,606***	0,606***
ATE <--- PBC		0,208***	0,208***	0,208***	0,208***
EI <--- ATE		0,476***	0,475***	0,475***	0,475***
EI <--- SN		0,250***	0,255***	0,255***	0,253***
EI <--- PBC		0,135***	0,129***	0,133***	0,132***
EI <--- ATE x CRE		0,045*	0,049*	0,048*	0,046*
EI <--- Giới tính			0,068**		0,051*
EI <--- Nền tảng gia đình				0,053**	0,048*
$\chi^2$		496,088	539,459	527,435	712,001
Kiểm định LR		496,088***	43,371***	42,682***	172,542***
$\chi^2/df$		4,469	4,193	4,089	4,944
GFI		0,945	0,944	0,942	0,933
CFI		0,968	0,967	0,966	0,954
TLI		0,961	0,960	0,960	0,945
RMSEA		0,056	0,054	0,053	0,060

Chú thích: \*\*\*  $p < 0,001$ , \*\*  $p < 0,01$ , \*  $p < 0,05$

Nguồn: Kết quả phân tích mẫu nghiên cứu khảo sát từ AMOS (2023)

Kết quả phân tích mô hình SEM (Bảng 4) ủng hộ tất cả các giả thuyết nghiên cứu H1a, H1b, H1c, H2a, H2b, H3 và H4. Việc sử dụng mô hình TPB để dự đoán ý định khởi sự kinh doanh của sinh viên Việt Nam là hoàn toàn phù hợp khi mô hình có thể giải thích được 57,5% sự biến thiên của ý định khởi sự kinh doanh ( $R^2 = 0,575$ ). Cả ba tiền tố là thái độ với khởi sự kinh doanh, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi đều tác động tích cực đến ý định khởi sự kinh doanh với mức ý nghĩa 1%. Trong đó, thái độ với khởi sự kinh doanh có tác động mạnh nhất đến ý định khởi sự kinh doanh ( $\beta = 0,475$ ). Kết quả này đã khẳng định lại vai trò của thái độ đến ý định trong mô hình TPB của Ajzen (1991), đồng thời cũng ủng hộ kết quả của các nghiên cứu trước đây từ nhiều bối cảnh khác nhau như nghiên cứu của Kolvereid & Isaksen (2006), Gird & Bagraim (2008), Maresch & cộng sự (2016), Miranda & cộng sự (2017) và Otache & cộng sự (2021).

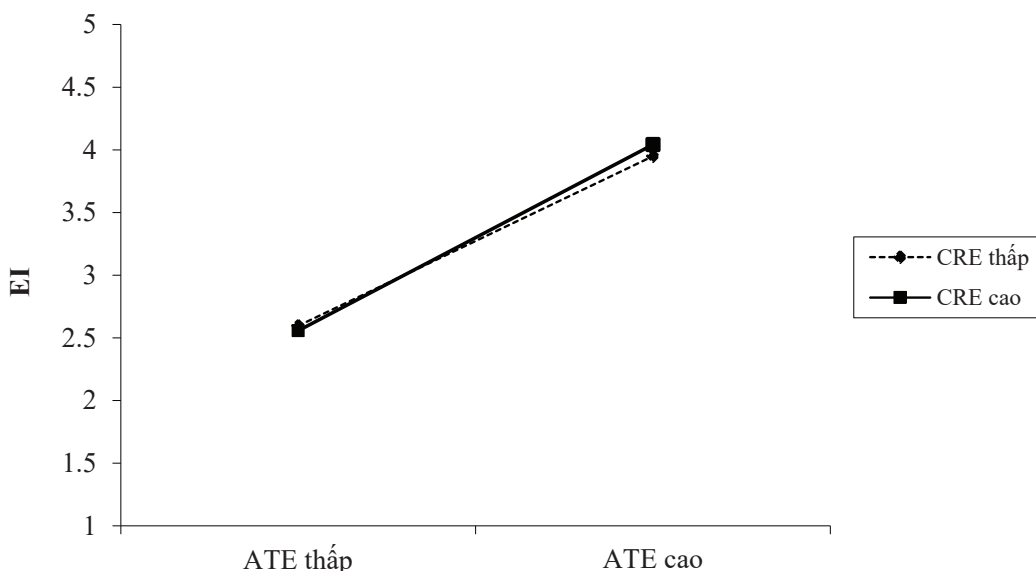
Nghiên cứu cũng thực hiện mở rộng mô hình TPB bằng cách xem xét đồng thời mối quan hệ tương quan giữa các tiền tố của ý định khởi sự kinh doanh. Kết quả nghiên cứu cho thấy chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi đều tác động tích cực đến thái độ với khởi sự kinh doanh và chuẩn chủ quan cũng tác động tích cực đến nhận thức kiểm soát hành vi. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Autio & cộng sự (2001), Liñán & cộng sự (2011), Misoska & cộng sự (2016), Usman & Yennita (2019), Dao & cộng sự (2021) và Duong (2022).

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tính sáng tạo có vai trò điều tiết tích cực mối quan hệ giữa thái độ với khởi sự kinh doanh và ý định khởi sự kinh doanh. Hình 1 thể hiện tác động điều tiết của sáng tạo tới mối quan hệ giữa thái độ với khởi sự kinh doanh và ý định khởi sự kinh doanh. Mặc dù biên độ tác động nhỏ nhưng tác động của thái độ với khởi sự kinh doanh đến ý định khởi sự kinh doanh vẫn mạnh mẽ hơn khi sinh viên càng trở nên sáng tạo hơn.

Ngoài ra, mô hình nghiên cứu cũng xem xét tác động của biến kiểm soát là giới tính và nền tảng gia đình đến ý định khởi sự kinh doanh. Kết quả cho thấy việc đưa lần lượt các biến kiểm soát vào mô hình gốc (mô hình 1) cũng góp phần giải thích ý định khởi sự kinh doanh bởi các kiểm định LR có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa  $p < 0,001$ . Cụ thể, giới tính tác động đến ý định khởi sự kinh doanh, có nghĩa rằng với dữ liệu quan sát được, sinh viên nam sẽ có ý định khởi sự kinh doanh mạnh hơn so với sinh viên nữ. Nền tảng gia đình cũng tác động đến ý định khởi sự kinh doanh, có nghĩa rằng với dữ liệu quan sát được, sinh viên có

nền tảng kinh doanh gia đình sẽ có ý định khởi sự kinh doanh hơn so với những người không có nền tảng kinh doanh gia đình.

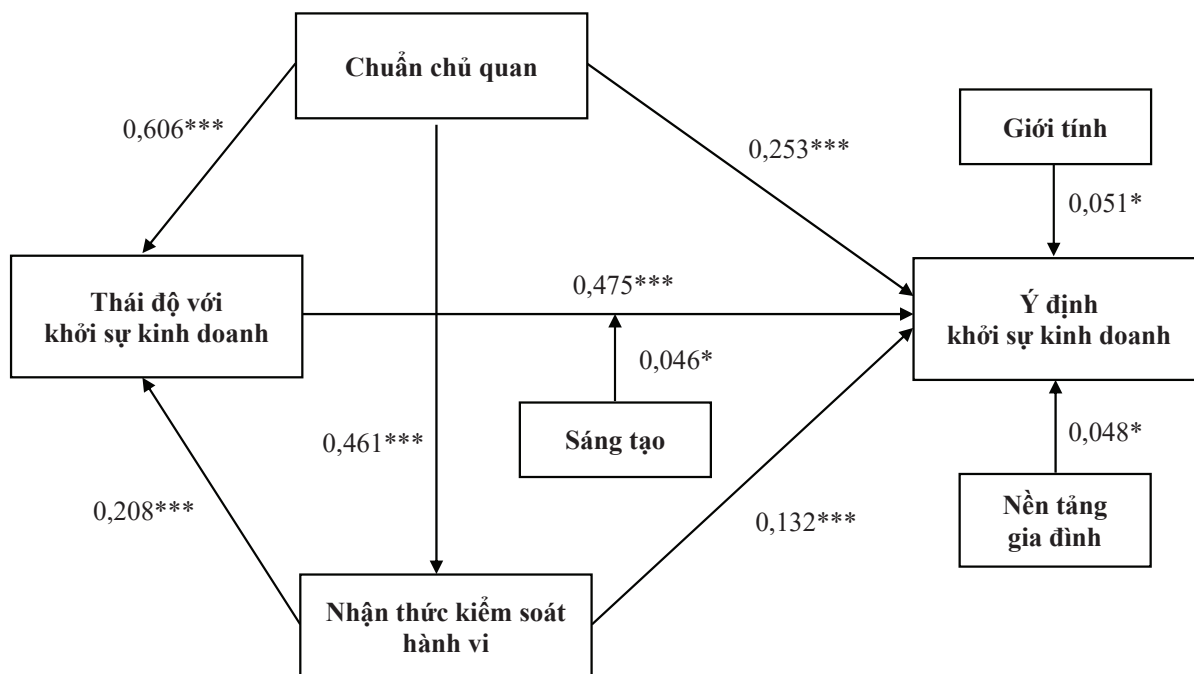
Hình 1: Tác động điều tiết của CRE tới mối quan hệ giữa ATE và EI



Nguồn: Tổng hợp của tác giả (2023).

Kết quả ước lượng các tham số hồi quy (hệ số hồi quy chuẩn hóa) dựa trên phân tích mô hình SEM được tóm tắt ở Hình 2.

Hình 2: Kết quả mô hình nghiên cứu



Chú thích: \*\*\*  $p < 0,001$ , \*  $p < 0,05$   
 Nguồn: Tổng hợp của tác giả (2023)

## 5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy cả ba tiền tố là thái độ với khởi sự kinh doanh, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi đều tác động tích cực đến ý định khởi sự kinh doanh, trong đó, thái độ với khởi sự kinh doanh có tác động mạnh nhất đến ý định khởi sự kinh doanh. Điều này hàm ý các nhà hoạch định chính sách



---

cần phải ban hành các quy định, điều luật và chính sách phù hợp nhằm khuyến khích các hoạt động khởi sự kinh doanh cho sinh viên, cũng như nâng cao thái độ với khởi sự kinh doanh của sinh viên.

Ngoài ra, kết quả của nghiên cứu cũng cho thấy tính sáng tạo có vai trò điều tiết tích cực mối quan hệ giữa thái độ và ý định khởi sự kinh doanh. Điều này có nghĩa rằng với sinh viên càng sáng tạo, sinh viên có thái độ càng tích cực sẽ dẫn đến ý định khởi sự kinh doanh cao hơn. Hiệu ứng điều tiết của tính sáng tạo có thể được phát sinh từ việc làm giảm những rào cản cản trở việc chuyển đổi thái độ thành ý định khởi sự kinh doanh như thiếu ý tưởng kinh doanh hay không phát hiện được cơ hội khởi sự kinh doanh (Corbett, 2005; Hansen & cộng sự, 2011). Do đó, tác giả đề xuất các trường đại học tăng cường xây dựng các chương trình giáo dục đào tạo về khởi sự kinh doanh theo hướng kích thích tính sáng tạo của sinh viên, từ đó cho phép họ nhận thức rõ hơn về khả năng sáng tạo của bản thân, giúp khơi dậy những ý tưởng kinh doanh mới và tinh thần khởi nghiệp của mỗi sinh viên. Giáo dục vì mục tiêu sáng tạo phải là một yếu tố nòng cốt trong phương pháp đổi mới dạy học nhằm cải thiện khả năng của sinh viên, giúp sinh viên khám phá và tận dụng khả năng sáng tạo, đổi mới của bản thân.

Tương tự như bất kỳ nghiên cứu nào, nghiên cứu này cũng tồn tại một số hạn chế và đây sẽ là một số những gợi mở cho những nghiên cứu khác trong tương lai. Thứ nhất, đối tượng khảo sát của nghiên cứu chỉ tập trung vào đối tượng sinh viên đang học tại 17 trường đại học trên toàn quốc với hơn 1000 sinh viên. Do đó, kết quả của nghiên cứu sẽ có khả năng tổng quát cao hơn nếu mở rộng phạm vi đối tượng khảo sát với các cấp học khác nhau như học sinh trung học hay học viên cao học, nghiên cứu sinh trên phạm vi tất cả các trường đại học trên toàn quốc. Thứ hai, việc ứng dụng mô hình TPB trong nghiên cứu này mới chỉ tập trung vào khía cạnh ý định còn khoảng cách giữa ý định – hành vi khởi sự kinh doanh cần phải được nghiên cứu sâu hơn ở các nghiên cứu tiếp theo. Cuối cùng, tác động không đồng nhất của chuẩn chủ quan đến ý định khởi sự kinh doanh ở các nghiên cứu trước đây hàm ý tồn tại yếu tố trung gian trong mối quan hệ này. Nghiên cứu cũng đã đóng góp thêm bằng chứng ủng hộ việc khẳng định tác động trực tiếp và tích cực của chuẩn chủ quan đến ý định khởi sự kinh doanh. Vì vậy, các nghiên cứu tiếp theo có thể đưa thêm các biến giải thích khác vào mô hình TPB nhằm kiểm định thêm vai trò trung gian này.

### Tài liệu tham khảo

- Ajzen, I. (1991), 'The theory of planned behavior', *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179–211.
- Ajzen, I., & Fishbein, M. (2005), 'The Influence of Attitudes on Behavior', in *The handbook of attitudes*, D. Albarracín, B. T. Johnson, & M. P. Zanna (eds.), Lawrence Erlbaum Associates Publishers.
- Ashraf, M. A., Alam, M. M. D., & Alexa, L. (2021), 'Making decision with an alternative mind-set: Predicting entrepreneurial intention toward f-commerce in a cross-country context', *Journal of Retailing and Consumer Services*, 60, 102475.
- Autio, E., Keeley, R. H., Klofsten, M., Parker, G. G. C., & Hay, M. (2001), 'Entrepreneurial intent among students in Scandinavia and in the USA', *Enterprise and Innovation Management Studies*, 2(2), 145–160.
- Corbett, A. C. (2005), 'Experiential learning within the process of opportunity identification and exploitation', *Entrepreneurship Theory and Practice*, 29(4), 473–491.
- Dao, T. K., Bui, A. T., Doan, T. T. T., Dao, N. T., Le, H. H., & Le, T. T. H. (2021), 'Impact of academic majors on entrepreneurial intentions of Vietnamese students: An extension of the theory of planned behavior', *Heliyon*, 7(3), e06381.
- Duong, C. D. (2022), 'Exploring the link between entrepreneurship education and entrepreneurial intentions: the moderating role of educational fields', *Education+ Training*, 64(7), 869–891.
- Edelman, L., & Yli-Renko, H. (2010), 'The impact of environment and entrepreneurial perceptions on venture-creation efforts: Bridging the discovery and creation views of entrepreneurship', *Entrepreneurship Theory and Practice*, 34(5), 833–856.
- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981), 'Evaluating structural equation models with unobservable variables and

- 
- measurement error', *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39–50.
- Gird, A., & Bagraim, J. J. (2008), 'The theory of planned behaviour as predictor of entrepreneurial intent amongst final-year university students', *South African Journal of Psychology*, 38(4), 711-724.
- Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J. & Anderson, R.E. (2014), *Multivariate Data Analysis*, 7<sup>th</sup> edition, Pearson Education, Upper Saddle River.
- Hansen, D. J., Shrader, R., & Monllor, J. (2011), 'Defragmenting definitions of entrepreneurial opportunity', *Journal of Small Business Management*, 49(2), 283-304.
- Kautonen, T., Van Gelderen, M., & Tornikoski, E. T. (2013), 'Predicting entrepreneurial behaviour: a test of the theory of planned behaviour', *Applied Economics*, 45(6), 697-707.
- Kolvereid, L., & Isaksen, E. (2006), 'New business start-up and subsequent entry into self-employment', *Journal of Business Venturing*, 21(6), 866-885.
- Krueger Jr, N. F., Reilly, M. D., & Carsrud, A. L. (2000), 'Competing models of entrepreneurial intentions', *Journal of Business Venturing*, 15(5-6), 411-432.
- Lichtenstein, B. B., Carter, N. M., Dooley, K. J., & Gartner, W. B. (2007), 'Complexity dynamics of nascent entrepreneurship', *Journal of Business Venturing*, 22(2), 236-261.
- Liñán, F., & Chen, Y. W. (2009), 'Development and cross-cultural application of a specific instrument to measure entrepreneurial intentions', *Entrepreneurship Theory and Practice*, 33(3), 593-617.
- Liñán, F., Urbano, D., & Guerrero, M. (2011), 'Regional variations in entrepreneurial cognitions: Start-up intentions of university students in Spain', *Entrepreneurship and Regional Development*, 23(3-4), 187-215.
- Maresch, D., Harms, R., Kailer, N., & Wimmer-Wurm, B. (2016), 'The impact of entrepreneurship education on the entrepreneurial intention of students in science and engineering versus business studies university programs', *Technological Forecasting and Social Change*, 104, 172-179.
- Miranda, F. J., Chamorro-Mera, A., & Rubio, S. (2017), 'Academic entrepreneurship in Spanish universities: An analysis of the determinants of entrepreneurial intention', *European Research on Management and Business Economics*, 23(2), 113-122.
- Misoska, A. T., Dimitrova, M., & Mrsik, J. (2016), 'Drivers of entrepreneurial intentions among business students in Macedonia', *Economic Research-Ekonomska Istraživanja*, 29(1), 1062-1074.
- Otache, I., Umar, K., Audu, Y., & Onalo, U. (2021), 'The effects of entrepreneurship education on students' entrepreneurial intentions: A longitudinal approach', *Education+ Training*, 63(7/8), 967-991.
- Podsakoff, P.M., MacKenzie, S.B., Lee, J.-Y. & Podsakoff, N.P. (2003), 'Common method biases in behavioral research: A critical review of the literature and recommended remedies', *Journal of Applied Psychology*, 88(5), 879-903.
- Shook, C. L., & Bratianu, C. (2010), 'Entrepreneurial intent in a transitional economy: an application of the theory of planned behavior to Romanian students', *International Entrepreneurship and Management Journal*, 6, 231-247.
- Townsend, D. M., Busenitz, L. W., & Arthurs, J. D. (2010), 'To start or not to start: Outcome and ability expectations in the decision to start a new venture', *Journal of Business Venturing*, 25(2), 192-202.
- Tổng cục thống kê (2021), *Báo cáo Điều tra lao động việc làm năm 2021*, Nhà xuất bản Thống Kê.
- Usman, B. & Yennita (2019), 'Understanding the entrepreneurial intention among international students in Turkey', *Journal of Global Entrepreneurship Research*, 9(1), 1-21.

---

# TÁC ĐỘNG CỦA PHONG CÁCH LÃNH ĐẠO CHUYỂN ĐỔI ĐẾN KẾT QUẢ CÔNG VIỆC THÔNG QUA ĐỘNG LỰC LÀM VIỆC, SỰ SÁNG TẠO TRONG CÔNG VIỆC VÀ SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG – NGHIÊN CỨU CÁC DOANH NGHIỆP FDI TẠI LONG AN

**Nguyễn Phan Thu Hằng**

*Khoa Quản trị Kinh doanh - Trường Đại học Sài Gòn*

*Email: npthang@sgu.edu.vn*

**Diệp Vĩnh Thành**

*Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bóng đèn Gen Bright*

*Email: dv.thanh@lighting-bright.com*

Mã bài: JED-1429

Ngày nhận bài: 09/10/2023

Ngày nhận bài sửa: 29/10/2023

Ngày duyệt đăng: 8/12/2023

DOI: 10.33301/JED.VI.1429

## **Tóm tắt**

*Nghiên cứu phân tích tác động của các nhân tố thuộc phong cách lãnh đạo chuyển đổi đến kết quả công việc thông qua động lực làm việc, sự sáng tạo trong công việc và sự hài lòng của người lao động tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tại Long An. Các phương pháp được sử dụng là thống kê mô tả, kiểm định thang đo, phân tích EFA, kiểm định CFA, kiểm định SEM, phân tích đa nhóm trên phần mềm SPSS và AMOS. Nghiên cứu khảo sát 411 đáp viên bằng cách khảo sát trực tiếp và trực tuyến. Kết quả nghiên cứu cho thấy phong cách lãnh đạo chuyển đổi có tác động tích cực đến kết quả công việc thông qua tác động của động lực làm việc, sự sáng tạo trong công việc và sự hài lòng trong công việc, từ đó nghiên cứu đề xuất các hàm ý quản trị.*

**Từ khóa:** Doanh nghiệp FDI, động lực làm việc, kết quả công việc, phong cách lãnh đạo chuyển đổi, sự hài lòng trong công việc, sự sáng tạo trong công việc.

**Mã JEL:** M1, M12, D23

**The impact of transformational leadership style on job performance through work motivation, work creativity and job satisfaction – Evidence from Foreign direct investment enterprises in Long An province**

## **Abstract**

*This study aims to examine the impact of transformational leadership style on employees' performance, as mediated by work motivation, work creativity and job satisfaction of employees of Foreign Direct Investment (FDI) enterprises in Long An. Using descriptive statistics, scale testing, EFA analysis, CFA testing, SEM testing, and multi-group analysis on SPSS and AMOS softwares. The study surveyed 411 participants in-person and online. The results confirmed the positive impact of transformational leadership style on employees' performance, as mediated by job satisfaction, work motivation and work creativity. Based on these findings, the study proposed management implications for enterprises seeking to improve job satisfaction, motivation, and creativity.*

**Keywords:** Foreign direct investment enterprises, transformational leadership style, work motivation, work creativity, job satisfaction, job performance.

**JEL Codes:** M1, M12, D23

---

## 1. Giới thiệu

Trong mọi tổ chức thì người lãnh đạo luôn đóng một vị trí vô cùng quan trọng, là yếu tố có tính quyết định đến sự thành bại, uy thế, địa vị, khả năng phát triển bền vững của tổ chức. Theo Bass (1990), người lãnh đạo có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả hoạt động của tổ chức, cũng như sự thỏa mãn và thành tích của những người mà họ lãnh đạo. Phong cách lãnh đạo chuyển đổi được coi là phổ biến và thành công nhất hiện nay, điển hình nghiên cứu của Schwarz (2017) cho thấy sự tương tác tốt giữa phong cách lãnh đạo chuyển đổi và hiệu quả công việc, nghiên cứu của Sewang (2013) cho rằng phong cách lãnh đạo và động cơ làm việc có ảnh hưởng đáng kể đến sự hài lòng công việc và hiệu quả làm việc, Cavazotte & cộng sự (2013) kết luận kích thích sự sáng tạo của từng cá nhân là yếu tố sống còn để các doanh nghiệp duy trì khả năng cạnh tranh và tồn tại trên thị trường.

Doanh nghiệp FDI đóng vai trò khá quan trọng cho tăng trưởng và hội nhập kinh tế quốc tế, góp phần bổ sung vốn, công nghệ, năng lực quản lý, khả năng kinh doanh, khả năng tổ chức và tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu (Giang Nam, 2022). Nhưng hiện nay có khá ít các nghiên cứu trong nước quan tâm tới doanh nghiệp FDI nói chung và hành vi tổ chức, vì vậy việc khai thác và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao tại các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam là một vấn đề đặt ra cần giải quyết. Bối cảnh của nghiên cứu là huyện Đức Hòa tỉnh Long An, một tỉnh miền Tây giáp Thành phố Hồ Chí Minh, là cửa ngõ kết nối giao thương thị trường Đông và Tây Nam Bộ. Ngoài ra Long An là đứng trong top đầu về thu hút vốn FDI với 12,55 tỷ USD (Lũy kế đến 20/06/2022) luôn là điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư (Chu Tuấn, 2023). Nghiên cứu này đóng góp cho công tác quản trị nguồn nhân lực tại địa phương qua đó đề xuất các hàm ý quản trị cho các cấp lãnh đạo hoàn thiện phong cách lãnh đạo của mình góp phần nâng cao hiệu quả công việc của người lao động của Doanh nghiệp FDI tại Long An.

## 2. Cơ sở lý thuyết

### 2.1. Các khái niệm

#### 2.1.1. Phong cách lãnh đạo chuyển đổi (*Transformational leadership style*)

Burns (1978) cho rằng nhà lãnh đạo theo phong cách chuyển đổi là người có tầm nhìn của tương lai và chia sẻ với người lao động, kích thích trí tuệ người lao động và quan tâm đến điều khác biệt của mỗi cá nhân giữa các lao động. Nhà lãnh đạo chuyển đổi quan niệm rằng sự kết nối giữa người lãnh đạo và người lao động sẽ mang lại những hiệu quả trong công việc. Một số hành vi lãnh đạo chuyển đổi như: hấp dẫn bằng phẩm chất, hấp dẫn bằng hành vi, sự truyền cảm hứng, kích thích trí tuệ và quan tâm cá nhân (Bass & cộng sự, 2003).

#### 2.1.2. Động lực làm việc (*Work motivation*)

Herzberg (1959) trong “The motivation to work” cho rằng động lực làm việc là sự khao khát và tự nguyện của người lao động để tăng cường nỗ lực nhằm hướng tới việc đạt các mục tiêu của tổ chức. Động lực là lực đẩy từ nội tại cá nhân để đạt được sự thỏa mãn (Higgins, 1994). Động lực lao động là những nhân tố nội tại kích thích cá nhân nỗ lực làm việc để đạt được mục đích.

#### 2.1.3. Sự sáng tạo trong công việc (*Working creativity*)

Theo Amabile (1996) thì sự sáng tạo là việc tạo ra những ý tưởng mới lạ và hữu ích, có giá trị và phù hợp với mục tiêu trong lĩnh vực nào đó. Sáng tạo bắt nguồn từ một tư duy sáng tạo tích lũy của cá nhân, kỹ năng và chuyên môn dựa trên nền tảng của giáo dục và những kinh nghiệm trong quá khứ (Amabile, 1998). Với sự sáng tạo người lao động có thể đóng góp vào lợi thế cạnh tranh cho tổ chức; do đó, nó được coi là một trong những khía cạnh quan trọng nhất của môi trường tổ chức (Sosik & Megerian, 1999).

#### 2.1.4. Sự hài lòng trong công việc (*Job satisfaction*)

Năm 1976, Locke định nghĩa sự hài lòng trong công việc là “một trạng thái cảm xúc thú vị hoặc tích cực từ kết quả thẩm định công việc hoặc kinh nghiệm làm việc của một người” trích (Bhattacharjee, 2001, p. 352). Fieldman & Arnold (1983) cho rằng sự hài lòng sẽ được định nghĩa là mức độ ảnh hưởng tích cực tổng thể mà các cá nhân có được đối với công việc của họ.

---

### 2.1.5. Kết quả công việc (Job performance)

Motowidlo (2003) cho rằng kết quả công việc là hoạt động mà người lao động thực hiện để hoàn thành mục tiêu của doanh nghiệp, tùy theo giá trị mà doanh nghiệp mong muốn từ kết quả của hoạt động của người lao động trong khoảng thời gian cụ thể. Trong nghiên cứu này kết quả công việc là tất cả những hoạt động mà người lao động đóng góp cho mục tiêu chung của doanh nghiệp, bao gồm kết quả trong vai trò công việc (in-role) và kết quả ngoài vai trò công việc/tự nguyện (extra-role) (Borman & Motowidlo, 1993).

### 2.2. Các nghiên cứu trước

Các nghiên cứu trước đều cho thấy mối quan hệ tích cực giữa phong cách lãnh đạo chuyển đổi đến động lực làm việc ( $\beta=0,483$ ) của Mukhtar & cộng sự (2022), đến sự sáng tạo ( $\beta=0,66$ ) của Vũ Việt Hằng & Phan Thị Trà My (2021) và sự hài lòng trong công việc ( $\beta=0,27$ ) của Ayranci & Ayranci (2017) cũng như tác động của động lực làm việc ( $\beta=0,373$ ) của Herlissha & Riyanto (2019), sự sáng tạo ( $\beta=0,31$ ) của Vũ Việt Hằng & Phan Thị Trà My (2021) và sự hài lòng trong công việc ( $\beta=0,283$ ) của Thamrin (2012) tới kết quả làm việc của người lao động.

Từ kết quả của nghiên cứu trên cho nhóm tác giả thấy được tác động của phong cách lãnh đạo chuyển đổi ở các ngành khác nhau, do vậy nhóm tác giả muốn kiểm định các mối quan hệ này trong bối cảnh các doanh nghiệp FDI ở Long An.

### 2.3. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Mukhtar & cộng sự (2022) chỉ ra trong nghiên cứu của mình rằng phong cách lãnh đạo chuyển đổi có tác động đến động lực làm việc của người lao động một cách rõ ràng. Từ đó ta có giả thuyết:

*H1: Phong cách lãnh đạo chuyển đổi có tác động dương (+) đến động lực làm việc*

Theo Bandura (1995), các nhà lãnh đạo chuyển đổi, bằng những hành vi kích thích trí tuệ, kỳ vọng vào sự sáng tạo, luôn có sức lôi cuốn, truyền cảm hứng và là hình mẫu sáng tạo cho nhân viên. Nhờ quan tâm từng cá nhân, các nhà lãnh đạo chuyển đổi luôn đồng cảm, hỗ trợ, giúp nhân viên vượt khó và làm việc sáng tạo hơn.

*H2: Phong cách lãnh đạo chuyển đổi có tác động dương (+) đến sự sáng tạo trong công việc*

Mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo chuyển đổi đối với sự hài lòng trong công việc đã được kiểm chứng tại nhiều nước, như nghiên cứu của Awamleh & cộng sự (2005) trong ngành ngân hàng tại Các tiểu Vương quốc Ả Rập Thống nhất cho rằng để khơi dậy mức độ hài lòng và hiệu suất cao hơn của nhân viên ngân hàng, các nhà quản lý/giám sát cần thể hiện các tố chất lãnh đạo mang tính chuyển đổi.

*H3: Phong cách lãnh đạo chuyển đổi có tác động dương (+) đến sự hài lòng trong công việc*

Theo Herlissha & Riyanto (2019) động lực làm việc có ý nghĩa và ảnh hưởng tích cực đến kết quả công việc của người lao động. Ratnaningtyas (2021) cũng khẳng định động lực làm việc đóng một vai trò quan trọng trong việc tăng cao kết quả công việc của người lao động, bởi vì những người có động lực làm việc cao sẽ cố gắng hết sức để làm tốt công việc của mình và tăng năng suất (Hasibuan & cộng sự, 2021).

*H4: Động lực làm việc có tác động dương (+) đến kết quả công việc*

Wright & Wefald (2009) phát biểu rằng nhìn vào mối quan hệ giữa sự hài lòng công việc và hiệu quả của nhân viên ở khía cạnh kết quả, khi nhân viên có mức độ hài lòng công việc cao, họ thực hiện tốt hơn và ít có khả năng từ bỏ công việc làm cho họ hạnh phúc, đây là một công cụ có giá trị trong việc tối đa hóa kết quả tổ chức và hiệu quả của nhân viên.

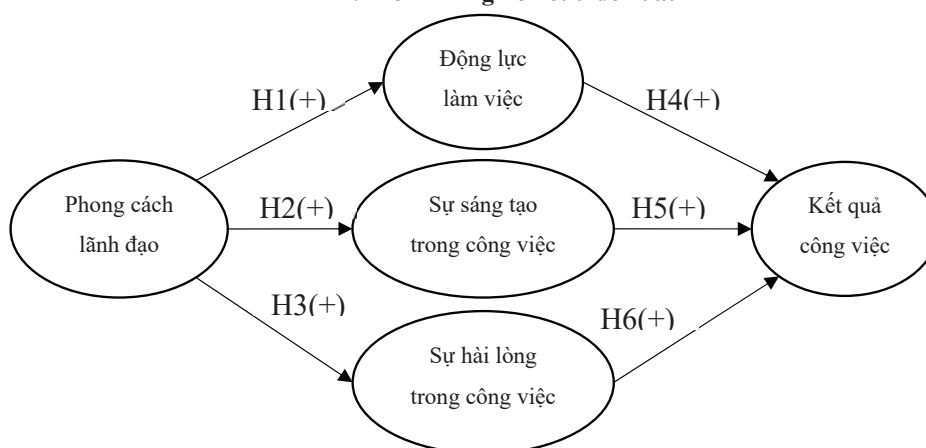
*H5: Sự hài lòng trong công việc có tác động dương (+) đến kết quả công việc*

Vũ Việt Hằng & Phan Thị Trà My (2021) kết luận “Sự sáng tạo có tác động cùng chiều đến kết quả làm việc của nhân viên”. Asad & cộng sự (2021) đã khẳng định rằng “Nếu tầm nhìn về việc nâng cao tính sáng tạo ở nhân viên được phát triển rõ ràng ở các nhà lãnh đạo thì điều đó chứng tỏ rất có lợi cho tổ chức”.

*H6: Sự sáng tạo trong công việc có tác động dương (+) đến kết quả công việc*

Trên cơ sở lý thuyết và kế thừa kết quả nghiên cứu đã nêu trên, kết hợp với đặc điểm môi trường làm việc ở các doanh nghiệp FDI tại Long An, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Nghiên cứu sơ bộ

Giai đoạn này nhóm tác giả tiến hành cả nghiên cứu định tính và định lượng để khám phá, điều chỉnh và bổ sung những biến quan sát mới sao cho phù hợp để đo lường các khái niệm nghiên cứu. Đối tượng tham vấn ý kiến là những người có kinh nghiệm về nhân sự, trưởng/phó phòng nhân sự và chủ tịch công đoàn của các công ty FDI tại Long An. Có 60 bảng khảo sát được phát ra trong địa bàn khu công nghiệp Tân Đô, thu được 52 bảng hợp lệ, nhóm tác giả tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích nhân tố khẳng định CFA. Qua đó, các biến sau khi kiểm định sơ bộ đều đạt yêu cầu cho việc đưa vào phân tích các bước tiếp theo và tiến hành kiểm định chính thức.

#### 3.2. Nghiên cứu chính thức

Theo Nguyễn Đình Thọ (2014) tỷ lệ quan sát/ biến đo lường là 5/1, tức là một biến đo lường cần tối đa 5 biến. Với 42 biến quan sát thì kích thước mẫu dự tính là  $42 \times 5 = 210$  trở lên. Nhưng Hair & cộng sự (2017) cho rằng để thực hiện SEM thì cỡ mẫu tối thiểu cần đảm bảo là 300 và cỡ mẫu tốt là từ 500 trở lên.

Bảng 1. Thống kê các đối tượng khảo sát

Số mẫu khảo sát:	411	Tần số	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	186	45,26%
	Nữ	225	54,74%
Độ tuổi	Dưới 25 tuổi	116	28,22%
	Từ 26 đến dưới 35 tuổi	138	33,58%
	Từ 36 đến dưới 45 tuổi	98	23,84%
	Từ 45 tuổi trở lên	59	14,36%
Thâm niên	Dưới 5 năm	108	26,28%
	Từ 5 đến dưới 10 năm	125	30,41%
	Từ 10 đến dưới 15 năm	103	25,06%
	Từ 15 năm trở lên	75	18,25%
Thu nhập	Dưới 5 triệu	0	0,00%
	Từ 5 đến dưới 10 triệu VND	175	42,58%
	Từ 10 đến dưới 20 triệu VND	155	37,71%
	Từ 20 triệu trở lên	81	19,71%
Bằng cấp cao nhất	Trung học phổ thông	141	34,31%
	Trung cấp	116	28,22%
	Cao đẳng/Đại học	127	30,90%
	Sau đại học	27	6,57%

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra của nhóm tác giả

Hơn 500 phiếu khảo sát đã được gửi đi khảo sát tại khu công nghiệp ở Long An (Tân Đô, Hải Sơn-Tân Đức, Hạnh Phúc...) Khung chọn mẫu của đề tài là người lao động làm việc trong doanh nghiệp FDI tại các khu công nghiệp ở Long An và có thời gian làm việc từ 1 năm trở lên. Kết quả nhận lại 454 phiếu khảo sát trong đó có 411 phiếu khảo sát hợp lệ.

## 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

### 4.1. Kiểm định Cronbach's Alpha

**Bảng 2. Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo**

Ký hiệu	Biến quan sát	Cronbach's $\alpha$
<b>II - Ảnh hưởng lý tưởng hóa:</b> Cronbach's $\alpha = 0,839$ ; N = 4		
II1	Tôi sẵn sàng tin tưởng lãnh đạo của tôi để cùng nhau vượt qua mọi trở ngại	,791
II2	Tôi cảm thấy tự hào khi được làm việc với lãnh đạo của mình.	,800
II3	Lãnh đạo của tôi thể hiện tài năng và năng lực xuất sắc trong bất cứ điều gì anh ấy/cô ấy quyết định	,793
II4	Lãnh đạo của tôi là một biểu tượng của sự thành công và tài năng.	,799
<b>BI - Ảnh hưởng bằng hành vi:</b> Cronbach's $\alpha = 0,861$		
BI1	Lãnh đạo của tôi truyền đạt cho nhân viên giá trị cốt lõi và đường lối phát triển của công ty.	,825
BI2	Lãnh đạo của tôi đề ra mục tiêu và thuyết phục nhân viên quyết tâm thực hiện.	,808
BI3	Lãnh đạo của tôi hướng dẫn nhân viên đưa ra những quyết định hợp lý và có đạo đức.	,827
BI4	Lãnh đạo của tôi giúp nhân viên ý thức được tầm quan trọng của nhiệm vụ tập thể.	,830
<b>IM - Truyền cảm hứng:</b> Cronbach's $\alpha = 0,885$ ; N = 4		
IM1	Lãnh đạo của tôi thể hiện được sự mạnh mẽ, năng động và thu hút.	,848
IM2	Tôi luôn nhận được sự khuyến khích và động viên nhân viên từ lãnh đạo của tôi.	,861
IM3	Tôi cảm nhận được sự tâm huyết về những công việc cần phải hoàn thành mà lãnh đạo của tôi đã chia sẻ	,852
IM4	Tôi biết được định hướng phát triển công ty một cách rõ ràng trong tương lai thông qua lãnh đạo của tôi.	,850
<b>IS - Kích thích trí tuệ:</b> Cronbach's $\alpha = 0,884$ ; N = 4		
IS1	Lãnh đạo giúp tôi có cách tiếp cận mới cho các vấn đề cũ trong công việc.	,843
IS2	Lãnh đạo của tôi cho lời khuyên khi cần thiết.	,860
IS3	Lãnh đạo của tôi gợi ý cho nhân viên giải quyết những vấn đề phát sinh trong công việc dưới nhiều góc độ khác nhau	,851
IS4	Lãnh đạo của tôi đánh giá lại các cách tiếp cận cũ để xem chúng có còn phù hợp trong bối cảnh hiện tại hay không	,848
<b>IC - Quan tâm đến từng cá nhân:</b> Cronbach's $\alpha = 0,866$ ; N = 4		
IC1	Lãnh đạo của tôi quan tâm đến từ cá nhân trong tập thể.	,831
IC2	Lãnh đạo của tôi đánh giá cao khi tôi hoàn thành tốt công việc	,838
IC3	Lãnh đạo của tôi dành thời gian huấn luyện và hướng dẫn nhân viên	,820
IC4	Lãnh đạo của tôi giúp nhân viên phát huy hết những điểm mạnh của mình	,825
<b>WM - Động lực làm việc:</b> Cronbach's $\alpha = 0,861$ ; N = 5		
WM1	Niềm đam mê cá nhân của tôi phù hợp với mục đích cốt lõi của công việc.	,833
WM2	Tôi cảm thấy một kết nối cảm xúc với công việc của tôi.	,832
WM3	Tôi đam mê công việc của mình.	,836
WM4	Tôi mong muốn đạt được các mục tiêu ở công việc hiện tại của mình	,829
WM5	Tôi có những mục tiêu cá nhân mong muốn đạt được thông qua công việc của mình.	,831
<b>WC - Sự sáng tạo trong công việc:</b> Cronbach's $\alpha = 0,879$ ; N = 6		
WC1	Tôi cảm thấy rằng tôi rất giỏi trong việc tạo ra những ý tưởng mới lạ	,862
WC2	Tôi tự tin vào khả năng giải quyết vấn đề một cách sáng tạo	,857
WC3	Tôi cảm thấy thoải mái khi thử những ý tưởng mới	,862
WC4	Tôi có cơ hội sử dụng các kỹ năng và khả năng sáng tạo của mình trong công việc	,856
WC5	Tôi có quyền tự do quyết định cách hoàn thành nhiệm vụ công việc của mình	,856
WC6	Khả năng sáng tạo của tôi được sử dụng hết khả năng trong công việc	,857
<b>JS - Sự hài lòng trong công việc:</b> Cronbach's $\alpha = 0,884$ ; N = 5		
JS1	Tôi hài lòng khi làm việc tại công ty.	,855
JS2	Tôi tự hào khi giới thiệu công việc của mình.	,861
JS3	Tôi muốn nỗ lực nhiều hơn để cống hiến cho công việc.	,860
JS4	Tôi thấy rằng công việc đang làm mang lại cho tôi một trạng thái tốt.	,859
JS5	Tôi hài lòng với công việc khi làm việc tại công ty.	,858
<b>JP - Kết quả công việc:</b> Cronbach's $\alpha = 0,882$ ; N = 6		
JP1	Tôi đạt được các mục tiêu của công việc.	,861
JP2	Tôi đáp ứng các tiêu chí về hiệu suất.	,864
JP3	Tôi đáp ứng mọi yêu cầu của công việc.	,859
JP4	Tôi có thể quản lý nhiều trách nhiệm hơn mức thường được giao.	,862
Ký hiệu	Biến quan sát	Cronbach's $\alpha$
JP5	Tôi có năng lực trong mọi lĩnh vực công việc, xử lý các nhiệm vụ một cách thành thạo.	,867
JP6	Tôi lập kế hoạch và tổ chức để đạt được các mục tiêu của công việc và đáp ứng thời hạn.	,859

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra của nhóm tác giả

Từ kết quả phân tích đánh giá độ tin cậy của các thang đo cho thấy Cronbach's Alpha của các nhân tố đều có kết quả lớn hơn 0,6 (0,839 - 0,885); các hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3. Như vậy, tất cả các nhân tố đều đảm bảo yêu cầu trong việc phân tích đánh giá độ tin cậy của thang đo.

#### 4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Hệ số Kaiser-Meyer-Olkin là 0,959 lớn hơn 0,5 ( $0,5 < KMO < 1$ ) với mức ý nghĩa Sig. = 0,000 < 0,05, theo (Hair & cộng sự, 2006). Vì vậy đủ điều kiện để phân tích EFA. Eigenvalue = 1,191 > 1; Các nhân tố này giải thích được 63,806% biến thiên theo dữ liệu (>50%). Từ 42 biến quan sát sau khi phân tích EFA biến thiên dữ liệu giải thích bởi 9 nhân tố.

#### 4.3. Kiểm định thang đo bằng CFA

Kết quả phân tích CFA cho thấy các chỉ số đánh giá mức độ phù hợp với dữ liệu như sau: Chi-square/df = 1,131 < 2; GFI = 0,911 > 0,9; CFI = 0,989 > 0,9; RMSEA = 0,018 < 0,08; PCLOSE = 1,000 > 0,05 (Hair & cộng sự, 2010).

- *Tính hội tụ*: Độ tin cậy tổng hợp Composite Reliability (CR) đều  $\geq 0,7$  và Phương sai trung bình được trích Average Variance Extracted (AVE)  $\geq 0,5$ . Như vậy tính hội tụ của các nhân tố được bảo đảm.

- *Tính phân biệt*: Phương sai chia sẻ lớn nhất Maximum Shared Variance (MSV) < Average Variance Extracted (AVE) và căn bậc hai phương sai trung bình được trích Square Root of AVE (SQRTAVE) lớn hơn Tương quan giữa các cấu trúc Inter-Construct Correlations trong bảng Fornell and Larcker. Như vậy tính phân biệt của các nhân tố được bảo đảm.

Trong bảng biến JP có căn bậc hai AVE = 0,745 lớn hơn tương quan của JP với các biến còn lại nên tính phân biệt được đảm bảo (Bảng 3).

**Bảng 3. Bảng chỉ số CR, AVE, MSV, bảng Fornell và Larcker**

	Bảng chỉ số CR, AVE, MSV				Bảng Fornell và Larcker								
	CR	AVE	MSV	MaxR(H)	JP	WC	MW	JS	IM	IC	IS	BI	II
<b>JP</b>	0,882	0,555	0,426	0,883	<b>0,745</b>								
<b>WC</b>	0,879	0,548	0,353	0,880	0,564 ***	<b>0,740</b>							
<b>MW</b>	0,861	0,554	0,434	0,861	0,611 ***	0,594 ***	<b>0,744</b>						
<b>JS</b>	0,884	0,603	0,434	0,884	0,653 ***	0,587 ***	0,659 ***	<b>0,776</b>					
<b>IM</b>	0,886	0,659	0,402	0,886	0,538 ***	0,503 ***	0,526 ***	0,634 ***	<b>0,812</b>				
<b>IC</b>	0,866	0,618	0,361	0,868	0,532 ***	0,558 ***	0,533 ***	0,601 ***	0,517 ***	<b>0,786</b>			
<b>IS</b>	0,884	0,656	0,391	0,886	0,623 ***	0,571 ***	0,612 ***	0,625 ***	0,543 ***	0,542 ***	<b>0,810</b>		
<b>BI</b>	0,861	0,608	0,388	0,864	0,567 ***	0,514 ***	0,570 ***	0,590 ***	0,601 ***	0,512 ***	0,579 ***	<b>0,779</b>	
<b>II</b>	0,839	0,566	0,406	0,839	0,599 ***	0,581 ***	0,637 ***	0,600 ***	0,594 ***	0,600 ***	0,598 ***	0,623 ***	<b>0,752</b>

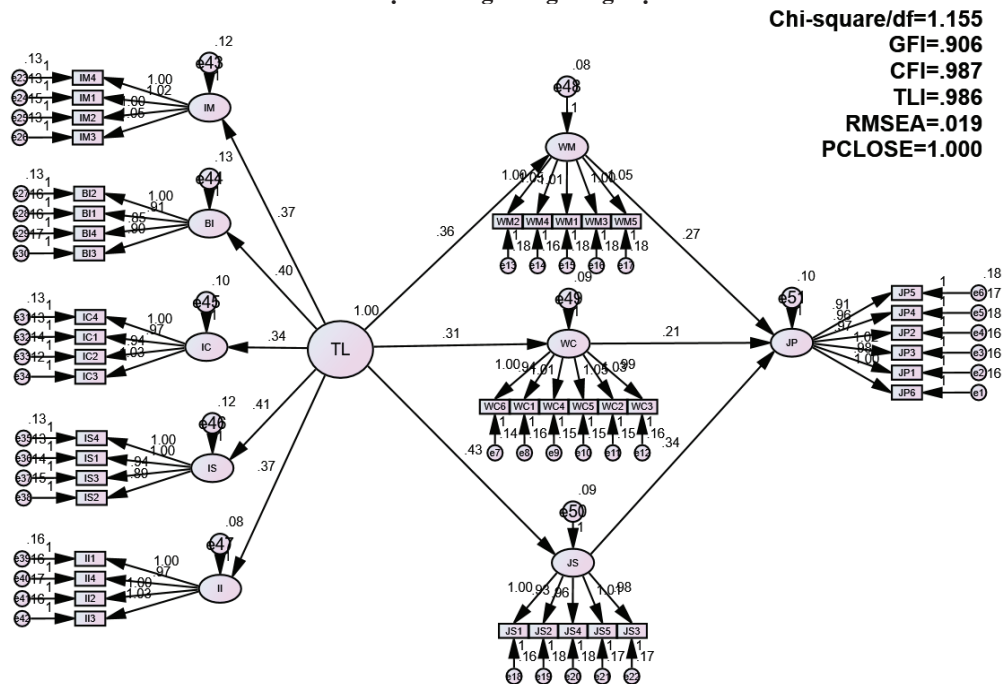
*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra của nhóm tác giả*

#### 4.4. Kiểm định mô hình nghiên cứu

Kết quả phân tích cấu trúc tuyến tính ở Hình 2: Chỉ tiêu Chi-square/df = 1.155 < 2; GFI = 0,906, CFI = 0,987 đều lớn hơn 0,9; RMSEA = 0,019 < 0,08. Vì vậy, mô hình phù hợp với dữ liệu.



**Hình 2: Kết quả SEM của mô hình nghiên cứu đã chuẩn hóa về mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo chuyển đổi, kết quả công việc, sự sáng tạo trong công việc, động lực làm việc và sự hài lòng trong công việc**



Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra của nhóm tác giả

Với P-value đều nhỏ hơn 0,05 vì vậy kết quả ước lượng chuẩn hóa cho thấy mối quan hệ giữa các khái niệm có ý nghĩa thống kê. Các trọng số chuẩn hóa đều dương (+), có thể kết luận: Phong cách lãnh đạo chuyển đổi có tác động dương đến động lực làm việc, sự sáng tạo trong công việc và sự hài lòng trong công việc; và động lực làm việc, sự sáng tạo trong công việc và sự hài lòng trong công việc có tác động dương đến kết quả công việc.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp Bootstrap để đánh giá tính bền vững của mô hình, N=1000 (số lượng quan sát lặp lại). Kết quả ước lượng cho thấy trị tuyệt đối CR <1,96; suy ra độ chệch rất nhỏ, có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 95%. Vậy các ước lượng của mô hình có thể tin cậy được.

**Bảng 4. Kết quả ước lượng bằng Bootstrap**

Quan hệ	SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias	CR
WM ←- TL	0,028	0,001	0,357	0,001	0,001	1,00
WC ←- TL	0,024	0,001	0,312	0	0,001	-
JS ←- TL	0,031	0,001	0,43	-0,001	0,001	(1,00)
IM ←- TL	0,031	0,001	0,367	-0,001	0,001	(1,00)
BI ←- TL	0,034	0,001	0,403	0	0,001	-
IC ←- TL	0,027	0,001	0,334	-0,001	0,001	(1,00)
IS ←- TL	0,032	0,001	0,409	-0,001	0,001	(1,00)
II ←- TL	0,029	0,001	0,368	-0,001	0,001	(1,00)
JP ←- WC	0,071	0,002	0,21	-0,002	0,002	(1,00)
JP ←- WM	0,076	0,002	0,272	-0,001	0,002	(0,50)
JP ←- JS	0,065	0,001	0,339	-0,003	0,002	(1,50)

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra của nhóm tác giả

#### 4.5. Phân tích cấu trúc đa nhóm

Kiểm định đa nhóm nhằm tìm ra sự khác biệt về kết quả công việc với những đặc trưng khác nhau (giới tính, độ tuổi, thâm niên, thu nhập, bằng cấp cao nhất). Kết quả cho thấy không có sự khác nhau về kết quả công việc giữa các nhóm có đặc trưng giới tính, độ tuổi, thâm niên, thu nhập, bằng cấp cao nhất.

---

#### 4.6. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Nhân tố sự hài lòng trong công việc, là mức độ tác động cao nhất trong nghiên cứu với H3 ( $\beta = 0,43$ ) và H6 ( $\beta = 0,342$ ). Khi nhân viên có mức độ hài lòng công việc thấp, họ có nhiều khả năng bỏ công việc của họ (Wright & Wefald, 2009). Theo Luddy (2005) nhân viên không có sự hài lòng về công việc sẽ khó có năng suất lao động cao, sức khỏe - cả về thể chất lẫn tinh thần - dễ bị ảnh hưởng. Tại các doanh nghiệp FDI ở Long An nếu như trước đây tình trạng nhảy việc chỉ nhằm mục đích là gia tăng thu nhập thì hiện nay trong tình cảnh kinh tế biến động, tình trạng nhảy việc diễn ra ngày càng nhiều với nhiều nguyên nhân hơn như: môi trường làm việc thiếu chuyên nghiệp, quản lý độc tài, lộ trình phát triển nghề nghiệp không rõ ràng, cơ cấu đội ngũ nhân sự không hợp lý... Tất cả đều dẫn đến sự không hài lòng của nhân viên.

Nhân tố động lực làm việc, dựa trên kết quả nghiên cứu ta có H1 ( $\beta = 0,356$ ) và H4 ( $\beta = 0,273$ ), đây là nhân tố then chốt để các doanh nghiệp FDI ở Long An có thể giữ chân người lao động trước tình hình cạnh tranh nhân sự chất lượng khá gay gắt của các công ty đối thủ khác trong địa bàn. Dvir & cộng sự (2002) cho rằng lãnh đạo theo phong cách chuyển đổi là tạo ra những hoạt động lôi cuốn, truyền cảm hứng, kích thích sự sáng tạo và quan tâm từng cá nhân khi đối xử với người lao động, từ đó làm người lao động thay đổi, thôi thúc họ cống hiến tối đa năng lực của bản thân để đạt được hiệu quả tối ưu trong công việc.

Nhân tố sự sáng tạo trong công việc, mức độ tác động H2 và H5 trong nghiên cứu này thấp nhất trong ba nhân tố thông qua lần lượt là  $\beta = 0,312$  và  $\beta = 0,213$  và thấp hơn so với nghiên cứu của Vũ Việt Hằng & Phan Thị Trà My (2021) trong ngành Logistics tại thành phố Hồ Chí Minh. Lý giải cho kết quả này có thể giải thích do áp lực chạy theo tiến độ sản xuất trong doanh nghiệp FDI trong khu công nghiệp là khá cao, tác động của nhân tố sáng tạo trong công việc thấp hơn so với các nhân tố khác và ít được nhà lãnh đạo chú trọng, chủ yếu thực hiện theo quy trình đã có sẵn từ công ty mẹ thay vì thay đổi linh hoạt theo tình hình thực tế ở Việt Nam, bên cạnh đó việc hệ thống hóa kiến thức về công việc cho nhân viên còn hạn chế.

### 5. Kết luận và hàm ý quản trị

#### 5.1. Kết luận

Thứ nhất, đây là nghiên cứu đầu tiên về phong cách lãnh đạo tại doanh nghiệp FDI ở tỉnh Long An, nơi chủ yếu tập trung ở các khu công nghiệp có nhiều điểm khác biệt so với các địa phương khác ở Việt Nam. Thứ hai, về mặt lý thuyết nghiên cứu lần đầu có kết hợp tác động của ba nhân tố là động lực làm việc, sự sáng tạo trong công việc và sự hài lòng trong công việc với vai trò là biến thông qua giữa phong cách lãnh đạo chuyển đổi và kết quả công việc. Các nghiên cứu sau có thể tham khảo và sử dụng kết quả của nghiên cứu này để kiểm định ở các bối cảnh nghiên cứu khác.

Mức độ quan trọng của các nhân tố sau khi có kết quả phân tích hồi quy từ thấp tới cao là: (1) sự hài lòng trong công việc, (2) động lực làm việc, (3) sự sáng tạo trong công việc. Mục tiêu của nghiên cứu là kiểm định tác động của tác động của các nhân tố từ đó nhóm tác giả đưa ra một số hàm ý quản trị cho các cấp lãnh đạo trong các doanh nghiệp FDI nhằm làm tăng kết quả công việc của người lao động tại địa phương.

#### 5.2. Hàm ý quản trị

##### 5.2.1. Kích thích trí tuệ ( $\beta = 0,410$ ; Mean: 4,27 - 4,33)

Đây là nhân tố tác động mạnh nhất trong phong cách lãnh đạo chuyển đổi. Nhà lãnh đạo trong doanh nghiệp FDI ở Long An cần: (1) khuyến khích cấp dưới sáng tạo, đổi mới, và những ý tưởng mới; (2) không chỉ trích công khai về những sai lầm mà cấp dưới mắc phải; (3) tập trung vào bản chất vấn đề nhưng không coi trọng việc trách cứ người mắc lỗi; (4) không ngần ngại loại bỏ một thông lệ cũ do chính mình đặt ra nếu nó không hiệu quả.

##### 5.2.2. Ảnh hưởng bằng hành vi ( $\beta = 0,403$ ; Mean: 4,30 - 4,34)

Để có thể ảnh hưởng bằng hành vi, người lãnh đạo trong doanh nghiệp FDI ở Long An cần (1) thể hiện mình là lãnh đạo kiểu mẫu, là tấm gương để cấp dưới học tập và (2) phải có tiêu chuẩn cao về năng lực và tư cách đạo đức, được nhân viên kính trọng và tin tưởng.

##### 5.2.3. Ảnh hưởng lý tưởng hóa ( $\beta = 0,369$ ; Mean: 4,37 - 4,39)

Nhà lãnh đạo tại các doanh nghiệp FDI ở Long An muốn ảnh hưởng lý tưởng hóa đến nhân viên (1) phải đóng vai trò là hình mẫu mà những cấp dưới muốn noi theo, từ đó luôn giành được sự tin tưởng và tôn trọng

---

của cấp dưới thông qua hành động của họ và (2) luôn đặt nhu cầu của cấp dưới lên trên nhu cầu bản thân, hi sinh lợi ích cá nhân vì cấp dưới, và (3) thể hiện các tiêu chuẩn đạo đức cao của người lãnh đạo.

#### 5.2.4. Truyền cảm hứng ( $\beta = 0,367$ ; Mean: 4,27 - 4,30)

Đối với nhân tố này các nhà lãnh đạo tại các doanh nghiệp FDI ở Long An cần (1) thúc đẩy tầm nhìn, sứ mệnh nhất quán và tập hợp các giá trị cho các thành viên và (2) hướng dẫn cấp dưới bằng cách cung cấp cho họ ý nghĩa và thách thức của công việc, từ đó họ sẽ làm việc nhiệt tình và lạc quan để thúc đẩy tinh thần làm việc nhóm và nâng cao trách nhiệm.

#### 5.2.5. Quan tâm đến từng cá nhân ( $\beta = 0,336$ ; Mean: 4,42 - 4,45)

Để tăng sự quan tâm đến từng cá nhân (1) các nhà lãnh đạo trong doanh nghiệp FDI ở Long An đóng vai trò là người cố vấn cho cấp dưới và thưởng cho họ vì những sáng tạo và đổi mới; (2) nhân viên được đối xử khác nhau tùy theo tài năng và kiến thức; và (3) họ được trao quyền để ra quyết định và luôn được cung cấp sự hỗ trợ cần thiết để thực hiện các quyết định đó.

### 5.3. Hạn chế của đề tài và hướng nghiên cứu tiếp theo

Do giới hạn về mặt thời gian, nên mẫu phục vụ cho việc nghiên cứu chưa khai thác hết các đối tượng là doanh nghiệp FDI tại Long An, chỉ khảo sát đối tượng ở khu công nghiệp Tân Đông và các khu công nghiệp lân cận, việc thu thập ý kiến từ những đối tượng khảo sát cũng như phương pháp chọn mẫu còn mang tính chủ quan, đại diện. Hướng nghiên cứu tiếp theo cần cỡ mẫu lớn hơn với thời gian thu thập dữ liệu dài hơn, và cách thức chọn mẫu đạt độ tin cậy cao hơn.

### Tài liệu tham khảo

- Amabile, T. M. (1996), *Creativity and Innovation in Organizations*, Harvard Business School, Boston, Massachusetts, USA.
- Amabile, T. M. (1998), *How to kill creativity*, Harvard Business School, Boston, Massachusetts, USA.
- Asad, N., Hashmi, H. B. A., Nasir, M., Khalid, A., & Ahmad, A. (2021), 'Transformational Leadership Relationship with Employee Creativity: The Moderating Effect of Knowledge Sharing and Mediating Effect of Creative Self-Efficacy', *International Journal of Innovation*, 15(8), 1005–1029. DOI: <https://doi.org/10.53333/IJICC2013/15913>.
- Awamleh, R., Evans, J., & Mahate, A. (2005), 'A test of transformational and transactional leadership styles on employees' satisfaction and performance in the UAE banking sector', *Journal of Comparative International Management*, 8(1), 3–19.
- Ayranci, E., & Ayranci, A. E. (2017), 'Relationships among Perceived Transformational Leadership, Workers' Creativity, Job Satisfaction, and Organizational Commitment: An Investigation of Turkish Banks', *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, 7(4), 491–517. DOI: <https://doi.org/10.6007/IJARBS/v7-i4/2823>.
- Bandura, A. (1995), *Exercise of personal and collective efficacy. In Self-Efficacy in Changing Societies. Self-efficacy in changing societies*, Cambridge University Press, New York, New York, USA.
- Bass, B. M. (1990), 'From transactional to determining for a group of loyal transformational leadership: learning to followers, the direction, pace, and share vision', *Organizational Dynamics*, 18(3), 19–32.
- Bass, B. M., Avolio, B. J., Jung, D. I., & Berson, Y. (2003), 'Predicting unit performance by assessing transformational and transactional leadership', *Journal of Applied Psychology*, 88(2), 207–218, <https://doi.org/10.1037/0021-9010.88.2.207>.
- Bhattacharjee, A. (2001), 'Understanding information systems continuance: An expectation-confirmation model', *MIS Quarterly: Management Information Systems*, 25(3), 351–370. DOI: <https://doi.org/10.2307/3250921>.
- Borman, W. C., & Motowidlo, S. M. (1993), 'Expanding the criterion domain to include elements of contextual

- 
- performance', in Schmitt, N. & Borman, W. C. (ed.), *Personnel Selection in Organizations*, Jossey Bass, San Francisco, California, USA.
- Burns, J. M. (1978), *Leadership*, Harper and Row, New York, USA.
- Cavazotte, F., Moreno, V., & Bernardo, J. (2013), 'Transformational Leaders and Work Performance: The Mediating Roles of Identification and Self-efficacy', *Brazilian Administration Review*, 10(10), 490–512. DOI: <https://doi.org/10.4304/jnw.8.6.1395-1402>.
- Chu Tuấn (2023), *Tốc độ tăng trưởng kinh tế cả năm 2022 của Long An đạt 8,46%*, truy cập ngày 06 tháng 01 năm 2023, từ <<https://thanhtra.com.vn/kinh-te/kinh-te-tong-hop/toc-do-tang-truong-kinh-te-ca-nam-2022-cua-long-an-dat-8-46-206325.html>>.
- Dvir, T., Eden, D., Avolio, B., & Shamir, B. (2002), 'Impact of transformational leadership on follower development and performance: A field experiment', *Academy of Management Journal*, 45(4), 735–744.
- Feldman, D. C., & Arnold, H. J. (1983), *Managing individual and group behavior in organization*, McGraw-Hill, New York, New York, USA.
- Giang Nam (2022), *Nguồn vốn FDI đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội*, truy cập ngày 21 tháng 9 năm 2023, từ <<https://ictvietnam.vn/nguon-von-fdi-dong-vai-tro-quan-trong-doi-voi-su-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-19421.html>>.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010), *Advanced diagnostics for multiple regression: A supplement to multivariate data analysis, Seventh Edition*, Pearson Prentice Hall, New York, USA.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E., & Tatham, R. L. (2006), *Multivariate data analysis 6th Edition*, Pearson Prentice Hall, Saddle River, New Jersey, USA.
- Hair Jr, J., Hair Jr, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2017), *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)*, SAGE Publications Inc., Thousand Oaks, California, USA.
- Hasibuan, S. J., Lesmana, M. T., & Sari, P. A. (2021), 'Employee Performance Studies: Antecedents of Work Discipline, Work Motivation, and Job Training', *International Journal of Educational Review, Law And Social Sciences*, 1(2), 117–128. DOI: <https://doi.org/10.54443/ijerlas.v1i2.44>.
- Herlissha, N., & Riyanto, S. (2019), 'The Effect of Remuneration, Work Motivation and Job Satisfaction on Employees Performance of Pt Inixindo Persada Rekayasa Komputer', *International Humanities and Applied Science Journal*, 2(3). DOI: <https://doi.org/10.22441/ihaj.2019.v2i2.03>.
- Herzberg, F., Mausner, B., & Snyderman, B. B. (1959), *The motivation to work*, John Wiley & Sons, New York, USA.
- Higgins, J. M. (1994). *The management challenge: an introduction to management (2nd ed.)*, Macmillan Pub. Co., New York, USA.
- Luddy, N. (2005), 'Job Satisfaction Amongst Employees At a Public Health Institution in the Western Cape', doctoral dissertation, University of the Western Cape, Cape Town, South Africa.
- Motowidlo, S. J. (2003), 'Job performance', in Borman, W. C., Ilgen, D. R. & Klimoski, R. J. (ed.), *Handbook of psychology: Industrial and organizational psychology*, John Wiley & Sons, Inc., New York, USA.
- Mukhtar, M. Q., Niazi, K. H., Abro, S., Shaukat, O., & Saeed, T. H. (2022), 'Transformational leadership and its impact on organizational commitment and work motivation: Moderating role of teamwork at workplace', *South Asian Journal of Management & Administrative Sciences*, 2(1), 78–92.
- Nguyễn Đình Thọ (2014), *Giáo trình Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh (Tái bản lần II)*, Nhà xuất bản tài chính, Hồ Chí Minh.
- Ratnaningtyas, H., Handaru, A. W., & Eryanto, H. (2021), 'Transformational Leadership and Work Motivation on Work Productivity Mediated by Work Engagement: An Introductory Analysis', *The International Journal of Social Sciences World*, 3(1), 25–32.
- Schwarz, G. (2017), 'Transformational leadership and job performance: The role of organizational identification', in Muenjohn, N. and McMurray, A. (ed.), *The Palgrave Handbook of Leadership in Transforming Asia*, Palgrave Macmillan, London, UK.
- Sewang, A. (2013), 'The Influence Of Leadership Style, Organizational Culture, And Motivation The Job Satisfaction
-

---

And Lecture's Performance At College Of Darud Dakwah Al Irsyad (DDI) At Est Sulawesi', *International Journal of Management and Administrative Sciences*, 3(5), 8–22.

Sosik, J. J., & Megerian, L. E. (1999), 'Understanding Leader Emotional Intelligence and Performance: The Role of Self-Other Agreement on Transformational Leadership Perceptions', *Group and Organization Management*, 24(3), 367–390. DOI: <https://doi.org/10.1177/1059601199243006>.

Thamrin, H. M. (2012), 'The Influence of Transformational Leadership and Organizational Commitment on Job Satisfaction and Employee Performance', *International Journal of Innovation, Management and Technology*, 3(5), 566–572, <https://doi.org/10.7763/IJIMT.2012.V3.299>.

Vũ Việt Hằng, & Phan Thị Trà My. (2021), 'Tác động của phong cách lãnh đạo chuyển đổi đến kết quả làm việc thông qua sự tự tin và sáng tạo của nhân viên kinh doanh (Trường hợp ngành logistic tại Tp. Hồ Chí Minh)', *Tạp Chí Khoa Học Đại Học Mở Thành Phố Hồ Chí Minh - Kinh Tế Và Quản Trị Kinh Doanh*, 16(2), 62–75. DOI: <https://doi.org/10.46223/hcmcoujs.econ.vi.16.2.745.2021>.

Wright, T., & Wefald, J. (2009), 'Happy Employees Are Critical For an Organization's Success', *ScienceDaily*, last retrieved on December 8th 2023, from <[www.sciencedaily.com/releases/2009/02/090203142512.htm](http://www.sciencedaily.com/releases/2009/02/090203142512.htm)>.

---

# TỔNG MỤC LỤC NĂM 2023

## Số 307, tháng 01/2023

Điều hành chính sách tiền tệ và sự phối hợp với chính sách tài khóa ở Việt Nam <i>Hoàng Xuân Quế, Hoàng Việt Hùng, Lê Huy Hoàng</i>	2
Tác động từ cuộc xung đột địa chính trị Nga và Ukraine đến thị trường chứng khoán các quốc gia Châu Á: Một tiếp cận từ phương pháp nghiên cứu sự kiện <i>Nguyễn Đức Trung, Lê Hoàng Anh, Lữ Hữu Chí, Đoàn Thị Cẩm Thu</i>	11
Tác động của vận tải hàng hải đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam <i>Huỳnh Thị Diệu Linh, Hoàng Thanh Hiền, Chu Đức Hiền, Kongmany SICHANTHAPADID</i>	22
Chính sách tiền tệ, nắm giữ tiền mặt, môi trường kinh doanh cấp tỉnh thành và đầu tư doanh nghiệp tại Việt Nam <i>Lương Thị Thảo, Lê Thị Hồng Minh</i>	31
Phân tích khả năng cạnh tranh và lợi thế so sánh của các sản phẩm nông sản xuất khẩu của Việt Nam <i>Đặng Thu Hương</i>	42
Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi của khách hàng đối với công nghệ tự phục vụ tại các cảng hàng không của Việt Nam <i>Nguyễn Văn Anh, Trần Đức Trường</i>	51
Nghiên cứu hành vi dạy học trực tuyến trong bối cảnh dịch Covid-19 của giảng viên chuyên ngành kế toán <i>Đào Nhật Minh, Phạm Ngọc Toàn</i>	62
Mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực và hành vi đổi mới sáng tạo của nhân viên ngân hàng thương mại <i>Lê Thị Mỹ Linh, Lê Thục Anh, Vũ Minh Huyền, Nguyễn Quỳnh Ngọc, Đặng Thu Trang</i>	73
Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tiết kiệm và sử dụng năng lượng sạch của giới trẻ Việt Nam <i>Nguyễn Đức Bảo, Nguyễn Hà Phương, Nguyễn Thanh Mai, Bùi Giang Sơn, Nguyễn Anh Tuấn, Tô Thế Nguyên, Nguyễn Thị Lan Hương</i>	85

## Số 308, tháng 02/2023

Vai trò của giới hạn tăng trưởng tín dụng đối với quy mô nền kinh tế Việt Nam <i>Phạm Duy Tính</i>	2
Chiến lược cạnh tranh của các doanh nghiệp chế biến thực phẩm Việt Nam: Vai trò của đổi mới sáng tạo <i>Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt, Vũ Tuấn Dương, Nguyễn Hoàng Việt</i>	11

Ảnh hưởng của quản trị công ty đến chất lượng báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	<i>Hà Hồng Hạnh</i>	22
Tác động của gắn bó cảm xúc và trung thành thương hiệu đến truyền miệng và nói tiêu cực về thương hiệu cạnh tranh	<i>Nguyễn Hữu Khôi</i>	32
Nghiên cứu sự hài lòng và lòng trung thành khách hàng với M-Banking: Thực nghiệm từ lý thuyết công bằng	<i>Phạm Minh Đạt, Lê Xuân Cù</i>	42
Đánh giá tác động của nhân tố bên trong đến mức độ sẵn sàng áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính (IFRS) ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ	<i>Nguyễn La Soa</i>	52
Ước lượng mức sẵn lòng chi trả của người dân để cải thiện chất lượng không khí tại thành phố Cần Thơ	<i>Nguyễn Anh Đức, Khổng Tiến Dũng, Tống Yên Đan, Bùi Lê Thái Hạnh</i>	61
Ứng dụng công nghệ thông tin trong kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp cổ phần trên địa bàn thành phố Hà Nội	<i>Trần Mạnh Dũng, Nguyễn Thị Quế</i>	72
Các nhân tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng nội địa: Trường hợp điểm đến Đà Nẵng	<i>Phan Nguyễn Bảo Hoàng, Võ Thanh Hải, Phạm Xuân Sơn, Lê Đức Toàn</i>	82

### **Số 309, tháng 03/2023**

Đóng góp của tái phân bổ lao động trong tăng trưởng TFP của ngành công nghiệp chế biến chế tạo ở Việt Nam	<i>Nguyễn Việt Hùng, Phùng Mai Lan, Hà Quỳnh Hoa</i>	2
Quản trị thu nhập trong tình trạng kiệt quệ tài chính: Sự khác biệt giữa các công ty niêm yết và chưa niêm yết tại Việt Nam	<i>Hồ Thủy Tiên, Hồ Thu Hoài</i>	13
Tác động của ứng dụng công nghệ tài chính đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam	<i>Bùi Huy Trung, Hoàng Tuấn Anh, Đỗ Thị Khánh Huyền, Ngô Thị Bích Ngọc</i>	24
Tác động của cơ cấu vốn đến hiệu quả kinh doanh của các công ty niêm yết	<i>Bùi Thị Ngọc, Nguyễn Thị Thanh Phương</i>	34
Các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng truy xuất nguồn gốc trong chuỗi cung ứng nông sản tại Việt Nam	<i>Bùi Duy Linh, Nguyễn Thị Dung Huệ</i>	43
Tác động của chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) lên thu hút doanh nghiệp: Nghiên cứu trường hợp Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long trong giai đoạn 2006-2020	<i>Lê Thị Thu Diễm, Cảnh Chí Hoàng</i>	53

Các nhân tố ảnh hưởng đến cân bằng công việc cuộc sống và gắn kết với công việc của quản lý người Việt tại Công ty Samsung Display Vietnam	<i>Nguyễn Hải Ninh, Nguyễn Quốc Việt, Phan Tố Uyên</i>	64
Sự phát triển hệ thống giáo dục Đại học Việt Nam: Thành tựu, hạn chế bắt nguồn từ hệ thống chính sách hiện hành	<i>Mai Ngọc Anh, Nguyễn Phúc Hiền</i>	73
Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư chứng khoán: Nghiên cứu đối với các nhà đầu tư thế hệ Z tại Việt Nam	<i>Nguyễn Thị Bích Thủy, Thái Doãn Đạt, Nguyễn Hải Hà, Nguyễn Thị Hà Trang, Nguyễn Thị Ngân</i>	81

### **Số 310, tháng 04/2023**

Chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam: Thực trạng và giải pháp	<i>Bùi Huy Nhung, Lê Quốc Hội, Lê Như Quỳnh</i>	2
Hiệu ứng của tự do hóa tài chính đối với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam	<i>Nguyễn Quốc Anh, Nguyễn Thị Thanh Nhân</i>	13
Ứng dụng mô hình ARDL trong phân tích tác động của cơ cấu xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam	<i>Nguyễn Thị Thu Thủy</i>	23
Ảnh hưởng của khác biệt vùng miền tới phong cách lãnh đạo trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam	<i>Lê Tiến Đạt</i>	34
Ứng dụng phương pháp học máy trong dự báo rủi ro phá sản của các doanh nghiệp Việt Nam	<i>Trương Thị Thùy Dương, Lê Hải Trung</i>	44
Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý của chính quyền tỉnh Thanh Hóa đối với du lịch biển	<i>Nguyễn Hoài Nam, Trần Thị Hoàng Mai, Phạm Nguyên Hồng, Trịnh Thị Liên</i>	54
Các yếu tố quyết định nhu cầu tín dụng và khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng chính thức của nông hộ: Nghiên cứu ở tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	<i>Nguyễn Thế Kiên</i>	64
Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	<i>Đỗ Tuấn Vũ</i>	73
Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định lựa chọn nhà hàng của thực khách: nghiên cứu ứng dụng mô hình PLS-SEM	<i>Nguyễn Thị Loan, Mai Anh Vũ, Hà Đình Hùng</i>	84
Nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố kích hoạt EWOM đến ý định sử dụng ngân hàng số: sử dụng kết hợp mô hình ELM và TPB	<i>Trương Đình Chiến, Nguyễn Việt Hà</i>	94



---

**Số 311, tháng 05/2023**

Mối quan hệ giữa bất định về kinh tế vĩ mô và cấu trúc kỳ hạn nợ: Nghiên cứu tại các doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán Việt Nam	<i>Nguyễn Tuấn Anh, Trần Thị Thùy Dung, Lê Đức Hoàng</i>	2
Phát triển quỹ mở trên thị trường chứng khoán Việt Nam: Thực trạng và giải pháp	<i>Nguyễn Thu Thủy</i>	13
Ảnh hưởng của thận trọng kế toán đến tỷ suất sinh lời của tài sản tại các doanh nghiệp xây dựng và bất động sản niêm yết	<i>Nguyễn Thị Xuân Hồng, Nguyễn Thị Hồng, Phạm Đức Cường</i>	23
Phân tích sự hài lòng và dự định tiếp tục sử dụng các dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt	<i>Hà Văn Sự, Lê Xuân Cù</i>	33
Tác động ngưỡng của nợ công đến tăng trưởng ở các nước ASEAN	<i>Huỳnh Thế Nguyễn</i>	44
Ý định khởi nghiệp của thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi – Nghiên cứu tại tỉnh Hà Giang, Việt Nam	<i>Vũ Quỳnh Nam, Nguyễn Quang Hợp</i>	53
Tác động của chính sách chi trả cổ tức bằng tiền đến giá trị doanh nghiệp niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh	<i>Nguyễn Phúc Hiền, Ngô Thị Thúy Huyền</i>	65
Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng hệ thống thông tin nông nghiệp của người nông dân khu vực trung du và miền núi phía Bắc	<i>Phạm Hoàng Linh, Nguyễn Khánh Doanh</i>	76
Tác động của công bố trách nhiệm xã hội đến phát triển bền vững và hiệu quả hoạt động: nghiên cứu với các doanh nghiệp khai khoáng Việt Nam	<i>Nguyễn La Soa</i>	85
Nghiên cứu lòng trung thành của các vận động viên nghiệp dư đối với các sự kiện du lịch thể thao	<i>Nguyễn Quang Vinh, Trần Mạnh Dũng</i>	95

**Số 312, tháng 06/2023**

Tài nguyên dư thừa và khả năng tham gia xuất khẩu của các doanh nghiệp ở Việt Nam	<i>Đinh Thị Thanh Bình</i>	2
Ảnh hưởng của các nhân tố vĩ mô tới dòng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam: Cách tiếp cận theo mô hình trọng lực	<i>Phùng Thanh Quang, Nguyễn Nhật Linh</i>	11
Mô hình nghiên cứu lựa chọn khởi sự kinh doanh toàn thời gian của doanh nhân kết hợp	<i>Dương Công Doanh</i>	20

Nghiên cứu ý định thực hiện hành vi vi phạm đạo đức nghề nghiệp của nhân viên kế toán	<i>Hồ Thị Thúy Nga</i>	29
Đo lường mức độ quản trị lợi nhuận: Nghiên cứu thực nghiệm tại các công ty niêm yết	<i>Đỗ Thùy Linh, Vũ Hùng Phương</i>	38
Khả năng nhận diện cơ hội và động cơ của cá nhân tác động đến hành vi tham gia vào các hoạt động khởi tạo doanh nghiệp	<i>Lê Ngọc Doan Trang, Đặng Ngọc Sự</i>	49
Giải pháp phát triển sản phẩm OCOP tỉnh Bắc Giang	<i>Mai Thị Huyền</i>	60
Đa dạng giới trong hội đồng quản trị và kết quả hoạt động doanh nghiệp: Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam	<i>Nguyễn Vĩnh Khương, Lê Hữu Tuấn Anh, Ngô Thị Thiên Thảo, Phạm Nhật Quyên</i>	69
Các yếu tố của hình ảnh điểm đến tác động đến sự hài lòng, ý định giới thiệu và ý định quay lại của khách du lịch đến Bình Phước	<i>Nguyễn Phan Thu Hằng, Lê Nguyễn Bình Minh, Lê Mai Hải, Lê Đình Nghi, Đinh Thị Kiều Chinh</i>	79
Mối quan hệ giữa căng thẳng trong công việc và hiệu suất công việc của nhân viên ngân hàng tại Việt Nam: Vai trò điều tiết của năng lực quản lý cảm xúc	<i>Đoàn Xuân Hậu</i>	89

### **Số 313, tháng 07/2023**

Sự tin tưởng và quyết định sử dụng đơn bẫy tại thị trường chứng khoán Việt Nam	<i>Phùng Thái Minh Trang, Nguyễn Hữu Thọ, Nguyễn Văn Hóa</i>	2
Lan truyền rủi ro từ thị trường chứng khoán Mỹ vào thị trường chứng khoán Việt Nam: Bằng chứng thực nghiệm từ VAR-DCC-GARCH và hồi quy phân vị	<i>Trần Thị Tuấn Anh</i>	15
Vai trò của nhà đầu tư tổ chức đối với hiệu ứng đảo ngược đòn tích: Bằng chứng trên thị trường chứng khoán Việt Nam	<i>Nguyễn Trọng Ý, Trần Trương Mạnh Hiếu, Nguyễn Ngọc Thụy Vy</i>	30
Tác động của hệ số an toàn vốn đến hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam	<i>Lê Hải Trung</i>	40
Ý định tiếp tục sử dụng thương mại di động: Một nghiên cứu mở rộng mô hình xác nhận - kỳ vọng	<i>Bùi Thành Khoa</i>	50
Tác động của trải nghiệm dịch vụ sân bay lên hình ảnh thương hiệu địa phương và dự định quay trở lại điểm đến: trường hợp thành phố Đà Nẵng	<i>Trần Xuân Quỳnh, Nguyễn Thị Phúc Cẩm, Nguyễn Phạm Diệu Mơ</i>	60

Tác động của hành vi đánh cắp danh tính trực tuyến đến ý định sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại Việt Nam trong bối cảnh bất định	<i>Lê Thanh Tâm, Nguyễn Thu Thủy, Trần Đỗ Thu Hà, Đỗ Lê Hoàng Giang, Nguyễn Mai Khanh, An Quỳnh Trang, Chu Hoàng Minh</i>	70
Phân tích lợi ích – chi phí cho giải pháp hạ tầng xanh nhằm giảm thiểu rủi ro ngập lụt ở Thành phố Cần Thơ	<i>Nguyễn Hoàng Diễm My, Trần Hữu Tuấn, Valeria M. Toledo-Gallegos, Tobias Börger, Đinh Diệp Anh Tuấn</i>	80
Tác động của các kỹ năng bán hàng, hành vi định hướng khách hàng và bán hàng thích ứng đến hiệu suất bán hàng - Vai trò trung gian của chất lượng mối quan hệ	<i>Nguyễn Hải Quang, Nguyễn Quốc Thái</i>	91

### **Số 314, tháng 08/2023**

Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với năng suất các nhân tố tổng hợp của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa	<i>Tô Trung Thành, Nguyễn Quỳnh Trang</i>	2
Tác động của mức độ mở cửa thị trường đến xác suất xảy ra khủng hoảng tài chính	<i>Nguyễn Thành Công, Trần Thúy Quỳnh</i>	13
Dự báo VAR và ES với khung thời gian dài ngày: Ứng dụng với thị trường Việt Nam	<i>Lê Hải Trung</i>	24
Ảnh hưởng của cảm nhận về rủi ro bảo mật và quyền riêng tư đến niềm tin và hành vi kiểm soát quyền riêng tư của người dùng trên mạng xã hội	<i>Phạm Thị Huyền, Phan Thùy Anh, Trịnh Phương Anh, Mai Xuân Bách, Lê Quỳnh Chi</i>	35
Thu nhập và đa dạng thu nhập của nông hộ: Nghiên cứu trường hợp tỉnh Đắk Lắk	<i>Nguyễn Đức Quyền, Lê Đức Niêm</i>	46
Nhân tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ pháp luật bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp tại Vĩnh Long	<i>Trần Thị Hồng Cúc, Trương Thị Nhi</i>	57
Các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng sinh kế của các hộ dân tộc thiểu số di cư vào Tây Nguyên	<i>Trần Hương Giang, Mai Lan Phương, Hồ Ngọc Ninh, Trần Đình Thao</i>	68
Tác động của thương mại quốc tế và vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đến thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp tại các địa phương Việt Nam	<i>Nguyễn Hoàng Việt, Phan Thu Trang</i>	78
Mức độ chuyển đổi số trong kế toán tại doanh nghiệp của Việt Nam	<i>Nguyễn Thị Hồng Duyên, Vũ Thị Thanh Bình, Nguyễn Thị Hồng Nga</i>	88

---

**Số 315, tháng 09/2023**

Xây dựng chỉ tiêu phát triển tài chính tổng hợp và áp dụng cho đánh giá thực nghiệm tại các quốc gia Châu Á

*Trần Thị Thúy An, Lê Thanh Tâm, Phạm Thị Hoàng Anh* 2

Mối quan hệ giữa chỉ số phát triển con người, cơ sở hạ tầng công nghệ, năng lượng tái tạo và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam

*Ngô Thái Hưng, Bùi Minh Bảo, Hồ Linh Đan* 13

Ảnh hưởng của dân số tới phát triển giáo dục sau khi Việt Nam vượt qua “mốc” quy mô dân số đạt 100 triệu người

*Lưu Bích Ngọc* 26

Phát triển thị trường công nghiệp văn hóa ở Việt Nam trong điều kiện hiện nay

*Vũ Trọng Lâm* 35

Tín dụng ngân hàng và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp bất động sản

*Phạm Duy Tính* 43

Ảnh hưởng của lãnh đạo phụng sự tới hành vi đổi mới của nhân viên trong các công ty công nghệ thông tin ở Việt Nam: vai trò trung gian của động lực nội tại

*Phạm Thị Bích Ngọc, Trịnh Xuân Thái* 52

Các yếu tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin báo cáo tài chính của các công ty niêm yết

*Nguyễn Thị Ái Liên, Đào Thị Mai Anh, Trần Hà Anh, Nguyễn Thu Hà* 62

Ảnh hưởng của quản trị vốn luân chuyển và cấu trúc tài chính đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp chế biến niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

*Vũ Thị Thanh Thủy, Nguyễn Văn Đán, Hoàng Thị Hạnh* 73

Tác động của quản trị nhân lực xanh lên kết quả hoạt động môi trường của các doanh nghiệp ngành thực phẩm và đồ uống tại miền bắc Việt Nam

*Phan Thị Thanh Hoa, Trần Thị Ngọc Anh, Nguyễn Tuấn Đạt, Nguyễn Gia Linh, Nguyễn Thị Vân Anh, Đỗ Bích Hà* 84

**Số 316, tháng 10/2023**

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam: Lãng kính hành vi về sự tham gia của người dân

*Diệp Thanh Tùng, Cảnh Chí Hoàng* 2

Các nhân tố tác động đến việc sử dụng dịch vụ khám, chữa bệnh của người cao tuổi Việt Nam

*Đoàn Ngọc Thủy Tiên, Hà Quỳnh Hoa, Giang Thanh Long* 13

Tác động của phát triển tài chính đến năng suất nông nghiệp các quốc gia Đông Nam Á

*Nguyễn Đăng Hiên, Phạm Thị Ngọc Sương, Đặng Thị Ngọc Thế* 24

Ảnh hưởng của ô nhiễm bom mìn đến phúc lợi hộ gia đình tại Việt Nam

*Nguyễn Ngọc Thụy* 35

Tác động của manh mún đất đai đến thu nhập của hộ canh tác lúa: Trường hợp nghiên cứu ở thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế	<i>Nguyễn Đức Kiên</i>	45
Xây dựng thang đo cảm nhận hạnh phúc của nhân viên trong doanh nghiệp thuộc lĩnh vực khách sạn	<i>Tạ Huy Hùng, Đỗ Vũ Phương Anh</i>	55
Tác động của hoạt động tiếp thị truyền thông xã hội (SMMAS) đến sự sẵn lòng trả giá cao hơn của người dùng phương tiện truyền thông xã hội Việt Nam	<i>Nguyễn Thị Huyền, Nguyễn Minh Ngọc, Cao Anh Thảo</i>	65
Đánh giá quảng cáo trên Tiktok: Tiếp cận mô hình SOR	<i>Trương Thị Hoàng Oanh, Hồ Xuân Hương, Võ Thanh Trúc, Nguyễn Trung Tiến, Lê Nhật Hạnh</i>	76
Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tìm việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp khối ngành kinh doanh và quản lý Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh	<i>Trần Thị Xuân Viên</i>	86

### **Số 317, tháng 11/2023**

Kinh tế Việt Nam năm 2023 và định hướng chính sách tài khóa nghịch chu kỳ	<i>Phạm Thế Anh</i>	2
Sự phát triển quan điểm của Đảng về vai trò kinh tế tư nhân của người Việt Nam và những vấn đề đặt ra	<i>Ngô Thắng Lợi, Bùi Đức Tuấn</i>	16
Các yếu tố quyết định đến năng suất nhân tố tổng hợp của ngành chế biến thủy sản Việt Nam	<i>Nguyễn Trọng Mạnh, Đinh Thái Quang, Nguyễn Văn</i>	26
Mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội doanh nghiệp và hiệu suất hoạt động doanh nghiệp trong nền kinh tế mới nổi tại Việt Nam	<i>Lê Thanh Tiệp</i>	37
Đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hà Nội	<i>Vũ Thị Thu Hương, Đỗ Anh Đức</i>	48
Cơ chế tác động tới ý định tiếp tục sử dụng sách điện tử: Vai trò trung gian của sự hài lòng	<i>Lưu Thị Thùy Dương, Nguyễn Hoàng Việt, Nguyễn Thị Vân</i>	59
Ảnh hưởng của văn hóa nơi làm việc đến trách nhiệm xã hội của nhân viên qua vai trò điều tiết bản sắc đạo đức: Nghiên cứu tại cơ sở giáo dục ứng dụng văn hóa truyền thống đệ tử quy	<i>Nguyễn Hồng Quân, Nguyễn Lê Ngọc Hà, Hoàng Linh Chi, Phan Thị Thanh Hậu, Đặng Thị Phương Hoa, Ngô Mỹ Bình Phương</i>	70

---

Kinh nghiệm xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu trích dẫn tạp chí khoa học quốc gia của Thái Lan, Malaixia và bài học cho Việt Nam

*Lê Quốc Hội, Phan Hải, Đặng Trần Thường* 83

### **Số 318, tháng 12/2023**

Công bố thông tin ngân hàng xanh tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

*Trần Nguyên Sa, Hạ Thị Thiều Dao* 2

Đầu tư xanh, phát triển tài chính, tăng trưởng kinh tế và khí thải CO2: Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam

*Ngô Thái Hưng, Nguyễn Yến Nhi, Phạm Thị Kim Xuyên, Võ Văn Thẩm* 12

Liệu chính sách có ảnh hưởng đến quyết định cấp tín dụng cho các dự án xanh? – Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam

*Lê Đức Lữ, Khúc Thế Anh, Bùi Kiên Trung* 23

Quản lý thuế qua sàn giao dịch thương mại điện tử - pháp luật và thực tiễn

*Khương Thị Quỳnh Hương* 34

Vai trò của phong cách lãnh đạo trong thực hiện trách nhiệm xã hội ở các doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa Việt Nam

*Bùi Quang Tuyền, Đỗ Vũ Phương Anh, Tạ Huy Hùng* 43

Ảnh hưởng của quy mô lao động và ứng dụng công nghệ thông tin đến đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo Việt Nam

*Vũ Thị Thu Hương* 52

Quản trị nguồn nhân lực xanh và hành vi xanh của người lao động: Nghiên cứu vai trò trung gian của trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và môi trường tâm lý xanh tại thành phố Cần Thơ

*Ngô Mỹ Trân, Lê Thị Thu Trang, Phạm Ngọc Tú Uyên* 63

Ý định khởi sự kinh doanh của sinh viên Việt Nam: Vai trò điều tiết của tính sáng tạo

*Nguyễn Duy Thành, Đào Đức Trung* 73

Tác động của phong cách lãnh đạo chuyển đổi đến kết quả công việc thông qua động lực làm việc, sự sáng tạo trong công việc và sự hài lòng của người lao động – Nghiên cứu các doanh nghiệp FDI tại Long An

*Nguyễn Phan Thu Hằng, Diệc Vĩnh Thành* 83

Tổng Mục lục năm 2023

94